

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ NỘI - TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐẠI NAM

TRẦN THỊ THANH LIÊM (Biên soạn)

TỪ ĐIỂN THÀNH NGỮ

HÁN VIỆT



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG



QT Education
青島教育

TỪ ĐIỂN THÀNH NGŨ HÁN VIỆT

Quý thầy em Nguyễn Quốc Tú !
Cảm ơn em rất nhiều đã
giúp cô dạy thêm công video cho
www.vnothshu.vn nhé !

Cô

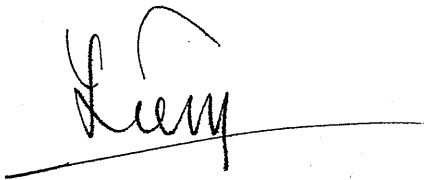
Liên

TG Thanh Liên

lt



Biên soạn
TRẦN THỊ THANH LIÊM



TỪ ĐIỂN THÀNH NGỮ
Hán - Việt

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG



Handwritten text, possibly a signature or name, located in the upper middle section of the page.

Lời giới thiệu

Thành ngữ Hán Việt được dùng rất phổ biến trong ngôn ngữ tiếng Việt. Hiểu thấu đáo nội dung, điển tích, xuất xứ để sử dụng thành thạo, đúng lúc, đúng chỗ thành ngữ trong văn viết cũng như văn nói sẽ làm cho nội dung ngôn ngữ càng trở nên phong phú, sinh động và giàu sức thuyết phục.

Nhà xuất bản chúng tôi xin trân trọng giới thiệu cuốn ***Từ điển thành ngữ Hán Việt*** do nhà giáo **Trần Thị Thanh Liêm**, chủ nhiệm chuyên ngành tiếng Trung Quốc trường Đại học Đại Nam biên soạn.

Ngoài phần chữ Hán, mỗi từ trong ***Từ điển Thành ngữ Hán Việt*** đều có phiên âm chuẩn, âm Hán Việt và chú giải về xuất xứ, ý nghĩa và phạm vi sử dụng. Phần hướng dẫn cách tra từ điển, chúng tôi sắp xếp theo bảng chữ cái phiên âm Latinh tiếng Trung Quốc.

Từ điển Thành ngữ Hán Việt được kịp thời ra mắt bạn đọc là nhờ sự cộng tác của các nhà nghiên cứu, nhà giáo như: Cẩm Thi, Bích Hằng, Quỳnh Nga, Quang Anh, Gia Thanh, đã tốn nhiều công sức trong việc chuẩn bị bản thảo. Nhân dịp này chúng tôi xin có lời chân thành cảm ơn.

Từ điển Thành ngữ Hán Việt với kích thước gọn gàng, là một cẩm nang thiết yếu và thực dụng cho đông đảo bạn đọc đang học tập, nghiên cứu, giảng dạy tiếng Việt, tiếng Hán và lĩnh vực văn học nói chung.

Từ điển Thành ngữ Hán Việt đã được biên soạn hết sức nghiêm túc và rất cố gắng, song khó tránh khỏi sai sót, kính mong quý độc giả phê bình và góp ý bổ sung.

Xin trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc gần xa.

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG



A

爱不释手
ài bù shì shǒu

Ái bất thích thủ. Yêu quý không nỡ rời tay. Quyến luyến, không dứt được.

爱莫能助
ài mò néng zhù

Ái mạc năng trợ. Thương mà chẳng giúp gì được. Lực bất tòng tâm.

爱屋及乌
ài wū jí wū

Ái ốc cập ô. Vì yêu người cho nên yêu cả con quạ đậu trên nóc nhà người ấy. Khi yêu yêu cả đường đi lối về.

安步当车
ān bù dàng chē

An bộ đáng xa. Đi bộ cũng dễ chịu như ngồi xe vậy. Sống thanh bản đạm bạc, không tham của.

安分守己
ān fèn shǒu jǐ

An phận thủ kỉ. Yên phận giữ mình. An phận thủ thường.

安家落户
ān jiā luò hù

An gia lạc hộ. Đến nơi mới yên ổn làm ăn, sinh sống lâu dài.

安居乐业
ān jū lè yè

An cư lạc nghiệp. Ổn định cuộc sống gia đình, vui vẻ làm ăn.



安然无恙 ān rán wú yàng	An nhiên vô dạng. Bình yên vô sự. Vẹn nguyên lành lặn.
安如泰山 ān rú tài shān	An như thái sơn. Vững như núi Thái Sơn. Vững như kiềng ba chân.
安身立命 ān shēn lì mìng	An thân lập mệnh. Sống yên phận. An thân gửi mệnh.
安土重迁 ān tǔ zhòng qiān	An thổ trọng thiên. Ở quen rồi không muốn di chuyển. Không muốn rời quê cha đất tổ.
安营扎寨 ān yíng zhā zhài	Anh dinh trát trại. (Bộ đội) dựng trại trú quân. Bộ đội trú quân. Xây dựng cơ sở tạm thời.
安之若素 ān zhī ruò sù	An chi nhược tố. Bình chân như vại.
按兵不动 àn bīng bù dòng	Án binh bất động. Im lặng mai phục bất động.
按部就班 àn bù jiù bān	Án bộ tựu ban. Cứ thế mà làm, từng bước mà làm.
按图索骥 àn tú suǒ jì	Án đồ sách kí. Lăn theo dấu vết. Rập khuôn máy móc.
暗箭伤人 àn jiàn shāng rén	Ám tiễn thương nhân. Ngắm ngầm hại người, giết người không dao, ném đá giấu tay. Phát tên mờ ám.



暗送秋波
àn sòng qiū bō

Ám tống thu ba. Liếc mắt nhìn theo. Liếc mắt đưa tình. Ngắm ngầm cầu kết.

暗无天日
àn wú tiān rì

Ám vô thiên nhật. Tối tăm mù mịt.

昂首阔步
áng shǒu kuò bù

Ngang thủ khoát bộ. Ngẩng cao đầu uốn ngực bước tới. Hùng dũng hiên ngang.

傲然屹立
ào rán yì lì

Ngạo nhiên ngật lập. Sừng sững hiên ngang. Ngạo ngễ giữa trời.

B

八面玲珑
bā miàn líng lóng

Bát diện linh lung. Các mặt đều sáng lấp lánh. Được lòng tất cả mọi người.

拔苗助长
bá miáo zhù zhǎng

Bạt miên trợ trưởng. Nóng vội hỏng việc.

跋山涉水
bá shān shè shuǐ

Bạt sơn hiệp thủy. Trèo đèo lội suối, hành trình gian khổ.

白璧微瑕
bái bì wēi xiá

Bạch bích vi hà. Ngọc bích có vết. Ngọc lành có chút vết mờ. Ngọc đã có vết.

白驹过隙
bái jū guò xì

Bạch câu quá khích. Bóng câu qua cửa sổ. Thời gian thấm thoát trôi qua.

百步穿杨
bǎi bù chuān yáng

Bách bộ xuyên dương. Đứng cách trăm bước bắn xuyên lá liễu. Tiễn pháp tuyệt vời.

百尺竿头，更进一步
bǎi chǐ gān tóu,
gèng jìn yī bù

Bách xích can đầu, cánh tiến nhất bộ. Đã giỏi càng cố gắng giỏi hơn.

百川归海
bǎi chuān guī hǎi

Bách xuyên quy hải. Mọi con sông đều đổ ra biển. Mọi việc đều quy về một mối.

百端待举
bǎi duān dài jǔ

Bách đoan đãi cử. Trăm việc đang chờ giải quyết, trăm công nghìn việc.

百发百中
bǎi fā bǎi zhòng

Bách phát bách trúng. Bách phát bách trúng, bắn phát nào trúng phát ấy.

跋山涉水
bá shān shè shuǐ

Bạt sơn thiệp thủy. Trèo đèo lội suối.

百花齐放
bǎi huā qí fàng

Bách hoa tề phóng. Trăm hoa đua nở.

百花齐放，百家争鸣

Bách hoa tề phóng, bách gia tranh minh. Trăm hoa đua nở, trăm gà đua gáy.

bǎi huā qí fàng, bǎi jiā zhēng míng



百孔千疮	Bách khổng thiên sang.
bǎi kǒng qiān chuāng	Khuyết tật khắp nơi, vấn đề nghiêm trọng. Bị tàn phá nặng nề, đẩy mình thương tật.
百家争鸣	Bách gia tranh minh. Trăm gà đua gáy.
bǎi jiā zhēng míng	
百炼成钢	Bách luyện thành cương.
bǎi liàn chéng gāng	Luyện mãi thành thép. Người đã từng qua tôi luyện thử thách.
百年大计	Bách niên đại kế. Kế hoạch, giải pháp mang lợi ích lâu dài, kế sách lâu dài. Kế lớn trăm năm.
bǎi nián dà jì	
百思不解	Bách tư bất giải. Nghĩ thế nào cũng không lý giải được, nghĩ mãi chẳng ra.
bǎi sī bù jiě	
百闻不如一见	Bách văn bất như nhất kiến.
bǎi wén bù rú yī jiàn	Nghe thấy nhiều mấy cũng không bằng tận mắt một lần, tận mắt nhìn thấy, trăm nghe không bằng một thấy.
百无聊赖	Bách vô liêu lại. Tâm trạng buồn chán, cảm thấy mọi thứ đều vô vị.
bǎi wú liáo lài	
百依百顺	Bách y bách thuận. Phục tùng người khác một cách tuyệt đối, sai gì làm nấy. Thiên lôi chỉ đâu đánh đấy.
bǎi yī bǎi shùn	



- 百战百胜
bǎi zhàn bǎi shèng
- 百折不挠
bǎi zhé bù náo
- 班门弄斧
bān mén nòng fǔ
- 斑驳陆离
bān bó lù lí
- 半壁江山
bàn jì jiāng shān
- 半斤八两
bàn jīn bā liǎng
- 半路出家
bàn lù chū jiā
- Bách chiến bách thắng.** Đánh trận nào cũng thắng, vô địch, trăm trận trăm thắng.
- Bách chiết bất náo.** Cho dù phải chịu nhiều khó khăn cũng không chịu khuất phục, không có gì lay chuyển nổi. Trăm lần bẻ cũng không gãy; trăm lần gấp cũng không thủng nếp. Kiên định bội phần.
- Ban môn lộng phủ.** Múa rìu trước cửa nhà Lỗ Ban. Múa rìu qua mắt thợ.
- Ban bác lục li.** Màu mè rắc rối phức tạp.
- Bán bích giang sơn.** Một nửa thiên hạ. Vì giặc ngoại xâm chiếm đóng nên chỉ còn lại một nửa đất nước.
- Bán cân bát lượng.** Tương đương nhau. Kẻ tám lạng người nửa cân.
- Bán lộ xuất gia.** Lớn rồi mới xuất gia làm hoà thượng hoặc ni cô. Vốn không phải xuất thân từ nghề này mà nửa đời mới theo học. Nửa chừng thì đổi làm nghề khác.

半途而废

bàn tú ér fèi

半推半就

bàn tuī bàn jiù

半信半疑

bàn xìn bàn yí

包藏祸心

bāo cáng huò xīn

包罗万象

bāo luó wàn xiàng

饱经风霜

bǎo jīng fēng
shuāng

饱食终日

bǎo shí zhōng rì

报仇雪耻

bào chóu xuě chǐ

抱残守缺

bào cán shǒu quē

Bán đồ nhi phế. Bỏ dở giữa chừng làm công việc không hoàn thành.

Bán thôi bán tựu. Làm ra vẻ như là muốn từ chối, giả vờ từ chối.

Bán tín bán nghi. Vừa tin tưởng, vừa nghi ngờ, nửa tin nửa ngờ.

Bao tàng hoạ tâm. Mưu đồ đen tối. Trong lòng có ý đồ xấu, lòng dạ xấu xa.

Bao la vạn tượng. Hình thức đa dạng, nội dung phong phú, cái gì cũng có, thượng vàng hạ cám.

Bao kinh phong sương. Cuộc sống phải chịu gian nan vất vả trong thời gian dài, dầm mưa dãi nắng.

Bão thực chung nhật. Suốt ngày ăn no không chịu làm bất cứ việc gì, ăn no rồi lại nằm khoèo, ăn không ngồi rồi.

Báo thù tuyết sỉ. Báo thù rửa nhục.

Bào tàn thủ khuyết. Giữ khư khư những đồ vật cũ rách. Tư tưởng bảo thủ không chịu tiếp thu cái mới.



抱恨终天

bào hèn zhōng tiān

Bào hận chung thiên. Ôm hận trọn kiếp. Vì cha mẹ mất nên suốt đời thương xót. Vì một việc gì đó mà hối hận suốt đời.

抱头鼠窜

bào tóu shǔ cuàn

Bào đầu thử soán. Lủi như chuột. Vì bị đánh rất nặng nên bỏ chạy rất thảm hại, chạy bán sống bán chết.

抱薪救火

bào xīn jiù huǒ

Bào tân cứu hoả. Đem củi đi chữa cháy chỉ làm cháy to hơn. Đổ thêm dầu vào lửa. Dùng phương pháp sai lầm sẽ làm cho vấn đề nghiêm trọng hơn. Chữa lợn lành thành lợn què.

暴风骤雨

bào fēng zhòu yǔ

Bạo phong sâu vũ. Khí thế rất nhanh và mãnh liệt, ào ào như vũ bão.

暴戾恣睢

bào lì zì suī

Bạo lệ tứ tuy. Hung hãn, ngang ngược.

暴露无遗

bào lộ vô yí

Bạo lộ vô di. Tất cả đều phơi bày ra hết, lộ hết. Hai năm rồ mười.

暴殄天物

bào tiǎn tiān wù

Bạo điển thiên vật. Tàn phá, giết hại mọi vật trong thiên hạ. Giẫm đạp bữa bãi, không biết giữ gìn vạn vật.



暴跳如雷
bào tiào rú léi

杯弓蛇影
bēi gōng shé yǐng

杯盘狼藉
bēi pán láng jí

杯水车薪
bēi shuǐ chē xīn

卑躬屈膝
bēi gōng qū xī

悲愤填膺
bēi fèn tián yīng

悲欢离合
bēi huān lí hé

悲天悯人
bēi tiān mǐn rén

Bạo khiêu như lôi. Nổi giận lô đình, giận dữ điên cuồng.

Bôi cung xà ảnh. Một người uống rượu nhìn thấy trong cốc có con rắn sợ quá sinh bệnh, sau được biết đó là bóng của chiếc cung treo trên tường, lập tức khỏi bệnh. Thần hồn nát thần tính.

Bôi bàn lang tịch. Cơm rượu xong bát đĩa vứt ngổn ngang.

Bôi thủy xa tân. Dùng một cốc nước để dập một xe củi đang cháy, tác dụng nhỏ nên không giải quyết được vấn đề. Như muối bỏ bể, không thấm vào đâu.

Tì cung khuất tất. Hèn hạ bỏ đỡ nịnh nọt người khác, khom lưng uốn gối.

Bi phẫn điền ưng. Lòng đầy uất hận.

Bi hoan li hợp. Vui, buồn, chia ly, gặp lại là bốn điều bình thường mà ai cũng gặp.

Bi thiên mẫn nhân. Tránh cho số kiếp đọa đầy, thương xót nỗi khổ của muôn dân.



背道而驰 bèi dào ér chí	Bôi đạo nhi trì. Chạy nhanh theo hướng ngược lại. Hai việc có mục đích trái ngược nhau.
背水一战 bèi shuǐ yī zhàn	Bội thủy nhất chiến. Trận tử chiến, trận quyết chiến. Tướng Hán là Hàn Tín dẫn quân đánh Triệu, bày trận dựa lưng vào sông, vì không còn đường lui nên quân sĩ quyết chiến với địch, kết quả quân Triệu đại bại.
背信弃义 bèi xìn qì yì	Bối tín khí nghĩa. Không giữ lời hứa, coi thường đạo nghĩa.
奔走相告 bēn zǒu xiāng gào	Bôn tẩu tương cáo. Loan báo cho nhau tin tức quan trọng, vừa chạy vừa la hét.
本末倒置 běn mò dǎo zhì	Bản mạt đảo trí. Đảo lộn vị trí giữa cái quan trọng và cái không quan trọng, đầu đuôi lẫn lộn.
逼上梁山 bī shàng liáng shān	Bức thượng lương sơn. Lâm Xung bị bức lên Lương Sơn Bạc. Buộc phải phản kháng, tức nước vỡ bờ. Việc làm bất đắc dĩ.
比比皆是 bǐ bǐ jiē shì	Tỉ tỉ giai thị. Chỗ nào cũng có, khắp chốn cùng quê. Rất nhiều.
比肩继踵 bǐ jiān jì zhǒng	Tỉ kiên kế chủng. Vai kê vai, gót nối gót. Người rất đông, rất chật chội; người đông nghìn nghịt.



毕恭毕敬	Tất cung tất kính. Thái độ rất cung kính.
bì gōng bì jìng	
必由之路	Tất do chi lộ. Con đường nhất định phải đi qua. Quy luật tất yếu của sự vật.
bì yóu zhī lù	
闭关锁国	Bế quan toả quốc. Đóng cửa không giao lưu với nước ngoài, bế quan toả cảng.
bì guān suǒ guó	
闭关自守	Bế quan tự thủ. Đóng cổng không tiếp xúc với người ngoài.
bì guān zì shǒu	
闭门造车	Bế môn tạo xa. Đóng cửa làm xe, chỉ cần theo một quy cách từ trước là có thể làm được xe. Xa rời thực tế, làm theo chủ quan của mình.
bì mén zào chē	
闭目塞听	Bế mục tắc thính. Nhắm mắt không nhìn, bịt tai không nghe. Không tiếp xúc với thế giới bên ngoài, xa rời thực tế.
bì mù sè tīng	
必恭必敬	Xem "Tất cung tất kính"
bì gōng bì jìng	
毕其功于一役	Tất kì công vu nhất dịch. Các bước của sự việc được hoàn thành trong một lần; đốt cháy giai đoạn.
bì qí gōng yú yī yì	



敝帚自珍

bì zhǒu zì zhēn

Tệ trữu tự trân. Cái chổi rách trong nhà cũng quý như vàng. Vật tuy không còn tốt nhưng vì là vật của mình nên vẫn yêu quý. Củi mục bà để trong rường.

筲路蓝缕

bì lù lán lǚ

Tất lộ lam lữ. Mặc áo rách, đánh xe đi, khai phá rừng hoang. Sự vất vả trên đường lập nghiệp.

弊绝风清

bì jué fēng qīng

Tệ tuyệt phong thanh. Thói hư tật xấu đã hết, xã hội trở nên vô cùng tươi đẹp.

避其锐气，击其惰归

bì qí ruì qì, jī qì duò guī

Tị kỳ nhuệ khí, kích kì doạ quy. Người dùng binh giỏi phải biết tránh lúc quân địch đang hăng, chờ khi địch mệt mỏi rút lui mới đánh.

避实就虚

bì shí jiù xū

Tị thực tựu hư. Tránh chủ lực của địch, đánh vào chỗ sơ hở của địch. Trình bày vấn đề một cách vòng vo, tránh nói thẳng vấn đề.

避重就轻

bì zhòng jiù qīng

Tị trọng tựu khinh. Tránh việc nặng, chọn việc nhẹ. Lảng tránh vấn đề.

壁垒森严

bì lěi sēn yán

Bích lũy sâm nghiêm. Canh phòng nghiêm ngặt. Ranh giới vạch định rõ ràng.



鞭长莫及 biān cháng mò jí	Tiên trường mạc cập. Roi tuy dài cũng không đánh tới bụng ngựa. Không đủ sức để làm.
变本加厉 biàn běn jiā lì	Biến bản gia lệ. Phát triển hơn trước. Nghiêm trọng hơn trước.
变幻莫测 biàn huàn mò cè	Biến hoan mạc trắc. Sự vật thay đổi nhanh như chong chóng, biến hoá khôn lường.
变幻无常 biàn huàn wú cháng	Biến hoan vô thường. Sự vật thay đổi thường xuyên, không quy tắc, thất thường.
遍地开花 biàn dì kāi huā	Biến địa khai hoa. Sự vật tốt đẹp xuất hiện khắp nơi.
遍体鳞伤 biàn tǐ lín shāng	Biến thể lân thương. Bị thương khắp người, vết thương nhiều như vảy cá. Bị thương rất nặng.
标新立异 biāo xīn lì yì	Tiêu tân lập dị. Ý tưởng mới mẻ, lập luận khác người. Cải cách, xoá bỏ những hủ tục.
表里如一 biǎo lǐ rú yī	Biểu lí như nhất. Bên ngoài và nội tâm như nhau. Hành động và lời nói thể hiện đúng tâm tư người đó, nghĩ sao nói vậy.
别出心裁 bié chū xīn cái	Biệt xuất tâm tài. Độc đáo, khác người, lạ kiêu.



别具一格 bié jù yī gé	Biệt cụ nhất cách. Có phong cách độc đáo, có phong cách riêng.
别开生面 bié kāi shēng miàn	Biệt khai sinh diện. Hình thức mới mẻ, kiểu cách riêng biệt, khác thường.
别无长物 bié wú cháng wù	Biệt vô trường vật. Nghèo đến nỗi không có vật gì ngoài thân xác của mình; nghèo rớt mồng tơi.
别有天地 bié yǒu tiān dì	Biệt hữu thiên địa. Trình độ khác thường, phong cách hay tác phẩm nghệ thuật đạt đến trình độ mê mẩn lòng người.
别有用心 bié yǒu yòng xīn	Biệt hữu dụng tâm. Trong lòng có kế hoạch khác, có dụng ý riêng. Có ý đồ xấu xa.
宾至如归 bīn zhì rú guī	Tân chí như quy. Khách đến đây có cảm giác như về đến nhà mình.
彬彬有礼 bīn bīn yǒu lǐ	Bân bân hữu lễ. Lịch sự lễ phép.
冰消瓦解 bīng xiāo wǎ jiě	Băng tiêu ngô giải. Giải trừ tiêu tan hoàn toàn.
兵不血刃 bīng bù xuè rǎn	Tân bất huyết nhân. Trên lưỡi dao không hề dính vết máu.



bīng bù xuè rèn	Không cần đánh nhau. Chiến sự thuận lợi, không phải đánh mấy vẫn thắng; dễ như trở bàn tay.
兵不厌诈 bīng bù yàn zhà	Tân bất yếm trá. Trong chiến tranh có thể dối trá, làm quân địch phán đoán sai lạc.
兵贵神速 bīng guì shén sù	Tân quý thần tốc. Thuật dùng binh hơn nhau ở chỗ phải hành động thật nhanh.
兵荒马乱 bīng huāng mǎ luàn	Tân hoang mã loạn. Trạng thái hỗn loạn gây nên bởi cuộc chiến tranh phi nghĩa; người ngựa nhốn nháo.
兵连祸结 bīng lián huò jié	Tân liên họa kết. Chiến tranh phi nghĩa xảy ra liên miên gây nên vô số tai họa.
并驾齐驱 bìng jià qí qū	Tình giá tề khu. Vài con ngựa song song cùng kéo xe chạy rất nhanh. Dàn hàng ngang tiến lên.
并行不悖 bìng xíng bù bèi	Tình hành bất bội. Tiến hành cùng một lúc, không xung đột với nhau, đồng tâm hiệp lực.
病入膏肓 bìng rù gāo huāng	Bệnh nhập cao hoang. Bệnh tình nghiêm trọng, không thể chữa được; vô phương cứu chữa. Sự việc đến nước không còn cứu vãn nổi.



波澜壮阔	Ba lan tráng khoáng. Thanh thế hùng tráng, quy mô lớn, long trời lở đất, rầm rầm rộ rộ.
bō lán zhuàng kuò	
博古通今	Bác cổ thông kim. Hiểu biết nhiều kiến thức xưa và nay; tinh thông kim cổ.
bó gǔ tōng jīn	
博闻强记	Bác văn cường kì. Kiến thức rộng mở và nhớ được hết, nghe rộng nhớ nhiều.
bó wén qiáng jì	
博学多才	Bác học đa tài. Học rộng tài cao.
bó xué duō cái	
补偏救弊	Bổ thiên cứu tệ. Bổ sung thiếu hụt, sửa chữa sai sót.
bǔ piān jiù bì	
捕风捉影	Bổ phong tróc ảnh. Bóng và gió đều không sờ vào được. Nói chuyện và làm việc thiếu căn cứ.
bǔ fēng zhuō yǐng	
不白之冤	Bất bạch chi oan. Oan khuất mà không biện bạch được, oan Thị Mâu.
bù bái zhī yuān	
不辨菽麦	Bất biện thúc mạch. Không phân biệt được đậu là đậu đậu là mạch. Xa rời thực tế, thiếu những kinh nghiệm thực tế.
bù biàn shū mài	
不成体统	Bất thành thể thống. Không ra cái hình gì, chẳng ra gì, chẳng ra thể thống gì.
bù chéng tǐ tǒng	
不逞之徒	Bất sinh chi đồ. Người trong lòng bất mãn nên phá đám; bất mãn làm càn.
bù chěng zhī tú	



- 不耻下问
bù chǐ xià wèn
- 不打自招
bù dǎ zì zhāo
- 不到黄河心不死
bù dào huáng hé xīn bù sǐ
- 不得要领
bù dé yào lǐng
- 不登大雅之堂
bù dēng dà yǎ zhī táng
- 不动声色
bù dòng shēng sè
- 不二法门
bù èr fǎ mén
- Bất sỉ hạ vấn.** Sẵn sàng học hỏi kẻ có địa vị, kiến thức kém mình mà không cảm thấy xấu hổ.
- Bất dǎ tự chiêu.** Chưa tra tấn mà đã nhận tội, chưa đánh đã khai. Vô tình để lộ ra ý đồ xấu của mình.
- Bất đáo hoàng hà tâm bất tử.** Chưa lâm đến đường cùng thì chưa chịu thôi; càn cống chết đến đít còn cay.
- Bất đắc yếu lĩnh.** Không nắm được vấn đề cốt lõi.
- Bất đăng tại nhã chi đường.** Tho tục lối bịch, những người phong nhã không thêm để mắt tới.
- Bất động thanh sắc.** Trong trường hợp khẩn cấp vẫn giữ được sắc mặt giọng nói như thường, mặt không biến sắc. Bình tĩnh, tỉnh bơ.
- Bất nhị pháp môn.** Khi quan sát sự vật, phải bỏ qua những tiểu tiết, nắm bắt cái chung nhất. Môn kinh pháp độc nhất vô nhị.

不乏其人 bù fá qí rén	Bất phạt kì nhân. Người như vậy không hiếm; vắng cô thì chợ vẫn đông.
不分青红皂白 bù fēn qīng hóng zào bái	Bất phân thanh hồng tạo bạch. Không phân rõ trắng đen, phải trái, không rõ đầu đuôi, trắng đen lẫn lộn.
不甘后人 bù gān hòu rén	Bất cam hậu nhân. Không chịu thua kém người khác, quyết bằng chệ bằng em.
不甘示弱 bù gān shì ruò	Bất cam thị nhược. Không chịu thua kém người, không chịu lép vế.
不敢越雷池一步 bù gǎn yuè léi chí yī bù	Bất cảm việt lôi trì nhất bộ. Ôn Kiêu chỉ phòng thủ tại chỗ, không dám vượt qua Lôi Trì để đánh vào kinh thành. Không dám vượt qua giới hạn nào đó.
不攻自破 bù gōng zì pò	Bất công tự phá. Không cần đánh mà giặc tự tan.
不共戴天 bù gòng dài tiān	Bất cộng đại thiên. Không đội trời chung. Hận thù kẻ địch sâu sắc.
不苟言笑 bù gǒu yán xiào	Bất cẩn ngôn tiếu. Không tự do cười nói. Thái độ trang trọng.



不过尔尔 bù guò ěr ěr 不寒而栗 bù hán ér lì 不合时宜 bù hé shí yí 不欢而散 bù huān ér sàn 不即不离 bù jí bù lí 不急之务 bù jí zhī wù 不计其数 bù jì qí shù 不假思索 bù jiǎ sī suǒ 不骄不躁 bù jiāo bù zào 不经一事，不长一智	Bất quá nhĩ nhĩ. Chẳng qua chỉ có thể mà thôi. Bất hàn nhi lật. Trời không rét mà người vẫn run. Vô cùng sợ hãi. Bất hợp thời nghi. Tình huống hay yêu cầu không phù hợp với hoàn cảnh đương thời, không hợp thời. Bất hoan nhi tán. Sự chia tay rất buồn. Bất tức bất li. Không đến gần cũng không tránh xa, không yêu không ghét, quen biết vừa vừa. Bất cấp chi vụ. Việc không cần phải làm gấp. Bất kế kì số. Không thể đếm hết, đếm không xuể. Rất nhiều, nhiều không kể xiết. Bất giả tư sách. Làm việc, đối đáp rất nhanh; nhanh mồm nhanh miệng, nhanh chân nhanh tay. Bất kiêu bất táo. Không kiêu căng cũng không nóng vội. Bất kinh nhất sự, bất trưởng nhất trí. Không trải qua một
---	--



bù jīng yī shì, bù zhāng yī zhì	việc thì không lớn khôn một chút; đi một ngày đàng học một sàng khôn, một lần vấp là một lần bớt dại.
不经之谈	Bất kinh chi đàm. Lời nói hoang đường thiếu căn cứ.
bù jīng zhī tán	
不脛而走	Bất kinh nhi tẩu. Không có chân mà chạy được. Tự động loan chuyển rất nhanh.
bù jìng ér zǒu	
不拘小节	Bất câu tiểu tiết. Bỏ qua chuyện nhỏ, không câu nệ tiểu tiết.
bù jū xiǎo jié	
不拘一格	Bất câu nhất cách. Không bị hạn chế bởi một quy cách nào.
bù jū yī gé	
不绝如缕	Bất tuyệt như lǚ. Nổi bằng một sợi dây mỏng manh. Cục diện ngàn cân treo sợi tóc. Âm thanh rất nhỏ, văng vẳng bên tai.
bù jué rú lǚ	
不堪回首	Bất kham hồi thủ. Không dám nghĩ lại những chuyện bi thảm trong quá khứ, nghĩ lại mà ghê.
bù kān huí shǒu	
不堪设想	Bất kham thiết tưởng. Không lường trước được, không tưởng tưởng nổi.
bù kān shè xiǎng	
不堪一击	Bất kham nhất kích. Không chịu nổi một đòn, đánh một cái đã đổ.
bù kān yī jī	



不堪造就 bù kān zào jiù	Bất kham tạo tự. Ngu lâu, khó đào tạo.
不刊之论 bù kān zhī lùn	Bất san chi luận. Lời lẽ chắc chắn, không thay đổi; chắc như đinh đóng cột.
不亢不卑 bù kàng bù bēi	Bất cang bất ti. Không ngạo mạn cũng không tự ti.
不可救药 bù kě jiù yào	Bất khả cứu dược. Bệnh nặng đến nỗi không thuốc gì chữa được, vô phương cứu chữa. Không gì cứu vãn nổi. Hết cách.
不可开交 bù kě kāi jiāo	Bất khả khai giao. Không giải thoát được, công việc rối bời.
不可理喻 bù kě lǐ yù	Bất khả lý dụ. Không thể nói lý với anh ta, bất cần đúng sai phải trái. Ngang tàng ngang ngược. Không dạy được.
不可磨灭 bù kě mó miè	Bất khả ma diệt. Tồn tại mãi mãi, không phai mờ, không thể xóa nhòa.
不可偏废 bù kě piān fèi	Bất khả thiên phế. Không được nhất bên trọng nhất bên khinh.
不可企及 bù kě qǐ jí	Bất khả xí cập. Không sao bì kịp, còn lâu mới đuổi kịp.



不可胜数 bù kě shèng shǔ	Bất khả thắng số. Không đếm xuể. Rất nhiều, nhiều vô kể.
不可思议 bù kě sī yì	Bất khả tư nghị. Bí hiểm kỳ diệu. Không tưởng tượng nổi, không hiểu nổi.
不可同日而语 bù kě tóng rì ér yǔ	Bất khả đồng nhật nhi ngữ. Không thể so sánh với nhau, không thể cá mè một lứa.
不可言壮 bù kě yán zhuàng	Bất khả ngôn tráng. Không thể dùng lời nói để diễn tả được.
不可一世 bù kě yī shì	Bất khả nhất thế. Tự cho rằng trên đời không ai bằng mình; không coi ai ra gì, coi trời bằng vung.
不可逾越 bù kě yú yuè	Bất khả du việt. Không thể vượt qua được.
不稂不莠 bù láng bù yǒu	Bất lang bất dữ. Đều là cỏ dại. Kẻ vô dụng.
不劳而获 bù láo ér huò	Bất lao nhi hoạch. Không làm nhưng chiếm đoạt thành quả lao động của người khác; ngồi mát ăn bát vàng.
不了了之 bù liǎo liǎo zhī	Bất liễu liễu chi. Đặt một việc sang một bên không nghĩ đến nó nữa, coi như xong chuyện, sống chết mặc bay.



不吝指教 bù lìn zhǐ jiào	Bất lận chỉ giáo. Xin vui lòng hướng dẫn.
不露声色 bù lù shēng sè	Bất lộ thanh sắc. Ý đồ không để lộ ra trong lời nói và sắc mặt, mặt lạnh tanh.
不伦不类 bù lún bù lèi	Bất luân bất loại. Không thuộc loại gì cả, đem so sánh những vật khác loại với nhau, so sánh cộc cạch. Chẳng ra gì, không ra ngô chẳng ra khoai. Đồ vô loài.
不落窠臼 bù luò kē jiù	Bất lạc khoa cữu. Có phong cách độc đáo riêng, không dập khuôn.
不毛之地 bù máo zhī dì	Bất mao chi địa. Vùng đất cằn cỗi không có cây cỏ mọc.
不谋而合 bù móu ér hé	Bất mưu nhi hợp. Không bàn bạc trước mà hành động rất khớp nhau, không hẹn mà đến.
不能自拔 bù néng zì bá	Bất năng tự bạt. Tự mình không thoát ra được.
不宁唯是 bù nìng wéi shì	Bất ninh duy thị. Không chỉ có mỗi thế, không chỉ vển vển có thế.
不偏不倚 bù piān bù yǐ	Bất thiên bất yǐ. Không nghiêng về bất cứ bên nào, công minh chính trực, không thiên vị.



- 不平则鸣
bù píng zé míng
- 不破不立
bù pò bù lì
- 不期而遇
bù qī ér yù
- 不期然而然
bù qī rán ér rán
- 不求甚解
bù qiú shèn jiě
- 不屈不挠
bù qū bù náo
- 不容置喙
bù róng zhì huì
- 不容置疑
bù róng zhì yí
- 不入虎穴，焉得
虎子
bù rù hǔ xué, yān
dé hǔ zǐ
- Bất bình tắc minh.** Bị áp bức, oan ức nên lên tiếng phản kháng.
- Bất phá bất lập.** Chưa phá được cái cũ thì chưa xây được cái mới.
- Bất kì nhi ngộ.** Không hẹn mà gặp. Vô tình gặp được.
- Bất kì nhiên nhi nhiên.** Không thể ngờ rằng nó lại như thế, không thể tin được.
- Bất cần thậm giải.** Học không đến nơi đến chốn, không chịu đào sâu suy nghĩ. Đọc sách qua loa, không nghiên cứu kỹ.
- Bất khuất bất náo.** Kiên cường bất khuất, không chịu khuất phục trước sự uy hiếp.
- Bất dung trí huệ.** Không được nói leo.
- Bất dung trí nghi.** Không được phép nghi ngờ gì cả. Chân thực, chính xác.
- Bất nhập hổ huyệt, yên đắc hổ tử.** Không vào hang hổ làm sao bắt được hổ con. Không mạo hiểm thì không có được thành công. Dám làm thì mới có kết quả, muốn ăn thì lăn vào bếp.



不三不四 bù sān bù sì	Bất tam bất tứ. Không tử tế, không ra gì. Chẳng đâu ra đâu.
不衫不履 bù shān bù lǚ	Bất sam bất lữ. Không mặc áo không đi giày. Lôi thôi lếch thếch luộm thà luộm thuộm.
不胜枚举 bù shèng méi jǔ	Bất thắng mai cử. Không thể đếm từng cái một được. Rất nhiều, nhiều không kể xiết.
不胜其烦 bù shèng qí fán	Bất thắng kì phiền. Phiền phức không thể chịu nổi.
不识大体 bù shí dà tǐ	Bất thức đại thể. Không hiểu được điều thiếu số phải phục tùng đa số, không nhận biết được toàn cục.
不识时务 bù shí shí wù	Bất thức thời vụ. Không hiểu được trào lưu, xu thế, không tức thời.
不识抬举 bù shí tái jǔ	Bất thức đãi cử. Không quý trọng lòng tốt của người khác, không biết điều.
不识一丁 bù shí yī dīng	Bất thức nhất đĩnh. Không biết nhìn người, không biết đánh giá đúng người.
不时之需 bù shí zhī xū	Bất thời chi nhu. Sẽ có lúc cần dùng đến.



不速之客 bù sù zhī kè	Bất tốc chi khách. Khách không mời mà đến.
不同凡响 bù tóng fán xiǎng	Bất đồng phàm hưởng. Tác phẩm văn học nghệ thuật xuất sắc.
不痛不痒 bù tòng bù yǎng	Bất thống bất dương. Chưa đúng bản chất, không giải quyết được vấn đề, vô thưởng vô phạt.
不闻不问 bù wén bù wèn	Bất văn bất vấn. Người ta nói thì không chịu nghe cũng không chịu hỏi. Không quan tâm không thèm hỏi han.
不务空名 bù wù kōng míng	Bất vụ không danh. Làm việc thực sự, không ham danh vọng.
不务正业 bù wù zhèng yè	Bất vụ chính nghiệp. Nghề nghiệp không chính đáng. Bỏ bê công việc chính, đi làm những việc không quan trọng khác, việc nhà thì nhác việc chú bác thì siêng.
不相上下 bù xiāng shàng xià	Bất tương thượng hạ. Không phân biệt được cao thấp xấu tốt, một chín một mười.
不肖子孙 bù xiào zǐ sūn	Bất tiêu tử tôn. Con cháu hư đốn không nối dõi được tổ tiên.



不屑一顾
bù xiè yī gù
不省人事
bù xǐng rén shì
不修边幅
bù xiū biān fú

不学无术
bù xué wú shù

不言而喻
bù yán ér yù

不厌其烦
bù yàn qí fán
不厌其详
bù yàn qí xiáng

不一而足
bù yī ér zú

不遗余力
bù yí yú lì

不以为然
bù yǐ wéi rán

Bất tiết nhất cố. Cho rằng không đáng để xem.

Bất tỉnh nhân sự. Tình trạng hôn mê, không còn biết gì nữa.

Bất tu biên幅. Không cắt gọn gàng phần mép vải. Người không chú ý cách ăn mặc, lôi thôi, lệch théch, luộm thuộm, bệ rạc.

Bất học vô thuật. Không có trình độ nên sử dụng biện pháp không đúng. Không có trình độ thì không làm được gì cả.

Bất ngôn nhi dụ. Không cần giải thích cũng rõ ràng, nội dung rất rõ ràng, hai năm rõ mười.

Bất yếm kì phiền. Không sợ phiền phức, không ngại.

Bất yếm kì tường. Không ngại chi tiết. Càng kĩ càng tốt.

Bất nhất nhi túc. Sự vật cùng loại đầy rất nhiều, không chỉ có một.

Bất di dư lực. Dùng hết sức mình dốc toàn bộ sức lực.

Bất dĩ vi nhiên. Không cho là đúng. Không đồng ý.



不翼而飞
bù yì ér fēi

Bất dực nhi phi. Không cánh mà bay. Đồ vật đột nhiên biến mất. Tin tức truyền đi rất nhanh.

不亦乐乎
bù yì lè hū

Bất diệc lạc hồ. Chẳng phải là đang rất vui vẻ à? Sự việc đã phát triển đến mức đỉnh điểm hoặc quá đáng, quá hăng say.

不易之论
bù yì zhī lùn

Bất dịch chi luận. Lời nói không thể thay đổi, nói chắc như đinh đóng cột. Ý kiến phán đoán rất chính xác.

不由分说
bù yóu fēn shuō

Bất do phân thuyết. Không cho phép phân bua, biện bạch, không có lý do lý trấu gì cả.

不由自主
bù yóu zhī zhǔ

Bất do tự chủ. Không làm chủ được bản thân, không kiềm chế nổi.

不约而同
bù yuē ér tóng

Bất ước nhi đồng. Không bàn luận hò hẹn trước mà hành động giống nhau, không hẹn mà gặp.

不择手段
bù zé shǒu duàn

Bất trạch thủ đoạn. Không từ một thủ đoạn nào.

不折不扣
bù zhé bù kòu

Bất chiết bất khấu. Đầy đủ, không thiếu không hụt, mười phân vẹn mười.

不知所以
bù zhī suǒ yǐ

Bất tri sở dĩ. Không hiểu được tại sao lại như thế này, không biết nguyên nhân, không rõ ngọn ngành, không hiểu đầu cua tai nheo thế nào.



不知所云 bù zhī suǒ yún	Bất tri sở vân. Không biết đang nói gì, nói gì không hiểu.
不置可否 bù zhì kě fǒu	Bất trí khả phủ. Không nói ra được, không nói không được, thái độ không rõ ràng.
不着边际 bù zhuó biān jì	Bất trước biên tế. Không nghiêng về bên nào, nói chung chung, không thực tế.
不足挂齿 bù zú guà chǐ	Bất túc quái xỉ. Không đáng nói.
不足为凭 bù zú wéi píng	Bất túc vi bằng. Không thể dùng làm bằng chứng, căn cứ.
不足为奇 bù zú wéi qí	Bất túc vi kì. Sự vật hay hiện tượng hết sức bình thường, không có gì lạ.
不足为训 bù zú wéi xùn	Bất túc vi huấn. Không đáng làm tấm gương cho người khác noi theo.
步步为营 bù bù wéi yíng	Bộ bộ vi doanh. Doanh trại bộ đội tầng tầng lớp lớp. Làm việc rất thận trọng.
步调一致 bù diào yī zhì	Bộ điệu nhất trí. Phối hợp nhịp nhàng.
步履维艰 bù lǚ wéi jiān	Bộ lữ duy gian. Đi đứng nặng nhọc khó khăn.

步人后尘

bù rén hòu chén

Bộ nhân hậu trần. Đi theo người khác. Theo dõi, bám đuôi. Bắt chước.

C

餐风饮露

cān fēng yǐn lù

Xan phong ẩm lộ. Sự vất vả trong đường đi hoặc trong sinh hoạt khi đi dã ngoại, đội nắng đội mưa.

残羹冷炙

cán gēng lěng zhì

Tàn canh lạnh chích. Thức ăn thừa, cơm thừa canh cặn. Sự bố thí của giới quyền quý.

残山剩水

cán shān shèng shuǐ

Tàn sơn thặng thủy. Phần còn lại của lãnh thổ chưa sa vào tay giặc, mảnh đất còn sót lại chưa bị giặc chiếm.

残渣余孽

cán zhā yú niè

Tàn tra dư nghiệt. Cặn bã của xã hội còn sót lại. Những thế lực xấu chưa bị tiêu diệt hoàn toàn.

蚕食鲸吞

cán shí jīng tūn

Tàn thực kinh thôn. Xâm chiếm dần dần giống như tằm ăn lá dâu, nuốt ực một cái như cá voi nuốt thức ăn. Tìm mọi cách để xâm chiếm lãnh thổ nước khác.

惨不忍睹 cǎn bù rěn dǔ	Thảm bất nhân đồ. Bi thảm đến độ không thể nghe tiếp được.
惨不忍闻 cǎn bù rěn wén	Thảm bất nhân văn. Bi thảm đến độ không thể nghe tiếp được nữa.
惨淡经营 cǎn dàn jīng yíng	Thảm đạm kinh dinh. Trước khi làm việc gì phải nghĩ cho kỹ. Chú ý mũi vào công việc làm ăn.
惨绝人寰 cǎn jué rén huán	Thảm tuyệt nhân hoàn. Trên đời không còn gì đau thương hơn thế. Vô cùng bi thảm.
惨无人道 cǎn wú rén dào	Thảm vô nhân đạo. Vô cùng hung ác tàn bạo.
沧海横流 cāng hǎi héng liú	Thương hải hoành lưu. Tình hình chính trị hỗn loạn, xã hội bất an, thiên hạ đại loạn.
沧海桑田 cāng hǎi sāng tián	Thương hải tang điền. Cuộc đời thay đổi rất nhiều. Cảnh bề dâu.
沧海一粟 cāng hǎi yī sù	Thương hải nhất túc. Như hạt thóc giữa đại dương, như hạt muối trong biển cả, như hạt cát trên sa mạc. Rất nhỏ bé.
藏垢纳污 cáng gòu nà wū	Tàng cấu nạp ô. Chứa chấp che đậy người xấu việc xấu, bao che kẻ xấu.

藏龙卧虎 cáng lóng wò hǔ	Tàng long ngoạ hổ. Nhân tài giấu tên, nhân tài ẩn dật.
藏头露尾 cáng tóu lù wěi	Tàng đầu lộ vĩ. Giấu đầu hở đuôi. Nói giấu giấu giếm giếm không nói thật hết ra. Nửa kín nửa hở.
操之过急 cāo zhī guò jí	Thao chi quá cấp. Làm việc hoặc giải quyết vấn đề một cách nóng vội, làm vội làm vàng.
草菅人命 cǎo jiān rén mìng	Thảo tiêm nhân mệnh. Coi mạng sống con người như cỏ rác. Tùy ý giết chóc bức hại thường dân.
草木皆兵 cǎo mù jiē bīng	Thảo mộc giai binh. Thần hồn nát thần tính, hết hoảng sợ hãi quá.
侧目而视 cè mù ér shì	Trắc mục nhi thị. Nhìn lăm lét.
层出不穷 céng chū bù qióng	Tàng xuất bất cùng. Xuất hiện liên tiếp không bao giờ hết, tầng tầng lớp lớp, lũ lượt kéo ra.
曾几何时 céng jǐ hé shí	Tàng kỉ hà thời. Vừa mới đây chưa lâu.
差强人意 chā qiáng rén yì	Sai cường nhân ý. Làm người khác phần khởi được một chút. Tạm vừa lòng người.



差之毫厘，谬以千里

chā zhī háo lí,
miù yǐ qiān lǐ

插翅难飞

chā chì nán fēi

插科打诨

chā kē dǎ hùn

茶余饭后

chá yú fàn hòu

察言观色

chá yán guān sè

豺狼成性

chái láng chéng xìng

豺狼当道

chái láng dāng dào

Sai chi hào lý, mạn dī thiên lý. Sai một ly đi một dặm. Nhấn mạnh không để có một chút sai sót.

Tháp sí nan phi. Cho thêm cánh cũng không bay đi được. Không thể thoát nổi, chấp thêm cánh cũng không thoát nổi, ba đầu sáu tay cũng không thoát được.

Thoát khoa đả hộn. Trong khi diễn kịch, diễn viên thường xen vào những động tác vui nhộn gây cười, làm trò hề. Làm trò cười.

Trà dư phạn hậu. Thời gian nghỉ ngơi, rỗi rãi, nhàn hạ. Giống như cảnh "Trà dư tửu hậu".

Sát ngôn quan sắc. Quan sát lời nói, sắc mặt người khác, xét mặt xem lời.

Sài lang thành tính. Quen thói hung tàn như bày lang sói, thói hung hãn không chữa.

Sài lang đương đạo. Kẻ xấu cầm quyền.



谄上欺下 chǎn shàng qī xià	Siển thượng khi hạ. Nịnh nọt cấp trên, bắt nạt cấp dưới, nịnh trên nạt dưới.
长此以往 cháng cǐ yǐ wǎng	Trường thử dĩ vãng. Thường xảy ra như thế, mãi mãi vẫn thế.
长歌当哭 cháng gē dàng kū	Trường ca đương khóc. Dùng lời thơ tiếng hát để thay cho tiếng khóc. Mượn thơ ca để quên đi đau khổ.
长年累月 cháng nián lěi yuè	Trường niên lũy nguyệt. Thời gian rất dài, quanh năm suốt tháng.
长篇大论 cháng piān dà luận	Trường thiên đại luận. Nói thao thao bất tuyệt, tràng giang đại hải, dài dòng văn tự.
长驱直入 cháng qū zhí rù	Trường khu trực nhập. Tiến thẳng một mạch, đi liên tục một quãng đường dài một cách nhanh chóng.
长吁短叹 cháng xū duǎn tàn	Trường hu đoản than. Thở ngắn thở dài. Thở hy hóp.
常备不懈 cháng bèi bù xiè	Thường bị bất giải. Từng giờ từng phút chuẩn bị, không hề lơ là.
偿其大欲 cháng qí dà yù	Thường kì đại dục. Thoả mãn sự ham muốn, tham vọng của ai đó.



畅所欲言 chàng suǒ yù yán	Sương sở dục ngôn. Nói ra những điều muốn nói một cách vui vẻ thoải mái.
超尘拔俗 chāo chén bá sú	Siêu trần bạt tục. Tín đồ Phật giáo tu hành được rất lâu. Siêu phàm xuất chúng hơn người.
超群绝伦 chāo qún jué lún	Siêu quần tuyệt luân. Tài năng xuất chúng, không ai bì kịp.
超然物外 chāo rán wù wài	Siêu nhiên vật ngoại. Vượt ra ngoài cuộc sống trần tục. Thái độ né tránh hiện thực trong công việc. Cho mình đứng ngoài cuộc.
车水马龙 chē shuǐ mǎ lóng	Xa thủy mã long. Xe như dòng nước, ngựa nối đuôi nhau như rồng. Ngựa xe qua lại rất đông, ngựa xe như nước, ngựa xe nhộn nhịp.
车载斗量 chē zài dòu liáng	Xa tải đấu lương. Dùng xe để chở, dùng đấu để đong. Nhiều vô kể.
彻头彻尾 chè tóu chè wěi	Triệt đầu triệt vĩ. Từ đầu đến đuôi, từ đầu chí cuối. Tất cả toàn bộ.
沉默寡言 chén mò guǎ yán	Trầm mặc quả ngôn. Trầm tĩnh, ít nói.
沉冤莫白 chén yuān mò bái	Trầm oan mặc bạch. Nỗi oan khuất khó bề giải tỏ.



沉舟侧畔千

帆过，病树前头

万木春

chén zhōu cè pàn

qiān fān guò,

bìng shù qián tóu

wàn mù chūn

陈陈相因

chén chén xiāng

yīn

陈词滥调

chén cí làn diào

陈规陋习

chén guī lòu xí

称心如意

chèn xīn rú yì

趁火打劫

chèn huǒ dǎ jié

趁热打铁

chèn rè dǎ tiě

Trăm châu trăm bạn thiên

phàm quả, bệnh thụ tiên dầu

vạn mộc xuân. Cạnh chiếc

thuyền đắm có nhiều thuyền

buồm qua lại, xung quanh một

cây sắp chết khô là nhiều cây cối

xanh tươi. Tình cảm trái ngược

nhau.

Trần trần tương nhân. Theo

khuôn phép cũ, không đổi mới

sáng tạo.

Trần từ lạm điệu. Giọng điệu

cũ rích, vẫn giọng điệu cũ.

Trần quy lập tập. Phong tục

tập quán cổ hủ, hủ tục.

Xưng tâm như ý. Vừa lòng đẹp ý.

Sấn hoả đả kiếp. Lợi dụng lúc

cháy nhà hỗn loạn để cướp của.

Lợi dụng lúc người ta gặp khó

khăn để làm lợi cho mình; đục

nước béo cò.

Sấn nhiệt đả thiết. Rèn sắt

phải đập ngay lúc đang nung đỏ.

Chớp lấy thời cơ.



称孤道寡 chēng gū dào guǎ	Xưng cô đạo quả. Tự phong cho mình là vua.
称王称霸 chēng wáng chēng bà	Xưng vương xưng bá. Cậy quyền cậy thế làm vua làm chúa một phương trời, xưng hùng xưng bá.
称兄道弟 chēng xiōng dào dì	Xưng huynh đạo đệ. Bạn bè gọi nhau bằng anh em. Rất thân mật xưng anh xưng em, chị chị em em.
瞠乎其后 chēng hū qí hòu	Xanh hồ kì hậu. Trố mắt lên nhìn mà không theo kịp, giương mắt lên mà nhìn, trố mắt nhìn theo.
瞠目结舌 chēng mù jié shé	Xanh mục kết thiệt. Sợ quá không thốt nên lời, sợ đờ người ra.
成败利钝 chéng bài lì dùn	Thành bại lợi độn. Thành công hay thất bại, thuận lợi hay không thuận lợi.
成家立业 chéng jiā lì yè	Thành gia lập nghiệp. Con người kết hôn rồi, có nghề nghiệp, có cuộc sống độc lập.
成千累万 chéng qiān lěi wàn	Thành thiên lữ vạn. Có rất nhiều, dành dụm được hàng ngàn hàng vạn.

成仁取义 chéng rén qǔ yì	Thành nhân thủ nghĩa. Xả thân vì nghĩa, hy sinh vì chính nghĩa.
成人之美 chéng rén zhī měi	Thành nhân chi mỹ. Giúp người khác toại nguyện.
成事不足，败事有余 chéng shì bù zú, bài shì yǒu yú	Thành sự bất túc, bại sự hữu dư. Không những làm không xong mà còn làm cho việc thêm xấu đi; chừa lợn lành thành lợn què.
诚心诚意 chéng xīn chéng yì	Thành tâm thành ý. Vô cùng thành khẩn.
承前启后 chéng qián qǐ hòu	Thừa tiền khả hậu. Kế thừa cái cũ sáng tạo cái mới.
承上启下 chéng shàng qǐ xià	Thừa thượng khả hạ. Đoạn trên dưới liên hệ chặt chẽ, mạch lạc.
城门失火，殃及池鱼 chéng mén shī huǒ, yāng jí chí yú	Thành môn thất hoả, ương cập trì ngư. Thành cháy dùng nước dập, hết nước nên cá chết. Tai bay vạ gió, trâu bò đánh nhau ruồi muỗi chết. Cháy thành vạ lây.
城下之盟 chéng xià zhī méng	Thành hạ chi minh. Điều khoản nhục nhã phải kí kết trước sức ép của cường địch, hoà ước nhục nhã.



- 乘风破浪
chéng fēng pò làng
- 乘人之危
chéng rén zhī wēi
- 乘兴而来，败兴而归
chéng xìng ér lái, bài xìng ér guī
- 乘虚而入
chéng xū ér rù
- 惩前毖后
chéng qián bì hòu
- 惩一儆百
chéng yī jǐng bǎi
- 逞性妄为
chěng xìng wàng wéi
- 吃一堑，长一智
chī yī qiàn, zhǎng yī zhì
- Thừa phong phá lãng.** Kẻ có chí tiến thủ, biết khắc phục khó khăn để đi lên.
- Thừa nhân chi nguy.** Lợi dụng lúc người ta gặp nguy để làm hại; dẫu đồ bìm leo.
- Thừa hưng nhi lại, bại hưng nhi quy.** Hào hứng khi đi, tiu nghỉu khi về.
- Thừa hư nhi nhập.** Nhắm vào chỗ sơ hở, đánh vào chỗ yếu.
- Trừng tiền bí hậu.** Dem cái lỗi cũ ra để răn đe, để thận trọng hơn, không mắc phải lỗi như thế nữa.
- Trừng nhất cảnh bách.** Phạt một người để cảnh cáo nhiều người, trị một kẻ răn trăm họ.
- Sính tính vọng vi.** Tự ý làm bừa bãi. Hành động điên cuồng của kẻ xấu.
- Ngật nhất khiếm, trưởng nhất trí.** Một lần vấp là một lần bớt dại.



痴人说梦

chī rén shuō mèng

Si nhân thuyết mộng. Kẻ ngốc nghe những điều hoang đường lại cho là sự thật. Nói toàn những điều hoang tưởng.

痴心妄想

chī xīn wàng xiǎng

Si tâm vọng tưởng. Mơ ước hảo huyền. Tin vào những chuyện viễn vông.

嗤之以鼻

chī zhī yǐ bí

Suy chi dĩ tị. Cười khinh bỉ, khinh thường. Cười mũi.

魑魅魍魎

chī mèi wǎng liǎng

Si mị vông lường. Yêu ma quỷ quái. Kẻ ma quái, kẻ xấu, đầu trâu mặt ngựa.

持平至论

chí píng zhī lùn

Trì bình chi luận. Lời nói công bằng hợp lý.

持之有故

chí zhī yǒu gù

Trì chi hữu cố. Nói có sách, mách có chứng.

尺短寸长

chǐ duǎn cùn cháng

Xích đoản thốn trường. Dùng không đúng chỗ, một thước có khi cũng không đủ mà một tấc có khi lại thừa, lạc nước hai xe đành bỏ phí, gặp thời một tốt cũng thành công. Người ta ai cũng có điểm mạnh và điểm yếu.

叱咤风云

Sất trá phong vân. Quát một tiếng có thể làm thay đổi gió



chì zhà fēng yún	mưa, hô phong hoán vũ. Lực lượng rất mạnh, có thể điều khiển toàn bộ tình thế.
赤胆忠心 chì dǎn zhōng xīn	Xích đảm trung tâm. Vô cùng trung thành, lòng son dạ sắt.
赤手空拳 chì shǒu kōng quán	Xích thủ không quyền. Trong tay không có vũ khí gì.
赤子之心 chì zǐ zhī xīn	Xích tử chi tâm. Lòng dạ trong sáng.
充耳不闻 chōng ěr bù wén	Sung nhĩ bất văn. Bịt tai lại không nghe. Từ chối tiếp thu ý kiến của người khác.
冲锋陷阵 chōng fēng xiàn zhèn	Xung phong hãm trận. Đánh sâu vào giữa trận địa của giặc, xông pha trận mạc. Chiến đấu dũng cảm. Tung hoành trong lòng địch.
重蹈覆辙 chóng dǎo fù zhé	Trùng đạo phúc triết. Đi theo vết xe đổ. Không chịu rút kinh nghiệm nên tiếp tục mắc sai lầm.
重见天日 chóng jiàn tiān rì	Trùng kiến thiên nhật. Thoát khỏi cảnh đen tối, thấy lại ánh sáng.



重温旧梦 chóng wēn jiù mèng	Trùng ôn cựu mộng. Gặp lại cảnh ấm áp xưa.
重整旗鼓 chóng zhěng qí gǔ	Trùng chỉnh kì cổ. Thua keo này ta bày keo khác.
重足而立，侧目而视 chóng zú ér lì, cè mù ér shì	Trùng túc nhi lập, trắc mục nhi thị. Túc mà không dám nói. Hậm hực nhìn theo.
宠辱不惊 chǒng rǔ bù jīng	Sủng nhục bất kinh. Được yêu hay bị ghét đều không quan tâm. Thái độ thanh cao không màng vinh nhục.
稠人广众 chóu rén guǎng zhòng	Trù nhân quảng chúng. Nơi rất đông người, người người chen chúc.
愁眉不展 chóu méi bù zhǎn	Sâu mi bất triển. Bộ dạng nhăn nhó vì buồn bực, vò tai bứt tóc, mặt nhăn mày nhí. Trong lòng có rất nhiều tâm sự, lòng dạ ngổ ngang.
愁眉锁眼 chóu méi suǒ yǎn	Sâu mi toả nhãn. Lo lắng, khổ não, vò đầu bứt tai.
踌躇不前 chóu chú bù qián	Trù trù bất tiên. Chần chừ chưa quyết, phân vân, dè dặt không tiến lên.



踌躇满志	Trù trù mãn chí. Thoả mãn.
chóu chú mãn zhì	hài lòng.
臭名昭著	Xú danh chiêu trước. Tiếng
chòu míng zhāo zhù	xấu đồn xa.
出尔反尔	Xuất nhī phản nhī. Nói lời mà
chū ěr fǎn ěr	không giữ lời. Nay thế này, mai
出乖露丑	thế nọ.
chū guāi lù chǒu	Xuất quai lộ sǒu. Khoe
出口成章	khoang quá mức đâm lộ ra chân
chū kǒu chéng	tướng.
zhāng	Xuất khẩu thành chương. Mở
出类拔萃	miệng là nói hay như sách, như
chū lèi bá cuì	thơ. Xuất khẩu thành thơ. Mồm
出没无常	miệng lanh lợi.
chū mò wú cháng	Xuất loại bạt tuy. Tài đức hơn
出其不意	người, tài năng xuất chúng.
chū qí bù yì	Xuất một vô thường. Lúc ẩn
出奇制胜	lúc hiện, không đoán biết được.
chū qí zhì shèng	Xuất kỳ bất ý. Đánh vào chỗ
	bất ngờ. Không thể ngờ trước
	được.
	Xuất kì chế thắng. Dùng kế
	bất ngờ hay binh giỏi để đánh
	thắng giặc. Dùng phương pháp
	đối phương không lường trước
	được để đánh thắng.

出人頭地

chū rén tóu dī

出神入化

chū shén rù huà

出生入死

chū shēng rù sǐ

出頭露面

chū tóu lù miàn

出言不遜

chū yán bù xùn

初出茅廬

chū chū máo lú

初露鋒芒

chū lù fēng máng

初生牛犢不怕虎

chū shēng niú dú
bù pà hǔ

除惡務盡

chú è wù jìn

Xuất nhân đầu địa. Hơn hẳn một cái đầu. Vượt trội hẳn lên.

Xuất thân nhập hoá. Văn học nghệ thuật đạt đến trình độ rất cao.

Xuất sinh nhập tử. Vào sinh ra tử, không sợ nguy hiểm, sẵn sàng hy sinh tính mạng.

Xuất đầu lộ diện. Xuất hiện công khai, xuất đầu lộ diện. Có danh tiếng. Tiếng tăm lừng lẫy.

Xuất ngôn bất tổn. Ăn nói thô lỗ, mất lịch sự, mở miệng nói càn.

Sơ suất mao lô. Lần đầu làm việc, còn thiếu kinh nghiệm, lính mới tò te, chân ướt chân ráo, lạ nước lạ cái.

Sơ lộ phong mang. Mới thể hiện trình độ, lần đầu lộ tài năng cho người khác biết.

Sơ sinh ngưu độc bất phá hổ. Điếc không sợ súng.

Trừ ác vụ tận. Trừ kẻ xấu, việc xấu phải trừ tận gốc, đánh rần giập đầu.



除旧布新

chú jiù bù xīn

锄强扶弱

chú qiáng fú ruò

处心积虑

chǔ xīn jī lǜ

处之泰然

chǔ zhī tài rán

触景生情

chù jǐng shēng qíng

触类旁通

chù lèi páng tōng

触目皆是

chù mù jiē shì

触目惊心

chù mù jīng xīn

川流不息

chuān liú bù xī

Trừ cựu bố tân. Xoá bỏ cái cũ khai triển cái mới.

Sừ cường phù nhược. Đánh kẻ mạnh, giúp kẻ yếu.

Sở tâm tích lự. Rắp tâm làm điều gì đó, làm việc có tính toán từ rất lâu.

Sở chi thái nhiên. Xử lý công việc hết sức bình tĩnh.

Xúc cảnh sinh tình. Cảm xúc dâng trào trước cảnh vật.

Xúc loại bàng thông. Hiểu rõ tính chất của mọi sự việc thì sẽ đoán được tính chất của những việc tương tự. Trông mặt bắt hình dong.

Xúc mục giai thị. Khắp nơi đều thấy rất nhiều.

Xúc mục kinh tâm. Trông thấy mà kinh. Sự việc nghiêm trọng.

Xuyên lưu bất tức. Như nước chảy liên tục. Ngựa xe như nước, thuyền bè qua lại tấp nập.

穿云裂石	Xuyên vân liệt thạch. Xuyên qua mây trời, chấn động đá núi.
chuān yún liè shí	Âm thanh vang dội.
穿针引线	Xuyên châm dẫn tuyến. Có tác dụng ở giữa để nối liền, lôi kéo hai bên lại với nhau.
chuān zhēn yǐn xiàn	
穿凿附会	Xuyên tạc phụ hội. Cãi chày cãi cối, cãi dai cãi buống.
chuān zuò fù huì	
创巨痛深	Sang cự thống thâm. Bị thương rất nặng. Tổn thất lớn lao.
chuāng jù tòng shēn	
疮痍满目	Sang di mǎn mục. Cảnh tượng đau đau cũng thấy tai họa.
chuāng yí mǎn mù	
窗明几净	Song minh kỉ tịnh. Trong phòng sạch sẽ sáng sủa.
chuāng míng jǐ jìng	
吹毛求疵	Xuy mao cầu tỉ. Bối lông tìm vết. Mối móc những sai sót của người khác. Bối bèo ra bọt.
chuī máo qiú cī	
垂手而得	Thùy thủ nhi đắc. Chưa ra tay mà đã đạt được. Dễ dàng đạt được.
chuí shǒu ér dé	
垂死挣扎	Thùy tử tranh trát. Giãy chết.
chuí sǐ zhēng zhá	
垂头丧气	Thùy đầu táng khí. Buồn chán, ủ rũ vì thất bại, không thuận lợi.
chuí tóu sàng qì	



垂涎三尺	Thùy tiên tam xích. Thèm nhỏ rãi, chảy nước miếng.
chuí xián sān chǐ	
垂涎欲滴	Thùy tiên dục trich. Thèm nhỏ rãi, thèm chảy nước miếng.
chuí xián yù dī	
唇齿相依	Thân xỉ tương y. Quan hệ mật thiết, phụ thuộc lẫn nhau, như môi với răng.
chún chǐ xiāng yī	
唇枪舌剑	Thân thương thiết kiếm. Lời lẽ sắc bén, đối lập gay gắt, đối đầu gay gắt.
chún qiāng shé jiàn	
唇亡齿寒	Thân vong xỉ hàn. Môi hở răng lạnh, quan hệ mật thiết khăng khít.
chún wáng chǐ hán	
鹑衣百结	Thuần y bách kết. Quần áo rách rưới, rách rưới tả tơi.
chún yī bǎi jié	
蠢蠢欲动	Xuǎn xuǎn dục động. Quân địch chuẩn bị tấn công, kẻ xấu bắt đầu phá hoại, rục rịch chuẩn bị.
chǔn chǔn yù dòng	
绰绰有余	Xước xước hữu dư. Rất giàu có, còn thừa nhiều. Giàu có dư dật, có của ăn của để.
chuò chuò yǒu yú	
此地无银三百两	Thử địa vô ngân tam bách lượng. Giấu đầu hở đuôi, lay ông tôi ở bụi này. Giả nghèo giả khổ.
cǐ dì wú yín sān bǎi liǎng	



此起彼落 cǐ qǐ bǐ luò	Thử khởi bǐ lạc. Chỗ này lên, chỗ kia xuống. Gập gềnh nhấp nhô.
从容不迫 cóng róng bù pò	Tùng dung bất bách. Bình tĩnh không vội vàng, ung dung tự tại.
从容就义 cóng róng jiù yì	Tùng dung cữu nghĩa. Sẵn sàng chết vì nghĩa, coi cái chết nhẹ như lông hồng.
从长计议 cóng cháng jì yì	Tùng trường kế nghị. Suy nghĩ thận trọng trong thời gian dài. Đắc đo cân nhắc.
从善如流 cóng shàn rú liú	Tùng thiện như lưu. Sẵn sàng tiếp thu ý kiến đúng đắn và lời đóng góp chân thành.
粗茶淡饭 cū chá dàn fàn	Thô trà đạm phạn. Ăn uống đạm bạc, tiết kiệm, cơm cà cháo hoa.
粗心大意 cū xīn dà yì	Thô tâm đại ý. Qua loa đại khái. Thiếu thận trọng, tử mỉ.
粗枝大叶 cū zhī dà yè	Thô chi đại diệp. Làm việc sơ sài cầu thả, qua quýt cho xong.
粗制滥造 cū zhì làn zào	Thô chế lạm tạo. Làm ăn dối, làm ẩu, cốt lấy số lượng không để ý đến chất lượng.
促膝谈心 cù xī tán xīn	Thúc tất đàm tâm. Ngồi sát gần nhau tâm sự, gần gũi thân thiện.



摧枯拉朽

cuī kū lā xiǔ

Thôi khô Lạp hủ. Dễ như bẻ cành khô, khí thế mạnh mẽ quét sạch tàn dư mục nát.

存而不论

cún ér bù lún

Tồn nhi bất luận. Gác lại chưa giải quyết vội.

存亡绝续

cún wáng jué xù

Tồn vong tuyệt tục. Tình hình vô cùng nguy cấp, ngàn cân treo sợi tóc.

寸步难行

cùn bù nán xíng

Thốn bộ nan hành. Đi lại khó khăn. Hoàn cảnh khó khăn.

寸草不留

cùn cǎo bù liú

Thốn thảo bất lưu. Không để sót lại một ngọn cỏ. Tàn sát, giết hại tàn bạo.

蹉跎岁月

cuō tuó suì yuè

Tha đà tuế nguyệt. Lãng phí thời gian, tuổi trẻ.

厝火积薪

cuò huǒ jī xīn

Thổ hoả tích tân. Đốt lửa dưới đồng củi và nằm ngủ ở trên. Nguy hiểm ẩn dấu bên trong, nuôi ong tay áo, nuôi cáo trong nhà.

措手不及

cuò shǒu bù jí

Thố thủ bất cập. Trở tay không kịp.

措置裕如

cuò zhì yù rú

Thố trí dụ như. Làm tốt mà không hề tổn sức.

错综复杂

cuò zōng fù zá

Thác tổng phúc tạp. Đầu óc rối bời, một mớ bòng bong.





打草惊蛇
dǎ cǎo jīng shé

Đả thảo kinh xà. Không thận trọng làm đối phương phát giác, rút dây động rừng.

打家劫舍
dǎ jiā jié shè

Đả gia kiếp xá. Đốt nhà cướp của, cướp phá.

大材小用
dǎ cái xiǎo yòng

Đại tài tiểu dụng. Tài cao dùng vào việc đơn giản, dùng dao mổ trâu để cắt tiết gà.

大处着墨
dà chù zhuó mò

Đại xử trước mực. Phân chính trong bài văn hoặc bức vẽ cần phải chú tâm nhiều hơn. Làm việc chính trước.

大吹大擂
dà chuī dà léi

Đại xuy đại lối. Thổi phồng quá mức, khoe khoang quá mức.

大慈大悲
dà cí dà bēi

Đại từ đại bi. Từ bi thương người, đại từ đại bi.

大刀阔斧
dà dāo kuò fǔ

Đại đao khoáng phủ. Quyết đoán trong công việc, dám nghĩ dám làm.

大敌当前
dà dí dāng qián

Đại địch đương tiền. Trước sự uy hiếp của cường địch.

大而无当	Đại nhi vô đương. To quá cỡ. To quá nên không thích hợp.
dà ér wú dàng	
大发雷霆	Đại phát lôi đình. Nổi giận lôi đình, quát tháo âm ỉ.
dà fā léi tíng	
大放厥词	Đại phóng quyết từ. Bàn luận âm ỉ.
dà fàng jué cí	
大腹便便	Đại phúc tiện tiện. Béo ục ịch, bụng bệ vệ. Nhà tư sản.
dà fù pián pián	
大功告成	Đại công cáo thành. Hoàn thành một công trình lớn, một nhiệm vụ quan trọng. Việc lớn đã thành.
dà gōng gào chéng	
大公无私	Đại công vô tư. Không vụ lợi, chí công vô tư.
dà gōng wú sī	
大海捞针	Đại hải lao châm. Việc khó hoàn thành, mò kim đáy biển.
dà hǎi lāo zhēn	
大惑不解	Đại hoặc bất giải. Suốt đời không hiểu, nghi ngờ thắc mắc.
dà huò bù jiě	
大惊失色	Đại kinh thất sắc. Sợ quá mặt biến sắc, thất kinh, sợ xanh mắt.
dà jīng shī sè	
大快人心	Đại khoái nhân tâm. Lòng dạ hả vè vì kẻ xấu bị trừng trị, hả lòng hả dạ.
dà kuài rén xīn	



大鸣大放 dà míng dà fàng	Đại minh đại phóng. Tự do ngôn luận, tự do phát biểu mang tính xây dựng.
大名鼎鼎 dà míng dǐng dǐng	Đại danh đỉnh đỉnh. Tiếng tăm lẫy lừng.
大谬不然 dà miù bù rán	Đại mậu bất nhiên. Nhảm to, hoàn toàn không đúng như thế.
大逆不道 dà nì bù dào	Đại nghịch bất đạo. Quân phản loạn, bọn phản bội.
大煞风景 dà shā fēng jǐng	Đại sát phong cảnh. Làm hỏng quang cảnh đẹp. Mất cả hứng, cụt hứng.
大声疾呼 dà shēng jí hū	Đại thanh tạt hô. Kêu to lên để gây sự chú ý, hô hoán âm ĩ.
大失所望 dà shī suǒ wàng	Đại thất sở vọng. Thất vọng tràn trề, mất hết hy vọng.
大是大非 dà shì dà fēi	Đại thị đại phi. Vấn đề thực hư trong nguyên tắc chính trị, phải trái đúng sai.
大势所趋 dà shì suǒ qū	Đại thế sở xu. Xu hướng phát triển của thế cục, xu thế.
大势已去 dà shì yǐ qù	Đại thế dĩ khứ. Cơ hội vàng đã qua, bỏ lỡ cơ hội vàng.
大书特书 dà shū tè shū	Đại thư đặc thư. Ghi lại những vấn đề quan trọng để mọi người chú ý.



大庭广众 dà tíng guǎng zhòng	Đại đình quảng chúng. Nơi công sở đông người chen chúc, chật chội.
大同小异 dà tóng xiǎo yì	Đại đồng tiểu dị. Cơ bản là giống nhau, chỉ khác nhau chút ít.
大喜过望 dà xǐ guò wàng	Đại hỉ quá vọng. Rất vui vì kết quả nằm ngoài mong muốn. Vui mừng quá đỗi.
大显身手 dà xiǎn shēn shǒu	Đại hiển thân thủ. Thể hiện khả năng trình độ của mình; thi thố tài nghệ.
大显神通 dà xiǎn shén tōng	Đại hiển thân thông. Thể hiện hết trình độ cao siêu của mình, trở rõ hết tài năng.
大相径庭 dà xiāng jìng tíng	Đại tương kính đình. Khác nhau rất xa, rất khác biệt. Ngược nhau hoàn toàn, một trời một vực.
大言不惭 dà yán bù cán	Đại ngôn bất tàm. Nói khoác mà không biết ngượng, nói khoác không ngượng mồm.
大义凛然 dà yì lǐn rán	Đại nghĩa ngẫm nhiên. Kiên cường bất khuất vì chính nghĩa, hiên ngang lắm liệt.
大义灭亲 dà yì miè qīn	Đại nghĩa diệt thân. Vì lợi ích nhà nước và nhân dân, trừng phạt không thương tình cả thân nhân là tội phạm.

大有作为
dà yǒu zuò wéi

大张旗鼓
dà zhāng qí gǔ

大智若愚
dà zhì ruò yú

呆若木鸡
dāi ruò mù jī

待价而沽
dài jià ér gū

单刀直入
dān dāo zhí rù

单枪匹马
dān qiāng pǐ mǎ

箪食壶浆
dān shí hú jiāng

胆大妄为
dǎn dà wàng wéi

Đại hữu tác vi. Phát huy được hết khả năng, có đất dụng võ.

Đại trương kì cồ. Thanh thế, quy mô lớn, trống giông cò mỗ.

Đại trí nhược ngu. Người có tài nhưng trông vẻ ngoài rất ngu ngơ.

Ngai nhược mộc kê. Sợ quá đứng ngậy ra, đứng ngậy như tượng gỗ.

Đãi giá nhi cô. Đợi được giá mới bán. Tìm được nơi coi trọng tài năng của mình mới làm việc.

Đơn đao trực nhập. Nói thẳng nói thật, nói toạc móng heo.

Đơn thương thất mã. Một người xông thẳng vào trận tuyến nguy hiểm. Làm việc một mình không ai giúp đỡ, đơn thương độc mã.

Đan thực hồ tương. Người dân dùng giỏ đựng cơm, bình đựng canh đãi ngộ quân đội của mình, cơm lạnh canh ngọt. Lòng nhiệt tình của dân đối với quân đội.

Đảm đại vọng vi. Làm việc xấu không hề do dự, có gan làm loạn.



- 胆小如鼠
dǎn xiǎo rú shǔ
- 胆战心惊
dǎn zhàn xīn jīng
- 淡然处之
dàn rán chǔ zhī
- 弹尽粮绝
dàn jìn liáng jué
- 弹丸之地
dàn wán zhī dì
- 当机立断
dāng jī lì duàn
- 当局者迷，旁观者清
dāng jú zhě mí, páng guān zhě qīng
- 当仁不让
dāng rén bù ràng
- 当头棒喝
dāng tóu bàng hè
- Đảm tiểu như thử.** Mật nhỏ như mật chuột, nhát như cáy, nhát như thỏ đẻ.
- Đảm chiến tâm kinh.** Vô cùng sợ hãi, sợ khiếp đảm, hồn bay phách lạc.
- Đạm nhiên xử chi.** Đối đãi lạnh nhạt, không coi ai ra gì, đứng đưng như không.
- Đạn tận lương tuyệt.** Hết đạn hết lương.
- Đạn hoàn chi địa.** Nhỏ như viên đạn, nhỏ bằng lỗ mũi. Nơi chật hẹp.
- Đương cơ lập đoán.** Trước một bước ngoặt quan trọng, không hề do dự đưa ra quyết định, chớp thời cơ và quyết đoán.
- Đương cục giả mê, bàng quan giả thanh.** Người trong cuộc thường u mê, người ngoài cuộc tỉnh táo hơn.
- Đương nhân bất nhượng.** Việc nên làm thì cố gắng mà làm, không được ngại, dùn dẩy.
- Đương đầu bổng hát.** Hoà thượng thiên tông tiếp học trò



当务之急

dāng wù zhī jí

当之无愧

dāng zhī wú kuì

党同伐异

dǎng tóng fá yì

刀山火海

dāo shān huǒ hǎi

蹈常袭故

dǎo cháng xí gù

倒行逆施

dào xíng nì shī

道不拾遗

dào bù shí yí

道高一尺，魔高一丈

dào gāo yī chǐ,
mó gāo yī zhàng

mới bằng cách đánh một gậy hoặc quát một tiếng để trò tỉnh ngộ. Đánh đòn cảnh cáo.

Đương vụ chi cấp. Những việc cần làm ngay, việc gấp phải lo trước.

Đương chi vô quy. Xứng đáng với danh hiệu.

Đảng đồng phạt dị. Lôi bè kéo cánh, kết bè kết đảng, cùng ê-kíp.

Đao sơn hoả hải. Nơi nguy hiểm nhất, gian nguy nhất, nước sôi lửa bỏng.

Đạo thường tập cố. Làm theo lễ lối cũ, quy tắc cũ.

Đảo hành nghịch thi. Không từ một thủ đoạn nào, trái với đạo lý. Cấu kết phản động đi ngược lại với xu hướng phát triển của xã hội.

Đạo bất thập di. Nhật được của rơi trả người bị mất. Xã hội văn minh lịch sự.

Đạo cao nhất xích, ma cao nhất trượng. Người tu hành phải cảnh giác những cám dỗ bên ngoài. Thế lực cách mạng vượt trội hơn thế lực phản động.



- 道貌岸然 **Đạo mạo ngạn nhiên.** Dáng điệu nghiêm trang đạo mạo (châm biếm).
- dào mạo àn rán
- 道听途说 **Đạo thính đồ thuyết.** Chuyện đọc đường, chuyện nghe được trên đường. Những tin tức thiếu căn cứ, chuyện phiếm. Chuyện tào lao.
- dào tīng tú shuō
- 得不偿失 **Đắc bất thường thất.** Cái giành được không bằng cái thua thiệt, được một mất mười, lợi bất cập hại.
- dé bù cháng shī
- 得寸进尺 **Đắc thốn tiến xích.** Được voi đòi tiên, lòng tham không đáy. Được đằng chân lân đằng đầu.
- dé cùn jìn chǐ
- 得道多助，失道寡助 **Đắc đạo đa trợ, thất đạo quả trợ.** Chính nghĩa sẽ được nhiều người ủng hộ, phi nghĩa sẽ đơn độc, ở hiền gặp lành, gieo gió gặp bão.
- dé dào duō zhù, shī dào guǎ zhù
- 得过且过 **Đắc quá thả quá.** Được ngày nào hay ngày ấy. Làm việc qua quýt thiếu trách nhiệm.
- dé guò qiě guò
- 得陇望蜀 **Đắc lũng vọng thục.** Lòng tham không đáy, được voi đòi tiên.
- dé lǒng wàng shǔ
- 得胜回朝 **Đắc thắng hồi triều.** Đánh thắng giặc về triều báo công, đại thắng trở về.
- dé shèng huí cháo



得天独厚

dé tiān dú hòu

Đắc thiên độc hậu. Thiên nhiên ưu đãi. Được trời phú cho. Trong điều kiện hay hoàn cảnh thuận lợi.

得心应手

dé xīn yìng shǒu

Đắc tâm ứng thủ. Kỹ nghệ điêu luyện, trong lòng nghĩ thế nào, tay chân có thể làm được như thế. Công việc thuận lợi, thuận buồm xuôi gió.

得意忘形

dé yì wàng xíng

Đắc ý vong hình. Vì đắc ý quá mà không giữ được thái độ bình thường, sướng quá hoá rồ, cười tít mắt.

得鱼忘筌

dé yú wàng quán

Đắc ngư vong thuyên. Bắt được cá thì không thèm để ý đến nơm. Ăn cháo đá bát, qua cầu rút ván.

德才兼备

dé cái jiān bèi

Đức tài kiêm bị. Vừa có tài vừa có đức, tài đức vẹn toàn.

德高望重

dé gāo wàng zhòng

Đức cao vọng trọng. Tài cao đức trọng, có uy tín. Chỉ người lão thành cách mạng.

灯红酒绿

dēng hóng jiǔ lǜ

Đẳng hồng tử lục. Cuộc sống xa hoa trụy lạc.

登峰造极

dēng fēng zào jí

Đăng phong tạo cực. Học vấn kỹ năng đạt tới đỉnh cao. Làm việc xấu một cách điên cuồng.



等而下之 děng ér xià zhī 等量齐观 děng liàng qí guān 等闲视之 děng xián shì zhī 低三下四 dī sān xià sì 低声下气 dī shēng xià qì 滴水成冰 dī shuǐ chéng bīng 地大物博 dì dà wù bó 地广人稀 dì guǎng rén xī 地利人和 dì lì rén hé 颠倒黑白 diān dǎo hēi bái	Đẳng nhi hạ chi. Ngày càng sa sút. Đẳng lượng tê quan. Nhìn những sự vật khác nhau một cách như nhau, vơ đũa cả nắm, cá mè một lứa. Đẳng nhàn thị chi. Coi chuyện đó rất bình thường, không để ý. Đê tam hạ tứ. Khúm na khúm núm, thái độ quá quy thuận người khác, thiếu khí phách. Đê thanh hạ khí. Thái độ khép nép, nói năng sợ sệt, dè dặt. Trích thủy thành băng. Giọt nước rơi xuống liền đóng băng. Thời tiết rất lạnh. Địa đại vật bác. Đất nước rộng lớn, tài nguyên phong phú, rừng vàng biển bạc. Địa quảng nhân hi. Đất rộng người thưa. Địa lợi nhân hoà. Điều kiện địa lý và con người đều tốt. Điên đảo hắc bạch. Trắng nói thành đen, đen nói thành trắng. Trái với sự thật, phải trái lẫn lộn. Đổi trắng thay đen.
--	---



- 颠倒是非 **Diên đảo thị phi.** Sai thì nói thành đúng, đúng thì nói thành sai. Trái phải lẫn lộn.
- 颠沛流离 **Diên bái lưu li.** Cuộc sống khó khăn lưu lạc khắp nơi, lưu lạc tứ xứ.
- 颠扑不破 **Diên phốc bất phá.** Dù đánh thế nào cũng không đổ. Học thuyết phù hợp thực tế khách quan, không gì đánh đổ được.
- 点铁成金 **Điểm thiết thành kim.** Pháp thuật biến sắt thành vàng. Sửa một chút trong bài văn đã làm bài văn hay lên rất nhiều.
- 刁钻古怪 **Điêu toàn cổ quái.** Tính cách ác phong con người cổ quái, khác thường.
- 雕虫小技 **Điêu trùng tiểu kỹ.** Tài cán nhỏ nhặt, chút tài hèn.
- 调兵遣将 **Điệu binh khiển tướng.** Điều động binh lực, tướng sĩ. Điều động sắp xếp nhân lực.
- 调虎离山 **Điệu hổ li sơn.** Diệu hổ li sơn. Làm đối phương rời khỏi lợi thế để dễ bề tiêu diệt.
- 掉以轻心 **Điếu dĩ khinh tâm.** Thái độ khinh thường coi nhẹ một việc.
- 掉以轻心 **Điếu dĩ khinh tâm.** Thái độ khinh thường coi nhẹ một việc.



- 喋喋不休 **Diệp diệp bất hưu.** Nói mãi không thôi, năm mồm bảy miệng.
- dié dié bù xiū
- 叠床架屋 **Diệp sàng giá ốc.** Giường xếp lên giường, nhà chồng lên nhà, lặp đi lặp lại.
- dié chuáng jià wū
- 丁是丁，卯是卯 **Dīng thị dīng, mǎo thị mǎo.** Làm việc cẩn thận, ngô ra ngô, khoai ra khoai.
- dīng shì dīng, mǎo shì mǎo
- 顶礼膜拜 **Đỉnh lễ mạc bái.** Vô cùng sùng bái, tôn thờ.
- dǐng lǐ mó bài
- 顶天立地 **Đỉnh thiên lập địa.** Đầu đội trời, chân đạp đất, đội trời đạp đất.
- dǐng tiān lì dì
- 鼎足之势 **Đỉnh túc chi thế.** Thế chân vạc.
- dǐng zú zhī shì
- 丢盔弃甲 **Du khôi khí giáp.** Thua chạy không còn một mảnh giáp, thua chạy tả tơi.
- diū kuī qì jiǎ
- 东风压倒西风 **Đông phong áp đảo tây phong.** Gió đông thổi bạt gió tây. Lực lượng cách mạng áp đảo thế lực phản động.
- dōng fēng yā dǎo xī fēng
- 东鳞西爪 **Đông lân tây trảo.** Rong trong mây, phía đông lộ một ít vảy, phía tây lộ một ít vuốt. Những ghi chép lặt vặt không hệ thống.
- dōng lín xī zhǎo
- 东山再起 **Đông sơn tái khởi.** Lại ra làm quan. Sau khi thất thế một lần nữa lấy lại được thế lực của mình.
- dōng shān zài qǐ



东施效颦 dōng shī xiào pín	Đông thi hiệu tân. Bắt chước không đúng chỗ, hiệu quả còn tệ hơn. Kẻ học đòi không phải lối, cóc đi guốc, khỉ đeo hoa.
动魄惊心 dòng pò jīng xīn	Động phách kinh tâm. Rung động lòng người.
动辄得咎 dòng zhé dé jiù	Động triếp đắc cữu. Hơi tí lại trách móc, xử phạt.
洞若观火 dòng ruò guān huǒ	Động nhược quan hoá. Quan sát sự vật rất rõ ràng; rõ như nhìn lửa.
洞烛其奸 dòng zhú qí jiān	Động chúc kì gian. Nhìn rõ âm mưu quỷ kế của kẻ khác, đi guốc trong bụng, biết rõ tim đen.
斗志昂扬 dòu zhì áng yáng	Đấu chí ngang dương. Bùng bùng khí thế đấu tranh.
独步一时 dú bù yī shí	Độc bộ nhất thời. Trong một khoảng thời gian tỏ ra rất xuất sắc không ai bì kịp, vang bóng một thời.
独出心裁 dú chū xīn cái	Độc xuất tâm tài. Sự độc đáo trong thơ văn. Phương pháp độc đáo khác người.
独当一面 dú dāng yī miàn	Độc đương nhất diện. Một mình gánh vác công việc.
独断专行 dú duàn zhuān xíng	Độc đoán chuyên hành. Làm việc độc đoán, không nghe ý kiến người khác, tác phong thiếu dân chủ, chuyên quyền độc đoán.



独夫民贼 dú fū mǐn zéi	Độc phu dân tặc. Bạo chúa hại dân.
独具匠心 dú jù jiāng xīn	Độc cụ tượng tâm. Có sự sáng tạo độc đáo. Tính sáng tạo trong nghệ thuật.
独立自主 dú lì zì zhǔ	Độc lập tự chủ. Độc lập tự chủ không chịu sự chi phối của người khác.
独木不成林 dú mù bù chéng lín	Độc mộc bất thành lâm. Một cây làm chẳng lên non. Sức lực của một người thì không làm được việc lớn.
独木难支 dú mù nán zhī	Độc mộc nan chi. Một khúc gỗ không chống nổi nhà to. Sức lực của một người thì rất yếu, không gánh vác được việc lớn.
独善其身 dú shàn qí shēn	Độc thiện kì thân. Chỉ biết phạm mình không quan tâm gì đến chính trị. Chỉ biết có mình không cần biết đến tập thể, chỉ biết cái thân mình.
独树一帜 dú shù yī zhì	Độc thụ nhất xí. Một cây đơn độc dựng lên một ngọn cờ xí. Tạo ra một phong cách độc đáo hoặc mở ra một cục diện mới.
睹物思人 dǔ wù sī rén	Đổ vật tư nhân. Nhìn kỷ vật mà nhớ lại chuyện xưa; trông cảnh nhớ người.



度日如年

dù rì rú nián

端倪可察

duān ní kě chá

短兵相接

duǎn bīng xiāng
jiē

短小精悍

duǎn xiǎo jīng hàn

断简残编

duàn jiǎn cán biān

断章取义

duàn zhāng qǔ yì

对牛弹琴

duì niú tán qín

对症下药

duì zhèng xià yào

Độ nhật như niên. Một ngày dài như một năm, ngày dài đằng đẵng. Cuộc sống khó khăn.

Đoan nghiê khả sát. Tìm một chút manh mối.

Đoản binh tương tiếp. Đánh giáp lá cà, hai bên đối diện đấu tranh gay gắt với nhau.

Đoản tiểu tinh hân. Người bé nhỏ nhưng khí phách lớn, bé hạt tiêu, lời lẽ ngắn gọn mà rất có uy lực, ngắn gọn xúc tích.

Đoạn giản tàn biên. Sách vở, bài viết chấp vá không trọn vẹn.

Đoạn chương thủ nghĩa. Chỉ là nghĩa của một đoạn trong bài văn mà không chú ý đến đoạn trên đoạn dưới, trích câu lấy nghĩa. Không phù hợp với ý nghĩa thật.

Đối ngư đàn cầm. Đàn gảy tai trâu.

Đối chứng hạ dược. Thầy thuốc tùy theo bệnh tình mà dùng thuốc, bắt mạch kê đơn, giải quyết vấn đề dựa vào thực tế khách quan.



顿开茅塞

dùn kāi máo sè

Đón khai mao tắc. Bỗng nhiên vỡ ra một vấn đề. Bỗng nhiên hiểu ra một đạo lý nào đó.

多才多艺

duō cái duō yì

Đa tài đa nghệ. Nhiều tài nghệ, đa tài.

多愁善感

duō chóu shàn gǎn

Đa sầu thiện cảm. Đa sầu đa cảm, tình cảm yếu đuối.

多此一举

duō cǐ yī jǔ

Đa thử nhất cử. Một động tác thừa, làm việc không cần thiết.

多多益善

duō duō yì shàn

Đa đa ích thiện. Càng nhiều càng tốt.

多事之秋

duō shì zhī qiū

Đa sự chi thu. Thời kì sự vật có nhiều biến đổi, thời kỳ có nhiều chuyện xảy ra.

咄咄逼人

duō duō bī rén

Đốt đốt bức nhân. Hung hăng dọa nạt, hăm dọa. Tình thế tiến triển nhanh làm người ta phải nỗ lực mới theo kịp.

咄咄怪事

duō duō guài shì

Đốt đốt quái sự. Sự việc không bình thường, không hiểu nổi, kì lạ khó hiểu.





阿谀奉迎

ē yú fèng yíng

A du phụng nghênh. Tâng bốc nịnh bợ, chủ động đón ý làm vừa lòng người khác.

恶贯满盈

è guàn mǎn yíng

Ác quán mãn doanh. Tội ác tày trời, đáng phải trừng trị, tội ác chồng chất.

恶语中伤

è yǔ zhòng shāng

Ác ngôn trúng thương. Dùng lời nói cay độc vu oan giá hoạ cho người khác.

恩将仇报

ēn jiāng chóu bào

Ân tương thù báo. Đem thù hận báo đáp ân huệ. Lấy ân trả oán.

尔诈我虞

ěr zhà wǒ yú

Nhĩ trá ngã ngu. Lừa dối lẫn nhau.

耳目一新

ěr mù yī xīn

Nhĩ mục nhất tân. Nghe và nhìn thấy những điều hoàn toàn mới mẻ, lạ mắt lạ tai.

耳濡目染

ěr rú mù rǎn

Nhĩ nhu mục nhiễm. Suốt ngày nhìn và nghe thấy nên quen, mưa dầm thấm đất, nghe mãi bùì tai.



耳熟能详
ěr shú néng xiáng

耳提面命
ěr tí miàn mìng

耳闻目睹
ěr wén mù dǔ

Nhī thực năng tường. Nghe nhiều nên thuộc lòng.

Nhī đề diện mệnh. Không chỉ dạy dỗ trước mắt mà còn kể tai dạy bảo. Ân cần chỉ bảo.

Nhī văn mục dǔ. Mắt thấy tai nghe.



发愤图强
fā fèn tú qiáng

发愤忘食
fā fèn wàng shí

发号施令
fā hào shī lìng

发人深省
fā rén shēn xǐng

发人深醒
fā rén shēn xǐng

Phát phần đồ cường. Quyết chí làm giàu, quyết chí vươn lên.

Phát phần vong thực. Làm việc miệt mài quên cả ăn, cố gắng không ngừng.

Phát hiệu thi lệnh. Ra chỉ thị, ra mệnh lệnh.

Phát nhân thâm tỉnh. Gợi ý để người khác hiểu ra, thức tỉnh lòng người.

Phát nhân thâm tỉnh. Gợi ý để người khác hiểu ra, thức tỉnh lòng người.



发扬光大
fā yáng guāng dà

罚不当罪
fá bù dāng zuì

翻江倒海
fān jiāng dǎo hǎi

翻然悔悟
fān rán huǐ wù

翻天覆地
fān tiān fù dì

翻箱倒篋
fān xiāng dǎo qiè

翻云覆雨
fān yún fù yǔ

凡事预则立，不
预则废

fán shì yù zé lì,
bù yù zé fèi

繁荣昌盛
fán róng chāng
shèng

Phát dương quang đại. Làm cho phát triển hơn, nâng cao hơn.

Phạt bất đương tội. Hình phạt không tương xứng với tội.

Phiên giang đảo hải. Lực lượng, thanh thế rất lớn. Ngăn sông lấp biển, long trời lở đất.

Phiên nhiên hối ngộ. Có sự thay đổi lớn trong tư tưởng, hoàn toàn tỉnh ngộ.

Phiên thiên phúc địa. Sự thay đổi rất lớn và triệt để, vật đổi sao dời.

Phiên tương đảo kiếp. Đốc ngược cái hòm lên. Lục soát triệt để.

Phiên vân phúc vũ. Thủ đoạn lật lọng, thay đổi thất thường.

Phàm sự dự tắc lập, bất dự tắc phế. Làm việc phải có chuẩn bị trước thì mới có thành công, nếu không sẽ thất bại.

Phồn vinh xương thịnh. Đất nước hùng mạnh, thịnh vượng.

繁文縟节

fán wén rù jié

Phồn văn nhục tiết. Nghi lễ rắc rối không cần thiết. Thủ đoạn lật vặt quá rườm rà.

反唇相讥

fǎn chún xiāng jī

Phản thân tương cơ. Đả kích lại đối phương, ăn miếng trả miếng.

反唇相稽

fǎn chún xiāng jī

Phản thân tương cơ. Đả kích lại đối phương, ăn miếng trả miếng.

反复无常

fǎn fù wú cháng

Phản phúc vô thường. Lúc thế này, lúc thế khác, thay đổi thất thường, sớm nắng chiều mưa, hay lật lọng.

反射自问

fǎn gōng zì wèn

Phản cung tự vấn. Tự xem xét lại mình.

反射自省

fǎn gōng zì xǐng

Phản cung tự tỉnh. Tự hỏi lại mình xem sai ở đâu.

反其道而行之

fǎn qí dào ér xíng zhī

Phản kì đạo nhi hành chi. Làm việc theo cách ngược hẳn với trật tự thông thường.

返老还童

fǎn lǎo huán tóng

Phản lão hoàn đồng. Làm cho già trẻ lại, cải lão hoàn đồng.

泛泛而谈

fàn fàn ér tán

Phiếm phiếm nhi đàm. Nói qua loa, nói sơ sơ.



泛滥成灾 fàn làn chéng zāi	Phiếm loạn thành tai. Nước sông hồ tạo ra thành tai nạn. Việc xấu quá nhiều nên tạo ra nguy hại.
方枘圆凿 fāng ruì yuán zuò	Phương nhuế viên tạc. Mộng thì vuông lỗ mộng thì tròn, vênh vào không khớp.
方兴未艾 fāng xīng wèi ài	Phương hưng vị ngải. Sự việc đang đà phát triển, chưa đến chỗ dừng. Nhiều sự vật mới nảy sinh phát triển mạnh mẽ không gì ngăn nổi, mọc lên như nấm.
防不胜防 fáng bù shèng fáng	Phòng bất thắng phòng. Phòng bị không nổi.
防患未然 fáng huàn wèi rán	Phòng hoạn vị nhiên. Phòng bệnh hơn chữa bệnh, đề phòng trước tai nạn.
防微杜渐 fáng wēi dù jiàn	Phòng vi đồ tiệm. Diệt trừ trong trứng nước, không cho nó phát triển.
放荡不羁 fàng dàng bù jī	Phóng dăng bất ki. Quá phóng túng, tự do không bị ràng buộc.
放任自流 fàng rèn zì liú	Phóng nhiệm tự lưu. Phát triển một cách tự nhiên, không hướng dẫn, không để ý, bỏ mặc cho nước chảy bèo trôi.



放下屠刀，立地成佛

fàng xià tú dāo, lì dì chéng fó

Phóng hạ đồ đao, lập địa thành phật. Kẻ sát sinh chỉ cần biết hối cải, hạ đao xuống là sẽ thành phật ngay, cải tà quy chính.

放之四海而皆准
fàng zhī sì hǎi ér jiē zhǔn

Phóng chi tứ hải nhi giai chuẩn. Chân lý thì dùng ở chỗ nào cũng đúng, dùng đâu cũng đúng.

飞蛾投火
fēi ér tóu huǒ

Phi nga đầu hoả. Lao vào lửa như con thiêu thân. Tự tìm đường chết như con thiêu thân, tự chui đầu vào rọ.

飞黄腾达
fēi huáng téng dá

Phi hoàng đằng đạt. Thăng quan tiến chức rất nhanh, lên chức nhanh như điều gặp gió.

飞沙走石
fēi shā zǒu shí

Phi sa tẩu thạch. Cát bụi mù mịt, đất đá bay mù trời. Gió rất mạnh.

飞扬跋扈
fēi yáng bá hù

Phi dương bạt hộ. Hung tàn ngang ngược, làm mưa làm gió.

非驴非马
fēi lú fēi mǎ

Phi lư phi mã. Không giống con lừa cũng chẳng ra con ngựa. Không ra thể thống gì, dở ông dở thằng, dở người dở ngợm.

非同小可
fēi tóng xiǎo kě

Phi đồng tiểu khả. Việc quan trọng, vấn đề quan trọng, không được coi thường.



- 吠形吠声 **Phệ hình phệ thanh.** Một con chó sủa cá đàn sủa theo. Nhắm mắt hùa theo người khác, thuyên đua lái cũng đua.
- fèi xíng fèi shēng
- 废寝忘食 **Phế tẩm vong thực.** Quên ăn quên ngủ, rất chuyên tâm.
- fèi qǐn wàng shí
- 费尽心机 **Phí tận tâm cơ.** Dốc hết tâm sức, dùng cạn mưu mẹo, vất óc tính kế.
- fèi jìn xīn jī
- 分崩离析 **Phân bāng lí tích.** Sự phân rã không thể cứu vãn được, đổ vỡ tan tành.
- fēn bēng lí xī
- 分道扬镳 **Phân đạo dương phiên.** Chia làm hai đường để đi. Tôi đi đường tôi anh đi đường anh, mỗi người mỗi ngả.
- fēn dào yáng biāo
- 分秒必争 **Phân xao tất tranh.** Tranh thủ từng phút từng giây.
- fēn miǎo bì zhēng
- 分庭抗礼 **Phân đình kháng lễ.** Chủ khách gặp nhau đứng hai bên ngang hàng làm lễ. Bằng vai phải lứa, ngang hàng.
- fēn tíng kàng lǐ
- 纷至沓来 **Phân chí đạp lai.** Kéo đến liên tục không ngắt, ùn ùn kéo đến.
- fēn zhì tà lái
- 粉墨登场 **Phấn mặc đặng dương.** Hoá trang xong lên sân khấu diễn. Kẻ xấu cải trang trên diễn đàn chính trị, tô son trát phấn.
- fěn mò dēng chǎng

粉身碎骨 fěn shēn suì gǔ	Phấn thân toái cốt. Tan xương nát thịt.
粉饰太平 fěn shì tài píng	Phấn sức thái bình. Che đậy tình trạng hỗn loạn, đen tối bằng cảnh tượng yên bình. Ra vẻ ung dung nhưng trong lòng đang rối bời.
奋不顾身 fèn bù gù shēn	Phấn bất cố thân. Phấn đấu quên mình, dũng cảm quên mình.
奋起直追 fèn qǐ zhí zhuī	Phấn khởi trực truy. Hăng hái vượt lên, hăng hái tiến lên. Tiến thẳng lên phía trước.
愤世嫉俗 fèn shì jí sú	Phẫn thế tật tục. Căm ghét sự đen tối bất công của xã hội.
丰功伟绩 fēng gōng wěi jì	Phong công vĩ tích. Chiến công vĩ đại, thành tích to lớn.
丰衣足食 fēng yī zú shí	Phong y túc thực. Ăn mặc no đủ, ăn no mặc ấm. Cuộc sống sung túc.
风餐露宿 fēng cān lù sù	Phong xan lộ túc. Cuộc sống vất vả, trên đường màn trời chiếu đất. Ăn sương gội gió.
风尘仆仆 fēng chén pú pú	Phong trần bịch bịch. Long đong vất vả trên đường đi.
风驰电掣 fēng chí diàn chè	Phong trì điện xiết. Nhanh như chớp.



风吹草动 fēng chuī cǎo dòng	Phong xuy thảo động. Một phút lay động, gió thoảng qua cỏ khẽ lay động. Một tác động nhỏ mà cũng gây nên lay động lớn lao.
风卷残云 fēng juǎn cán yún	Phong quyển tàn vân. Gió thổi hết mây đi. Quét sạch mây đen. Quét sạch những gì còn sót lại.
风流云散 fēng liú yún sàn	Phong lưu vân tán. Trôi dạt tự do như gió mây. Phiêu bạt bốn phương, bèo dạt mây trôi.
风马牛不相及 fēng mǎ niú bù xiāng jí	Phong mã ngưu bất tương cập. Tồi phương bắc, anh phương nam, cách nhau rất xa, trâu ngựa có chạy lạc cũng không thể chạy sang địa phận của nhau. Không liên quan gì đến nhau, đèn nhà ai nhà ấy rạng. Cách biệt hoàn toàn.
风靡一时 fēng mǐ yī shí	Phong mị nhất thời. Vang bóng một thời, một thời lưu hành.
风平浪静 fēng píng làng jìng	Phong bình lãng tĩnh. Không có sóng gió, sóng yên biển lặng. Bình an vô sự.
风起云涌 fēng qǐ yún yǒng	Phong khởi vân dũng. Sự vật mới xuất hiện ào ào, không gì ngăn cản nổi, phát triển rầm rộ.



风声鹤唳，草木
皆兵

fēng shēng hè lì,
cǎo mù jiē bīng

风调雨顺

fēng tiáo yǔ shùn

风行一时

fēng xíng yī shí

风雨交加

fēng yǔ jiāo jiā

风雨飘摇

fēng yǔ piāo yáo

风云变幻

fēng yún biàn
huàn

风云人物

fēng yún rén wù

封官许愿

fēng guān xǔ
yuàn

Phong thanh hạc bệ, thảo mộc giai binh. Nhìn cỏ lay động tưởng có người rình, nghe tiếng hạc kêu tưởng bị đuổi theo. Khi đang rất sợ hãi, chỉ cần một chút gió thổi cỏ lay cũng run sợ.

Phong điều vũ thuận. Mưa thuận gió hoà. Một năm thuận lợi.

Phong hành nhất thời. Vang bóng một thời, lưu hành một thời.

Phong vũ giao gia. Vừa mưa vừa gió, gió táp mưa sa. Đã mưa to còn gió lớn, tai hoạ chồng chất.

Phong vũ phiêu dao. Nghiêng ngả trong gió mưa. Bồn chồn không yên, không ổn định.

Phong vân biến hoan. Thời cục thay đổi nhanh, phức tạp, thay đổi thất thường.

Phong vân nhân vật. Nhân vật có sự ảnh hưởng một thời.

Phong quan hứa nguyện. Mua chuộc người bằng địa vị danh vọng để đạt được mục đích không chính đáng.



烽火连天 fēng huǒ lián tiān	Phong hoả liên thiên. Chiến tranh đang lan rộng khắp nơi.
锋芒逼人 fēng máng bī rén	Phong mang bức nhân. Lời lẽ gay gắt hăm dọa người khác.
锋芒毕露 fēng máng bì lù	Phong mang tất lộ. Trổ hết tài hoa nhuệ khí của mình ra, khoe khoang tài cán.
锋芒所向 fēng máng suǒ xiàng	Phong mang sở hướng. Nơi mũi giáo đầu tranh hướng tới.
逢场作戏 fēng chǎng zuò xì	Phùng trường tác hí. Gặp dịp thì góp vui, tiện đâu hát đấy.
凤毛麟角 fèng máo lín jiǎo	Phượng mao lân giác. Lông phượng hoàng, vảy tê giác. Nhân tài hay sự vật rất quý hiếm.
奉公守法 fèng gong shǒu fǎ	Phụng công thủ pháp. Làm việc tuân theo pháp luật.
敷衍了事 fū yǎn liǎo shì	Phu diễn liễu sự. Làm việc cầu thả thiếu trách nhiệm, làm đối làm trá.
敷衍塞责 fū yǎn sè zé	Phu diễn tắc trách. Làm đối phó, qua loa xong chuyện.
扶老携幼 fú lǎo xié yòu	Phù lão huê ấu. Dìu già dắt trẻ.



- 扶弱抑强
fú ruò yì qiáng
扶危济困
fú wēi jì kùn
扶摇直上
fú yáo zhí shàng
拂袖而去
fú xiù ér qù
浮光掠影
fú guāng lüè yǐng
浮想联翩
fú xiǎng lián piān
釜底抽薪
fǔ dǐ chōu xīn
釜底游鱼
fǔ dǐ yóu yú
俯首帖耳
fǔ shǒu tiē ěr
俯首听命
fǔ shǒu tīng mìng
- Phù nhược ức cường.** Giúp kẻ yếu, trị kẻ tàn ác.
Phù nguy tế khổn. Cứu giúp người gặp khó khăn, nguy hiểm.
Phù dao trực thượng. Dâng lên rất nhanh, lên như điều gặp gió.
Phật tỵ nhi khứ. Túc quá phẩy tay bỏ đi, vung tay bỏ đi.
Phù quang lược ảnh. Ấn tượng không sâu, thoáng qua rồi mất luôn, thoáng qua như cơn gió.
Phù tưởng liên phiên. Sự tưởng tượng dồn dập hiện ra.
Phẫu để trừ tân. Dập lửa dưới đáy nồi thì nước mới hết sôi, nhổ cỏ phải nhổ tận gốc. Giải quyết công việc một cách triệt để, đào tận gốc, tróc tận rễ.
Phẫu để du ngư. Như cá bơi trong chậu. Đến đường cùng, cá nằm trên thớt.
Phủ thủ thiếp nhi. Bộ dạng thuận phục khúm núm vâng lời.
Phủ thủ thính mệnh. Nghe lệnh người khác tuyệt đối, khúm núm vâng lời.



付之一炬

fù zhī yī jù

付诸东流

fù zhū dōng liú

负荆请罪

fù jīng qǐng zuì

负隅顽抗

fù yú wán kàng

附赘悬疣

fù zhuì xuán yóu

赴汤蹈火

fù tāng dǎo huǒ

富贵不能淫

fù guì bù néng
yín

腹背受敌

fù bèi shòu dí

覆巢无完卵

fù cháo wú wán
luǎn**Phó chi nhất cự.** Vứt vào trong lửa để thiêu huỷ.**Phó chự đông lưu.** Mất hết hy vọng, thành quả tiêu tan; trôi sạch như bị nước cuốn. Nước chảy về xuôi rồi.**Phụ kinh thỉnh tội.** Nhận sai, chuộc tội với người khác.**Phụ ngưng ngoan kháng.** Ý vào một điều kiện nào đó mà ngoan cố chống đỡ, chó cậy gần nhà gà cậy gần chuồng.**Phụ chuế huyền vưu.** Vật thừa, đồ vô dụng.**Phó thang đạo hoả.** Không ngại gian nguy, phấn đấu quên mình, xông pha vào nơi nước sôi lửa bỏng.**Phú quý bất năng dâm.** Giàu sang nhưng không mê loạn dâm dật.**Phúc bối thụ địch.** Trước sau đều bị giặc tấn công, bị bao vây tứ phía.**Phúc sào vô hoàn hoãn.** Giết sạch không sót một ai. Cái tổng thể đã đổ đi thì cái cá thể cũng không tồn tại được.

G

改朝换代

gǎi cháo huàn dài

Cải triều hoán đại. Kẻ thống trị thay đổi nhưng bản chất chính quyền vẫn giữ nguyên, thay vua đổi chúa.

改天换地

gǎi tiān huàn dì

Cải thiên hoán địa. Thay đổi hoàn toàn diện mạo. Cải tạo tự nhiên, cải tạo xã hội, thay trời đổi đất.

改头换面

gǎi tóu huàn miàn

Cải đầu hoàn diện. Bề ngoài thay đổi nhưng bản chất không đổi, thay hình đổi dạng. Rượu cũ bình mới.

改弦更张

gǎi xián gēng zhāng

Cải huyền canh trương. Tiếng đàn kém phải thay dây khác. Thay đổi chính sách, thay đổi phương châm.

改弦易辙

gǎi xián yì zhé

Cải huyền dịch triệt. Đàn thay dây, xe đổi đường. Thay đổi chính sách, phương châm, thái độ.

改邪归正

gǎi xié guī zhèng

Cải tà quy chính. Từ bỏ nếp sống cũ xấu xa, quay về cuộc sống tử tế.



盖棺论定
gài guān lùn dìng

Cái quan luận định. Một người là tốt hay xấu đến khi chết mới kết luận được. Đây nắp quan tài mới biết chắc người đó tốt hay xấu.

盖世无双
gài shì wú
shuāng

Cái thiên vô song. Có một không hai, độc nhất vô nhị, đệ nhất thiên hạ.

概莫能外
gài mō néng wài

Khái mạc năng ngoại. Tất cả nằm trong giới hạn, nằm trong phạm vi. Không có gì nằm ở vòng ngoài cả.

甘拜下风
gān bài xià fēng

Cam bái hạ phong. Tâm phục khẩu phục, chịu nhận mình kém người, chịu lép vế một bề.

肝胆相照
gān dǎn xiāng
zhào

Can đảm tương chiếu. Thực sự hiểu nhau, biết rõ tâm can của nhau.

肝脑涂地
gān nǎo tú dì

Can não đồ địa. Hết lòng trung thành, sẵn sàng hy sinh tất cả, dẫu xương tan thịt nát.

赶尽杀绝
gǎn jìn shā jué

Hãn tận sát tuyệt. Quét sạch giết sạch, tiêu diệt hoàn toàn.

敢怒而不敢言
gǎn nù ér bù gǎn
yán

Cảm nộ nhi bất cảm ngôn. Tức nhưng không dám nói.



感恩戴德
gǎn ēn dài dé

Cảm ân đãi đức. Cảm kích ân đức của người khác. đội ơn đội nghĩa.

感激涕零
gǎn jī tì líng

Cảm kích thể linh. Vô cùng cảm kích, cảm động rơi nước mắt.

感人肺腑
gǎn rén fèi fú

Cảm nhân phế phủ. Rung động trong tim.

感同身受
gǎn tóng shēn shòu

Cảm đồng thân thụ. Cảm động như sự việc xảy ra với chính mình, thay người khác nói lời cảm ơn.

刚愎自用
gāng bì zì yòng

Cương bức tự dụng. Quá tự tin, cố chấp, không tiếp thu ý kiến người khác; khăng khăng một mực.

纲举目张
gāng jǔ mù zhāng

Cương cử mục trương. Nắm được vấn đề chính sẽ giải quyết được tất cả; văn chương ý tứ rõ ràng. Giống như câu: "Dĩ bất biến, ứng vạn biến".

高不可攀
gāo bù kě pān

Cao bất khả phán. Cao không với tới được, khó mà với tới được. Cao chót vót.

高歌猛进
gāo gē měng jìn

Cao ca mãnh tiến. Cất cao lời hát, hăng hái tiến lên.

高视阔步
gāo shì kuò bù

Cao thị khoáng bộ. Kiêu ngạo, không coi người khác ra gì. Vênh mặt lên và bước những bước dài.



高谈阔论 gāo tán kuò lùn 高屋建瓴 gāo wū jiàn líng	Cao đàm khoát luận. Nói chuyện trên trời dưới bể. Cao ốc kiến linh. Rót nước từ trên lầu cao xuống. Thế mạnh như thác đổ, thế như chẻ tre. Trúc trẻ tro bay.
高瞻远瞩 gāo zhān yuǎn zhǔ 高枕无忧 gāo zhěn wú yōu	Cao chiêm viễn chúc. Đứng cao nhìn xa, nhìn xa trông rộng. Cao chẩm vô ưu. Đặt gối cao ngủ say cứ tưởng rằng chẳng có chuyện gì xảy ra. Lạc quan một cách mù quáng. Yên trí đặt cao gối mà ngủ.
膏粱子弟 gāo liáng zǐ dì 歌功颂德 gē gōng sòng dé 歌舞升平 gē wǔ shēng píng 革故鼎新 gé gù dǐng xīn 格格不入 gé gé bù rù	Cao lương tử đệ. Con cháu nhà quyền quý, cô chiêu cậu ấm. Ca công tụng đức. Ca ngợi công đức, ngợi khen người có công đức cao. Ca vũ thăng bình. Vừa múa vừa hát mừng thái bình. Cách cố đĩnh tân. Phá bỏ cái cũ, xây dựng cái mới. Cách cách bất nhập. Không hoà hợp với nhau, cộc cạch không ăn nhập với nhau.



格杀勿论

gé shā wù lùn

Cách sát vật luận. Kẻ hành hung khi bị bắt mà chống cự lại thì ai cũng được phép đánh cho chết ngay tại chỗ, việc làm đó là hợp pháp, không tranh cãi, trình bày gì cả.

隔岸观火

gé àn guān huǒ

Cách ngạn quan hỏa. Thấy chết mà không cứu, bàng quan trước tai họa của người khác.

隔世之感

gé shì zhī gǎn

Cách thế chi cảm. Cảm giác như đã cách một thế hệ.

隔靴搔痒

gé xuē sāo yǎng

Cách hoa tao dương. Gãi ngứa bên ngoài giấy. Làm không đúng chỗ không giải quyết được vấn đề, gãi không đúng chỗ ngứa.

各奔前程

gè bèn qián chéng

Các bôn tiền trình. Ai đi đường người nấy, đường ai nấy đi. Mỗi người có một chí hướng khác nhau.

攻守同盟

gōng shǒu tóng méng

Công thủ đồng minh. Các nước đồng minh, khi có chiến tranh cùng giúp nhau phòng thủ hoặc tấn công. Kẻ xấu cấu kết với nhau, cùng nhau hành động để che đậy tội ác.

攻无不克

gōng wú bù kè

Công vô bất khắc. Không gì là không đánh nổi. Lực lượng rất mạnh đánh đâu thắng đó.

供不应求
gōng bù yìng qiú

Cung bất ứng cầu. Cung không đáp ứng được cầu.

勾心斗角
gōu xīn dòu jiǎo

Câu tâm đấu giác. Cùng có tâm địa xấu, mưu tính hại nhau.

苟且偷安
gǒu qiě tōu ān

Cẩu thả thâu an. Qua loa đại khái, chỉ biết cái an nhàn trước mắt mà không nghĩ tới tương lai.

苟延残喘
gǒu yán cán
chuǎn

Cẩu diên tàn suyễn. Cố duy trì sự tồn tại tạm thời, thoi thóp.

狗急跳墙
gǒu jí tiào qiáng

Cẩu cấp khiêu tường. Kẻ xấu bị dồn tới bước đường cùng cái gì cũng dám làm, bất chấp tất cả, chó cùng bứt giậu.

狗尾续貂
gǒu wěi xù diāo

Cẩu vĩ tục điêu. Thiếu đuôi chồn nên dùng đuôi chó để thay. Lấy cái xấu để lấp chỗ, đậy diệm cái tốt, trước sau không ăn khớp, không tương xứng, đầu rồng chắp đuôi tôm. Khố tải vá áo gấm.

狗仗人势
gǒu zhàng rén shì

Cẩu trượng nhân thế. Cậy thế mạnh, gây áp lực ức hiếp người khác, chó cậy gần nhà gà cậy gần chuồng.



沽名钓誉 gū míng diào yù	Cô danh điều dự. Dùng thủ đoạn không chính đáng để có được danh tước, mua danh bán tước.
姑妄听之 gū wàng tīng zhī	Cô vọng thính chi. Cứ nghe cho biết, tin hay không tính sau. Nói thế biết thế.
姑妄言之 gū wàng yán zhī	Cô vọng ngôn chi. Cứ nói cho vui, không có nghĩa gì đâu.
姑息养奸 gū xī yǎng jiān	Cô tức dưỡng gian. Che giấu kẻ gian.
孤芳自赏 gū fāng zì shǎng	Cô phương tự thưởng. Tự cho mình là hoa thơm và tự mình thưởng thức, mẹ hát con khen hay. Tự khen mình.
孤家寡人 gū jiā guǎ rén	Cô gia quả nhân. Đơn độc không được ai giúp đỡ, mẹ goá con cô.
孤苦伶仃 gū kǔ líng dīng	Cô khổ linh đình. Cô đơn không nơi nương tựa.
孤立无援 gū lì wú yuán	Cô lập vô viện. Đơn độc một mình không người giúp đỡ.
孤陋寡闻 gū lòu guǎ wén	Cô lậu quả văn. Hiểu biết nông cạn, quê mùa.
孤行己见 gū xíng jǐ jiàn	Cô hành kỷ kiến. Khăng khăng làm theo ý mình, không tiếp thu ý kiến người khác.



各持己见
gè chí jǐ jiàn

Các tri kỉ kiến. Ai cũng giữ ý kiến riêng của mình, mỗi người một ý, mỗi người một cách.

各得其所
gè dé qí suǒ

Các đắc kì sở. Mỗi người mỗi việc đều được sắp xếp bố trí thoả đáng.

各个击破
gè gè jī pò

Các các kích phá. Đánh phá lần lượt từng cái một.

各人自扫门前
雪，莫管他人瓦
上霜

Các nhân tự tảo môn tiền tuyết, mạc quản tha nhân ngoã thương sương. Chỉ biết lo cho mình, không chú ý đến việc của người khác, việc ai nấy làm, đường ai nấy đi. Ai có thân người ấy lo.

gè rén zhī sǎo
mén qián xuě,
mò guǎn tā rén
wǎ shàng shuāng

各行其是
gè xíng qí shì

Các hành kì thị. Mỗi người đều làm theo ý mình. Suy nghĩ không thống nhất, hành động không nhất quán.

各有千秋
gè yǒu qiān qiū

Các hữu thiên thu. Mỗi người đều có cái đáng để lưu lại cho đời sau. Mỗi người đều có sở trường riêng.

各自为政
gè zì wéi zhèng

Các tự vi chính. Làm theo ý riêng của mình, không hợp tác với nhau, mạnh ai nấy làm. Chỉ lo cho riêng mình, không đoái hoài đến quyền lợi chung.



- 根深蒂固
gēn shēn dì gù
Căn thâm đế cố. Đã ăn sâu vào rồi, không dễ gì lay chuyển được, sâu rễ bên gốc.
- 亘古未有
gèn gǔ wèi yǒu
Cảng cổ vị hữu. Từ xưa đến nay chưa từng có.
- 更深人静
gēng shēn rén jìng
Canh thâm nhân tịch. Đêm khuya thanh vắng.
- 工力悉敌
gōng lì xī dí
Công lực tất địch. Lực lượng hai bên ngang nhau, một chín một mười. Các tác phẩm văn học nghệ thuật ưu tú khó phân hơn kém.
- 公而忘私
gōng ér wàng sī
Công nhi vong tư. Vì việc công mà quên việc tư. Vì lợi ích tập thể mà quên lợi ích cá nhân, chí công vô tư.
- 公诸同好
gōng zhū tóng hào
Công chư đồng hảo. Đem bảo vật của mình ra cho người khác cùng thưởng thức.
- 功败垂成
gōng bài chuí chéng
Công bại thuý thành. Việc sắp thành thì thất bại, gấp đến miệng rồi còn rơi.
- 功德无量
gōng dé wú liàng
Công đức vô lượng. Công đức rất lớn, không thể kể hết được công lao, ân đức.
- 功亏一篑
gōng kuī yī kuì
Công khuy nhất quý. Đắp ngọn núi cao chỉ còn thiếu một sọt đất nữa thì mới hoàn thành. Việc làm gần xong thì bỏ dở.



- 攻城略地
gōng chéng lüè dì
Công thành lược địa. Đánh chiếm thành trì, cướp phá đất đai.
- 攻其无备
gōng qí wú bèi
Công kì vô bị. Lợi dụng lúc đối phương không phòng bị để tấn công đánh vào chỗ sơ hở.
- 孤掌难鸣
gū zhǎng nán míng
Cô chưởng nan minh. Một mình vỗ tay thì không vang. Sức một người thì không làm nên việc lớn, một cây làm chẳng nên non, một người đâu phải nhân gian.
- 孤注一掷
gū zhù yī zhì
Cô chú nhất trịch. Con bạc trong lúc bí đem tất cả ra cược, được ăn cả ngã về không. Lúc nguy cấp liều chết một phen.
- 古色古香
gǔ sè gǔ xiāng
Cổ sắc cổ hương. Đồ vật có hình thức màu sắc cổ kính.
- 古往今来
gǔ wǎng jīn lái
Cổ vãng kim lai. Từ xưa đến nay, từ cổ chí kim.
- 古为今用
gǔ wéi jīn yòng
Cổ vi kim dụng. Lấy cái hay cái đẹp của quá khứ đem phục vụ cuộc sống hiện tại.
- 骨肉相连
gǔ ròu xiāng lián
Cốt nhục tương liên. Như xương với thịt gắn chặt với nhau. Rất mật thiết, không thể tách rời, như thể chân tay, như xương với thịt.



蛊惑人心
gǔ huò rén xīn

固若金汤
gù ruò jīn tāng

固执己见
gù zhí jǐ jiàn

固步自封
gù bù zì fēng

故弄玄虚
gù nòng xuán xū

故态复萌
gù tài fù méng

顾此失彼
gù cǐ shī bǐ

顾名思义
gù míng sī yì

顾影自怜
gù yǐng zì lián

瓜熟蒂落
guā shú dì luò

Cổ hoặc nhân tâm. Mê hoặc
lừa bịp quần chúng, mị dân.

Cố nhược kim thang. Vô
cùng kiên cố.

Cố chấp kỉ kiến. Khăng
khăng bảo vệ ý kiến của mình,
không chịu thay đổi.

Cố bộ tự phong. Cứ theo cách
cũ, không chịu đổi mới, không
chịu phấn đấu.

Cố lộng huyền hư. Cố ý giở
trò lừa bịp người khác.

Cố thái phúc manh. Lặp lại
thói hư tật xấu cũ, chứng nào
tật đấy.

Cố thử thất bĩ. Được cái này
thì mất cái kia, được mùa cau
đau mùa lúa.

Cố danh tư nghĩa. Từ tên mà
suy ra nghĩa bên trong, nhìn
mặt mà bắt hình dong.

Cố ảnh tự liên. Quay lại nhìn
cái bóng của mình mà thương
xót cho mình, nghĩ mình lại
xót cho mình.

Qua thực tế lạc. Dưa chín tự
khắc sẽ rụng cuống, thời cơ
đã chín muồi.



瓜田李下
guā tián lǐ xià

Qua điền lí hạ. Qua ruộng dưa
đùng có củi xuống tháo giầy,
qua cây lê đùng có với tay chĩnh
mũ mà bị nghi là ăn trộm. Nơi
có nhiều sự nghi ngờ. Đùng để
"tình ngay lý gian"

刮目相看
guā mù xiāng kàn

Quát mục tương khán. Xa
cách 3 ngày nên có cách nhìn
mới. Người khác đã có sự tiến
bộ, nên nhìn họ bằng con mắt
khác.

寡不敌众
guǎ bù dí zhòng

Quả bất địch chúng. Một
mình không thắng nổi số đông,
thiếu số không địch nổi đa số.

寡廉鲜耻
guǎ lián xiǎn chǐ

Quả liêm tiển sỉ. Không biết
xấu hổ, vô liêm sỉ, mặt dày.

挂羊头卖狗肉
guà yáng róu mài
gǒu ròu

**Quái dương đầu mại cẩu
nhục.** Treo đầu dê bán thịt
chó.

挂一漏万
guà yī lòu wàn

Quái nhất lậu vạn. Nói
không hoàn chỉnh, để sót rất
nhiều.

关门大吉
guān mén dà jí

Quan môn đại cát. Cửa hàng
hay công xưởng bị phá sản.

关山迢递
guān shān tiáo dì

Quan sơn điều đệ. Đường xá
xa xôi.

官逼民反
guān bī mín fǎn

Quan bức dân phản. Dân bị quan lại ức hiếp, không sống nổi nữa đứng lên phản kháng, con giun xéo mãi cũng oằn, tức nước vỡ bờ.

官官相护
guān guān xiāng hù

Quan quan tương hộ. Quan lại bọc lót che đậy cho nhau.

官样文章
guān yàng wén zhāng

Quan dạng văn chương. Công văn, lời nói trên quan trường đều theo một kiểu cách không đổi. Hình thức, thủ tục trên giấy tờ chứ không tiến hành trên thực tế.

冠冕堂皇
guān miǎn táng huáng

Quan miển đường hoàng. Bộ dạng nghiêm trang đĩnh đạc, áo mũ đường hoàng.

鳏寡孤独
guān guǎ gū dú

Quan quả cô độc. Kẻ yếu đuối, đơn độc không nơi nương tựa.

管见所及
guǎn jiàn suǒ jí

Quản kiến sở cập. Kiến thức hẹp hòi, nông cạn, ếch ngồi đáy giếng.

管窥蠡测
guǎn kuī lí cè

Quản khuy lân trắc. Nhìn trời qua ống trúc, đo biển bằng vỏ sò, cái nhìn thấy, đo được chỉ là bộ phận rất nhỏ. Ếch ngồi đáy giếng, nhìn sự vật một cách phiến diện.



管中窺豹

guǎn zhōng kuī
bào

Quản trung khuy báo. Nhìn con báo qua ống trúc, chỉ nhìn thấy vằn trên lưng con báo. Chỉ quan sát một phần mà đoán biết được những phần khác, nghe một biết mười. Chỉ nhìn thấy một phần của sự việc.

光彩夺目

guāng cǎi duó mù

Quang thể đoạt mục. Màu sắc rực rỡ, sắc sỡ hoa mắt. Thành tựu huy hoàng của tác phẩm nghệ thuật.

光复旧物

guāng fù jiù wù

Quang phục cựu vật. Lấy lại được giang sơn bị mất.

光怪陆离

guāng guài lù lí

Quang quái lục li. Hình dạng kì quái, màu sắc rực rỡ, muôn màu muôn vẻ.

光芒万丈

guāng máng wàn
zhàng

Quang mạng vạn trượng. Huy hoàng rực rỡ, chiếu sáng rất xa, xán lạn.

光明磊落

guāng míng lěi luò

Quang minh lỗi lạc. Quang minh chính đại, rõ ràng minh bạch; ngời ngời trong sáng.

光明正大

guāng míng
zhèng dà

Quang minh chính đại. Rõ ràng minh bạch, quang minh chính đại.



光天化日	Quang thiên hoá nhật.
guāng tiān huà rì	Thanh thiên bạch nhật, rõ như ban ngày.
光宗耀祖	Quang tông diện tổ. Một người làm quan cả họ được nhờ.
guāng zōng yào zǔ	
归根结蒂	Quy căn kết đế. Xét cho cùng, chung quy lại.
guī gēn jié dì	
归心似箭	Quy tâm tự tiễn. Mong muốn được trở về nhà nhanh như mũi tên bắn ra. Nôn nóng muốn về đến nhà thật nhanh.
guī xīn sì jiàn	
规行矩步	Quy hành củ bộ. Hành động theo quy tắc nhất định. Quá phép tắc, rập khuôn máy móc.
guī xíng jǔ bù	
诡计多端	Nguy kế đa đoan. Mưu ma xảo quyệt, mưu ma trước quỷ.
guǐ jì duō duān	
鬼鬼祟祟	Quỷ quỷ tuy tuy. Lấm la lấm lét, hành động không quang minh chính đại, thậm thà thậm thụt.
guǐ guǐ suì suì	
鬼哭狼嚎	Quỷ khóc lang hào. Gào khóc thảm thiết, quỷ khóc thần kêu.
guǐ kū láng háo	
鬼使神差	Quỷ sứ thần sai. Như có quỷ thần sai khiến, không làm chủ được mình, ma đưa lối, quỷ dẫn đường.
guǐ shǐ shén chāi	



鬼蜮伎俩

guǐ yù jì liǎng

滚瓜烂熟

gǔn guā làn shú

国计民生

guó jì mǐn shēng

裹足不前

guǒ zú bù qián

过河拆桥

guò hé chāi qiáo

过目成诵

guò mù chéng
sòng

过甚其词

guò shèn qí cí

过为已甚

guò wéi yǐ shèn

过犹不及

guò yóu bù jí

Quỷ vực kỹ lưỡng. Thủ đoạn nguy hiểm dê tiện.**Cổn qua lận thục.** Học thuộc lòng, thuộc lâu lâu, thuộc như cháo chảy.**Quốc kế dân sinh.** Cuộc sống người dân và kinh tế đất nước.**Quả túc bất tiến.** Giậm chân tại chỗ, chân như bị chôn chặt không bước lên được.**Quá hà sách kiêu.** Qua cầu rút ván, ăn cháo đá bát, được chim bẻ ná, được cá quên nơm.**Quá mục thành tụng.** Xem một lần là thuộc lâu. Trí nhớ rất tốt.**Quá thậm kỳ từ.** Nói quá, không phù hợp thực tế.**Quá vi kỳ thậm.** Thật quá đáng.**Quá do bất cập.** Cái gì quá thì cũng không tốt.



海枯石烂

hǎi kū shí làn

Hải khô thạch lạn. Sông cạn đá mòn, trải qua một thời gian rất dài.

海阔天空

hǎi kuò tiān kōng

Hải khoáng thiên không. Sự rộng lớn của thiên nhiên, trời cao biển rộng. Sức tưởng tượng không có giới hạn, trên trời dưới bể.

海内存知己，天
涯若比邻

hǎi nèi cún zhī
jǐ, tiān yá ruò bǐ
lín

**Hải nội tồn tri kỉ, thiên nhai
nhược tử lân.** Có bạn bè ở khắp
nơi, tuy xa nhưng vẫn thấy gần
gũi, năm châu bốn bể đều là
anh em.

海誓山盟

hǎi shì shān
méng

Hải thệ sơn minh. Nam nữ
yêu nhau thề thốt sẽ không bao
giờ thay đổi, thề non hẹn biển,
thề sống thề chết.

海外奇谈

hǎi wài qí tán

Hải ngoại kì đàm. Truyền
thuyết hoang đường thiếu căn
cứ, chuyện trên trời dưới bể.



海市蜃楼

hải thị shèn lóu

骇人听闻

hài rén tīng wén

害群之马

hài qún zhī mǎ

酣畅淋漓

hān chàng lín lí

邯郸学步

hán dān xué bù

含糊其辞

hán hú qí cí

含沙射影

hán shā shè yǐng

含辛茹苦

hán xīn rú kǔ

汗流浹背

hàn liú jiān bèi

汗马功劳

hàn mǎ gōng láo

Hải thị thân lâu. Sự vật hư ảo, không có thật.

Hài nhân thính văn. Nghe phát khiếp, nghe mà thấy kinh.

Hại quần chi mã. Kẻ làm hại đến cả tập thể, con sâu bỏ rầu nồi canh.

Cam sướng lâm li. Vô cùng sáng khoái. Tác phẩm văn học khắc hoạ nhân vật đạt dào cảm xúc.

Hàm Đan học bộ. Học chưa đến nơi đến chốn, lại còn quên cả cái vốn có, chữa lợn lành thành lợn què.

Hàm hồ kỳ từ. Nói không rõ ràng, ăn nói hàm hồ.

Hàm sa xạ ảnh. Ngấm ngấm làm hại người khác, ném đá dẫu tay, giết người không dao.

Hàm tân như khổ. Ngậm đắng nuốt cay, chịu đựng vất vả.

Hãn lưu giáp bối. Mồ hôi chảy ướt đầm áo, mồ hôi mồ kê, mồ hôi nhễ nhại.

Hãn mã công lao. Chiến công. Sự cống hiến trong công việc.



汗牛充栋

hàn niú chōng dòng

悍然不顾

hàn rán bù gù

沆瀣一气

hàng xiè yī qì

毫厘不爽

háo lí bù shuǎng

毫无二致

háo wú èr zhì

豪言壮语

háo yán zhuàng yǔ

好景不长

hǎo jǐng bù cháng

好大喜功

hào dà xǐ gōng

好高骛远

hǎo gāo wù yuǎn

好为人师

hào wéi rén shī

Hàn niú sung dòng. Tàng trữ rất nhiều sách.**Hàn nhiên bất cố.** Hung tàn ngang ngược, coi trời bằng vung, bán nhà không văn tự.**Hàng giới nhất khí.** Cùng một giuộc xấu xa, thông đồng với nhau.**Hào li bất sǎng.** Không kém một li, hoàn toàn phù hợp.**Hào vô nhị trí.** Không có một chút gì khác nhau, giống nhau hoàn toàn. Giống hệt nhau, giống nhau như đúc.**Hào ngôn tráng ngữ.** Lời nói rất hào hùng.**Hảo cảnh bất trường.** Cảnh đẹp không kéo dài được lâu, tiệc vui chóng tàn.**Hiếu đạo hỷ công.** Muốn làm việc lớn, muốn lập công lớn, có chí lớn.**Hiếu cao vụ viễn.** Xa rời thực tế, theo đuổi những việc không đâu, mơ ước hão huyền.**Hiếu vi nhân sư.** Thích làm thầy người ta. Thiếu khiêm tốn, lên mặt dạy đời. Làm bố thiên hạ.

好逸恶劳
hào yì wù láo

何乐不为
hé lè bù wéi

何其相似乃尔
hé qí xiāng sì nǎi
ěr

何去何从
hé qù hé cóng

何足挂齿
hé zú guà chǐ

和风细雨
hé fēng xì yǔ

和睦相处
hé mù xiāng chǔ

和盘托出
hé pán tuō chū

和颜悦色
hé yán yuè sè

和衷共济
hé zhōng gòng jì

Hiếu dật ố lao. Thích nhàn hạ, lười lao động.

Hà vi bất vi. Có việc gì mà không muốn làm cơ? Không có lý do gì mà không làm.

Hà kì tương tự nãi nhĩ. Cùng một giuộc giống hệt nhau (giểu cợt) mèo mả gà đồng.

Hà khứ hà tùng. Chọn hướng giải quyết một vấn đề quan trọng.

Hà túc quải xỉ. Không đáng nói, không có gì.

Hoà phong tế vũ. Giải quyết mâu thuẫn một cách ôn hoà mềm mỏng.

Hoà mục tương xử. Quan hệ hữu hảo, quan hệ tốt.

Hoà bàn thác xuất. Nói hết sự thật không giấu điều gì, nói toạc móng heo.

Hoà nhan duyệt sắc. Vui vẻ hoà nhã, vẻ mặt ôn hoà.

Hoà trung cộng tế. Đồng tâm hợp lực, chung lưng đấu cật.



赫赫有名

hè hè yǒu míng

鹤立鸡群

hè lì jī qún

黑白分明

hēi bái fēn míng

黑云压城城欲摧

hēi yún yā chéng
chéng yù tuī

恨铁不成钢

hèn tiě bù chéng
gāng

横冲直撞

héng chōng zhí
zhuàng横眉冷对千夫指，
俯首甘为孺子牛héng měi duì qiān
fū zhǐ, fǔ shǒu gān
wéi rú zǐ niú**Hách hách hǔu danh.** Danh tiếng lẫy lừng.**Hạc lập kê quần.** Chỗ đứng không xứng đáng. Con hạc đứng giữa bầy gà trông sẽ rất cao, nổi bật giữa đám đông. Tài năng xuất chúng.**Hắc bạch phân minh.** Trắng đen rõ ràng, phải trái rõ ràng, phân rõ trắng đen.**Hắc vân áp thành thành dục thối.** Mây đen phủ lên thành như muốn đè bẹp nó. Tình thế nguy hiểm.**Hận thiết bất thành cương.** Hận vì sắt không thành thép. Mong muốn một người trở nên giỏi giang nhưng người đó lại quá kém cỏi, không hề tiến bộ.**Hoành xung trực chàng.** Lao húc bừa bãi, ngang ngược bạo tàn.**Hoành mi lãnh đối thiên phu chỉ, phủ thủ cam vi nhũ tử ngư.** Căm hờn quân giặc, yêu thương nhân dân.

横扫千军

héng sǎo qiān jūn

横行霸道

héng xíng bà dào

横行无忌

héng xíng wú jì

横征暴敛

héng zhēng bào liǎn

轰轰烈烈

hōng hōng liè liè

烘云托月

hōng yún tuō yuè

洪水猛兽

hóng shuǐ měng shòu

后发制人

hòu fā zhì rén

Hoành tảo thiên quân.

Không tốn sức mà quét sạch quân thù.

Hoành hành bá đạo. Cậy thế làm mưa làm gió, hoành hành ngang ngược.**Hoành hành vô kị.** Ngông nghênh ngang ngược, thích làm gì thì làm. Không biết sợ hãi là gì.**Hoành trình bạo liễm.** Thuế má nặng nề, sưu cao thuế nặng.**Oanh oanh liệt liệt.** Khí thế hào hùng, thanh thế oanh liệt.**Hống vân thác nguyệt.** Một cách vẽ trăng, vẽ tranh đẹp bởi sắc mây xung quanh tôn lên. Miêu tả cái xung quanh để làm nổi bật nội dung chính. Tô điểm thêm.**Hồng thủy mãnh thú.** Tai họa ghê gớm. Đáng sợ như sợ con mãnh thú và dòng nước lũ.**Hậu phát chế nhân.** Đợi đối phương đánh trước rồi mới phản kích, chế ngự đối phương. Lùi một bước để đánh trả mười bước.

- 后顾之忧
hòu gù zhī yōu
- 后患无穷
hòu huàn wú qióng
- 后继无人
hòu jì wú rén
- 后继有人
hòu jì yǒu rén
- 后来居上
hòu lái jū shàng
- 后浪推前浪
hòu làng tuī qián làng
- 后起之秀
hòu qǐ zhī xiù
- 后生可畏
hòu shēng kě wèi
- 厚此薄彼
hòu cǐ bó bǐ
- 厚颜无耻
hòu yán wú chǐ
- Hậu cố chi ưu.** Nỗi lo về sau.
- Hậu hoạn vô cùng.** Tai hoạ về sau rất nhiều, không lường trước được.
- Hậu kế vô nhân.** Không có người kế tục sự nghiệp.
- Hậu kế hữu nhân.** Có người kế tục sự nghiệp.
- Hậu lai cư thượng.** Kẻ đến sau hơn kẻ đến trước. Hậu sinh khả ụy.
- Hậu lãng thôi tiền lãng.** Cái cũ thay thế cái mới, lớp sóng sau đẩy lớp sóng trước không ngừng tiến lên.
- Hậu khởi chi tú.** Tài năng trẻ.
- Hậu sinh khả ụy.** Kẻ sinh sau tài giỏi hơn, hậu sinh khả ụy. Thế hệ trẻ là đáng sợ, đáng gờm.
- Hậu thử bạc bĩ.** Không công bằng, thiếu khách quan. Nhất bên trọng, nhất bên khinh.
- Hậu nhan vô sỉ.** Mặt dày, không biết ngượng, mặt trơ trần bóng.



呼风唤雨

hū fēng huàn yǔ

呼之即来、挥之即去

hū zhī jí lái, huī
zhī jí qù

呼之欲出

hū zhī yù chū

囫圇吞枣

hú lún tūn zǎo

狐假虎威

hú jiǎ hǔ wēi

狐群狗党

hú qún gǒu dǎng

胡思乱想

hú sī luàn xiǎng

胡言乱语

hú yán luàn yǔ

胡作非为

hú zuò fēi wéi

Hô phong hoán vũ. Thần thông quảng đại, gọi gió gọi mưa. Sức mạnh to lớn.

Hô chi tức lại, huy chi tức khứ. Gọi đến là đến, phẩy tay đi là đi. Bảo gì làm nấy.

Hô chi dục xuất. Vẽ mặt người như thật, cứ như gọi một tiếng là người trong bức vẽ sẽ ra ngay. Nhân vật được miêu tả rất sinh động.

Hốt luân thốn táo. Nuốt chửng cả quả táo, không biết mùi vị của nó ra sao. Học tập thiếu sự suy ngẫm.

Hô giả hổ uy. Cậy thế lực người khác để ra oai.

Hô quân cầu đẳng. Bè lũ chó má, kẻ xấu cấu kết với nhau.

Hô tư loạn tưởng. Suy diễn lung tung. Suy nghĩ lung tung.

Hô ngôn loạn ngữ. Nói năng lung tung.

Hô tác phi vi. Làm việc xấu không run tay.



虎口余生

hǔ kǒu yú shēng

Hổ khẩu dư sinh. May mắn thoát khỏi miệng hùm. Thoát khỏi nguy hiểm.

虎视眈眈

hǔ shì dān dān

Hổ thị đăm đăm. Nhìn chăm chăm như hổ rình con mồi. Nhìn chăm chăm, chỉ chực ra tay hạ thủ.

虎头蛇尾

hǔ tóu shé wěi

Hổ đầu xà vĩ. Đầu hổ thì to mà đuôi rắn thì nhỏ, làm việc có đầu mà không có đuôi, bắt đầu thì làm cẩn thận, sau đó ngày càng sơ sài. Đầu voi đuôi chuột.

怙恶不悛

hù è bù quān

Hộ ác bất thoan. Khăng khăng làm điều ác không chịu hối cải.

花言巧语

huā yán qiǎo yǔ

Hoa ngôn xảo ngữ. Nói những lời dễ nghe để lừa gạt người khác, nói những lời đường mật.

华而不实

huá ér bù shí

Hoa nhi bất thực. Hoa có màu sắc rực rỡ mà không có quả. Chỉ phát triển bề ngoài mà không có thực chất bên trong, tốt mã dẻ cùi.

哗众取宠

huá zhòng qǔ chǒng

Hoa chúng thủ sủng. Dùng lời nói, hành động hoa chân múa tay để lấy lòng quần chúng, khoa môi múa mép.



化为乌有

huà wéi wū yǒu

化险为夷

huà xiǎn wéi yí

化整为零

huà zhěng wéi líng

画饼充饥

huà bǐng chōng jī

画龙点睛

huà lóng diǎn jīng

画蛇添足

huà shé tiān zú

欢天喜地

huān tiān xǐ dì

欢欣鼓舞

huān xīn gǔ wǔ

缓兵之计

huǎn bīng zhī jì

Hoá vi vô hữu. Tan thành mây khói, đi đời nhà ma.

Hoá hiểm vi di. Biến nguy hiểm thành bình an.

Hoá chĩnh vi linh. Làm cho cái nguyên vẹn thành những cái vụn vặt.

Hoạ bĩnh sung cơ. Vẽ bánh để nhìn cho đỡ đói, chép miệng cá gỗ. Đói ăn bánh vẽ.

Hoạ long điểm tinh. Vẽ rồng thêm mắt, nói chuyện hoặc viết văn thêm một hai câu quan trọng làm cho nội dung sinh động hẳn lên.

Hoạ xà thêm túc. Vẽ rắn thêm chân, làm những việc không cần thiết không những không tốt mà còn kém đi hoặc hỏng công việc.

Hoan thiên hỉ địa. Tràn ngập niềm vui.

Hoan hân cổ vũ. Tràn ngập niềm vui, phấn khởi.

Hoãn binh chi kế. Kế hoãn binh.



缓急轻重

huǎn jí qīng zhòng

换汤不换药

huàn tāng bù huàn yào

焕然一新

huàn rán yī xīn

患得患失

huàn dé huàn shī

荒诞不经

huāng dàn bù jīng

荒诞无稽

huāng dàn wú jī

荒谬绝伦

huāng miù jué lùn

荒时暴月

huāng shí bào yuē

Hoãn cấp khinh trọng. Việc có phần chính và phần phụ, có việc cần làm ngay có việc có thể hoãn.

Hoán thang bất hoán dược. Hình thức có thay đổi, nhưng nội dung vẫn như cũ, bình mới rượu cũ.

Hoán nhiên nhất tâm. Diện mạo hoàn toàn mới, bộ mặt đổi mới hoàn toàn.

Hoạn đắc hoạn thất. Chưa có thì sợ không đạt được, có rồi thì sợ bị mất. Một người suốt đời lo sợ việc được mất. Suy tính hơn thiệt.

Hoang đản bất kinh. Hết sức hoang đường, không hợp tình hợp lý.

Hoang đản vô kê. Hết sức hoang đường, không thể tin nổi.

Hoang mậu tuyệt luân. Chuyện bịa đặt vô vắn, không còn gì vô lý, hoang đường hơn thế.

Hoang thời bạo nguyệt. Thời kỳ giáp hạt, giáp vụ, tháng ba ngày tám.



荒淫无耻

huāng yín wú chǐ

黄粱一梦

huáng liáng yī mèng

惶惶不可终日

huáng huáng bù kě

zhōng rì

惶恐不安

huáng kǒng bù ān

恍然大悟

huǎng rán dà wù

灰心丧气

huī xīn sàng qì

挥汗成雨

huī hàn chéng yǔ

挥金如土

huī jīn rú tǔ

回光返照

huí guāng fǎn zhào

Hoang dâm vô sỉ. Hoang dâm vô độ, cuộc sống truy lạc.

Hoàng lương nhất mộng. Giác mơ hào huyền.

Hoàng hoàng bất khả chung nhật. Sợ đến mức không sống thêm nổi một ngày nào nữa. Hoảng sợ đến cực điểm.

Hoàng khủng bất an. Lo sợ bất an, thấp thỏm lo âu, cuồng cuồng sợ hãi.

Hoảng nhiên đại ngộ. Bỗng nhiên hiểu ra, bỗng nhiên tỉnh ngộ.

Khôi tâm táng khí. Vì thất bại hay không thuận lợi mà mất hết niềm tin, ý chí, nản lòng đến mức như ngừng thở.

Huy hân thành vũ. Đám người lau mồ hôi, rơi xuống như mưa. Rất đông người.

Huy kim như thổ. Tiêu tiền như rác, ném tiền qua cửa sổ. Cuộc sống xa xỉ.

Hồi quang phản chiếu. Người sắp chết tinh thần bỗng tỉnh táo. Loé lên một ngọn đèn sắp tắt.



回头是岸
huí tóu shì àn

回味无穷
huí wèi wú qióng

回心转意
huí xīn zhuǎn yì

悔过自新
huǐ guò zì xīn

悔之无及
huǐ zhī wú jí

毁于一旦
huǐ yú yī dàn

讳疾忌医
huì jí jì yī

讳莫如深
huì mò rú shēn

Hồi đầu thị ngạn. Kẻ xấu chỉ có quyết tâm hồi cải, mới có đường ra. Khi đã sai lầm, chỉ cần biết hồi cải quay đầu trở lại là tìm được con đường sống. Làm lại cuộc sống cho tử tế cũng chẳng phải là khó lắm đâu.

Hồi vị vô cùng. Càng ngẫm càng thấy thú vị.

Hồi tâm chuyển ý. Suy nghĩ lại, đổi ý. Thay đổi lại thái độ.

Hối quá tự tân. Hối cải, làm lại cuộc đời.

Hối chi vô cập. Hối hận cũng không kịp nữa.

Hủy vu nhất đán. Bị huỷ diệt trong một ngày. Những cái khó khăn lắm mới đạt được lại bị mất trong giây lát.

Huý tật kị y. Không dám nói mình có bệnh, sợ phải điều trị. Không dám nhận khuyết điểm.

Huý mạc như thâm. Giấu kín như bưng, sợ người khác biết. Như mèo giấu cứt.



诲人不倦

huì rén bù juàn

Hối nhân bất quyện. Hết lòng dạy dỗ, kiên trì dạy bảo không biết mệt mỏi.

绘声绘色

huì shēng huì sè

Hội thanh hội sắc. Miêu tả sinh động như thật.

昏天黑地

hūn tiān hēi dì

Hôn thiên hắc địa. Đất trời u ám. Xả hội đen tối, hỗn loạn. Trời đất mù mịt.

浑浑噩噩

hún hún è è

Hỗn hỗn ngạc ngạc. Ngây thơ chất phác. Ngu muội đần độn. Ngu nga ngu ngơ.

浑然一体

hún rán yī tǐ

Hỗn nhiên nhất thể. Hoà hợp làm một, không thể tách rời.

浑身是胆

hún shēn shì dǎn

Hỗn thân thị đảm. Can đảm, không sợ gì hết. Dũng khí đầy mình.

混水摸鱼

hún shuǐ mō yú

Hỗn thủy mô ngư. Đục nước béo cò, mượn gió bẻ măng.

魂不附体

hún bù fù tǐ

Hồn bất phụ thể. Vô cùng kinh sợ, hồn vía lên mây, hồn bay phách lạc.

魂飞魄散

hún fēi pò sǎn

Hồn phi phách tán. Vô cùng kinh sợ, hồn bay phách lạc, hồn vía lên mây.

混淆黑白

hùn xiáo hēi bái

Hỗn hào hắc bạch. Cố ý nói trắng thành đen, nói đen thành trắng, đổi trắng thay đen, trắng đen lẫn lộn.

混淆是非

hùn xiáo shì fēi

Hỗn hào thị phi. Cố ý nói đúng thành sai, nói sai thành đúng, đúng sai lẫn lộn.

混淆视听

hùn xiáo shì tīng

Hỗn hào thị thính. Dùng lời nói hình ảnh giả làm người nghe không biết đâu là thật, đâu là giả, đánh lừa dư luận. Thật giả lẫn lộn.

活灵活现

huó líng huó xiàn

Hoạt linh hoạt hiện. Rất sống động, giống như đang nhìn tận mắt.

火树银花

huǒ shù yín huā

Hoả thụ ngân hoa. Đèn hoa rực rỡ, chăng đèn kết hoa.

火中取栗

huǒ zhōng qǔ lì

Hoả trung thủ lật. Bị kẻ khác lợi dụng, làm việc nguy hiểm lại không lợi lộc gì, làm phúc phải tội.

货真价实

huò zhēn jià shí

Hoá chân giá thực. Hàng thật giá thật, không hề dối trá.

祸不单行

huò bù dān xíng

Hoạ bất đơn hành. Cái không may, tai hoạ thường không xảy ra một lần mà đủ vánh đủ vẻ. Hoạ vô đơn chí.

祸国殃民

huò guó yāng mǐn

Hoạ quốc ương dân. Hại nước hại dân.

豁然开朗

huò rán kāi lǎng

Khoát nhiên khai lãng. Từ chỗ tối tăm chật hẹp trở nên rộng rãi sáng sủa. Đột nhiên hiểu ra vấn đề.

J

饥不择食
jī bù zé shí

Cơ bất trạch thực. Lúc đói thì cái gì cũng ngon miệng. Rất cần thiết, không có thời gian lựa chọn nữa.

饥寒交迫
jī hán jiāo pò

Cơ hàn giao bách. Ăn mặc thiếu thốn, vừa đói vừa lạnh, cực khổ bản hàn chồng chất, bụng đói cật rét.

机不可失，时不
再来

Cơ bất khả thất, thời bất tái lai. Cơ hội ngàn vàng, không được để lỡ.

jī bù kě shī, shí
bù zài lái

鸡零狗碎

Kê linh cầu toái. Sự việc vụn vặt linh tinh, đầu thừa đuôi thẹo. Chuyện vớ vẩn nhăng nhít.

jī líng gǒu suì

鸡毛蒜皮

Kê mao toán bì. Chuyện không quan trọng, chuyện nhỏ như con thỏ.

jī máo suàn pí

鸡鸣狗盗

Kê鸣 cầu đạo. Chút mẹo vặt tầm thường, bản lĩnh kém cỏi.

jī míng gǒu dào



鸡犬不惊 jī quǎn bù jīng	Kê khuyển bất kinh. Hành quân kỷ luật nghiêm minh, đến chó gà cũng không bị kinh động.
鸡犬不留 jī quǎn bù liú	Kê khuyển bất lưu. Chém giết tàn khốc, đến chó gà cũng không tha, giết sạch không còn một ngọn cỏ.
鸡犬不宁 jī quǎn bù níng	Kê khuyển bất ninh. Đến gà và chó cũng không được yên thân.
积劳成疾 jī láo chéng jí	Tích lao thành tật. Làm việc quá mệt mỏi nên sinh bệnh. Lao lực quá sức.
积重难返 jī zhòng nán fǎn	Tích trọng nan phản. Thói quen lâu năm, khó bề thay đổi được.
积铢累寸 jī zhū lěi cùn	Tích thù lũy thốn. Tích góp từng tí một.
激浊扬清 jī zhuó yáng qīng	Kích trọc dương thanh. Phê bình việc xấu, đề cao việc tốt.
岌岌可危 jí jí kě wēi	Ngập ngập khả nguy. Vô cùng nguy hiểm, ngàn cân treo sợi tóc.
即以其人之道， 还治其人之身 jí yǐ qí rén zhī dào, huán zhì qí rén zhī shēn	Tức dĩ kì nhân chi đạo, hoàn cấp kì nhân chi thân. Gậy ông đập lưng ông, tương kế tựu kế.



佞屈聱牙

jí qū áo yá

急风暴雨

jí fēng bào yǔ

急功近利

jí gōng jìn lì

急起直追

jí qǐ zhí zhuī

急如星火

jí rú xīng huǒ

急中生智

jí zhōng shēng
zhì

急转直下

jí zhuǎn zhí xià

嫉恶如仇

jí è rú chóu

疾风知劲草

jí fēng zhī jìng
cǎo

疾言厉色

jí yán lì sè

Cát khuất ngao nha. Câu cú lũng củng.

Cấp phong bạo vũ. Mạnh như vũ bão, thanh thế rất lớn.

Cấp công cận lợi. Tham lam cái lợi trước mắt, ăn xối ở thì. Tham bát bỏ mâm.

Cấp khởi trực truy. Bắt tay ngay vào việc và nỗ lực vươn lên.

Cấp như tinh hoả. Tinh thế khẩn cấp, nhoáng như sao băng.

Cấp trung sinh trí. Trong lúc nguy cấp bỗng nhiên tìm ra biện pháp, cái khó ló cái khôn.

Cấp chuyển trực hạ. Tình hình đột nhiên thay đổi và diễn ra rất nhanh theo chiều hướng mới.

Tật ác như cừu. Căm ghét kẻ ác như kẻ thù.

Tật phong tri kinh thảo. Qua cơn gió lớn mới biết cây cỏ cứng hay mềm. Trong cơn sóng cả mới biết tay chèo.

Tật ngôn lịch sắc. Nổi giận quát tháo.



集思广益
jí sī guǎng yì

Tập tư quảng ích. Tập trung trí tuệ nhiều người sẽ đưa ra được ý kiến đúng đắn.

集腋成裘
jí yè chéng qiú

Tập dịch thành cầu. Túm lông dưới nách cáo, tuy ít nhưng tích góp dần cũng làm được cái túi vừa nhẹ vừa mềm. Năng nhặt chặt bị, kiến tha lâu cũng đầy tổ.

己所不欲，勿施于人

Kỉ sở bất dục, vật thi vu nhân. Cái mình không muốn thì đừng mang đến cho người khác.

己所不欲，勿施于人
jǐ suǒ bù yù, wù shī yú rén

济济一堂

Tế tế nhất đường. Nhiều người tụ tập lại một chỗ.

济济一堂
jǐ jǐ yī táng

计日程功

Kế nhật trình công. Công việc tiến triển nhanh, chắc chắn sẽ hoàn thành đúng hạn.

计日程功
jì rì chéng gōng

记忆犹新

Ký ức do tân. Ký ức xưa nay vẫn còn như mới, kỷ niệm xưa còn nguyên vẹn.

记忆犹新
jì yì yóu xīn

既往不咎

Kí vãng bất cữu. Bỏ qua lỗi lầm.

既往不咎
jì wǎng bù jiù

继往开来

Kế vãng khai lai. Kế tục sự nghiệp, tiếp bước cha ông mở ra những trang sử mới.

继往开来
jì wǎng kāi lái

寄人篱下

Kí nhân lí hạ. Văn chương bắt chước người khác. Sống nhờ cậy dựa dẫm người khác, ăn nhờ ở đậu.

寄人篱下
jì rén lí xià



家给民足
jiā jǐ mín zú

家徒四壁
jiā tú sì bì

家喻户晓
jiā yù hù xiǎo

假公济私
jiǎ gōng jì sī

假仁假义
jiǎ rén jiǎ yì

价廉物美
jià lián wù měi

驾轻就熟
jià qīng jiù shú

嫁祸于人
jià huò yú rén

坚壁清野
jiān bì qīng yě

坚不可摧
jiān bù kě cuī

Gia cấp dân túc. Cuộc sống sung túc, nhà nhà no đủ.

Gia đồ tứ bích. Gia tài chỉ có bốn bức tường. Vô cùng nghèo khổ, khố rách áo ôm.

Gia dụ hộ hiểu. Nhà nhà đều biết, mọi người ai cũng biết.

Giả công tế tư. Mượn việc công làm việc tư.

Giả nhân giả nghĩa. Giả nhân giả nghĩa.

Giá liêm vật mỹ. Hàng tốt giá rẻ.

Giá khinh tự thục. Đánh xe nhẹ nhàng đi trên đường quen thuộc. Việc đã quen nên làm rất dễ dàng.

Giá họa vu nhân. Đổ họa lên đầu người khác, gắp lửa bỏ tay người.

Kiên bích thanh dã. Chiến thuật để đối phó với giặc là xây thành chắc chắn và vườn không nhà trống.

Kiên bất khả thôi. Rất kiên cố, không phá nổi.

坚持不懈	Kiên trì bất giải. Quyết tâm đến cùng, phấn đấu không mệt mỏi.
jiān chí bù xiè	
坚持不懈	Kiên trì bất du. Kiên trì đến cùng, không thay đổi.
jiān chí bù yú	
坚固不拔	Kiên cố bất bạt. Chắc chắn không thể lay chuyển nổi, kiên cố vững chắc.
jiān gù bù bá	
坚韧不拔	Kiên nhẫn bất bạt. Bền bỉ dẻo dai, rất kiên cường, rất có nghị lực.
jiān rèn bù bá	
坚如磐石	Kiên như bàn thạch. Vững như bàn thạch. Vững như kiềng ba chân không có gì lay chuyển nổi.
jiān rú pán shí	
坚贞不屈	Kiên trinh bất khuất. Kiên cường bất khuất, không chịu khuất phục.
jiān zhēn bù qū	
艰苦奋斗	Gian khổ phấn đấu. Phấn đấu không mệt mỏi, không sợ gian khổ.
jiān kǔ fèn dòu	
艰苦卓绝	Gian khổ trác tuyệt. Cực kỳ gian khổ.
jiān kǔ zhuō jué	
艰难竭蹶	Gian nan kiệt quệ. Cuộc sống cùng cực, gian nan vất vả.
jiān nán jié jué	
艰难险阻	Gian nan hiểm trở. Chặng đường phía trước rất gian nan, nguy hiểm nhiều chướng ngại vật.
jiān nán xiǎn zǔ	



兼容并包 jiān róng bìng bāo	Kiên dung tính bao. Tất cả đều chứa đựng, bao quát bên trong.
兼收并蓄 jiān shōu bìng xū	Kiên thu tích súc. Thu gom cất giữ mọi thứ không cần biết tốt hay xấu, có ích hay không.
兼听则明，偏信 则暗 jiān tīng zé míng, piān xìn zé àn	Kiên thính tắc minh, thiên tín tắc ám. Phải nghe ý kiến cả hai bên mới hiểu rõ thực hư, nếu chỉ tin vào một bên thì sẽ có phán đoán sai lệch.
简明扼要 jiǎn míng è yào	Giản minh ách yếu. Lời nói, câu cú ngắn gọn súc tích, đơn giản dễ hiểu.
见多识广 jiàn duō shí guǎng	Kiến đa thức quảng. Học rộng biết nhiều. Nhiều kinh nghiệm.
见风使舵 jiàn fēng shǐ duò	Kiến phong xử đà. Xem hướng gió mà lái thuyền. Làm việc dựa theo tình thế, gió chiều nào che chiều ấy.
见利忘义 jiàn lì wàng yì	Kiến lợi vong nghĩa. Nhìn thấy lợi lộc mà quên mất ân nghĩa, nhìn vàng loé mắt, tham vàng bỏ ngãi.



- 见仁见智
jiàn rén jiàn zhì
Kiến nhân kiến trí. Cùng một việc mà có người bảo đó là Nhân, có người lại bảo đó là Trí. Cùng một vấn đề mỗi người đều có ý kiến riêng của mình. Cũng có khi nói: "Người Nhân, thấy thế bảo là Nhân, người Trí, thấy thế bảo là Trí".
- 见物不见人
jiàn wù bù jiàn rén
Kiến vật bất kiến nhân. Chỉ nhìn thấy vật mà không thấy người. Nhìn sự vật một cách phiến diện, chỉ chú ý đến nhân tố vật chất. Coi của lớn hơn người.
- 见异思迁
jiàn yì sī qiān
Kiến dị tư thiên. Đứng núi này trông núi nọ. Ý chí không kiên định.
- 见义勇为
jiàn yì yǒng wéi
Kiến nghĩa dũng vi. Dám làm việc nghĩa.
- 剑拔弩张
jiàn bá nǚ zhāng
Kiểm bạt nỗ trương. Kiếm đã rút khỏi vỏ, cung đã căng dây đặt tên. Ra oai để dọa người. Tình hình khẩn cấp, lúc nào cũng có thể xảy ra.
- 鉴往知来
jiàn wǎng zhī lái
Giám vãng tri lai. Dựa vào kinh nghiệm trong quá khứ để suy đoán việc trong tương lai.



箭在弦上 jiàn zài xián shàng	Tiến tại huyền thượng. Cung đã lắp tên. Tình thế hết sức khẩn cấp, không thể không hành động, đạn đã lên nòng.
江河日下 jiāng hé rì xià	Giang hà nhật hạ. Nước sông từ từ trôi mỗi ngày. Tình thế ngày một xấu đi, ngày càng lui bại.
江洋大盜 jiāng yáng dà dào	Giang dương đại đạo. Trộm cướp trên sông biển. Bọn thủy tặc.
将错就错 jiāng cuò jiù cuò	Tương thác tựu thác. Việc đã sai rồi, không những không sửa lại còn tiếp tục làm theo hướng sai. Đã sai thì cho sai thêm.
将功赎罪 jiāng gōng shú zuì	Tương công thực tội. Lập công chuộc tội.
将计就计 jiāng jì jiù jì	Tương kế tựu kế. Dùng kế của địch để đánh lại địch, tương kế tựu kế.
将信将疑 jiāng xìn jiāng yí	Tương tín tương nghi. Nửa tin nửa ngờ, bán tín bán nghi.
交口称誉 jiāo kǒu chēng yù	Giao khẩu xưng dự. Đồng thanh tán thưởng.
交头接耳 jiāo tóu jiē ěr	Giao đầu tiếp nhĩ. Hai người thì thầm với nhau.



骄兵必败

jiāo bīng bì bài

骄奢淫逸

jiāo shē yín yì

娇生惯养

jiāo shēng guàn

yǎng

焦头烂额

jiāo tóu làn é

狡兔三窟

jiǎo tù sān kū

矫揉造作

jiǎo róu zào zuò

矫枉过正

jiǎo wǎng guò zhèng

脚踏实地

jiǎo tà shí dì

叫苦不迭

jiào kǔ bù dié

叫苦连天

jiào kǔ lián tiān

Kiêu binh tất bại. Quân sĩ quá kiêu ngạo tất sẽ bị thua.

Kiêu xa dâm dật. Hoang dâm vô độ, cuộc sống đồi trụy.

Kiêu sinh quán dưỡng. Được nuông chiều từ nhỏ.

Tiêu đầu lạn ngạch. Sứt đầu mẻ trán.

Giảo thỏ tam quật. Con thỏ khôn ngoan thì luôn có tối vài cái hang để nấp. Rất nhiều cách để lẩn trốn và ẩn nấp.

Kiểu nhu tạo tác. Cố làm ra vẻ, không tự nhiên, gượng gạo gò ép.

Kiểu uốn quá chính. Chữa lộn lành thành lộn què.

Cước đạp thực địa. Làm việc chăm chỉ, chắc chắn, đến nơi đến chốn.

Khiến khổ bất điệp. Luôn miệng kêu khổ.

Khiến khổ liên thiên. Suốt ngày kêu khổ.



教学相长

jiào xué xiāng
zhǎng

皆大欢喜

jiē dà huān xǐ

揭竿而起

jiē gān ér qǐ

嗟悔无及

jiē huǐ wú jí

嗟来之食

jiē lái zhī shí

街谈巷议

jiē tán xiàng yì

街头巷尾

jiē tóu xiàng wěi

节节胜利

jié jié shèng lì

节外生枝

jié wài shēng zhī

Giáo học tương trưởng. Dạy và học có tác dụng bổ trợ cho nhau, cả hai đều giỏi lên.

Giai đại hoan xǐ. Người người đều vui mừng phấn khởi.

Kiết can nhi khởi. Phất cờ khởi nghĩa.

Giai hối vô cập. Hối hận không kịp nữa, có hối cũng không kịp.

Giai lai chi thực. Bỏ thí làm nhục kẻ khác.

Nhai đàm hạng nghị. Bàn tán của mọi người trên đường ngoài phố.

Nhai đầu hạng vĩ. Trên đường ngoài phố, đầu làng cuối xóm.

Tiết tiết thắng lợi. Đi hết thắng lợi này đến thắng lợi khác.

Tiết ngoại sinh chi. Từ một cái mầm rồi sẽ ra một cái cành. Chuyện tuy nhỏ nhưng rồi thành ra chuyện lớn. Cái sảy nảy cái ung.



节衣缩食	Tiết y thúc thực. Tiết kiệm từng cái ăn cái mặc.
jié yī suō shí	
劫富济贫	Kiếp phú tế bần. Cướp của người giàu chia cho người nghèo.
jié fù jì pín	
洁身自好	Khiết thân tự hiếu. Giữ gìn thân thể trong sạch, không bị vấy bẩn bởi thế tục. Thái độ chỉ biết giữ mình tốt, không cần biết đến xung quanh.
jié shēn zì hào	
结党营私	Kết đảng dinh tư. Gây bè kết cánh, kết bè kết phái kéo bè kéo cánh.
jié dǎng yíng sī	
捷足先登	Tiếp túc tiên đăng. Người hành động nhanh sẽ đạt được mục đích trước, nhanh chân đến trước.
jié zú xiān dēng	
竭尽全力	Kiệt tận toàn lực. Dùng hết sức lực.
jié jìn quán lì	
竭泽而渔	Kiệt trạch nhi ngư. Tát sạch nước rồi bắt cá. Chỉ biết cái lợi trước mắt mà không thấy cái lâu dài. Triệt hạ đến tận gốc.
jié zé ér yú	
截长补短	Tiền trường bổ đoản. Cắt cái dài bù vào cái ngắn. Lá lành đùm lá rách.
jié cháng bǔ duǎn	



解放思想

jiě fàng sī xiǎng

解甲归田

jiě jiǎ guī tián

解铃系铃

jiě líng xì líng

戒骄戒躁

jiè jiāo jiè zào

借刀杀人

jiè dāo shā rén

借花献佛

jiè huā xiàn fó

借尸还魂

jiè shī huán hún

借题发挥

jiè tí fā huī

今非昔比

jīn fēi xī bǐ

Giải phóng tư tưởng. Xoá bỏ lễ lối cũ, thoát khỏi những tập tục cố hủ, giải phóng tư tưởng.

Giải giáp quy điền. Tướng sĩ giải ngũ về quê.

Giải铃 hệ铃. Ai tháo cái chuông thì người đó phải buộc treo nó lên. Người nào gây ra thì người đó tự đi giải quyết, mình làm mình chịu.

Giới kiêu giới táo. Cảnh giác không được kiêu ngạo, không được nóng vội.

Tá đao sát nhân. Mượn tay kẻ khác hại người, ném đá giấu tay.

Tá hoa hiến phật. Mượn hoa để dâng phật.

Tá thi hoàn hồn. Mượn xác để hiện hồn. Cái đã mất nay lại xuất hiện dưới hình thức khác.

Tá đề phát huy. Mượn một việc nào đó để diễn đạt ý kiến của mình.

Kim phi tích tĩ. Ngày xưa không thể bì kịp ngày nay.



今是昨非

jīn shì zuó fēi

斤斤计较

jīn jīn jì jiào

金碧辉煌

jīn bì huī huáng

金蝉脱壳

jīn chán tuō qiào

金科玉律

jīn kē yù lǜ

金玉良言

jīn yù liáng yán

金玉其外，败絮其中

jīn yù qí wài, bài
xù qí zhōng

津津乐道

jīn jīn lè dào

津津有味

jīn jīn yǒu wèi

筋疲力尽

jīn pí lì jìn

Kim thị tặc phi. Xưa là sai, nay là đúng.

Cân cân kế giáo. Cố chấp những chuyện vụn vặt, tính toán chi li, suy bì hơn thiệt.

Kim bích huy hoàng. Ngụy nga tráng lệ.

Kim thiên thoát xác. Ve lột xác. Dùng kế thoát thân.

Kim khoa ngọc luật. Khuôn vàng thước ngọc (chế giễu)

Kim ngọc lương ngôn. Lời nói có giá trị, lời vàng ngọc.

Kim ngọc kỳ ngoại, bại tự kỳ trung. Vỏ ngoài đẹp đẽ, bên trong tồi tệ, tốt mà dễ cùi.

Tân tân lạc đạo. Kể chuyện say sưa, nói một cách say sưa.

Tân tân hữu vị. Rất có hứng, rất say sưa.

Cân bì lực tận. Rất mệt mỏi, không còn chút sức lực nào, sức cùng lực kiệt, gân cốt rã rời.



襟怀坦白

jīn huái tǎn bái

Khâm hoài thản bạch. Lòng dạ trong sáng, quang minh chính đại.

谨小慎微

jǐn xiǎo shèn wēi

Cẩn tiểu thận vi. Quá thận trọng những việc nhỏ nhất, sợ phạm sai lầm, nhẹ chân nhẹ tay.

谨言慎行

jǐn yán shèn xíng

Cẩn ngôn thận hành. Thận trọng cả lời nói lẫn việc làm.

锦囊妙计

jǐn náng miào jì

Cẩm nang diệu kế. Diệu kế cứu nguy kịp thời.

锦上添花

jǐn shàng tiān huā

Cẩm thượng thiên hoa. Thêu hoa trên đồ gấm. Đã đẹp lại càng đẹp hơn. Dệt gấm thêu hoa.

锦绣河山

jǐn xiù hé shān

Cẩm tú hà sơn. Giang sơn đất nước tươi đẹp.

锦绣前程

jǐn xiù qián chéng

Cẩm tú tiên trình. Tương lai sáng sủa, tương lai tươi sáng.

尽人皆知

jìn rén jiē zhī

Tận nhân giai tri. Người người đều biết, ai ai cũng biết.

尽如人意

jìn rú rén yì

Tận như nhân ý. Rất hợp với lòng người.

尽善尽美

jìn shàn jìn měi

Tận thiện tận mỹ. Đẹp hết chỗ nói, không chê vào đâu được, hoàn mỹ.

尽心竭力

jìn xīn jié lì

进退失据

jìn tuì shī jù

进退维谷

jìn tuì wéi gǔ

近水楼台

jìn shuǐ lóu tái

近朱者赤，近墨者
黑

jìn zhū zhě chì, jìn

mò zhě hēi

噤若寒蝉

jìn ruò hán chán

泾渭不分

jīng wèi bù fēn

Tận tâm kiệt lực. Hết lòng hết sức.

Tiến thoát thất cứ. Tiến hay lùi đều mất chỗ dựa, tiến thoái lưỡng nan, đi cũng dở, ở cũng không xong.

Tiến thoái duy cốc. Tiến hay lùi đều không thoát được, tiến thoái lưỡng nan, trở đi mắc núi trở lại mắc sông.

Cận thủy lâu đài. Nhờ có địa vị hay quan hệ gần gũi mà đạt được lợi ích trước, làm quan ăn lộc vua, ở chùa ăn lộc phật.

Cận chu giả xích, cận mặc giả hắc. Gần mực thì đen gần đèn thì sáng.

Câm nhược hàn thiêm. Không dám phát ra tiếng động, miệng câm như hến. Cóc ngậm miệng.

Kinh vị bất phân. Nước sông kinh thủy trong, nước sông vị thủy đục, hai dòng nước chảy vào nhau sẽ không phân biệt được nữa. Trắng đen lẫn lộn, vàng thau lẫn lộn.



泾渭分明

jīng wèi fēn míng

Kinh vị phân minh. Nước sông kinh thủy trong, nước sông vị thủy đục, luôn phân biệt rõ ràng. Trắng đen rõ ràng, phải trái phân minh.

经久不息

jīng jiǔ bù xī

Kinh cửu bất tức. Mãi không dừng, không ngắt.

惊弓之鸟

jīng gōng zhī niǎo

Kinh cung chi điểu. Con chim bị thương một lần rất sợ cung tên. Trải qua một phen sợ hãi rồi nên hơi tí là lo sợ.

惊惶失措

jīng huáng shī cuò

Kinh hoàng thất thố. Sợ quá đứng ngậy ra, kinh hoàng khiếp đảm.

惊恐万状

jīng kǒng wàn zhuàng

Kinh hoảng vạn trạng. Cực kì sợ hãi.

惊涛骇浪

jīng tāo hài làng

Kinh đào hải lãng. Sóng lớn kinh người, sóng to gió cả.

惊天动地

jīng tiān dòng dì

Kinh thiên động địa. Long trời lở đất.

惊心动魄

jīng xīn dòng pò

Kinh tâm động phách. Chấn động lòng người.

精兵简政

jīng bīng jiǎn zhèng

Tinh binh giản chính. Giảm nhẹ biên chế cả quân đội lẫn hành chính.



精打细算	Tinh đả tế toán. Tính toán chi li, tỉ mỉ.
jīng dǎ xì suàn	
精雕细刻	Tinh điêu tế khắc. Điêu khắc rất tỉ mỉ, cẩn thận.
jīng diāo xì kè	
精明强干	Tinh minh cường cán. Thông minh tài giỏi.
jīng míng qiáng gàn	
精疲力竭	Tinh bì lực kiệt. Tinh thần mệt mỏi, sức cùng lực kiệt, mỏi gối chồn chân.
jīng pí lì jié	
精卫填海	Tinh Vệ điền hải. Quyết chí trả thù. Không ngại gian nan vất vả quyết chí làm đến cùng.
jīng wèi tián hǎi	
精益求精	Tinh ích cầu tinh. Đã tốt rồi còn yêu cầu tốt hơn nữa.
jīng yì qiú jīng	
兢兢业业	Cảnh cảnh nghiệp nghiệp. Chăm chú cẩn thận, làm việc tận tụy.
jīng jīng yè yè	
井底之蛙	Tĩnh đở chi oa. Ếch ngồi đáy giếng.
jǐng dǐ zhī wā	
井井有条	Tĩnh tĩnh hữu điều. Có tình có lý, đâu ra đấy.
jǐng jǐng yǒu tiáo	
井水不犯河水	Tĩnh thủy bất phạm hà thủy. Không xâm phạm lẫn nhau, việc ai nấy làm. Nước giếng không lẫn vào nước sông.
jǐng shuǐ bù fàn hé shuǐ	

径情直遂
jìng qíng zhí suì
敬而远之
jìng ér yuǎn zhī

迥然不同
jiǒng rán bù tóng
炯炯有神
jiǒng jiǒng yǒu shén

九牛二虎之力
jiǔ niú èr hǔ zhī lì

九牛一毛
jiǔ niú yī máo

九死一生
jiǔ sǐ yī shēng

九霄云外
jiǔ xiāo yún wài

旧仇宿怨
jiù chóu sù yuàn
旧调重弹
jiù diào chóng tán

Kính tình trực toại. Tiến thẳng đến sự thành công.

Kính nhi viễn chi. Đứng từ xa mà kính trọng ngưỡng mộ không gần gũi.

Quýnh nhiên bất đồng. Khác nhau hoàn toàn.

Quýnh quýnh hữu thần. Mắt sáng long lanh, tinh thần phấn chấn.

Cửu ngư nhị hổ chi lực. Sức của chín con trâu hai con hổ. Rất tốn sức để làm một việc gì.

Cửu ngư nhất mao. Một cái rất nhỏ bé so với một cái rất to lớn, hạt cát trên sa mạc, hạt muối bỏ biển.

Cửu tử nhất sinh. Nhiều lần vào sinh ra tử và may mắn sống sót, thập tử nhất sinh.

Cửu tiên vân ngoại. Trên cả chín tầng mây, nơi xa vời vợi, xa tít mù khơi.

Cựu thù túc oán. Oán xưa thù cũ, mối thù ngày xưa.

Cựu điệu trùng đàn. Vẫn giọng điệu cũ, vẫn cái trò cũ.



旧瓶装新酒

jiù píng zhuāng xīn
jiǔ

咎由自取

jiù yóu zì qǔ

救死扶伤

jiù sǐ fú shāng

救亡图存

jiù wáng tú cún

就地取材

jiù dì qǔ cái

居高临下

jū gāo lín xià

居功自傲

jū gōng zì ào

居心叵测

jū xīn pǒ cè

鞠躬尽瘁，死而后

已

jū gōng jìn cuì, sǐ

ér hòu yǐ

局促不安

jú cù bù ān

Cựu bình trang tân tửu.

Dùng phương pháp cũ để diễn đạt nội dung mới. Bình cũ rượu mới.

Cữu do tự thủ. Mình làm mình chịu, con dại cái mang.

Cứu tử phù thương. Cứu người sắp chết, chăm sóc kẻ bị thương.

Cứu vong đồ tồn. Cứu nguy vận mệnh của đất nước.

Tự địa thủ tài. Dùng người và nguyên liệu ở ngay địa phương.

Cư cao lâm hạ. Chiếm chỗ cao, đánh từ trên xuống. Địa hình có lợi.

Cư công tự ngạo. Tự cho là có công, tự cho mình là nhất.

Cư tâm phả trắc. Lòng dạ thâm hiểm, khó mà đoán biết được.

Cúc cung tận tụy, tử nhi hậu kỉ. Vì quốc gia đại sự tận tâm tận lực đến hơi thở cuối cùng.

Cục thúc bất an. Thấp thỏm không yên.



举不胜举 jǔ bù shèng jǔ	Cử bất thắng cử. Không sao kể xiết. Nhiều vô kể.
举措失当 jǔ cuò shī dàng	Cử thố thất đáng. Phương pháp không hợp lý.
举国上下 jǔ guó shàng xià	Cử quốc thượng hạ. Người trong toàn quốc, bản dân thiên hạ.
举棋不定 jǔ qí bù dìng	Cử kì bất định. cầm quân cờ đắn đo không biết đi nước nào. Do dự không quyết định được.
举世闻名 jǔ shì wén míng	Cử thế văn danh. Toàn thế giới đều biết. Vô cùng nổi tiếng.
举世无敌 jǔ shì wú dí	Cử thế vô địch. Vô địch thế giới, thế gian này không ai địch nổi.
举世瞩目 jǔ shì zhǔ mù	Cử thế chú mục. Cả thế giới đang quan tâm theo dõi.
举一反三 jǔ yī fǎn sān	Cử nhất phản tam. Học một biết mười, nói một hiểu mười.
举足轻重 jǔ zú qīng zhòng	Cử túc khinh trọng. Người có thực lực, theo về bên nào thì bên ấy thắng. Địa vị quan trọng, nhất cử nhất động sẽ ảnh hưởng đến toàn cục.
拒谏饰非 jù jiàn shì fēi	Cự gián sức phi. Không nghe khuyến cáo, che đậy lỗi lầm.



拒人于千里之外
jù rén yú qiān lǐ zhī
wài

具体而微
jù tǐ ér wēi

据理力争
jù lǐ lì zhēng

聚精会神
jù jīng huì shén

聚沙成塔
jù shā chéng tǎ

聚讼纷纭
jù sòng fēn yún

卷土重来
juǎn tǔ chóng lái

绝路逢生
jué lù féng shēng

绝无仅有
jué wú jǐn yǒu

Cự nhân vu thiên lý chi ngoại. Thái độ ngạo mạn, không thêm gân gỏi người khác, không có cơ hội để thương lượng.

Cụ thể nhi vi. Đủ hết các bộ phận nhưng quy mô nhỏ.

Cứ lý lực tranh. Tranh cãi cho ra nhẽ.

Tụ tinh hội thần. Tập trung tinh thần.

Tụ sa thành tháp. Nhiều nhỏ góp lại thành to, góp gió thành bão.

Tụ tụng phân vân. Tranh luận sôi nổi, bàn tán xôn xao.

Quyên thổ trùng lai. Thua keo này ta bày keo khác.

Tuyệt lộ phùng sinh. Chết đuối vớ được cọc.

Tuyệt vô cận hữu. Có một không hai. Vô cùng ít ỏi.



开诚布公

kāi chéng bù gōng

Khai thành bố công. Giải bày thẳng thắn, chí công vô tư.

开诚相见

kāi chéng xiāng
jiàn

Khai thành tương kiến. Đốc bầu tâm sự, chân tình cởi mở.

开卷有益

kāi juàn yǒu yì

Khai quyển hữu ích. Học nhiều luôn có ích.

开门见山

kāi mén jiàn shān

Khai môn kiến sơn. Nói thẳng nói thật, nói toạc móng heo.

开门揖盗

kāi mén yī dào

Khai môn áp đạo. Mở cửa cho cướp vào. Công rấn cắn gà nhà, rước voi về dày má tổ.

开山祖师

kāi shān zǔ shī

Khai sơn tổ sư. Hoà thượng sáng lập ra chùa. Người đầu tiên sáng lập ra sự nghiệp.

开天辟地

kāi tiān pì dì

Khai thiên tịch địa. Khai thiên lập địa, từ trước chưa bao giờ có, đây là lần đầu tiên.



开源节流
kāi yuán jié liú

Khai nguyên tiết lưu. Tăng thu nhập giảm chi tiêu. Tăng thu giảm chi.

开宗明义
kāi zōng míng yì

Khai tôn minh nghĩa. Đoạn đầu tóm tắt ý chính của bài văn hay buổi nói chuyện. Lời giáo đầu, lời đầu sách.

侃侃而谈
kǎn kǎn ér tán

Khản khản nhi đàm. Nói năng đĩnh đạc.

康庄大道
kāng zhuāng dà dào

Khang trang đại đạo. Đường đi rộng rãi bằng phẳng, đường xá thênh thang. Con đường quang minh chính đại.

慷慨激昂
kāng kǎi jī áng

Khang khái kích ngang. Tinh thần phấn chấn, lòng đầy quyết tâm.

慷慨解囊
kāng kǎi jiě náng

Khang khái giải nang. Hết sức hào phóng giúp đỡ kẻ khác về mặt kinh tế.

苛捐杂税
kē juān zá shuì

Hà quyên tạp thuế. Thuế má hà khắc, sưu cao thuế nặng.

可歌可泣
kě gē kě qì

Khả ca khả khấp. Đáng để ca ngợi, để tán dương, làm người cảm động rơi lệ, bi hùng ca.

可望而不可即
kě wàng ér bù kě jí

Khả vọng nhi bất khả cập. Chỉ có thể nhìn từ xa mà không được đến gần, cao không với tới.



- 克敌制胜
kè dí zhì shèng
- 克己奉公
kè jǐ fèng gōng
- 克勤克俭
kè qín kè jiǎn
- 刻不容缓
kè bù róng huǎn
- 刻骨铭心
kè gǔ míng xīn
- 刻舟求剑
kè zhōu qiú jiàn
- 恪守不渝
kè shǒu bù yú
- 空洞无物
kōng dòng wú wù
- 空前绝后
kōng qián jué hòu
- Khắc địch chế thắng.** Đánh bại kẻ địch, giành được thắng lợi.
- Khắc kỉ phụng công.** Nghiêm khắc với bản thân, một lòng vì nhân dân phục vụ.
- Khắc cần khắc kiệm.** Cần cù tiết kiệm, thắt lưng buộc bụng.
- Khắc bất dung hoãn.** Không được kéo dài một phút giây nào nữa. Tình hình rất khẩn cấp.
- Khắc cốt minh tâm.** Ghi lòng tạc dạ, vĩnh viễn không quên.
- Khắc châu cầu kiếm.** Phương pháp không đúng nhưng vẫn nằng nặc làm theo, mò trăng đáy giếng. Khắc thuyền vớt kiếm.
- Khắc thủ bất du.** Tuân thủ nghiêm ngặt, quyết không thay đổi.
- Không động vô vật.** Trống trơn, không có gì cả.
- Không tiền tuyệt hậu.** Xưa chưa từng có và về sau cũng không bao giờ có.



空前未有	Không tiền vị hữu. Xưa chưa từng có.
kōng qián wèi yǒu	
空头支票	Không đầu chi phiếu. Hoá đơn không thanh toán được. Lời hứa suông.
kōng tóu zhī piào	
空中楼阁	Không trung lâu các. Nhà lầu xây dựng giữa khoảng không. Kế hoạch thiếu thực tế, hảo huyền, xây lâu đài trên cát.
kōng zhōng lóu gé	
口惠而实不至	Khẩu huệ nhi thực bất chí. Hứa bằng mồm mà không thực hiện, nhân đức miệng lưỡi.
kǒu huì ér shí bù zhì	
口蜜腹剑	Khẩu mật phúc kiếm. Miệng nam mô bụng một bồ dao găm.
kǒu mì fù jiàn	
口若悬河	Khẩu nhược huyền hà. Nói như nước chảy, thao thao bất tuyệt. Khả năng hùng biện tốt.
kǒu ruò xuán hé	
口是心非	Khẩu thị tâm phi. Miệng nói rất hay nhưng trong lòng nghĩ khác, nói một đằng nghĩ một nẻo.
kǒu shì xīn fēi	
口诛笔伐	Khẩu chu bút phạt. Dùng lời nói, chữ viết để vạch trần kẻ xấu việc xấu.
kǒu zhū bǐ fá	
扣人心弦	Khẩu nhân tâm huyền. Rung động lòng người.
kòu rén xīn xián	



苦尽甘来
kǔ jìn gān lái

Khổ tận can lai. Cuộc sống khổ cực đã qua, trước mắt là tương lai tươi sáng. Hết khổ là đến sung sướng.

苦口婆心
kǔ kǒu pó xīn

Khổ khẩu bà tâm. Khuyên bảo với tất cả thiện ý của mình, khuyên hết nước hết cái.

苦心孤诣
kǔ xīn gū yì

Khổ tâm cô nghệ. Khổ tâm nghiên cứu để đạt đến trình độ cao hơn hẳn người khác.

苦心经营
kǔ xīn jīng yíng

Khổ tâm kinh doanh. Tận tâm sắp xếp, lo toan.

夸夸其谈
kuā kuā qí tán

Khoa khoa kì đàm. Nói năng khoa trương, không sát thực, ba hoa chích choè.

快刀斩乱麻
kuài dāo zhǎn luàn má

Khoái đao trảm loạn ma. Làm việc quyết đoán, kiên quyết sử dụng biện pháp có hiệu quả, giải quyết vấn đề phức tạp một cách nhanh gọn.

快马加鞭
kuài mǎ jiā biān

Khoái mã gia tiên. Ngựa tốt thêm roi, đã nhanh lại càng nhanh.

脍炙人口
kuài zhì rén kǒu

Khoái chích nhân khẩu. Món ăn mọi người đều ưa thích. Thơ văn hay được mọi người lưu truyền, khen ngợi.



宽大为怀

kuān dà wéi huái

旷日持久

kuàng rì chí jiǔ

岿然不动

kuī rán bù dòng

溃不成军

kuì bù chéng jūn

困兽犹斗

kùn shòu yóu dòu

Khoan đại vi hoài. Độ lượng với người khác.

Khoáng nhật trì cửu. Lãng phí thời gian, kéo dài thời gian.

Khuy nhiên bất động. Cao lớn sừng sững, không lay chuyển nổi.

Hối bất thành quân. Bị đánh tan tác như ong vỡ tổ, thảm hại.

Khốn thú do đấu. Con thú bị vây vãn vùng vẫy giãy giụa đến cùng. Ngoan cường phản kháng đến cùng.



拉大旗作虎皮

lā dà qí zuò hǔ pí

来龙去脉

lái lóng qù mài

Lạp đại kì tác hổ bì. Trùm cờ giả làm da hổ để dọa người khác. Cáo mượn (lốt) oai hùm.

Lai long khứ mạch. Hướng và thế của mạch núi trong phong thủy. Nguyên nhân dẫn tới kết quả của một việc.



来日方长	Lai nhật phương trường.
lái rì fāng cháng	Tương lai còn dài, còn nhiều việc phải làm. Nhiều cơ hội để làm.
来者不拒	Lai giả bất cự.
lái zhě bù jù	Ai đến cũng tiếp, cho gì cũng lấy.
来踪去迹	Lai tung khứ tích.
lái zōng qù jī	Hành tung của một người, dấu vết để lại.
滥竽充数	Lạm vu sung số.
làn yú chōng shù	Kém cỏi nhưng giả vờ là giỏi giang, xấu nhưng giả là tốt.
狼狈不堪	Lang bối bất kham.
láng bèi bù kān	Lâm vào tình thế cùng quẫn. Bước đường cùng.
狼狈为奸	Lang bối vi gian.
láng bèi wéi jiān	Câu kết làm việc xấu.
狼奔豕突	Lang bôn thỉ đột.
láng bēn shǐ tū	Một đám kẻ xấu quấy đảo khắp nơi.
狼吞虎咽	Lang thôn hổ yên.
láng tūn hǔ yàn	Ăn ngấu ăn nghiền, ăn như hổ đói.
狼心狗肺	Lang tâm cẩu phế.
láng xīn gǒu fèi	Lòng lang dạ sói, bụng dạ xấu xa.
狼子野心	Lang tử dã tâm.
láng zǐ yě xīn	Lòng muông dạ thú, dã tâm làm điều ác.

牢不可破	Lao bất khả phá. Kiên cố vô cùng không có gì phá nổi.
劳而无功	Lao nhi vô công. Tốn sức mà không thành công, công dã tràng.
劳苦功高	Lao khổ công cao. Nắm gai ném mật cuối cùng lập được công to.
劳民伤财	Lao dân thương tài. Bóc lột nhân dân, lãng phí tiền tài, hao người tốn của.
老成持重	Lão thành tri trọng. Lão luyện, thận trọng vững vàng.
老当益壮	Lão đương ích tráng. Tuổi cao chí càng cao.
老骥伏枥	Lão kích phục lịch. Ngựa già tuy bị nhốt trong chuồng nhưng vẫn mơ về những lần phi trên các nẻo đường xa. Tuổi cao chí vẫn cao.
老奸巨猾	Lão gian cự hoạt. Kẻ giảo hoạt gian trá lời đời, quân ba que xỏ lá, hạng cáo già.
老马识途	Lão mã thức đồ. Ngựa già thuộc đường. Người nhiều kinh nghiệm, thông thuộc đường xá.



老气横秋

lǎo qì héng qiū

老生常谈

lǎo shēng cháng tán

老鼠过街，人人喊打

lǎo shǔ guò jiē,
rén rén hǎn dǎ

老态龙钟

lǎo tài lóng zhōng

老羞成怒

lǎo xiū chéng nù

雷厉风行

léi lì fēng xíng

雷声大，雨点小

léi shēng dà, yǔ
diǎn xiǎo

雷霆万钧

léi tíng wàn jūn

累教不改

lěi jiào bù gǎi

Lǎo qì hoành thu. Lên mặt cụ non.

Lǎo sinh thường đàm. Lời mà trong sách cũ đều đã nói. Lời nói nghe đã nhàm chán.

Lǎo shǔ quá nhai, nhân nhân hám đả. Chuột chạy qua đường, người người đuổi đánh.

Lǎo thái long chung. Tuổi cao sức yếu.

Lǎo tu thành nộ. Xấu hổ quá hoá khùng.

Lôi lịch phong hành. Nhanh như gió, nhanh như sấm chớp, mạnh như vũ bão.

Lôi thanh đại, vũ điểm tiếu. Sấm trước không mưa, nói như rồng leo, làm như mèo mửa.

Lôi đình vạn quân. Uy lực rất lớn, trúc trẻ tro bay.

Luỹ giáo bất cải. Khuyên bảo quá nhiều lần rồi mà vẫn không sửa, nói mãi mà vẫn chứng nào tật ấy.



冷嘲热讽

lěng cháo rè fěng

Lãnh trào nhiệt phúng.Châm chọc mỉa mai, chê bai
giễu cợt.

冷若冰霜

lěng ruò bīng
shuāng**Lãnh nhược băng sương.**Lạnh nhạt khi tiếp đãi người
khác. Lạnh lùng khó gần gũi.

冷眼旁观

lěng yǎn páng
guān**Lãnh nhãn bàng quan.**Đứng ngoài lạnh lùng ngó nhìn;
không tham dự, ngoảnh mặt
làm ngơ.

离群索居

lí qún suǒ jū

Li quần sách cư. Rời xa bạn
bè, sống đơn độc.

离题万里

lí tí wàn lǐ

Li đề vạn lí. Lạc đề hoàn toàn.
Lạc đề quá xa.

离乡背井

lí xiāng bèi jǐng

Li hương bội tỉnh. Rời xa quê
hương, nơi đất khách quê
người.

离心离德

lí xīn lí dé

Li tâm li đức. Mỗi người một
ý, không thống nhất. Suy nghĩ
tính toán cũng như quan niệm
sống khác xa nhau.

礼尚往来

lǐ shàng wǎng lái

Lễ thượng vãng lai. Coi trọng
lễ nghĩa, anh kính tôi thưa.
Anh đối với tôi thế nào thì tôi
đối với anh như thế, có đi có lại
mới toại lòng nhau, ông rút
miếng giò bà thò chai rượu.

里应外合
 lǐ yìng wài hé
 理屈词穷
 lǐ qū cí qióng
 理所当然
 lǐ suǒ dāng rán
 理直气壮
 lǐ zhí qì zhuàng
 力不从心
 lì bù cóng xīn
 力不胜任
 lì bù shèng rèn
 力排众议
 lì pái zhòng yì
 力所能及
 lì suǒ néng jí
 力挽狂澜
 lì wǎn kuáng lán
 力争上游
 lì zhēng shàng yóu
 力挫商榷
 lì cuò shāng quē

Lí ứng ngoại hợp. Ngoại công nội ứng.

Lí khuất từ cùng. Bị đuối lí, lí cùng lẽ kiệt.

Lí sở đương nhiên. Lẽ đương nhiên, điều tất nhiên.

Lí trực khí tráng. Lí lẽ đầy đủ, khí thế hăng hái.

Lực bất tòng tâm. Lực bất tòng tâm, ngoài khả năng. Không thể cố được nữa.

Lực bất thắng nhiệm. Không đủ sức để gánh vác, nằm ngoài khả năng.

Lực bài chúng nghị. Ra sức phản bác ý kiến của người khác để đưa ý kiến của mình lên.

Lực sở năng cập. Làm trong khả năng của mình. Khả năng cho phép.

Lực vãn công lan. Cố hết sức để cứu vãn tình thế.

Lực tranh thượng du. Nỗ lực phấn đấu, không ngừng vươn lên. Vượt lên hàng tuần.



历历在目

lì lì zài mù

Lịch lịch tại mục. Cảnh vật tuy ở xa mà nhìn rất rõ. Sự việc trong quá khứ hiện về rất rõ.

立功赎罪

lì gōng shú zuì

Lập công thục tội. Lập công chuộc tội.

立身处世

lì shēn chǔ shì

Lập thân xử thế. Đối nhân xử thế, giao tiếp với người, với đời.

立于不败之地

lì yú bù bài zhī dì

Lập vu bất bại chi địa. Đang ở thế tất thắng, nắm chắc phần thắng.

立足之地

lì zú zhī dì

Lập túc chi địa. Chỗ đứng trong xã hội, chỗ để đứng.

厉兵秣马

lì bīng mò mǎ

Lệ binh mạt mã. Mài sắc binh đao, cho ngựa ăn no, sẵn sàng chiến đấu.

厉行节约

lì xíng jié yuē

Lệ hành tiết ước. Nghiêm chỉnh chấp hành tiết kiệm.

励精图治

lì jīng tú zhì

Lệ tinh đồ trị. Quyết tâm cai trị tốt đất nước.

利害攸关

lì hài yǒu guān

Lợi hại du quan. Có liên quan trực tiếp đến vấn đề lợi hại.

利令智昏

lì lìng zhì hūn

Lợi lệnh trí hôn. Nhìn thấy tiền loá mắt, việc gì cũng dám làm, lợi lộc làm đầu óc mê muội. Vì cái lợi mà mất khôn.



利欲熏心

lì yù xūn xīn

Lợi dục huân tâm. Lợi lộc làm đầu óc mê muội, nhìn vàng loá mắt. Hám lợi đen lòng.

连篇累牍

lián piān lěi dú

Liên thiên luy độc. Dài dòng văn tự, tràng giang đại hải.

联翩而至

lián piān ér zhì

Liên phiên nhi chí. Người kéo đến nườm nượp.

恋恋不舍

liàn liàn bù shě

Luyện luyện bất xả. Lưu luyện không rời.

良师益友

liáng shī yì yǒu

Lương sư ích hữu. Thầy tốt bạn hiền.

良药苦口

liáng yào kǔ kǒu

Lương dược khổ khẩu. Thuốc đắng dã tật, sự thật mất lòng.

良莠不齐

liáng yǒu bù qí

Lương dữu bất tề. Kẻ xấu người tốt lẫn lộn.

梁上君子

liáng shàng jūn zǐ

Lương thượng quân tử. Quân tử trên xà nhà, đầu trộm đuôi cướp.

两败俱伤

liǎng bài jù shāng

Lưỡng bại câu thương. Đánh nhau cả hai đều thất bại.

两面三刀

liǎng miàn sān dāo

Lưỡng diện tam đao. Dao hai lưỡi, trước mặt một đằng, sau lưng một nẻo.



两全其美	Lưỡng toàn kì mỹ. Vẹn cả đôi đường.
liǎng quán qí měi	
量才录用	Lưỡng tài lục dụng. Tuỳ theo tài năng mà giao phó công việc.
liàng cái lù yòng	
量力而行	Lưỡng lực nhi hành. Làm việc tuỳ theo sức của mình.
liàng lì ér xíng	
量入为出	Lượng nhập vi xuất. Dựa vào thu nhập nhiều ít để chi tiêu cho phù hợp.
liàng rù wéi chū	
量体裁衣	Lượng thể tài y. Đo người cắt quần áo. Làm việc phù hợp thực tế, đo bò làm chuồng.
liàng tǐ cái yī	
聊以自慰	Liêu dĩ tự uỷ. Dùng tạm để an ủi mình.
liáo yǐ zì wèi	
聊以卒岁	Liêu dĩ tốt tuế. Cố gắng sống qua ngày, qua ngày đoạn tháng.
liáo yǐ zú suì	
寥寥无几	Liêu liêu vô cơ. Rất ít ỏi, chẳng có là bao.
liáo liáo wú jǐ	
燎原烈火	Liêu nguyên liệt hoả. Lửa thiêu đồng cỏ, không ai lại gần được. Lực lượng lớn mạnh liên tục, không có gì ngăn cản.
liáo yuán liè huǒ	
了如指掌	Liểu như chỉ chưởng. Thuộc như lòng bàn tay.
liǎo rú zhǐ zhǎng	

料事如神
liào shì rú shén

Liệu sự như thần. Dự đoán sự việc rất chính xác. Tính toán, trừ liệu công việc như thần.

劣迹昭著
liè jī zhāo zhù

Liệt tích chiêu trước. Tội ác rõ ràng. Dấu vết rành rành.

烈火见真金
liè huǒ jiàn zhēn jīn

Liệt hoả kiến chân kim. Đem lửa thử vàng, gian nan thử sức.

临机处置
lín jī chǔ zhì

Lâm cơ xử trí. Trong lúc cấp thiết nhất, căn cứ tình hình và đưa ra quyết định.

临渴掘井
lín kě jué jǐng

Lâm khát quật tỉnh. Khát nước mới đào giếng, nước đến chân mới nhảy.

临危不惧
lín wēi bù jù

Lâm nguy bất cụ. Trong lúc lâm nguy không hề khiếp sợ.

临阵磨枪
lín zhèn mó qiāng

Lâm trận ma thương. Sắp ra trận mới mài gươm lau súng. Nước đến chân mới nhảy.

临阵脱逃
lín zhèn tuō táo

Lâm trận thoát đào. Lúc vào trận thì bỏ chạy. Đến lúc quan trọng thì bỏ chạy.

淋漓尽致
lín lí jìn zhì

Lâm li tận trí. Khắc hoạ, diễn tả sự vật hết sức đầy đủ.

琳琅满目
lín láng mǎn mù

Lâm lang mãn mục. Trước mắt đầy đồ quý giá. Rất nhiều sự việc tươi đẹp.



鳞次栉比	Lân thứ tiết tỉ. Xếp như vây cá, xếp như răng lược. Nhà cửa, thuyền bè rất nhiều và sắp xếp có trật tự, tầng tầng lớp lớp.
lín cì zhì bǐ	
灵丹圣药	Linh đan thánh dược. Thuộc trị bách bệnh. Phương pháp giải quyết mọi vấn đề một cách hiệu quả.
líng dān shèng yào	
伶牙俐齿	Linh nha lợi xỉ. Nhanh mồm nhanh miệng.
líng yá lì chǐ	
另起炉灶	Lánh khởi lô táo. Từ bỏ cái cũ, làm lại từ đầu.
líng qǐ lú zào	
另眼相看	Lánh nhân tương khán. Nhìn với con mắt khác. Phân biệt đối xử.
líng yǎn xiāng kàn	
令人发指	Lệnh nhân phát chỉ. Làm cho người ta cực kì tức giận, uất lên tận cổ, tức điên lên.
líng rén fà zhǐ	
令人神往	Lệnh nhân thân vãng. Khiến mọi người ngưỡng vọng.
líng rén shén wǎng	
令人作呕	Lệnh nhân tác ǎn. Thấy mà buồn nôn, lợm giọng, ghê tởm.
líng rén zuò ǒu	
令行禁止	Lệnh hành cấm chỉ. Ra lệnh lập tức làm, ra lệnh dừng lập tức dừng. Chấp hành lệnh vô điều kiện.
líng xíng jìn zhǐ	



流芳百世

liú fāng bǎi shì

流离失所

liú lí shī suǒ

流离转徙

liú lí zhuǎn xǐ

流连忘返

liú lián wàng fǎn

流水不腐，户枢不
蠹liú shuǐ bù fǔ, hù
shū bù dù

流言蜚语

liú yán fēi yǔ

龙飞凤舞

lóng fēi fèng wǔ

龙蟠虎踞

lóng pán hǔ jù

龙潭虎穴

lóng tán hǔ xué

Lưu phương bách thế. Tiếng
thơm lưu truyền muôn đời.

Lưu li thất sở. Lưu lạc khắp
nơi, cầu bất cầu bơ, đầu đường
xó chợ.

Lưu li chuyển徙. Lưu lạc
giang hồ, nay đây mai đó.

Lưu liên vong phản. Lưu
luyến quên cả đường về.

**Lưu thủy bất hủ, hộ khu bất
đố.** Nước chảy thì không thối,
cửa mở liên tục thì trục cửa
không bị mọt. Những vật
thường xuyên vận động thì
không bị han rỉ, mọt rỗ.

Lưu ngôn phi ngữ. Lời đồn
đại nhảm nhí sau lưng, dèm
pha dè bủ.

Long phi phượng vũ. Nét chữ
như rồng bay phượng múa.

Long bàn hổ cứ. Như phượng
uốn, như hổ ngồi. Địa thế hiểm
trở hùng tráng.

Long đàm hổ huyết. Nơi hổ
và rồng ẩn nấp. Nơi cực kỳ
nguy hiểm.



龙争虎斗

lóng zhēng hǔ dòu

Long tranh hổ đấu. Tranh đấu kịch liệt, rồng hổ quần nhau.

庐山真面目

lú shān zhēn miàn mù

Lô sơn chân diện mục. Không biết hình dáng núi Lô Sơn thế nào, thế mà lại đang ở trên núi Lô Sơn. Bộ mặt thật của sự việc, chân tướng.

炉火纯青

lú huǒ chún qīng

Lô hoả thuần thanh. Khi luyện đan, lúc lửa trong lò chuyển sang màu xanh là thành công. Báo hiệu thành công mỹ mãn.

鲁莽灭裂

lǔ mǎng miè liè

Lỗ mǎng diệt liệt. Hành động lỗ mǎng, làm việc qua loa đại khái.

绿林好汉

lù lín hǎo hàn

Lục lâm hảo hán. Người nổi dậy tập trung trong rừng núi để phản kháng.

路遥知马力，事久见人心

lù yáo zhī mǎ lì,
shì jiǔ jiàn rén xīn

Lộ dao tri mã lực, sự cửu kiến nhân tâm. Đường xa mới biết sức ngựa, ở lâu mới tỏ lòng người, thức khuya mới biết đêm dài.

戮力同心

lù lì tóng xīn

Lục lực đồng tâm. Đồng tâm hợp lực.

屡次三番

lǚ cì sān fān

Lũ thứ tam phiên. Hết lần này đến lần khác, làm đi làm lại.

屡见不鲜

lǚ jiàn bù xiān

屡教不改

lǚ jiào bù gǎi

屡试不爽

lǚ shì bù shuǎng

略见一斑

lüè jiàn yī bān

略胜一筹

lüè shèng yī chóu

论功行赏

lùn gōng xíng
shǎng

荦荦大端

luò luò dà duān

络绎不绝

luò yì bù jué

落花流水

luò huā liú shuǐ

Lǚ kiến bất tiên. Thấy thường xuyên, không có gì là lạ.

Lǚ giáo bất cải. Chỉ bảo nhiều lần mà không sửa, nói mãi không nghe.

Lǚ thí bất sảng. Thử nhiều lần đều tốt.

Lược kiến nhất ban. Nhìn con báo trong ống trúc, có lúc chỉ nhìn thấy một vệt vằn trên lưng báo. Nhìn một đoán mười.

Lượng thắng nhất trù. Hơi tốt một chút, hơi giỏi một chút.

Luận công hành thưởng. Ban thưởng tùy theo công lao, xét công ban thưởng.

Lạc lạc đại đoan. Điểm quan trọng, hạng mục chính, cốt yếu.

Lạc dịch bất tuyệt. Người ngựa qua lại nườm nượp, đông như mắc cửi.

Lạc hoa lưu thủy. Cuối xuân cảnh sắc tàn dần. Bị đánh cho đại bại, tan tác tơi bời.



落荒而逃
luò huāng ér táo

Lạc hoang nhi đào. Thua chạy hoảng loạn, chạy bán sống bán chết, vất chân lên cổ chạy.

落井下石
luò jǐng xià shí

Lạc tỉnh hạ thạch. Thấy người ngã xuống giếng, đã không cứu lại còn ném đá lấp giếng. Lợi dụng đúng lúc người ta gặp nguy để sát hại, đậy đố bìm leo.

落落大方
luò luò dà fāng

Lạc lạc đại phương. Lời nói cử chỉ tự nhiên thoải mái, nói năng đĩnh đạc. Lời nói dong dạc.

MC

麻木不仁
má mù bù rén

Ma mục bất nhân. Thân thể tê liệt, mất cảm giác. Không quan tâm hoặc phản ứng chậm chạp đối với một việc. Thiếu nhạy cảm.

马到成功
mǎ dào chéng gōng

Mã đáo thành công. Nhanh chóng giành chiến thắng. Việc mới bắt đầu đã thành công.

埋头苦干	Mai đầu khổ cán. Vùi đầu vào công việc, quên ăn quên ngủ.
mái tóu khổ gàn	
买空卖空	Mãi không mại không. Buôn bán nước bọt, hoạt động đầu cơ chính trị.
mãi không mại không	
蛮横无理	Man hoành vô lý. Thô bạo coi thường đạo lý.
mán hòng vô lý	
满城风雨	Mãn thành phong vũ. Tin loan truyền rất nhanh, gây chấn động, đâu đâu cũng thấy bàn luận, khắp nơi đồn đại.
mãn thành fāng yǔ	
满腹经纶	Mãn phúc kinh luân. Người bản lĩnh cao, người nhiều tài năng. Kinh nghiệm đầy người.
mãn fù jīng lún	
满面春风	Mãn diện xuân phong. Mặt mày hớn hở, cười tươi như hoa.
mãn miàn chūn fēng	
满腔热忱	Mãn xoang nhiệt tâm. Trong lòng tràn đầy tình cảm chân thành thiết tha.
mãn qiāng rè chén	
满园春色	Mãn viên xuân sắc. Khắp vườn tràn đầy sắc xuân. Cảnh tượng vui vẻ sung túc.
mãn yuán chūn sè	
满载而归	Mãn tải nhi quy. Chất trên xe đầy ắp trở về. Thu hoạch được rất nhiều.
mãn zài ér guī	



- 满招损，谦受益
mǎn zhāo sǔn,
qiān shòu yì
漫不经心
màn bù jīng xīn
满山遍野
màn shān biàn yě
慢条斯理
màn tiáo sī lǐ
芒刺在背
máng cì zài bèi
盲人摸象
máng rén mō
xiàng
盲人瞎马
máng rén xiā mǎ
毛骨悚然
máo gǔ sǒng rán
毛遂自荐
máo suì zì jiàn
- Mãn chiêu tổn, khiêm thụ ích.** Kẻ đắc ý sẽ gặp thất bại, người khiêm tốn sẽ thành công.
Mãn bất kinh tâm. Không thêm để ý, đừng dưng không đoái hoài.
Mạn sơn biến dã. Khắp chốn cùng quê đâu đâu cũng có, trên trời dưới biển.
Mạn điều tư lí. Làm việc, nói năng chậm chạp. Nói năng chậm chạp, rạch ròi.
Mang thích tại bối. Như ngồi trên đống lửa, thấp thỏm không yên. Đứng ngồi không yên.
Manh nhân mô tượng. Thầy bói xem voi, chỉ dựa vào kinh nghiệm ít ỏi của bản thân nên suy đoán toàn cục một cách sai lệch.
Manh nhân hạt mã. Thằng mù cưỡi ngựa mù, vô cùng nguy hiểm.
Mao cốt tủng nhiên. Vô cùng kinh sợ, dựng tóc gáy, sồn gai ốc.
Mao toại tự tiến. Tự mình tiến cử, tự giới thiệu mình.



冒天下之大不韪

mào tiān xià zhī
dà bù wēi

Mạo thiên hạ chi đại bất vĩ.

Kẻ ngạo mạn, luôn coi mọi việc trong thiên hạ đều là vớ vẩn, lãng nhăng. Kẻ bạt mạng, không coi ai ra gì; khinh thường tất cả.

貌合神离

mào hé shén lí

Mạo hợp thần li. Bề ngoài đồng tình nhưng trong lòng lại có dự tính khác, bằng mặt không bằng lòng.

眉飞色舞

méi fēi sè wǔ

Mi phi sắc vũ. Hả lòng hả dạ, mở cờ trong bụng. Mặt mũi tươi tỉnh, mặt mày rạng rỡ.

每况愈下

měi kuàng yù xià

Mỗi huống dữ hạ. Tình hình ngày một xấu đi.

美不胜收

měi bù shèng
shōu

Mỹ bất thắng thu. Quá nhiều thứ đẹp, nhìn không hết.

美中不足

měi zhōng bù zú

Mỹ trung bất túc. Rất tốt nhưng còn một số điểm hạn chế, bất cập. Chưa thật hài lòng.

门户之见

mén hù zhī jiàn

Môn hộ chi kiến. Thành kiến riêng của từng môn phái.

门庭若市

mén tíng ruò shì

Môn đình nhược thị. Trước cửa, trong sân rất đông người. Đông như trẩy hội, đông như kiến cỏ.



扪心自问

mén xīn zì wèn

Môn tâm tự vấn. Đặt tay lên ngực hỏi lại chính mình ra làm sao, tự phản tỉnh.

蒙混过关

méng hùn guò guān

Mông hỗn quá quan. Lừa gạt quần chúng, đánh lừa dư luận.

蒙昧无知

méng mèi wú zhī

Mông muội vô tri. Mơ hồ, không hiểu gì hết.

梦幻泡影

mèng huàn pào yǐng

Mộng hoan bào ảnh. Cảnh trong mộng, ảo giác, bọt nước bong bóng. Giác mơ hão huyền, mơ mộng viễn vông.

梦寐以求

mèng mèi yǐ qiú

Mộng寐 dĩ cầu. Nằm mơ cũng mong muốn có được, ngay cả trong mơ cũng mơ thấy.

弥天大谎

mí tiān dà huǎng

Di thiên đại hoang. Lời nói dối quá mức, dối trá như cuội.

迷人眼目

mí rén yǎn mù

Mê nhân nhãn mục. Làm cho hoa mắt, nhìn không rõ. Loè người, lừa bịp.

迷途知返

mí tú zhī fǎn

Mê đồ tri phản. Nhận ra lỗi lầm của mình, quyết tâm sửa chữa.

面黄肌瘦

miàn huáng jī shòu

Diện hoàng cơ sấu. Gày gò ốm yếu, mặt bủng da chì.

面面俱到

miàn miàn jù dào

Diện diện câu đáo. Mọi mặt đều đã được xem xét.



面面相觑 miàn miàn xiāng qù	Diện diện tương khư. Nhìn nhau không biết nên làm thế nào cho tốt.
面目全非 miàn mù quán fēi	Diện mục toàn phi. Hình dáng hoàn toàn thay đổi. Thay đổi rất lớn.
妙手回春 miào shǒu huí chūn	Diệu thủ hồi xuân. Cải tử hoàn sinh, thầy thuốc giỏi.
灭此朝食 miè cǐ cháo shí	Diệt thử triều thực. Để tôi giết giặc trước, sau đó mới ăn cơm sáng. Nôn nóng muốn trừ giặc.
灭顶之灾 miè dǐng zhī zāi	Diệt đỉnh chi tai. Bị chết đuối. Nạn hồng thủy.
灭绝人性 miè jué rén xìng	Diệt tuyệt nhân tính. Dã man tàn bạo, mất hết tính người.
灭资兴无 miè zī xīng wú	Diệt tư hưng vô. Phê phán giai cấp tư sản, đề cao giai cấp vô sản.
民不聊生 mín bù liáo shēng	Dân bất liêu sinh. Không sống nổi, lầm than cực khổ.
民穷财尽 mín qióng cái jìn	Dân cùng tài tận. Nhân dân cùng khổ, tài sản quốc gia kiệt quệ, bản cùng khánh kiệt.
民生凋敝 mín shēng diāo bì	Dân sinh điêu tệt. Xã hội điêu tàn, đời sống nhân dân cực khổ, lầm than cùng cực.



民怨沸騰
mín yuàn fèi téng

民脂民膏
mín zhī mín gāo

名不副实
míng bù fù shí

名不虚传
míng bù xū chuán

名存实亡
míng cún shí wáng

名副其实
míng fù qí shí

名缰利锁
míng jiāng lì suǒ

名列前茅
míng liè qián máo

名落孙山
míng luò sūn shān

名正言顺
míng zhèng yán shùn

Dân oán phí đẳng. Lòng dân oán hận.

Dân chi dân cao. Mồ hôi nước mắt của dân.

Danh bất phó thực. Có tiếng nhưng không có thực chất, hư danh. Có tiếng không có miếng.

Danh bất hư truyền. Danh tiếng xưa nay như thế nào thì thực tế quả đúng như vậy.

Danh tồn thực vong. Hữu danh vô thực, có tiếng mà không có miếng.

Danh phó kì thực. Danh tiếng đúng với thực tế.

Danh cương lợi toả. Danh lợi trói buộc.

Danh liệt tiên mao. Danh tiếng liệt lên hàng đầu.

Danh lạc tôn sơn. Thi trượt, trượt vô chuổi.

Danh chính ngôn thuận. Có danh nghĩa đúng, tử tế thì lời nói mới dễ được nghe và nói ra mới dễ dàng.



明察暗访

míng chá àn fǎng

明察秋毫

míng chá qiū háo

明察秋毫之末，而
不见舆薪míng chá qiū háo
zhī mò, ér bù jiàn
yú xīn

明火执仗

míng huǒ zhí
zhàng

明目张胆

míng mù zhāng
dǎn

明枪暗箭

míng qiāng àn jiàn

明效大验

míng xiào dà yàn

明哲保身

míng zhé bǎo shēn

Minh sát ám phỏng. Điều tra kĩ càng, hỏi rõ ngọn ngành.**Minh sát thu hào.** Nhìn rõ từng chân tơ kẽ tóc.**Minh sát thu hào chi mạt, nhi bất kiến dư tân.** Nhìn thấy từng sợi lông nhưng không nhìn thấy một xe cỏ. Nhìn rõ cái nhỏ nhưng không nhìn thấy một cái lớn.**Minh hoả chấp trượng.** Vác gậy gõ đũa mà đánh nhau. Làm việc không giấu diếm giữa thanh thiên bạch nhật.**Minh mục trương đảm.** Không biết sợ gì hết, không kiêng nể ai. Làm việc xấu một cách công khai.**Minh thương ám tiễn.** Các kiểu đánh công khai và đánh lén.**Minh hiệu đại nghiệm.** Hiệu quả rõ ràng. Vô cùng hiệu nghiệm.**Minh triết bảo thân.** Kẻ khôn biết giữ mình. Cá nhân chủ nghĩa.

明争暗斗

míng zhēng àn dòu

Minh tranh ám đấu. Tranh đấu quyết liệt. Bất chấp mọi thủ đoạn.

明知故犯

míng zhī gù fàn

Minh tri cố phạm. Biết rất rõ là sai mà vẫn cứ làm.

明知故问

míng zhī gù wèn

Minh tri cố vấn. Biết rồi mà vẫn hỏi.

明知征途有艰险，
越是艰险越向前

míng zhī zhēng tú
yǒu jiān xiǎn, yuè
shì jiān xiǎn yuè
xiàng qián

Minh tri chinh đồ hữu gian hiểm, việt thị gian hiểm việt hướng tiền. Biết là phía trước rất gian nan, càng gian nan thì càng tiến lên phía trước.

明珠暗投

míng zhū àn tóu

Minh chu ám đầu. Viên ngọc ném trong đêm tối, người đi đường đều sợ sùng, không ai dám nhặt. Người tài không được trọng dụng. Vật quý không đến được tay người biết thưởng thức nó.

鸣锣开道

míng luó kāi dào

Minh la khai đạo. Gõ chiêng mở đường cho quân đi. Tuyên truyền, chuẩn bị dư luận cho một vấn đề gì đó.

冥思苦索

míng sī kǔ suǒ

Minh tư khổ sách. Vất óc suy nghĩ.



铭记不忘

míng jì bù wàng

谬种流传

miù zhǒng liú
chuán

模棱两可

mó léng liǎng kě

摩肩接踵

mó jiān jiē zhǒng

摩拳擦掌

mó quán cā zhǎng

磨杵成针

mó chǔ chéng zhēn

没齿不忘

mò chǐ bù wàng

莫测高深

mò cè gāo shēn

莫名其妙

mò míng qí miào

Minh kí bất vong. Khắc sâu trong lòng, không thể nào quên.

Mậu chủng lưu truyền. Chuyện thi cử gian lận làm kẻ dốt thi đỗ, ra làm quan lại chuyên lo việc thi cử, kết quả càng tồi tệ hơn. Sai lầm hết đời này đến đời khác.

Mô lăng lưỡng khả. Thái độ không rõ ràng, không dứt khoát, lập lờ kiểu nước đôi.

Ma kiên tiếp chủng. Vai sát vai, chân chen chân. Rất đông người, chật chội, chen vai thích cánh.

Ma quyên sát chưởng. Tinh thần phấn chấn muốn lao vào công việc, ngứa chân ngứa tay.

Ma chử thành châm. Có công mài sắt có ngày nên kim.

Một xỉ bất vong. Suốt đời không quên nổi. Đến chết vẫn không quên.

Mạc trắc cao thâm. Không đo được hết mức độ cao siêu.

Mạc danh kì diệu. Không hiểu cái hay bên trong, ù ù cạc cạc. Chuyện rất lạ không giải thích được.



莫逆之交
mò nì zhī jiāo

莫须有
mò xū yǒu

莫予毒也
mò yú dú yě

莫衷一是
mò zhōng yī shì

漠不关心
mò bù guān xīn

漠然置之
mò rán zhì zhī

墨守成规
mò shǒu chéng guī

墨汁未干
mò zhī wèi gān

默默无闻
mò mò wú wén

木已成舟
mù yǐ chéng zhōu

Mạc nghịch chi giao. Bạn
nổi khố, bạn tri kỉ.

Mạc tu hữu. Cố ý gán tội cho
người khác.

Mạc dư độc dã. Không coi ai
ra gì, không ai có thể hại được
ta.

Mạc trung nhất thị. Không
phân biệt được ai đúng ai
sai, không thống nhất, không
có tiếng nói chung.

Mạc bất quan tâm. Lãnh
đạm thờ ơ, không quan tâm.

Mạc nhiên trí chi. Lãnh
đạm thờ ơ, không quan tâm.

Mặc thủ thành quy. Bảo
thủ trì trệ, giữ mãi lề lối cũ,
không chịu đổi mới.

Mặc tráp vị can. Chũ còn
chưa ráo mực. Vừa hát xong
đã thay đổi.

Mặc mặc vô văn. Không ai
biết đến, không có danh
tiếng.

Mục dĩ thành châu. Việc
đã rồi không thể thay đổi
được, ván đã đóng thuyền,
chuyện đã rồi.

目不识丁
mù bù shí dīng

Mục bất thức đĩnh. Nửa chữ cũng không biết, chữ bẻ đôi không biết, dốt đặc cán mai.

目不暇接
mù bù xiá jiē

Mục bất hạ tiếp. Nhiều quá nhìn không xuể.

目不转睛
mù bù zhuǎn jīng

Mục bất chuyển tinh. Nhìn không chớp mắt, nhìn dán vào, nhìn chăm chăm.

目瞪口呆
mù dèng kǒu dāi

Mục trừng khẩu ngại. Sợ quá không nhúc nhích nổi, cứng lưỡi đờ mắt vì sợ hãi, đứng như trời trồng.

目光如豆
mù guāng rú dòu

Mục quang như đậu. Mắt nhỏ như hạt đậu. Tâm nhìn hạn hẹp, không nhìn xa trông rộng.

目空一切
mù kōng yī qiè

Mục không nhất thiết. Không coi ai ra gì, kiêu ngạo coi trời bằng vung. Giống như câu: "Mục hạ vô nhân", dưới mắt mình quả thật không có ai đáng để nhìn cả. Khinh người như rác.

目中无人
mù zhōng wú rén

Mục trung vô nhân. Không coi ai ra gì, kiêu căng hống hách.





拿手好戏

ná shǒu hǎo xì

耐人寻味

nài rén xún wèi

南柯一梦

nán kē yī mèng

南腔北调

nán qiāng běi tiào

南辕北辙

nán yuán běi zhé

南征北战

nán zhēng běi
zhàn

难乎为继

nán hū wéi jì

Ná thủ hảo hí. Võ kịch sở trường của diễn viên. Ngón tử.

Nài nhân tâm vị. Ý vị sâu xa, đáng để người ta ngẫm nghĩ.

Nam kha nhất mộng. Giác mộng Nam Kha, giấc mơ hảo huyền.

Nam xoang bắc điệu. Nói giọng pha tạp nhiều loại ngôn ngữ địa phương.

Nam viên bắc triết. Nghĩ một đàng làm một nẻo.

Nam trinh bắc chiến. Đánh nam dẹp bắc, đánh đông dẹp tây, tham gia rất nhiều trận chiến.

Nan hồ vi kế. Khó có thể tiếp tục được.



难解难分 nán jiě nán fēn	Nan giải nan phân. Khó phân giải cho cả đôi bên.
难能可贵 nán néng kě guì	Nan năng khả quý. Việc khó thế mà làm được, đúng là rất quý.
难言之隐 nán yán zhī yǐn	Nan ngôn chi ẩn. Khó mà nói ra thành lời được nổi niềm riêng.
脑满肠肥 nǎo mǎn cháng féi	Não mãn trường phì. Béo ục ịch, béo núc ních.
内外交困 nèi wài jiāo kùn	Nội ngoại giao khốn. Trong ngoài đều khó khăn.
能屈能伸 néng qū néng shēn	Năng khuất năng thân. Uốn cong được, uốn thẳng cũng được. Khi thất thế biết nhẫn nại chịu đựng, lúc gặp thời biết làm việc lớn. Biết co biết duỗi.
能者多劳 néng zhě duō láo	Năng giả đa lao. Người biết làm sẽ làm nhiều hơn, biết làm khổ nhiều.
泥塑木雕 ní sù mù diāo	Nê tố mộc điêu. Con rối làm bằng đất hay gỗ.
逆来顺受 nì lái shùn shòu	Nghịch lai thuận thụ. Ngậm đắng nuốt cay, ngậm bồ hòn làm ngọt.



逆水行舟

nì shuǐ xíng zhōu

匿影藏形 nì yǐng
cáng xíng

拈轻怕重

niān qīng pà
zhòng

鸟语花香

niǎo yǔ huā
xiāng

宁缺毋滥

níng quē wú làn

宁死不屈

níng sǐ bù qū

宁为玉碎，不为
瓦全

níng wéi yù suì,
bù wéi wǎ quán

牛鬼蛇神

niú guǐ shé shén

牛头不对马嘴

niú tóu bù duì mǎ
zuǐ

Nghịch thủy hành châu. Bơi ngược dòng nước, không bơi sẽ bị tụt hậu.

Nặc ảnh tàng hình. Không lộ chân tướng, che hình giấu bóng.

Niên khinh phạ trọng. Chọn việc nhẹ sợ việc nặng, dễ làm khó bỏ.

Điểu ngữ hoa hương. Chim hót vui tai, hoa nở thơm ngát, cảnh sắc mùa xuân, hoa nở chim ca.

Ninh khuyết vô lạm. Thà để thiếu còn hơn chọn bừa.

Ninh tử bất khuất. Thà chết chứ không chịu khuất phục.

Ninh vi ngọc toái, bất vi ngôa toàn. Thà làm ngọc vỡ còn hơn làm ngói lành. Chết vinh còn hơn sống nhục.

Ngưu quỷ xà thần. Chuyện hoang đường quái đản. Bè lũ xấu xa, đầu trâu mặt ngựa.

Ngưu đầu bất đối mã chủy. Hỏi một đằng trả lời một nẻo, râu ông nọ cắm cằm bà kia, trống đánh xuôi kèn thổi ngược.

弄假成真

nòng jiǎ chéng
zhēn

Lộng giá thành chân. Đùa
quá hoá thật, bỡn quá hoá thật.

弄巧成拙

nòng qiǎo chéng
zhuō

Lộng xảo thành chuyết. Định
trở tài, kết quả lại làm trò hề,
chữa lợn lành thành lợn què.
Biến khéo thành vụng.

奴颜婢膝

nú yán bì xī

Nô nhan tì tất. Bợ đỡ nịnh hót,
ra luôn vào cúi, khom lưng uốn
gối.

奴颜媚骨

nú yán mèi gǔ

Nô nhan mị cốt. Dáng vẻ nô
tài, cốt cách đê hèn. Bợ đỡ nịnh
nọt, khom lưng uốn gối.

怒不可遏

nù bù kě è

Nộ bất khả át. Tức giận không
kìm được. Vô cùng phẫn nộ.

怒发冲冠

nù fà chōng guān

Nộ phát xung quan. Tức giận
lông mày trợn ngược, vô cùng
phẫn nộ.

怒火中烧

nù huǒ zhōng
shāo

Nộ hoả trung thiêu. Lửa giận
thiêu lòng, khí căm hờn bốc lên
như lửa cháy trong lòng.

怒形于色

nù xíng yú sè

Nộ hình vu sắc. Tức giận thể
hiện rõ trên mặt, tức giận ra
mặt, tức đỏ mặt tía tai.



㊦

呕心沥血

ǒu xīn lì xuè

偶一为之

ǒu yī wéi zhī

藕断丝连

ǒu duàn sī lián

Ẩu tâm lịch huyết. Hết lòng hết dạ, lao tâm khổ tứ.

Ngẫu nhất vi chi. Thỉnh thoảng làm một chút, năm thì mười họa.

Ngẫu đoạn ti liên. Ngó sen đã đứt nhưng tơ còn nối liền. Chưa hoàn toàn cắt đứt quan hệ.

P

排除万难

pái chú wàn nán

排除异己

pái chú yì jǐ

排忧解难

pái nàn jiě fēn

Bài trừ vạn nan. Khắc phục tất cả khó khăn.

Bài trừ dị kỷ. Loại bỏ những người có ý kiến khác mình.

Bài nạn giải phân. Giúp người thoát khỏi khó khăn vướng mắc. Hoà giải tranh chấp giữa hai bên.



排山倒海 pái shān dǎo hǎi	Bài sơn đảo hải. Thanh thế rất lớn, không gì ngăn cản được, đảo núi lấp biển, long trời lở đất.
攀龙附凤 pān lóng fù fèng	Phán long phụ phượng. Bám vẩy rồng, núp cánh phượng để bay lên; nhờ cậy núp dưới bóng kẻ có quyền thế để ngoi lên, thấy kẻ sang bắt quàng làm họ.
盘根错节 pán gēn cuò jié	Bàn căn thác tiết. Sự việc dây mơ rễ má vô cùng phức tạp. Đan xen ngang ngạnh, khó tháo gỡ.
磐石之固 pán shí zhī gù	Bàn thạch chi cố. Kiên cố không lay chuyển nổi, vững như bàn thạch.
庞然大物 páng rán dà wù	Bàng nhiên đại vật. Vật thể to lớn, to lù lù. Hình dáng bên ngoài to lớn nhưng thực chất rất yếu kém.
旁观者清 páng guān zhě qīng	Bàng quan giả thanh. Người đứng ngoài nhìn sự việc rõ hơn, người ngoài cuộc bao giờ cũng tỉnh táo hơn.
旁敲侧击 páng qiāo cè jī	Bàng xao trắc kích. Nói vòng nói vo, không nói thẳng, nói gần nói xa, nói bóng nói gió.
旁若无人 páng ruò wú rén	Bàng nhược vô nhân. Không coi ai ra gì. Thái độ kiêu ngạo.



- 旁征博引
páng zhēng bó yǐn
抛头露面
pāo tóu lù miàn
抛砖引玉
pāo zhuān yǐn yù
赔了夫人又折兵
péi le fū rén yòu zhé bīng
喷薄欲出
pēn bó yù chū
朋比为奸
péng bǐ wéi jiān
鹏程万里
péng chéng wàn lǐ
披肝沥胆
pī gān lì dǎn
- Bàng chinh bác dẫn.** Đưa ra rất nhiều dẫn chứng, tài liệu tham khảo để chứng minh.
- Phao đầu lộ diện.** Phụ nữ xuất hiện ở nơi công đường. Xuất đầu lộ diện.
- Phao chuyên dẫn ngọc.** Phát biểu ý kiến của mình một cách mập mờ, sơ sài, nhằm lôi cuốn mọi người vào cuộc tranh luận.
- Bồi liễu phu nhân hựu chiết binh.** Đã mất bà vợ đẹp lại thiệt hại quân lính, tiền mất tật mang, xôi hỏng bỏng không, mất cả chì lẫn chài.
- Phún bạc đục xuất.** Nước tuôn ra, mặt trời nhô lên. Mở ra một triển vọng sáng sủa.
- Bằng tử vi gian.** Gây bè kéo cánh làm việc xấu.
- Bằng trình vạn lí.** Chim đại bàng có thể bay vạn dặm. Tiên đồ rộng lớn, tương lai xán lạn.
- Phị can lịch đảm.** Thở lộ hết tâm can, rất trung thành.



披坚执锐

pī jiān zhí ruì

披荆斩棘

pī jīng zhǎn jí

披沙拣金

pī shā jiǎn jīn

披星戴月

pī xīng dài yuè

劈头盖脸

pī tóu gài liǎn

皮开肉绽

pí kāi ròu zhàn

皮之不存，毛将焉附

pí zhī bù cún,
máo jiāng yān fù

疲于奔命

pí yú bēn mìng

Phị kiên chấp nhuệ. Mặc áo giáp sắt, tay cầm gươm chuẩn bị sẵn sàng, khao khát hành động.

Phị kinh trảm cức. Vượt qua mọi trở ngại, khó khăn, ném mật nằm gai.

Phị sa giǎn kim. Đãi cát tìm vàng.

Phị tinh đái nguyệt. Vai khoác sao, đầu đội trăng. Sớm đi tối về; cảnh lam lũ vất vả: ra đi từ lúc còn sao, cho tới khi trăng lên mới quay về. Con không biết mặt cha, chó không biết mặt chủ nhà, vì phải lặn lội làm ăn.

Phách đầu cái kiếm. Đồ ập xuống đầu xuống mặt, xông thẳng vào mặt.

Bì khai nhục diện. Xương tan thịt nát. Bị tra tấn đánh đập nặng nề.

Bì tri bất tồn, mao tương yên phụ. Da không còn thì lông cũng không có chỗ để mọc. Hết chỗ dựa nên không còn tồn tại được nữa.

Bì vu bôn mệnh. Chạy mệt bỏ hơi tai, chạy mệt phờ.



蚍蜉撼树

pí fú hàn shù

Tì phũ hám thụ. Kiến đòi rung cây đại thụ. Không lượng sức mình, châu chấu đá voi, trứng chọi với đá.

匹夫有责

pǐ fū yǒu zé

Thất phu hữu trách. Giặc đến nhà đàn bà cũng đánh.

片言只字

piàn yán zhī zì

Phiến ngôn chính tự. Vài câu vài chữ. Một chút tài liệu lật vặt.

贫病交迫

pín bìng jiāo pò

Bần bệnh giao bách. Nghèo khó và bệnh tật cùng đổ lên đầu, chó cắn áo rách.

平白无故

píng bái wú gù

Bình bạch vô cố. Không duyên không cớ.

平步登天

píng bù dēng tiān

Bình bộ đẳng thiên. Không tốn sức lực mà đạt được địa vị cao, một bước đẳng quang.

平地风波

píng dì fēng bō

Bình địa phong ba. Sự cố bất ngờ, đất bằng nổi sóng.

平地一声雷

píng dì yī shēng léi

Bình địa nhất thanh lôi. Bỗng nhiên có sự thay đổi lớn (thay đổi tốt đẹp). Sét đánh ngang tai.

平分秋色

píng fēn qiū sè

Bình phân thu sắc. Mỗi bên một nửa.



平铺直叙 píng pū zhí xù	Bình phô trực tự. Nói đơn giản, không hoa mỹ. Nói giản dị và thẳng thắn.
平起平坐 píng qǐ píng zuò	Bình khởi bình tọa. Quyên thế ngang nhau. Đứng ngang ngời thẳng.
平心静气 píng xīn jìng qì	Bình tâm tĩnh khí. Bình tĩnh, bình tâm, không nóng nảy.
平易近人 píng yì jìn rén	Bình dị cận nhân. Ôn hoà, thân mật, dễ gần.
评头品足 píng tóu pǐn zú	Bình đầu phẩm túc. Bình luận dung mạo phụ nữ. Khó tính, soi mói hay bắt bẻ người khác.
萍水相逢 píng shuǐ xiāng féng	Bình thủy tương phùng. Bèo dạt trôi theo dòng nước, lúc cụm lại lúc tách ra, gặp gỡ tình cờ với người không quen biết. Duyên bèo nước.
迫不得已 pò bù dé yǐ	Bách bất đắc dĩ. Bị bức bách đến đường cùng, không còn cách nào khác.
迫不及待 pò bù jí dài	Bách bất cập đãi. Cấp bách quá không thể đợi thêm được.
迫在眉睫 pò zài méi jié	Bách tại mi tiệp. Việc đã đến rất gần, hết sức cấp bách.



破除迷信

pò chú mí xìn

破釜沉舟

pò fǔ chén zhōu

破镜重圆

pò jìng chóng
yuán

破涕为笑

pò tì wéi xiào

破天荒

pò tiān huāng

破绽百出

pò zhàn bǎi chū

铺天盖地

pū tiān gài dì

铺张浪费

pū zhāng làng fèi

璞玉浑金

pú yù hún jīn

普天同庆

pǔ tiān tóng qìng

Phá trừ mê tín. Bài trừ mê tín dị đoan.

Phá phẩu trâm châu. Đập nồi dim thuyền. Hạ quyết tâm, bất chấp tất cả làm đến cùng.

Phá kính trùng viên. Vợ chồng đổ vỡ, thất lạc nhau được đoàn tụ lại.

Phá thế vi tiếu. Vừa khóc vừa cười, chuyển buồn thành vui.

Phá thiên hoang. Phá đất vỡ hoang. Xưa nay chưa từng có.

Phá diện bách xuất. Nói và làm còn rất nhiều sơ xuất.

Phô thiên cái địa. Rợp trời kín đất. Đâu đâu cũng thấy, ùn ùn kéo đến.

Phô trương lãng phí. Lãng phí tốn kém để phô trương.

Phác ngọc hỗn kim. Đẹp tự nhiên, không tô vẽ trang điểm. Con người chất phác trong trắng.

Phổ thiên đồng khánh. Khắp thiên hạ đều chúc mừng.



Q

七零八落

qī líng bā luò

七拼八凑

qī pīn bā còu

七上八下

qī shàng bā xià

妻离子散

qī lí zǐ sàn

欺人太甚

qī rén tài shèn

欺世盗名 qī shì

dào míng

漆黑一团

qī hēi yī tuán

齐心协力

qí xīn xié lì

Thất linh bát lạc. Rời rạc lẻ tẻ, thất lạc, nháo nhác như gà lạc mẹ.

Thất thanh bát tấu. Chắp vá lung tung. Hoà tấu bừa bãi.

Thất thượng bát hạ. Thấp thỏm không yên, trong lòng hoảng loạn.

Thê li tử tán. Vợ con chia lìa, gia đình tan tác.

Khi nhân thái thậm. Bắt nạt người quá đáng, đè đầu cưỡi cổ.

Khi thế đạo danh. Trộm danh lừa người.

Tất hắc nhất đoàn. Tối om om không một chút ánh sáng, tối như hũ nút, tối đen như mực. Không biết gì hết.

Tề tâm hiệp lực. Đồng tâm hiệp lực.



- 其乐无穷
qí lè wú qióng
- 其貌不扬
qí mào bù yáng
- 其势汹汹
qí shì xiōng xiōng
- 其味无穷
qí wèi wú qióng
- 奇耻大辱
qí chǐ dà rǔ
- 奇货可居
qí huò kě jū
- 奇珍异宝
qí zhēn yì bǎo
- 骑虎难下
qí hǔ nán xià
- 骑马找马
qí mǎ zhǎo mǎ
- 棋逢对手
qí féng duì shǒu
- Kì lạc vô cùng.** Niềm vui sướng vô hạn.
- Kì mào bất dương.** Diện mạo khó nhìn, ma chê quỷ hờn.
- Kì thế hung hung.** Khí thế hung dữ.
- Kì vị vô cùng.** Hàm ý sâu xa.
- Kì sỉ đại nhục.** Sự sỉ nhục lớn, vô cùng nhục nhã.
- Kì hoá khả cư.** Đầu cơ tích trữ. Độc quyền lũng đoạn.
- Kì trân dị bảo.** Bảo vật, của ngon vật lạ.
- Kì hổ nan hạ.** Trèo lên lưng hổ, rồi thì khó mà xuống được. Cưỡi trên lưng hổ, đã đâm lao thì phải theo lao.
- Kì mǎ trǎo mǎ.** Cưỡi ngựa đi tìm ngựa khác. Tìm công việc tốt hơn việc đang có. Vật đó trong tay còn đi tìm. Đứng núi này trông núi nọ; được voi đòi tiên.
- Kì phùng đối thủ.** Gặp đối thủ ngang hàng, kì phùng địch thủ, kẻ tám lạng người nửa cân.

旗鼓相当

qí gǔ xiāng dāng

旗开得胜

qí kāi dé shèng

乞哀告怜

qǐ ài gào lián

杞人忧天

qǐ rén yōu tiān

起死回生

qǐ sǐ huí shēng

气冲霄汉

qì chōng xiāo hàn

气贯长虹

qì guàn cháng

hóng

气急败坏

qì jí bài huài

气势磅礴

qì shì páng bó

Kì cổ tương đương. Thế lực tương đương nhau, kẻ tám lạng người nửa cân.

Kì khai đắc thắng. Vừa phát cờ lên đã thắng. Vừa giao chiến đã giành thắng lợi. Việc vừa làm đã đạt kết quả.

Khất ai cáo lân. Cầu xin sự thương hại của người khác.

Khởi nhân ưu thiên. Nằm lo trời sập. Lo lắng không cần thiết, lo bò trắng răng.

Khởi tử hồi sinh. Cải tử hoàn sinh. Y thuật cao minh.

Khí xung tiêu hán. Khí thế hào hùng.

Khí quán trường hồng. Khí thế hùng hực.

Khí cấp bại hoại. Thở hổn hển, lo lắng sợ hãi.

Khí thế bàng bạc. Khí thế hào hùng.

气势汹汹

qì shì xiōng xiōng

气吞山河

qì tūn shān hé

气味相投

qì wèi xiāng tóu

气息奄奄

qì xī yǎn yǎn

气象万千

qì xiàng wàn qiān

气壮山河

qì zhuàng shān hé

弃暗投明

qì àn tóu míng

弃甲曳兵

qì jiǎ yè bīng

弃旧图新

qì jiù tú xīn

弃之如敝屣

Khí thế hung hung. Về hung dữ, hùng hổ hung hăng.

Khí thôn sơn hà. Khí thế có thể nuốt chửng cả núi sông.

Khí vị tương đầu. Tâm đầu ý hợp, cùng một giuộc.

Khí tức yếm yếm. Sắp tắt thở, hơi thở thoi thóp.

Khí tượng vạn thiên. Cảnh tượng tráng lệ, muôn màu muôn vẻ. Muôn hình vạn trạng.

Khí tráng sơn hà. Khí phách vang dội non sông.

Khí ám đầu minh. Rời bỏ nơi tối tăm, về lại với ánh sáng, cải tà quy chính.

Khí giáp duệ binh. Tháo chạy bỏ cả áo giáp binh khí, thua chạy tan tác tới bờ.

Khí cựu đồ tân. Vứt bỏ cái cũ, xây dựng cái mới. Cải tà quy chính, làm lại cuộc đời.

Khí chi như tệt sỉ. Vứt đi



qì zhī rú bì xǐ

恰到好处

qià dào hǎo chù

恰如其分

qià rú qí fēn

千变万化

qiān biàn wàn huà

千锤百炼

qiān chuí bǎi liàn

千方百计

qiān fāng bǎi jì

千夫所指

qiān fū suǒ zhǐ

千军万马

qiān jūn wàn mǎ

千钧重负

qiān jūn zhòng fù

千里送鹅毛

qiān lǐ sòng é máo

như vút chiếc giày rách. Vút bỏ không hề thương tiếc.

Kháp đáo hảo xứ. Vừa đẹp, vừa vận.

Kháp như kì phận. Hợp tình hợp lý, đúng mức, vừa phải.

Thiên biến vạn hoá. Biến hoá khôn lường, thiên biến vạn hoá.

Thiên chuỳ bách luyện. Dày công tu luyện, liên tục phát triển.

Thiên phương bách kế. Trăm phương nghìn kế.

Thiên phu sở chỉ. Bị người đời chê cười, người đời lên án. Ai cũng chỉ trích.

Thiên quân vạn mã. Đội ngũ hùng hậu, thiên binh vạn mã.

Thiên quân trọng phụ. Trách nhiệm nặng nề. Gánh nặng ngàn cân.

Thiên lý tống nga mao. Của ít lòng nhiều. Của một đồng công một nén.



- 千里迢迢
qiān lǐ tiáo tiáo
- 千里之堤，溃于蚁穴
qiān lǐ zhī dī, kuì yú yǐ xué
- 千虑一得
qiān lǜ yī dé
- 千篇一律
qiān piān yī lǜ
- 千秋万代
qiān qiū wàn dài
- 千山万水
qiān shān wàn shuǐ
- 千丝万缕
qiān sī wàn lǚ
- 千头万绪
qiān tóu wàn xù
- Thiên lí điều điều.** Đường xa vạn dặm, đường xa nghìn trùng.
- Thiên lí chi đê, hổi vu nghĩ huyết.** Tổ kiến nhỏ có thể làm vỡ cả con đê, sai một li đi một dặm. Cái sảy này cái ung.
- Thiên lự nhất đắc.** Kề ngu nghĩ mãi cũng phải có một lần đúng. Nghìn lần nghĩ cũng có một lần đúng.
- Thiên thiên nhất luật.** Văn chương cùng một kiểu, văn chương rập khuôn máy móc, đơn điệu nhàm chán.
- Thiên thu vạn đại.** Đời đời kiếp kiếp.
- Thiên sơn vạn thủy.** Núi sông trùng điệp. Đường xá xa xôi vất vả, ngàn đèo vạn suối.
- Thiên ti vạn lữ.** Trăm nghìn sợi tơ nối lại. Quan hệ phức tạp rối rắm. Dây mơ rễ má.
- Thiên đầu vạn tự.** Trăm nghìn đầu mối. Vô cùng phức tạp, rối như tơ vò.



千辛万苦

qiān xīn wàn kǔ

千载难逢

qiān zǎi nán féng

千载一时

qiān zǎi yī shí

千真万确

qiān zhēn wàn què

牵肠挂肚

qiān cháng guà dù

牵一发而动全身

qiān yī fā ér dòng
quán shēn

前车之鉴

qián chē zhī jiàn

前赴后继

qián fù hòu jì

Thiên tân vạn khổ. Trăm ngàn nỗi đắng cay.**Thiên tải nan phùng.** Nghìn năm có một. Cơ hội vàng, cơ hội khó mà có được.**Thiên tải nhất thời.** Cơ hội ngàn năm có một, cơ hội hiếm có.**Thiên chân vạn xác.** Chính xác tuyệt đối, không cần tranh cãi, cực kỳ chính xác.**Khiên tràng quả đổ.** Nỗi nhớ không nguôi, canh cánh trong lòng.**Khiên nhất phát nhi động toàn thân.** Động vào một phần nhỏ có thể ảnh hưởng đến toàn cục, rút dây động rừng.**Tiên xa chi giám.** Vết xe đổ. Thất bại trước mắt là kinh nghiệm cho lần sau.**Tiên phó hậu kế.** Người trước ngã người sau kế tiếp ngay. Phía trước tiến lên, phía sau tiếp bước, lớp lớp kế tiếp nhau tiến lên.

前功尽弃

qián gōng jìn qì

前怕龙，后怕虎

qián pà lóng, hòu pà hǔ

前仆后继

qián pū hòu jì

前人栽树，后人乘凉

qián rén zāi shù,
hòu rén chéng liáng

前事不忘，后事之师

qián shì bù wàng,
hòu shì zhī shī

前后未闻

qián hòu wèi wén

前所未有

qián suǒ wèi yǒu

前无古人

qián wú gǔ rén

Tiền công tận khí. Công lao đổ xuống sông xuống bể, phí công toi. Kiếm củi ba năm đốt một giờ.

Tiền phạ long, hậu phạ hổ. Đắn đo do dự, quá chần chừ do dự vì quá sợ hãi.

Tiền phúc hậu kế. Phía trước ngã xuống, phía sau tiến lên ngay. Đấu tranh anh dũng không sợ hy sinh.

Tiền nhân tài thụ, hậu nhân thừa lương. Đồi cha trồng cây, đời con hái trái. Làm phúc cho đời sau.

Tiền sự bất vong, hậu sự chi sư. Tự việc trước rút kinh nghiệm cho việc sau.

Tiền sở vị văn. Xưa nay chưa từng nghe thấy.

Tiền sở vị hữu. Xưa nay chưa từng có.

Tiền vô cổ nhân. Người xưa chưa từng làm nổi. Sáng tạo độc đáo. Kỳ tích xảy ra.



前因后果

qián yīn hòu guǒ

Tiền nhân hậu quả. Nguyên nhân và kết quả. Toàn bộ quá trình sự việc. Nhân nào quả ấy.

潜移默化

qián yí mò huà

Tiềm di mặc hoá. Bị tiềm nhiễm ảnh hưởng. Thay đổi một cách vô ý thức; vô hình trung thay đổi mà không biết.

黔驴技穷

qián lú jì qióng

Kiểm lư kĩ cùng. Một chút bản lĩnh đã đổ ra hết, một ít tài hèn đã đem ra dùng hết.

黔驴之技

qián lú zhī jì

Kiểm lư chi kĩ. Bản lĩnh nhỏ bé, khả năng ít ỏi, không phù hợp với dáng vẻ bề ngoài.

枪林弹雨

qiāng lín dàn yǔ

Thương lâm đạn vũ. Súng dựng như rừng, đạn bay như mưa. Chiến sự gay go ác liệt.

强奸民意

qiáng jiān mín yì

Cường gian dân ý. Bóp méo ý nguyện của nhân dân.

强将手下无弱兵

qiáng jiàng shǒu
xià wú ruò bīng

Cường tướng thủ hạ vô nhược binh. Trong tay tướng giỏi không có binh hèn. Người giỏi cầm quân thì lính nào cũng bộc lộ được khả năng.



强弩之末
qiáng nǚ zhī mò

墙倒众人推
qiáng dǎo zhòng
rén tuī

强词夺理
qiáng cí duó lǐ

强人所难
qiáng rén suǒ nán

敲骨吸髓
qiāo gǔ xī suǐ

敲诈勒索
qiāo zhà lè suǒ

乔装打扮
qiáo zhuāng dǎ
bàn

巧夺天工
qiǎo duó tiān gōng

Cường nỏ chi mạt. Tên bắn ra mạnh đến mấy, cuối cùng cũng suy yếu đến mức không xuyên nổi miếng vải mỏng. Sức mạnh đã suy yếu thì hết tác dụng; hùm thiêng khi đã sa cơ cùng hèn. Sức đã tàn.

Tường đảo chúng nhân thôi. Dấu đổ bìm leo, cháy nhà hôi cửa.

Cường từ đoạt lí. Sai rành rành ra còn cố cãi, cãi chày cãi cối, gãi đĩ già mồm.

Cường nhân sở nan. Ép người làm những việc người ta không muốn hoặc không thể, bắt chó leo cây.

Xao cốt hấp tuỷ. Bóc lột tận xương tận tuỷ, bòn xương hút tuỷ.

Xao trá lạc sách. Tống tiền uy hiếp cướp đoạt tài sản.

Kiểu trang giả phân. Đóng giả, cải trang để lừa người.

Xảo đạo thiên công. Kỹ nghệ cao siêu.



巧妇难为无米之炊
qiǎo fù nán wéi wú
mǐ zhī chuī

巧取豪夺
qiǎo qǔ háo duó
巧舌如簧
qiǎo shé rú huáng

切磋琢磨
qiē cuō zhuó mó

切肤之痛
qiē fū zhī tòng
窃窃私议
qiè qiè sī yì
窃窃私语
qiè qiè sī yǔ

亲密无间
qīn mì wú jiàn

Xảo phụ nan vi vô mễ chi xuy. Phụ nữ tài giỏi đến mấy cũng không thể nấu cơm nếu thiếu gạo. Thiếu điều kiện thiết yếu thì không thể làm xong việc. Không có bột chẳng gột nên hồ.

Xảo thủ hào đoạt. Lừa gạt cưỡng đoạt của người.

Xảo thiết như hoàng. Lưỡi linh hoạt như cái lưỡi gà dăm kèn, có thể phát ra nhiều loại âm thanh. Mồm mép tép nhảy, uốn ba tấc lưỡi. Quá khéo mồm miệng.

Thiết tha trắc ma. Cùng nhau thảo luận, dò đi xét lại, khắc phục khuyết điểm, phát huy ưu điểm.

Thiết phu chi thống. Đau như cắt, cảm thụ sâu sắc.

Thiết thiết tư nghị. Thì thầm bàn luận.

Thiết thiết tư ngữ. Thì thầm bàn tán.

Thân mật vô gián. Vô cùng thân thiết, không hề có chút ngăn cách.

亲痛仇快
qīn tòng chóu kuài

Thân thống cừ khoái. Kẻ thù hả hê, người thân đau lòng. Có lợi cho địch, bất lợi cho ta.

钦差大臣
qīn chāi dà chén

Khâm sai đại thân. Quan thay mặt hoàng đế giải quyết các công việc khi công cán. Chế giễu cấp trên không rõ tình hình bên dưới nhưng vẫn chỉ thị, hướng dẫn.

擒贼先擒王
qín zéi xiān qín wáng

Cầm tặc tiên cầm vương. Bắt giặc phải bắt thằng đầu sỏ, đánh rắn giập đầu. Làm việc phải nắm được vấn đề cốt lõi.

沁人心脾
qìn rén xīn pí

Tẩm nhân tâm tì. Hít thở không khí trong lành, thơm mát hương hoa, con người sẽ thấy thoải mái dễ chịu. Thơ ca văn chương hay làm con người sáng khoái.

青出于蓝
qīng chū yú lán

Thanh xuất vu lam. Trò hơn thầy, con hơn cha, hậu sinh khả ứ.

青黄不接
qīng huáng bù jiē

Thanh hoàng bất tiếp. Lương thực đã cạn mà chưa được tiếp thêm. Tạm thời thiếu thốn.



青面獠牙

qīng miàn liáo yá

Thanh diện liêu nha. Mặt mày xấu xí, mặt xanh nanh chìa.

轻车熟路

qīng chē shú lù

Khinh xa thục lộ. Đánh xe nhẹ đi đường quen. Việc dễ, lại có kinh nghiệm nên làm nhẹ nhàng.

轻而易举

qīng ér yì jǔ

Khinh nhi dị cử. Không tốn sức, dễ dàng đạt được.

轻歌曼舞

qīng gē màn wǔ

Khinh ca mạn vũ. Hát hay múa đẹp.

轻举妄动

qīng jǔ wàng dòng

Khinh cử vong động. Làm việc thiếu suy nghĩ vội vàng hấp tấp. Mạnh động, vội vàng.

轻描淡写

qīng miáo dàn xiě

Khinh miêu đạm tả. Phác họa sơ sài. Miêu tả qua loa khái quát, chiếu lệ cho xong.

轻诺寡信

qīng nuò guǎ xìn

Khinh nặc quả tín. Hứa nhiều nhưng ít khi giữ lời, hứa mà không làm, hứa hươu hứa vượn.

轻于鸿毛

qīng yú hóng máo

Khinh vu hồng mao. Coi thường cả cái chết, coi cái chết nhẹ tựa lông hồng.

轻重倒置

qīng zhòng dào zhì

Khinh trọng đảo trí. Lẫn lộn giữa cái quan trọng và không quan trọng, đầu đuôi lẫn lộn.



倾巢出犯	Khuynh sào xuất phạm.
qīng cháo chū fàn	Dồn hết quân đến đánh, một trận quyết tử.
倾家荡产	Khuynh gia dāng sản.
qīng jiā dàng chǎn	Toàn bộ gia sản đều tiêu tan hết, khuynh gia bại sản.
清规戒律	Thanh quy giới luật.
qīng guī jiè lǜ	Những luật lệ, quy tắc mà đạo sĩ, tăng ni nhà phật tuân thủ. Quy định điều lệ rắc rối không hợp lý.
清夜扪心	Thanh dạ mân tâm.
qīng yè mén xīn	Đêm khuya thanh vắng đặt tay lên trái tim để tự hỏi mình, tự kiểm điểm lại mình.
情不自禁	Tình bất tự cấm.
qíng bù zì jìn	Tình cảm không đè nén được, không kìm lòng được.
情急生智	Tình cấp sinh trí.
íng jí shēng zhì	Lúc nguy cấp nghĩ ra kế hay, cái khó ló cái khôn.
情随事迁	Tình tùy sự thiên.
qíng suí shì qiān	Hoàn cảnh thay đổi, tư tưởng, tình cảm cũng thay đổi theo.
情同手足	Tình đồng thủ túc.
qíng tóng shǒu zú	Tình sâu nghĩa nặng, như thể chân tay, như ruột thịt.



- 情投意合
qíng tóu yì hé
晴天霹雳
qíng tiān pī lì
请君入瓮
qǐng jūn rù wèng
庆父不死，鲁难未已
qìng fù bù sǐ, lǔ nán wèi yǐ
罄竹难书
qìng zhú nán shū
穷兵黩武
qióng bīng dú wǔ
穷极无聊
qióng jí wú liáo
穷寇勿追
qióng kòu wù zhuī
- Tình đầu ý hợp.** Tâm đầu ý hợp.
Tình thiên tịch lịch. Xảy ra ngoài ý muốn làm mọi người thất kinh.
Thỉnh quân nhập瓮. Gây ông lại đập lưng ông. Mời ngài ngồi vào chum.
Khánh phụ bất tử, lỗ nan vị dĩ. Chưa trừ được tên đầu sỏ gây nội loạn thì chưa có một ngày được yên.
Khánh trúc nan thư. Dùng hết trúc trên núi cũng không đủ để ghi hết tội ác, dùng cạn nước biển cũng không rửa sạch được tội ác. Tội ác tà trời, không sao kể xiết.
Cùng binh độc vũ. Kẻ hiếu chiến. Dùng vũ lực xâm lược, gây chiến tranh để xâm lược.
Cùng cực vô liêu. Tinh thần trống rỗng, trống trải vô cùng.
Cùng khấu vật truy. Không còn đường thoát, kẻ cùng đường.

穷山恶水

qióng shān è shuǐ

Cùng sơn ác thủy. Điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, rừng thiêng nước độc, đất đá khô cằn.

穷奢极欲

qióng shē jí yù

Cùng xa cực dục. Ăn chơi xa xỉ.

穷途末路

qióng tú mò lù

Cùng đồ mật lộ. Đến bước đường cùng.

穷乡僻壤

qióng xiāng pì rǎng

Cùng hương tịch dưỡng. Vùng sâu vùng xa, hoang vu hẻo lánh. Hang cùng ngõ hẻm.

穷凶极恶

qióng xiōng jí è

Cùng hung cực ác. Hung ác tàn bạo đến cùng cực.

穷原竟委

qióng yuán jìng wěi

Cùng nguyên cách uỷ. Hỏi rõ ngọn ngành, hỏi cho ra đầu ra đũa.

穷则思变

qióng zé sī biàn

Cùng tắc tư biến. Đến bước đường cùng cũng phải nghĩ ra cách.

茕茕孑立，形影相吊

qióng qióng jié lì,
xíng yǐng xiāng
diào

Huỳnh huỳnh kiệt lập, hình ảnh tương điển. Cô đơn không nơi nương tựa, một mình một bóng. Trơ trọi giữa đời.

秋风扫落叶

qiū fēng sǎo luò yè

Thu phong tảo lạc diệp. Con gió thu quét sạch lá vàng. Thế mạnh như vũ bão.

秋毫无犯

qiū háo wú fàn

求大同，存小异

qiú dà tóng, cún
xiǎo yì

求全责备

qiú quán zé bèi

求同存异

qiú tóng cún yì

曲尽其妙

qū jìn qí miào

曲意逢迎

qū yì féng yíng

屈打成招

qū dǎ chéng zhāo

屈指可数

qū zhǐ kě shǔ

Thu hào vô phạm. Không động đến cái kim sợi chỉ của nhân dân.

Câu đại đồng, tồn tiểu dị. Trong vấn đề chính, thì ý kiến giống nhau, trong một vài vấn đề phụ ý kiến có thể khác nhau.

Câu toàn trách bị. Cầu toàn, yêu cầu mười phần vẹn mười. Quá cầu kỳ, cố hoàn thiện.

Câu đồng tồn dị. Tìm gặp, thống nhất ý kiến giống nhau, để ngỏ, gác lại những ý kiến khác nhau.

Khúc tận kì diệu. Diễn ra những chỗ huyền diệu bên trong một cách uyển chuyển, tinh tế. Khả năng diễn đạt rất tốt.

Khúc ý phùng nghênh. Bờ dờ nịnh nọt, khom lưng uốn gối.

Khuất dả thành chiêu. Kẻ vô tội bị chịu nhục hình bắt phải nhận tội, vu oan giá họa.

Khuất chỉ khả số. Đếm trên đầu ngón tay. Số lượng rất ít.



趋炎附势

qū yán fù shì

曲高和寡

qū gāo hè guǎ

取长补短

qǔ cháng bǔ duǎn

取而代之

qǔ ér dài zhī

取之不尽

qǔ zhī bù jìn

去伪存真

qù wěi cún zhēn

权宜之计

quán yí zhī jì

Khuynh viêm phụ thế. Nịnh bợ dựa dẫm kẻ quyền thế, thấy người sang bắt quàng làm họ.

Khúc cao hoạ quả. Khúc nhạc quá cao siêu, chẳng mấy ai hiểu và thể hiện được. Khó tìm được kẻ tri âm (về một tác phẩm nào đó). Ít người hiểu nổi vì nội dung không phải là tầm thường.

Thủ trường bổ đoản. Lấy điểm mạnh bổ sung điểm yếu.

Thủ nhi đại chi. Thay thế vị trí, chiếm chỗ đứng. Cướp, dành lấy...

Thủ chi bất tận. Lấy không hết, không xuể. Vô cùng phong phú.

Khứ nguy tồn chân. Vứt bỏ cái giả, giữ lại cái thật. Đãi cát tìm vàng, sàng lọc, loại bỏ những cái vô dụng hư hỏng, giữ lấy những cái tốt đẹp, hữu ích.

Quyên nghi chi kế. Biện pháp ứng phó tạm thời. Giải pháp tình thế, thích nghi tạm thời.



全军覆灭 quán jūn fù miè	Toàn quân phúc diệt. Toàn bộ quân đội bị tiêu diệt hoàn toàn.
全力以赴 quán lì yǐ fù	Toàn lực dĩ phó. Dùng hết sức mình, dốc toàn lực.
全神贯注 quán shén guàn zhù	Toàn thân quán chú. Tập trung cao độ.
全心全意 quán xīn quán yì	Toàn tâm toàn ý. Dốc hết sức, tập trung hết tinh thần vào việc.
犬马之劳 quǎn mǎ zhī láo	Khuyến mã chi lao. Hết lòng phục vụ chủ, làm việc theo sự chỉ bảo của chủ. Cúc cung tận tụy, dốc lòng khuyến mã.
犬牙交错 quǎn yá jiāo cuò	Khuyến nha giao thác. Giao nhau như răng chó. Tình hình vô cùng phức tạp.
确凿不移 què záo bù yí	Xác tạc bất di. Rất đáng tin cậy, không còn nghi ngờ gì.
群策群力 qún cè qún lì	Quần sách quần lực. Đồng tâm hợp lực, góp công góp sức.
群龙无首 qún lóng wú shǒu	Quần long vô thủ. Bầy rồng không có con dẫn đầu, không có người dẫn dắt việc khó thành, rần mất đầu.



群起而攻之
qún qǐ ér gōng zhī
群威群胆
qún wēi qún dǎn

Quần khởi nhi công chi.
Mọi người đều phản đối.

Quần uy quần đảm. Đoàn
kết nhất trí, dũng cảm ngoan
cường.



燃眉之急
rán méi zhī jí
让高山低头，叫
河水让路
ràng gāo shān dī
tóu, jiào hé shuǐ
ràng lù

Nhiên mi chi cấp. Lửa
đã cháy đến mi mắt rồi. Tình
hình khẩn cấp.

饶有风趣
ráo yǒu fēng qù
惹事生非
rě shì shēng fēi

Nhượng cao sơn đê đầu,
khiến mã thủy nhượng lộ.
Chinh phục thiên nhiên, bạt núi
ngăn sông, đào sông lấp biển.
Bất núi cao phải cúi đầu, bất
sông sâu rẽ lối.

Nhiêu hữu phong thú. Rất
thú vị.

热火朝天
rě huǒ cháo tiān

Nhã thị sinh phi. Chuốc vạ
vào thân. Gặp chuyện rắc rối,
cãi cọ, gây chuyện đầu đầu.

Nhiệt hoả triều thiên. Khí
thể hùng hực. Sục sôi, khí thể
ngút trời.



人才辈出

rén cái bèi chū

Nhân tài bối xuất. Lớp lớp anh hùng xuất hiện. Thời nào cũng có bậc thiên tài anh kiệt xuất hiện.

人定胜天

rén dìng shèng
tiān

Nhân định thắng thiên. Con người có thể khắc phục được thiên nhiên. Vượt lên số phận.

人而无信，不知
其可

rén ér wú xìn, bù
zhī qí kě

Nhân nhi vô tín bất tri kì khả. Con người không giữ chữ tín làm sao được.

人浮于事

rén fú yú shì

Nhân phù vu sự. Việc ít người đông.

人尽其才

rén jìn qí cái

Nhân tận kì tài. Phát huy tài năng của mỗi người.

人困马乏

rén kùn mǎ fá

Nhân khốn mã phạt. Người ngựa mệt mỏi. Người kiệt sức, ngựa hết hơi.

人面兽心

rén miàn shòu xīn

Nhân diện thú tâm. Mặt người dạ thú.

人命危浅

rén mìng wēi qiǎn

Nhân mệnh nguy hiểm. Không còn sống được là bao.

人莫予毒

rén mò yú dú

Nhân mạc dư độc. Muốn gì được nấy, không ai làm hại được ta.



人怕出名猪怕壮
rén pà chū míng
zhū pà zhuàng

Nhân phạ xuất danh trư phạ tráng. Người sợ nổi tiếng vì sẽ gặp nhiều phiền phức, lợn sợ béo sẽ bị làm thịt. Người nổi tiếng không dám làm liều, nhất cử nhất động đều phải dè dặt.

人山人海
rén shān rén hǎi

Nhân sơn nhân hải. Người đông nghìn nghịt, biển người.

人声鼎沸
rén shēng dǐng
fèi

Nhân thanh đĩnh phí. Tiếng người ồn ào như nước sôi trong nồi, ồn ào như chợ vỡ.

人寿年丰
rén shòu nián
fēng

Nhân thọ niên phong. Người trường thọ, lúa bội thu. Thái bình hưng thịnh.

人亡物在
rén wáng wù zài

Nhân vong vật tại. Người chết đi, vật còn để lại. Nhìn di vật nhớ người đã khuất.

人微言轻
rén wēi yán qīng

Nhân vi ngôn khinh. Địa vị thấp, lời nói không ai thèm để ý, thấp cổ bé họng.

人心所向
rén xīn suǒ xiàng

Nhân tâm sở hướng. Lòng người hướng về.

人心向背
rén xīn xiàng bèi

Nhân tâm hướng bối. Lòng dân ủng hộ hoặc phản đối. Lòng dân tán đồng hay quay lưng lại.

人仰马翻
rén yǎng mǎ fān

Nhân ngưỡng mã phiên. Người đổ ngựa ngã. Bị đánh tới bời. Tan tác rối loạn.



人云亦云

rén yún yì yún

人之常情

rén zhī cháng
qíng

仁者见仁，智者
见智

rén zhě jiàn rén,
zhì zhě jiàn zhì

仁至义尽

rén zhì yì jìn

忍俊不禁

rěn jùn bù jīn

忍气吞声

rěn qì tūn shēng

忍辱负重

rěn rù fù zhòng

忍无可忍

rěn wú kě rěn

认贼作父

rèn zéi zuò fù

任劳任怨

rèn láo rèn yuàn

Nhân vân diệc vân. Người nói gì, mình nói thế. Không có lập trường.

Nhân chi thường tình. Lễ thường tình. Ai ai cũng đều vậy.

Nhân giả kiến nhân, trí giả kiến trí. Cùng một vấn đề nhưng từng người có nhìn nhận khác nhau.

Nhân chí nghĩa tận. Hết lòng khuyên bảo.

Nhẫn tuấn bất cảm. Không nhịn được cười.

Nhẫn khí thôn thanh. Ngậm đắng nuốt cay, ngậm bồ hòn làm ngọt.

Nhẫn nhục phụ trọng. Biết nhịn nhục để làm việc lớn.

Nhẫn vô khả nhẫn. Không thể nhịn được nữa.

Nhận tặc tác phụ. Nhận giặc làm cha.

Nhiệm lao nhiệm oán. Nhẫn nhục chịu khó.



任人唯亲 rèn rén wéi qīn	Nhiệm nhân duy thân. Dùng người dựa theo tình cảm, quan hệ chứ không theo tài đức.
任人唯贤 rèn rén wéi xián	Nhiệm nhân vi hiên. Dùng người chủ yếu là coi trọng đức độ.
任重道远 rèn zhòng dào yuǎn	Nhiệm trọng đạo viễn. Nhiệm vụ nặng nề, đường xá xa xôi, gánh nặng đường xá.
日薄西山 rì bó xī shān	Nhật bạc tây sơn. Mặt trời sắp xuống núi. Tàn luy, sắp chết, xế bóng chiều tà.
日积月累 rì jī yuè lěi	Nhật tích nguyệt lũy. Tích lũy từng ngày từng tháng, năng nhặt chặt bị.
日暮途穷 rì mù tú qióng	Nhật mộ đồ cùng. Giai đoạn tan rã, huỷ diệt.
日上三竿 rì shàng sān gān	Nhật thượng tam can. Mặt trời đã lên cao. Thời gian không còn sớm nữa. Mặt trời đã lên cao bằng ba cây sào.
日新月异 rì xīn yuè yì	Nhật tân nguyệt dị. Mỗi ngày một mới, mỗi tháng một khác, thay đổi từng ngày từng tháng. Ngày tháng đổi thay.
日月经天，江河行地	Nhật nguyệt kinh thiên, giang hà hành địa. Vĩnh hằng như mặt trời mặt trăng đi trong



rì yuè jīng tiān,
jiāng hé xíng dì

荣华富贵

róng huá fù guì

容光焕发

róng guāng huàn
fā

融会贯通

róng huì guàn
tōng

冗词赘句

rǒng cí zhuì jù

如出一辙

rú chū yī zhé

如堕烟海

rú duò yān hǎi

如法炮制

rú fǎ páo zhì

如火如荼

rú huǒ rú tú

如获至宝

rú huò zhì bǎo

không trung, như con sông con
suối chảy qua mặt đất.

Vinh hoa phú quý. Vinh hoa
phú quý, có tiền có thế lực.

Dung quang hoán phát. Tràn
trề sức sống.

Dung hội quán thông. Rất
nhuần nhuyễn, hiểu rõ ngọn
ngành.

Những từ chừa cú. Lời thừa
trong thơ văn, câu cú rườm rà.

Như xuất nhất triết. Hai sự
việc rất giống nhau.

Như đoạ yên hải. Như chìm
trong sương mù giữa biển khơi.
Mất phương hướng.

Như pháp pháo chế. Bào chế
thuốc theo một phương pháp
nhất định. Làm theo khuôn
mẫu, làm theo sách.

Như hoả như đồ. Khí thế sôi
sục, bùng bùng. Nước sôi lửa
bồng.

Như hoạch chí bảo. Rất quý
trọng những gì đạt được, như
bắt được vàng.



如饥似渴

rú jī sì kě

如狼似虎

rú láng sì hǔ

如临大敌

rú lín dà dí

如梦初醒

rú mèng chū xǐng

如鸟兽散

rú niǎo shòu sàn

如牛负重

rú niú fù zhòng

如释重负

rú shì zhòng fù

如数家珍

rú shǔ jiā zhēn

如闻其声，如见其人

rú wén qí shēng, rú
jiān qí rén

Như cơ tỵ khát. Như chết đói chết khát, đòi hỏi cấp thiết.

Như lang tỵ hổ. Hung bạo tàn nhẫn, một lũ lang sói.

Như lâm đại địch. Như đứng trước cường địch. Tình thế nghiêm trọng nguy cấp.

Như mộng sơ tỉnh. Như vừa tỉnh giấc mộng. Trước đến giờ u mê, bây giờ mới tỉnh ra, chợt tỉnh cơn mê.

Như điểu thú tán. Tan tác chim muông. Như ong vỡ tổ.

Như ngư phụ trọng. Kéo nặng như trâu. Trách nhiệm rất nặng nề. Hành hạ dày ải cùng cực.

Như thích trọng phụng. Như trút được gánh nặng.

Như số gia trân. Tường tận như đếm đồ quý trong nhà. Vô cùng quen thuộc, thuộc như lòng bàn tay.

Như văn kì thanh như kiến kì nhân. Như nghe được tiếng nói, như nhìn thấy người. Miêu tả nhân vật hết sức sinh động.



如意算盘
rú yì suàn pán

Như ý toán bàn. Dự định theo đúng nguyện vọng của mình. Tính toán như thần.

如影随形
rú yǐng suí xíng

Như ảnh tuý hình. Như hình với bóng. Quan hệ khăng khít chặt chẽ.

如鱼得水
rú yú dé shuǐ

Như ngư đắc thủy. Như cá gặp nước. Gặp được người tâm đầu ý hợp. Vào trong một hoàn cảnh hết sức phù hợp.

如愿以偿
rú yuàn yǐ cháng

Như nguyện dĩ thường. Mãn nguyện, được như ý muốn.

如坐针毡
rú zuò zhēn zhān

Như tọa châm chiên. Như ngồi trên thảm đinh. Thấp thỏm không yên, như ngồi trên đống lửa, lòng như lửa đốt.

茹毛饮血
rú máo yǐn xuè

Như mao ẩm huyết. Ăn sống nuốt tươi, ăn hang ở lỗ.

乳臭未干
rǔ xiù wèi gān

Nhũ khấu vị can. Còn sặc mùi sữa, chưa ráo máu đầu. Miệng còn hơi sữa. Mặt bung ra sữa.

入木三分
rù mù sān fēn

Nhập mộc tam phân. Thẩm sâu vào gỗ đến ba phân. Lập luận chặt chẽ, ý kiến sắc sảo, đi thẳng vào lòng người. Thư pháp tuyệt vời. Bút pháp khoẻ khoắn. Phân tích sự việc hết sức sâu sắc.



入情入理

rù qíng rù lǐ

软硬兼施

ruǎn yìng jiān shī

Nhập tình nhập lí. Hợp tình hợp lý.

Nhuyễn nạmh kiêm thi. Kết hợp cả biện pháp cứng rắn và mềm mỏng. Vừa đấm vừa xoa.

锐不可当

ruì bù kě dāng

Nhuệ bất khả đương. Xông lên dũng mãnh, không gì ngăn nổi.

若即若离

ruò jí ruò lí

Nhược tức nhược li. Nửa gần nửa xa. Giữ một khoảng cách nhất định, thái độ lập lờ.

若明若暗

ruò míng ruò àn

Nhược minh nhược ám. Tranh tối tranh sáng. Mơ mịt không rõ ràng.

若无其事

ruò wú qí shì

Nhược vô kì sự. Cứ như là không có chuyện đó. Rất điềm tĩnh không thêm để ý.

若要人不知，除非己莫为

ruò yào rén bù zhī,
chú fēi jǐ mò wéi

Nhược yếu nhân bất tri, trừ phi kỉ mạc vi. Cái kim trong bọc lâu ngày cũng thò ra. Cứ tưởng chỉ mình biết, mọi người xung quanh không thể biết được. Định đánh lừa tất cả mọi người lâu dài.

弱不禁风

ruò bù jīn fēng

Nhược bất cấm phong. Sức yếu, không chịu nổi một cơn gió. Đáng người mỏng mảnh yếu đuối.



弱肉强食

ruò ròu qiáng shí

Nhược nhục cường thực. Kẻ mạnh ăn thịt kẻ yếu, cá lớn nuốt cá bé.

S

飒爽英姿

sà shuǎng yīng
zī

Tạp sảng anh tư. Tư thế hiên ngang, phong thái đĩnh đạc.

塞翁失马

sài wēng shī mǎ

Tái ông thất mã. Trong cái rủi có cái may, ngựa tái ông, họa phúc biết là đâu.

三长两短

sān cháng liǎng
duǎn

Tam trường lưỡng đoản. Chẳng may xảy ra chuyện, tai họa bất ngờ. Tai bay vạ gió.

三顾茅庐

sān gù máo lú

Tam cố mao lư. Hết lòng mời mọc, thành tâm mời mọc.

三令五申

sān lìng wǔ
shēn

Tam lệnh ngũ thân. Nhiều lần ra lệnh và giải thích, nói đi nói lại, năm lần bảy lượt.

三十六计，走为上计

sān shí liù jì,
zǒu wéi shàng jì

Tam thập lục kế, tẩu vi thượng kế. Ba mươi sáu kế, kế chuồn là hơn. Vào lúc đã hết phương cách, lúc cùng đường thì bỏ chạy là hay nhất.

三思而行
sān sī ér xíng

Tam tư nhi hành. Nghĩ đi nghĩ lại rồi mới làm. Suy nghĩ tính toán thận trọng trước khi làm.

三天打鱼，两天晒网
sān tiān dǎ yú, liǎng tiān shài wǎng

Tam thiên đả ngư, lưỡng thiên sái võng. Ba ngày đánh cá, hai ngày phơi lưới, bữa đục bữa cái, thiếu kiên trì. Làm ăn bời bác, qua loa.

三头六臂
sān tóu liù bì

Tam đầu lục tí. Ba đầu sáu tay. Tài nghệ phi thường.

三位一体
sān wèi yī tǐ

Tam vị nhất thể. Một thể gồm ba ngôi tạo thành. Ví dụ: Trời, đất và con người hoặc Cha, Con và Thánh Thần...

三心二意
sān xīn èr yì

Tam tâm nhị ý. Không hết lòng hết sức, không toàn tâm toàn ý, chần chừ do dự.

散兵游勇
sǎn bīng yóu yǒng

Tản binh du dũng. Chạy loạn như quân mất tướng. Kẻ hành động tự do, thiếu tổ chức.

丧家之犬
sàng jiā zhī quǎn

Táng gia chi khuyển. Chó vô chủ. Bôn ba khắp nơi, ngôi đầu đường xó chợ. Mất nơi nương tựa, lang thang vô định.

丧尽天良
sàng jìn tiān liáng

Táng tận thiên lương. Độc ác tàn nhẫn, táng tận lương tâm.



丧权辱国 sàng quán rǔ guó	Táng quyền nhục quốc. Mất chủ quyền, quốc gia chịu nhục.
丧心病狂 sàng xīn bìng kuáng	Táng tâm bệnh cuồng. Mất hết lí trí, phát rồ phát điên. Hành động liều lĩnh độc ác và ngu xuẩn đến cực độ.
扫地以尽 sǎo dì yǐ jìn	Tảo địa dĩ tận. Tiên tan hoàn toàn. Quét sạch mọi rác rưởi, cặn bã hôi thối, xấu xa.
色厉内荏 sè lì nèi rěn	Sắc lịch nội nhân. Bề ngoài cứng rắn, bên trong nhu nhược.
森严壁垒 sēn yán bì lěi	Thâm nghiêm bích lũy. Thành lũy được canh giữ nghiêm ngặt.
杀鸡取卵 shā jī qǔ luǎn	Sát kê thủ noãn. Giết gà để lấy trứng. Tham lợi trước mắt mà không nghĩ đến lâu dài.
杀气腾腾 shā qì téng téng	Sát khí đằng đằng. Hầm hầm sát khí, sát khí đằng đằng.
杀人不见血 shā rén bù jiàn xiě	Sát nhân bất kiến huyết. Giết người không để lại dấu vết, không vết máu. Thủ đoạn hiểm độc, giết người không dao.
杀人不眨眼 shā rén bù zhǎ yǎn	Sát nhân bất chấp nhãn. Giết người như ngoé, giết người không ghê tay, không chớp mắt.



杀人如麻

shā rén rú má

杀人越货

shā rén yuè huò

杀身成仁

shā shēn chéng rén

煞费苦心

shà fèi kǔ xīn

煞有介事

shà yǒu jiè shì

山高水低

shān gāo shuǐ dī

山高水险

shān gāo shuǐ xiǎn

山明水秀

shān míng shuǐ xiù

山穷水尽

shān qióng shuǐ jìn

山水相连

shān shuǐ xiāng lián

Sát nhân như ma. Giết người như ngoé.

Sát nhân việt hoá. Giết người cướp của.

Sát nhân thành nhân. Hi sinh vì nghĩa.

Sát khí khổ tâm. Lao tâm khổ trí, hết lòng hết sức.

Sát hữu giới sự. Giả vờ giả vịn, làm cứ như thật.

Sơn cao thủy đê. Sự việc bất hạnh, tai bay vạ gió, rủi ro bất ngờ.

Sơn cao thủy hiểm. Đường xa nhiều gian nan cách trở. Núi cao sông sâu.

Sơn minh thủy tú. Non xanh nước biếc.

Sơn cùng thủy tận. Cùng đường cụt lối, đến bước đường cùng.

Sơn thủy tương liên. Núi liền núi sông liền sông, biên giới liền nhau. Phong cảnh tươi đẹp nối liền nhau.



山雨欲来风满楼
shān yǔ yù lái fēng
mǎn lóu

删繁就简
shān fán jiù jiǎn

姗姗来迟
shān shān lái chí

煽风点火
shān fēng diǎn huǒ

闪烁其词
shǎn shuò qí cí

善罢甘休
shàn bà gān xiū

善自为谋
shàn zì wéi móu

伤风败俗
shāng fēng bài sú

伤天害理
shāng tiān hài lǐ

赏心悦目
shǎng xīn yuè mù

Sơn vũ dục lai phong mãn lầu. Trước sự việc lớn thường có dấu hiệu bất thường.

San phồn tựu giản. Rút gọn, lược bớt.

San san lai trì. Ông a ông ọ, chậm rề rề.

Phiến phong điếm hoả. Châm lửa đốt ngòi, kích động người khác làm bậy. Lửa châm cháy còn quạt cho gió mạnh nổi lên.

Thiểm thước kì từ. Áp a áp úng.

Thiện bãi cam hưu. Đồng ý chịu dừng tay. Dàn hoà, chịu để yên.

Thiện tự vi mưu. Giải tính toán, thu vén cho mình.

Thương phong bại tục. Tập tục xấu, hành vi không đúng đắn.

Thương thiên hại lý. Táng tận lương tâm, tàn nhẫn.

Thưởng tâm duyệt mục. Sáng khoái tâm hồn.



上窜下跳

shàng cuàn xià tiào

上天无路，入地无门

shàng tiān wú lù,
rù dì wú mén

上无片瓦，下无插
针之地

shàng wú piàn wǎ,
xià chā zhēn zhī dì

上行下效

shàng xíng xià xiào

稍胜一筹

shāo shèng yī chóu

稍纵即逝

shāo zòng jí shì

少安毋躁

shǎo ān wú zào

少不更事

shào bù gēng shì

Thượng soái hạ khiêu. Kể xấu phá hoại khắp nơi.

Thượng thiên vô lộ, nhập địa vô môn. Hết đường chạy thoát. Trời không dung, đất không tha, lên trời không có cánh, xuống đất không có lỗ chui.

Thượng vô phiến ngoã, hạ vô pháp châm chi địa. Nghèo xác mỏng tờ, không còn lấy một mảnh đất cắm dùi.

Thượng hành hạ hiệu. Trên bảo làm thế nào, dưới làm theo đúng như thế.

Sảo thắng nhất trù. Đã hơi tốt, hơi khá hơn một chút.

Sảo túng tức thệ. Hơi buông lỏng một chút là biến mất. Trôi qua rất dễ dàng, bóng câu qua cửa sổ, thoáng một cái đã qua đi.

Thiểu an vô táo. Cứ bình tĩnh, đợi một chút, đừng nóng vội.

Thiểu bất canh sự. Trẻ người non dạ, chưa từng trải.



少壮不努力，老大徒伤悲

shào zhuàng bù nǚ lì, lǎo dà tú shāng bēi

舌敝唇焦

shé bì chún jiāo

舍本逐末

shě běn zhú mò

舍得一身刚，敢把皇帝拉下马

shě dé yī shēn guǎ, gǎn bǎ huáng dì lā xià mǎ

舍己救人

shě jǐ jiù rén

舍己为人

shě jǐ wèi rén

舍近求远

shě jìn qiú yuǎn

舍生取义

shě shēng qǔ yì

Thiếu tráng bất nỗ lực, lão đại đồ thương bi. Khi còn trẻ không phấn đấu cố gắng, khi về già sẽ cảm thấy tiếc và đau khổ.

Thiệt tệt thân tiêu. Nói nhiều đến lưỡi rách môi khô, nói đến rát cổ, nói bả bọt mép.

Xả bản trục mạt. Bỏ cái căn bản, chủ yếu, theo đuổi cái tiểu tiết, thứ yếu, tham bong bóng bỏ bọng trâu.

Xả đắc nhất thân qua, cảm bả hoàng đế lạp hạ mã. Việc dù khó khăn đến đâu kể cả phải chết cũng sẵn sàng làm. Sẵn sàng hy sinh vì công việc.

Xả kỉ cứu nhân. Hy sinh thân mình để cứu người, xả thân cứu người. Quên mình vì người.

Xả kỉ vi nhân. Hy sinh lợi ích cá nhân để giúp đỡ người khác.

Xả cận cầu viễn. Bỏ cái gần tìm cái xa.

Xả sinh thủ nghĩa. Xả thân vì nghĩa, hy sinh vì nghĩa.



舍生忘死 shě shēng wàng sǐ	Xả sinh vong tử. Không thêm để ý đến cái sống và cái chết của bản thân. Hy sinh quên mình.
设身处地 shè shēn chǔ dì	Thiết thân xử địa. Đặt mình vào địa vị người khác. Lo lắng cho người khác.
身败名裂 shēn bài míng liè	Thân bại danh liệt. Mất hết công danh địa vị. Mất mặt mất mũi.
身不由己 shēn bù yóu jǐ	Thân bất do kỷ. Không làm chủ được mình.
身价百倍 shēn jià bǎi bài	Thân giá bách bội. Địa vị, danh vọng, giá trị con người được nâng lên nhiều lần.
身临其境 shēn lín qí jìng	Thân lâm kì cảnh. Chính mình bước vào chỗ đó. Đích thân đến đúng chỗ đó.
身体力行 shēn tǐ lì xíng	Thân thể lực hành. Tự tay mình làm, tự lao vào cuộc.
身心交病 shēn xīn jiāo bìng	Thân tâm giao bệnh. Cả thể xác lẫn tinh thần đều ốm yếu. Suy sụp cả thể xác lẫn tinh thần.
深不可测 shēn bù kě cè	Thâm bất khả trắc. Sâu không thể đo được. Sâu xa khó hiểu. Thâm hiểm khó lường.

深仇大恨	Thâm thù đại hận. Mối thù sâu sắc, mối thù truyền kiếp.
shēn chóu dà hèn	
深居简出	Thâm cư giản xuất. Suốt ngày trong nhà, ít ra ngoài. Cấm cung. Ru rú xó bếp.
shēn jū jiǎn chū	
深谋远虑	Thâm mưu viễn lự. Kế hoạch trù mật, nhìn xa trông rộng. Lo xa nghĩ rộng. Mưu tính việc sâu xa.
shēn móu yuǎn lǜ	
深情厚谊	Thâm tình hậu nghị. Tình cảm thấm thiết, tình sâu nghĩa nặng.
shēn qíng hòu yì	
深入浅出	Thâm nhập thiển xuất. Nội dung sâu sắc mà diễn đạt, lời lẽ giản dị dễ hiểu.
shēn rù qiǎn chū	
深思熟虑	Thâm tư thực lự. Nghĩ đi nghĩ lại, suy nghĩ chín chắn.
shēn sī shú lǜ	
深恶痛绝	Thâm ác thống tuyệt. Ghét cay ghét đắng, căm ghét tột độ.
shēn wù tòng jué	
神采奕奕	Thần thái dịch dịch. Hân hoan rạng rỡ. Mặt mũi hớn hở.
shén cǎi yì yì	
神出鬼没	Thần xuất quỷ một. Xuất quỷ nhập thần, biến hoá khôn lường.
shén chū guǐ mò	
神工鬼斧	Thần công quỷ phủ. Kỹ xảo siêu phàm. Tài giỏi như quỷ thần.
shén gōng guǐ fǔ	



- 神乎其神
shén hū qí shén
神魂颠倒
shén hún diān dǎo
神机妙算
shén jī miào suàn
- 神思恍惚
shén sī huǎng hū
- 神通广大
shén tōng guǎng dà
dà
- 审时度势
shěn shí duó shì
- 甚嚣尘上
shèn xiāo chén shàng
- 升堂入室
shēng táng rù shì
- Thần hồ kì thần.** Vô cùng bí hiểm. Kỳ diệu vô cùng.
- Thần hồn điên đảo.** Hồn vía đảo điên, tinh thần rối loạn.
- Thần cơ diệu toán.** Tính toán như thần, diệu kế. Muu hay chước giỏi.
- Thần tư hoảng hốt.** Lòng dạ không yên, tinh thần không tập trung. Mất hồn mất vía, hốt hoảng cuống cuống.
- Thần thông quảng đại.** Thần thông quảng đại, bản lĩnh cao cường, việc gì cũng làm được.
- Thẩm thời đạc thế.** Xem xét thời cơ, đánh giá tình hình. Dò tìm, đánh giá thời thế.
- Thậm hiêu trần thượng.** Người nói âm ỉ, bụi bay mù mịt. Ráo riết chuẩn bị. Bàn luận xôn xao.
- Thăng đường nhập thất.** Vào phòng khách rồi vào tiếp phòng trong. Từ nông đến sâu, từ thấp đến cao. Cứ tuần tự mà dần dần đi lên, đạt tới đỉnh cao đã đề ra.



- 生搬硬套
shēng bān yìng tàò
Sinh ban ngạch sáo. Rập khuôn máy móc.
- 生花妙笔
shēng huā miào bǐ
Sinh hoa diêu bút. Cây bút diêu luyện. Cây bút tài hoa.
- 生离死别
shēng lí sǐ bié
Sinh li tử biệt. Sống thì xa cách nhau, chết thì không được nhìn thấy mặt. Vĩnh biệt, chia li vĩnh biệt.
- 生灵涂炭
shēng líng tú tàn
Sinh linh đồ than. Trăm họ lấm than cực khổ, chân lấm tay bùn.
- 生龙活虎
shēng lóng huó hǔ
Sinh long hoạt hổ. To lớn hoạt bát, khoẻ như vâm.
- 生气勃勃
shēng qì bó bó
Sinh khí bột bột. Tràn trề sinh lực. Sức sống mạnh mẽ.
- 生杀予夺
shēng shā yǔ duó
Sinh sát dữ đoạt. Có quyền sinh sát, ngang ngược tàn bạo. Mặc sức hoành hành.
- 生死存亡
shēng sǐ cún wáng
Sinh tử tồn vong. Sống hoặc chết. Bước cuối cùng quyết định sống còn.
- 生死攸关
shēng sǐ yōu guān
Sinh tử du quan. Liên quan đến cái sống và cái chết. Vấn đề sống còn.
- 生吞活剥
shēng tūn huó bō
Sinh thốn hoạt bóc. Áp dụng một cách cứng đờ, máy móc. Ăn sống nuốt tươi. Bê nguyên xi. Tiếp nhận một cách quá máy móc.



声东击西

shēng dōng jī xī

Thanh đông kích tây. Dương đông kích tây. Làm âm ĩ giả vờ ở chỗ này để hành động thật ở chỗ khác.

声名狼藉

shēng míng láng jí

Thanh danh lang tịch.
Thanh danh lụi bại.

声色俱厉

shēng sè jù lì

Thanh sắc câu lệ. Giọng nói và sắc mặt đều rất nghiêm khắc, nghiêm ngã đao to búa lớn. Nghiêm mặt nặng lời.

声色犬马

shēng sè quǎn mǎ

Thanh sắc khuyển mã. Đam mê sắc đẹp và săn bắn, người ăn chơi, kẻ thích lêu lổng chơi bời và trai gái lăng nhăng.

声势浩大

shēng shì hào dà

Thanh thế hạo đại. Thanh thế lẫy lừng. Khí thế rầm rộ.

声嘶力竭

shēng sī lì jié

Thanh tư lực kiệt. Kêu gào khản cổ. Đứt hơi bồng họng.

声威大震

shēng wēi dà zhèn

Thanh uy đại chấn. Uy danh lẫy lừng.

胜任愉快

shèng rèn yú kuài

Thắng nhiệm du khoái. Có năng lực làm việc lại cộng thêm lòng say mê, mọi công việc đều hoàn thành nhanh chóng và chất lượng cao.



- 盛极一时
shèng jí yī shí
盛气凌人
shèng qì líng rén
盛衰荣辱
shèng shuāi róng rǔ
尸位素餐
shī wèi sù cān
- 失败为成功之母
shī bài wéi chéng gōng zhī mǔ
失魂落魄
shī hún luò pò
失之交臂
shī zhī jiāo bì
师出无名
shī chū wú míng
师直为壮
shī zhí wéi zhuàng
十恶不赦 shí è bù shè
- Thịnh cực nhất thời.** Vang bóng một thời.
Thịnh khí lăng nhân. Kiêu ngạo hống hách. Kẻ ngạo mạn ngang tàng.
Thịnh suy vinh nhục. Lên voi xuống chó.
Thi vị tố xan. Nắm giữ chức vị hưởng bổng lộc mà không làm việc, ngồi mát ăn bát vàng.
Thất bại vi thành công chi mẫu. Thất bại là mẹ thành công.
Thất hồn lạc phách. Hồn bay phách lạc, kinh hồn bạt vía.
Thất chi giao臂. Đánh mất cơ hội, bỏ lỡ dịp may.
Sư xuất vô danh. Không có lý do chính đáng.
Sư trực vi tráng. Đội quân chính nghĩa sẽ chiến thắng.
Thập ác bất xá. Mười tội chết không được tha. Tội ác tà trời.



十目所视，十手所指
shí mù suǒ shì, shí
shǒu suǒ zhǐ

十年寒窗
shí nián hán chuāng

十年树木，百年树人
shí nián shù mù, bǎi
niǎn shù rén

十全十美
shí quán shí měi

十室九空
shí shì jiǔ kōng

十万火急
shí wàn huǒ jí

石沉大海
shí chén dà hǎi

石破天惊
shí pò tiān jīng

识时务者为俊杰
shí shí wù zhě wéi jùn
jié

**Thập mục sở thị, thập
thủ sở chỉ.** Chỉ tận tay
day tận mắt.

Thập niên hàn song.
Mười năm đèn sách, khổ
công học tập.

**Thập niên thụ mục,
bách niên thụ nhân.**
Mười năm trồng cây, trăm
năm trồng người.

Thập toàn thập mỹ.
Mười phân vẹn mười.

Thập thất cửu không.
Cảnh tượng hoang tàn,
nhà tan cửa nát.

Thập vạn hỏa cấp. Tình
hình nguy cấp; nước sôi
lửa bỏng.

Thạch trầm đại hải. Đá
chìm đáy biển, biệt vô âm
tín, bất tầm bất tích.

Thạch phá thiên kinh.
Âm thanh lúc trầm lúc
bổng, tạo cho người cảm
giác du dương. Tuyệt vời.

**Thức thời vụ giả vi
tuấn kiệt.** Biết nắm bắt
thời thế mới là anh hùng.



时不我待 shí bù wǒ dài	Thời bất ngã đãi. Thời gian không đợi người. Thời gian như bóng câu qua cửa sổ.
时乖命蹇 shí guāi mìng jiǎn	Thời quai mệnh kiển. Thời vận không may, số phận hẩm hừ, số xui lại không gặp thời.
时移俗易 shí yí sú yì	Thời di tục dịch. Thời thế thay đổi, phong tục cũng thay đổi theo.
实事求是 shí shì qiú shì	Thực sự cầu thị. Dựa vào đúng tình hình thực tế, không phóng đại cũng không nói kém đi.
实与有力 shí yǔ yǒu lì	Thực dự hữu lực. Thực lực bên trong, sức mạnh tiềm tàng.
拾金不昧 shí jīn bù mèi	Thập kim bất muội. Nhặt được của rơi không dấu đi làm của riêng mình.
拾人牙慧 shí rén yá huì	Thập nhân nha tuệ. Sao chép lại, bắt chước lại lời nói của người khác.
实而不华 shí ér bù huà	Thực nhi bất hoa. Ăn không tiêu. Học không hiểu.
食古不化 shí gǔ bù huà	Thực cổ bất hoá. Kiến thức cũ, không áp dụng được.
食肉寝皮 shí ròu qǐn pí	Thực nhục tẩm bì. Xả thịt lột da. Cắm thù cực độ.



食言而肥

shí yán ér féi

Thực ngôn nhi phì. Không giữ lời hứa, chuộc lợi cho riêng mình.

史无前例

shǐ wú qián lì

Sử vô tiền lệ. Chưa từng có trong lịch sử.

矢口抵赖

shǐ kǒu dǐ lài

Thỉ khẩu để lại. Chết cũng không nhận, chối đây đẩy.

始终不懈

shǐ zhōng bù xiè

Thủy chung bất giải. Không lúc nào lơ lửng.

始终不渝

shǐ zhōng bù yú

Thủy chung bất du. Trước sau như một, giữ lời. Kiên quyết không thay đổi.

始终如一

shǐ zhōng rú yī

Thủy chung như nhất. Kiên trì, không dấn đoạn, trước sau không thay đổi. Trước sau như một.

世上无难事，只怕有心人

shì shàng wú nán shì, zhǐ pà yǒu xīn rén

Thế nhượng vô nan sự, chỉ phạ hữu tâm nhân. Không có việc gì khó, chỉ sợ lòng không bền.

世态炎凉

shì tài yán liáng

Thế thái viêm lương. Được thời thân thích chen chân đến, thất thế thì ngoảnh mặt đi, còn duyên kẻ đón người đưa, hết duyên đi sớm về trưa một mình.



世外桃源
shì wài táo yuán

Thế ngoại đảo nguyên. Chốn thần tiên, chốn thiên đường.

视而不见
shì ér bù jiàn

Thị nhi bất kiến. Nhìn rồi nhưng không để ý hoặc giả như không thấy, lơ đã.

视如敝屣
shì rú bì xǐ

Thị như tê sỉ. Xem như cái giày rách bỏ đi, coi thường khinh rẻ.

视如寇仇
shì rú kòu chóu

Thị như khấu thù. Coi như kẻ thù.

视若无睹
shì ruò wú dǔ

Thị nhược vô đồ. Ngoảnh mặt làm ngơ. Không quan tâm.

视死如归
shì sǐ rú guī

Thị tử như quy. Xem cái chết nhẹ như lông hồng.

视同儿戏
shì tóng ér xì

Thị đồng nhi hí. Xem như trò trẻ con, rất coi thường.

视同路人
shì tóng lù rén

Thị đồng lộ nhân. Xem như người đi đường, xem như người đứng, như người xa lạ.

视为畏途
shì wéi wèi tú

Thị vi úy đồ. Cho rằng rất nguy hiểm, đáng sợ.

视为知己
shì wéi zhī jǐ

Thị vi tri kỉ. Coi như bạn hiền.

势不可挡
shì bù kě dǎng

Thế bất khả đương. Thế không gì ngăn cản nổi.



势不两立	Thế bất lưỡng lập. Thế không cùng tồn tại, một mất một còn. Mâu thuẫn sâu sắc.
shì bù liǎng lì	
势均力敌	Thế quân lực địch. Thế lực ngang nhau, kẻ tám lạng, người nửa cân. Ngang sức ngang tài.
shì jūn lì dí	
势如破竹	Thế như phá trúc. Thế như trẻ tre, trúc trẻ cho bay.
shì rú pò zhú	
事半功倍	Sự bán công bội. Không tốn sức mà hiệu quả cao.
shì bàn gōng bèi	
事倍功半	Sự bội công bán. Tốn sức mà hiệu quả thấp.
shì bèi gōng bàn	
事不宜迟	Sự bất nghi trì. Việc không thể trì hoãn.
shì bù yí chí	
事出有因	Sự xuất hữu nhân. Mọi việc đều có nguyên nhân của nó, không có lửa làm sao có khói.
shì chū yǒu yīn	
事过境迁	Sự quá cảnh thiên. Việc đã qua rồi, tình hình đã thay đổi rồi, vật đổi sao dời.
shì guò jīng qiān	
事与愿违	Sự dũ nguyện vi. Sự việc hoàn toàn không như mong muốn. Chưa làm được như dự định. Làm một đằng ra một nẻo.
shì yǔ yuàn wéi	
事在人为	Sự tại nhân vi. Muôn sự tại người.
shì zài rén wéi	

恃才傲物 shì cái ào wù	Thị tài ngạo vật. Cây mình có tài mà coi thường người khác, cây tài kiêu căng.
拭目以待 shì mù yǐ dài	Thức mục dĩ đại. Lau nước mắt ngóng chờ. Mong như trời hạn mong mưa.
是古非今 shì gǔ fēi jīn	Thị cổ phi kim. Coi trọng cái cũ, phủ định cái mới.
是可忍，孰不可忍 shì kě rěn, shú bù kě rěn	Thị khả nhẫn, thực bất khả nhẫn. Quyết không nhẫn nhục chịu đựng.
适得其反 shì dé qí fǎn	Thích đắc kì phản. Kết quả hoàn toàn ngược lại.
适可而止 shì kě ér zhǐ	Thích khả nhi chỉ. Dừng đúng lúc, có chừng có mực.
嗜杀成性 shì shā chéng xìng	Thị sát thành tính. Giết người thành thói quen.
誓死不二 shì sǐ bù èr	Thệ tử bất nhị. Thề chết cũng không hai lòng.
手不释卷 shǒu bù shì juàn	Thủ bất thích quyển. Sách không rời tay, mắt không rời sách, học hành chăm chỉ.
手到病除 shǒu dào bìng chú	Thủ đáo bệnh trừ. Chữa là khỏi, tay thuốc nhà nghề.



- 手疾眼快
shǒu jí yǎn kuài
手无寸铁
shǒu wú cùn tiě
手舞足蹈
shǒu wú zú dǎo
手足无措
shǒu zú wú cuò
- 守口如瓶
shǒu kǒu rú píng
- 守株待兔
shǒu zhū dài tù
首当其冲
shǒu dāng qí chōng
首屈一指
shǒu qū yī zhǐ
- Thủ cấp nhân khoái.** Nhanh tay nhanh mắt.
- Thủ vô thốn thiết.** Trong tay không một tấc sắt, trong tay không có vũ khí.
- Thủ vũ túc đạo.** Khoa chân múa tay, hết sức vui mừng.
- Thủ túc vô thố.** Tay chân không biết đặt vào đâu. Lúng túng không biết làm thế nào. Lóng nga lóng ngóng.
- Thủ khẩu như bình.** Nói năng thận trọng, kín đáo như đồ vật ở trong bình. Bí mật tuyệt đối, kín như hũ nút, kín như bưng.
- Thủ chu đãi thỏ.** Ôm cây đợi thỏ. Há miệng chờ sung.
- Thủ đương kì xung.** Nơi xung yếu sẽ bị đánh đầu tiên, đứng mũi chịu sào. Đứng đầu sóng ngọn gió.
- Thủ khuất nhất chỉ.** Khi đếm, gập ngón tay cái xuống đầu tiên, hạng nhất, số một, xuất sắc, xuất chúng. Người phải kể đến đầu tiên.



首鼠两端

shǒu shǔ liǎng
duān**Thủ thử lưỡng đoan.** Do dự chưa quyết. Lưỡng lự, nửa muốn nửa không.

寿比南山

shòu bǐ nán shān

Thọ tử nam sơn. Sống lâu trăm tuổi, bách niên giai lão, trường thọ.

寿终正寝

shòu zhōng zhèng
qǐn**Thọ chung chính tẩm.** Già và chết ở trong nhà. Tiêu tan mất hết.

受宠若惊

shòu chǒng ruò
jīng**Thụ sủng nhược kinh.** Được người khác ngưỡng mộ mà cảm thấy vừa mừng vừa lo.

殊深軫念

shū shēn zhěn niàn

Thù thâm chấn niệm. Vô cùng thương tiếc đau đớn.

殊途同归

shū tú tóng guī

Thù đồ đồng quy. Con đường khác nhau nhưng về cùng một đích. Dùng nhiều cách khác nhau nhưng đều cho một kết quả, mọi con sông đều đổ ra biển.

熟能生巧

shú néng shēng
qiǎo**Thục năng sinh xảo.** Thuần thục rồi tự khắc sẽ tìm thấy bí quyết bên trong.

熟视无睹

shú shì wú dǔ

Thục thị vô đồ. Không quan tâm, không hỏi han, ngoảnh mặt làm ngơ.

- 数典忘祖
shǔ diǎn wàng zǔ
- 鼠目寸光
shǔ mù cùn guāng
- 束手待毙
shù shǒu dài bì
- 束手就擒
shù shǒu jiù qín
- 束手无策
shù shǒu wú cè
- 束之高阁
shù zhī gāo gé
- 树碑立传
shù bēi lì zhuàn
- 树倒猢猻散
shù dǎo hún sūn sǎn
- 树欲静而风不止
shù yù jìng ér fēng bù zhǐ
- Số điển vong tổ.** Quên mất nguồn gốc, nguyên do của sự vật. Không hiểu về lịch sử.
- Thử mục thốn quang.** Tâm nhìn hạn hẹp.
- Thúc thủ đãi tệt.** Gặp khó khăn, không tích cực khắc phục mà ngồi chờ thất bại, khoanh tay chờ chết.
- Thúc thủ tỵ cầm.** Bó tay chịu trời. Bó tay chờ chết; ngoan ngoãn quy hàng.
- Thúc thủ vô sách.** Không có cách nào cả, giống như hai tay đã bị trói cả.
- Thúc chi cao các.** Buộc lại và treo lên. Gác lại, xếp xó.
- Thụ bi lập truyện.** Dựng bia ghi truyện.
- Thụ đảo hồ tôn tán.** Cây đổ, khi phải rời đi chỗ khác. Li tán, tan đàn xẻ nghé.
- Thụ dục tĩnh nhi phong bất chỉ.** Cây muốn lặng mà gió chẳng dừng.

双管齐下

shuāng guǎn qí
xià

Song quản tề hạ. Đồng thời làm hai việc, đồng thời dùng hai biện pháp.

水到渠成

shuǐ dào qú chéng

Thủy đáo cử thành. Nơi nước chảy đến tự khắc sẽ có đường thủy. Điều kiện chín muồi tự khắc sẽ thành công.

水滴石穿

shuǐ dī shí chuān

Thủy trích thạch xuyên. Nước chảy đá mòn.

水火不相容

shuǐ huǒ bù xiāng
róng

Thủy hỏa bất tương dung. Như nước với lửa, không hoà hợp được.

水落石出

shuǐ luò shí chū

Thủy lạc thạch xuất. Nước chảy hết thì đá hiện ra. Lộ rõ chân tướng. Cháy nhà ra mất chuột.

水乳交融

shuǐ rǔ jiāo róng

Thủy nhũ giao dung. Nước và sữa hoà tan vào nhau, rất hoà hợp.

水深火热

shuǐ shēn huǒ rè

Thủy thâm hỏa nhiệt. Lâm than cực khổ.

水泄不通

shuǐ xiè bù tōng

Tuỷ tiết bất thông. Nước không chảy đi được. Vô cùng chật chội, tù túng chặt như nêm cối. Bao vây nghiêm ngặt, con kiến chẳng lọt con ong chẳng vào.



水涨船高
shuǐ zhǎng chuán
gāo

水中捞月
shuǐ zhōng lāo
yuè

顺手牵羊
shùn shǒu qiān
yáng

顺水推舟
shùn shuǐ tuī zhōu

顺藤摸瓜
shùn téng mō guā

顺我者昌，逆我
者亡
shùn wǒ zhě
chāng, nì wǒ zhě
wáng

瞬息万变
shùn xī wàn biàn

硕果仅存
shuò guǒ jǐn cún

Thủy trường thuyền cao.
Nước dâng lên, thuyền cũng
dâng lên.

Thủy trung lao nguyệt. Mò
trăng đáy nước, mò kim đáy
biển.

Thuận thủ khiên dương.
Thừa cơ lấy trộm, tiện tay dắt
dê. Mượn gió bẻ măng.

Thuận thủy trôi châu. Đẩy
thuyền xuôi dòng nước, thuận
nước gió trôi thuyền.

Thuận đằng ma qua. Lăn
theo dấu vết.

**Thuận ngã giả xương,
nghịch ngã giả vọng.** Thuận
theo thì tồn tại và phát triển,
chống lại thì sẽ bị tiêu diệt,
hàng thì sống chống thì chết.

Thuần tức vạn biến. Thay
đổi rất nhiều trong thời gian
rất ngắn, thay đổi như chong
chóng. Thay đổi chóng mặt.

Thạc quả cận tồn. Trên cây
chỉ còn lại những quả to. Qua
sàng lọc chỉ còn những người
tài giỏi.



数见不鲜

shuò jiàn bù xiān

司空见惯

sī kōng jiàn guàn

司马昭之心，路
人皆知

sī mǎ zhāo zhī
xīn, lù rén jiē zhī

丝丝入扣

sī sī rù kòu

死不瞑目

sǐ bù míng mù

死得其所

sǐ dé qí suǒ

死灰复燃

sǐ huī fù rán

死里逃生

sǐ lǐ táo shēng

死去活来

sǐ qù huó lái

Sác kiến bất tiên. Nhiều quá
hoá nhàm.

Tư không kiến quán. Nhìn
thấy thường xuyên không lạ gì.

**Tư mã chiêu chi tâm, lộ
nhân giai tri.** Bụng dạ Tư
Mã Chiêu ai ai cũng biết. Âm
mưu mà mọi người đều rõ.

Ti ti nhập khấu. Rất nhịp
nhàng, ăn khớp. (Dùng để chỉ
việc biểu diễn nghệ thuật hoặc
văn chương).

Tử bất minh mục. Chết
không nhắm mắt, chết không
cam lòng.

Tử đắc kì sở. Chết có ý nghĩa.

Tử khôi phục nhiên. Khôi lại
từ đồng tro tàn, khôi phục lại
thế lực đã mất.

Tử lí đào sinh. Từ cõi chết trở
về, thoát khỏi tử thân.

Tử khứ hoạt lai. Chết đi sống
lại, ngất đi tỉnh lại.



死心塌地

sǐ xīn tā dì

Tử tâm thác địa. Hạ quyết tâm, quyết không thay đổi, khăng khăng một mực.

死有余辜

sǐ yǒu yú gū

Tử hữu dư cô. Chết cũng không hết tội.

四分五裂

sì fēn wǔ liè

Tứ phân ngũ liệt. Chia năm xẻ bảy.

四海为家

sì hǎi wéi jiā

Tứ hải vị gia. Bốn biển đều là nhà, tung cánh bốn phương trời.

四海之内皆兄弟

sì hǎi zhī nèi jiē
xiōng dì

Tứ hải chi nội giai huynh đệ. Năm châu bốn biển đều là anh em.

四面楚歌

sì miàn chǔ gē

Tứ diện sở ca. Bao vây tứ phía.

四平八稳

sì píng bā wěn

Tứ bình bát ổn. Bằng phẳng vững vàng. Bảo thủ, thiếu tính sáng tạo.

四体不勤，五谷

不分

sì tǐ bù qín, wǔ gǔ
bù fēn

Tứ thể bất cần, ngũ cốc bất phân. Không lao động sản xuất nên không phân biệt được ngũ cốc. Xa rời lao động sản xuất.

四通八达

sì tōng bā dá

Tứ thông bát đạt. Bốn phương tám hướng đều thông suốt. Giao thông thuận tiện.



似是而非	Tự thị nhi phi. Có vẻ như đúng, thực tế là sai.
sì shì ér fēi	
肆无忌惮	Tứ vô kị dạn. Tự do thoải mái, không hề kiêng kị, trắng trợn.
sì wú jì dàn	
耸人听闻	Tùng nhân thính văn. Phóng đại hay bịa đặt để người nghe cảm thấy kinh dị, tin tức giật gân. Nghe nói mà rợn người.
sǒng rén tīng wén	
耸入云霄	Tùng nhập vân tiêu. Cao vút trời, chìm trong mây.
sǒng ru yún xiāo	
颂古非今	Tụng cổ phi kim. Ca ngợi cái cũ, phủ định cái mới.
sòng gǔ fēi jīn	
搜索枯肠	Sưu sách khô trường. Vất óc suy nghĩ.
sōu sǒu kū cháng	
俗不可耐	Tục bất khả nại. Quá thô tục, không thể chịu nổi.
sú bù kě nài	
肃然起敬	Túc nhiên khởi kính. Nghiêm trang kính cẩn.
sù rán qǐ jìng	
素昧平生	Tố muội bình sinh. Không hề quen biết.
sù mèi píng shēng	
速战速决	Tốc chiến tốc quyết. Đánh nhanh thắng nhanh.
sù zhàn sù jué	



随波逐流 suí bō zhú liú	Tuỳ ba trục lưu. Bèo dạt mây trôi. Gặp sao hay vậy. Không có lập trường.
随机应变 suí jī yìng biàn	Tuỳ cơ ứng biến. Tuỳ cơ ứng biến.
随声附和 suí shēng fù hè	Tuỳ thanh phụ hoà. Nói phụ hoạ theo, nói theo đuôi.
随心所欲 suí xīn suǒ yù	Tùy tâm sở dục. Muốn làm gì thì làm.
损人利己 sǔn rén lì jǐ	Tổn nhân lợi kỉ. Được mình hại người.
缩手缩脚 suō shǒu suō jiǎo	Thúc thủ thúc cước. Làm việc, rụt rè không dám làm mạnh tay.
所向披靡 suǒ xiàng pī mǐ	Sở hướng phị mị. Gió thổi đến đâu, cỏ rạp đến đấy, đánh đâu thắng đấy.
所向无敌 suǒ xiàng wú dǐ	Sở hướng vô địch. Không có gì ngăn cản nổi, đánh đâu thắng đó. Không có đối thủ.





太公钓鱼，愿者上
钩

tài gōng diào yú,
yuàn zhě shàng gōu

泰然处之

tài rán chǔ zhī

贪得无厌

tān dé wú yàn

贪贿无艺

tān huì wú yì

贪天之功

tān tiān zhī gōng

贪小失大

tān xiǎo shī dà

贪赃枉法

tān zāng wǎng fǎ

昙花一现

tán huā yī xiàn

Thái công diào ngư, nguyện giả thượng câu. TỰ chui đầu vào rọ.

Thái nhiên xử chi. Ung dung tự tại, không quan trọng.

Tham đắc vô yếm. Lòng tham vô đáy, tham lam vô độ.

Tham hối vô nghệ. Tham ô vô độ.

Tham thiên chi công. Cướp công.

Tham tiểu thất đại. Tham cái nhỏ để mất cái lớn. Tham bát bỏ mâm.

Tham tang uổng pháp. Tham ô hối lộ vi phạm kỉ cương.

Đàm hoa nhất hiện. Xuất hiện trong chốc lát.



谈虎色变

tán hú sè biàn

谈笑风生

tán xiào fēng
shēng

弹冠相庆

tán guān xiāng qìng

探囊取物

tàn náng qǔ wù

螳臂当车

táng bì dāng chē

螳螂捕蝉，黄雀在
后táng láng bǔ
chán, huáng què
zài hòu

滔滔不绝

tāo tāo bù jué

滔天大罪

tāo tiān dà zuì

Đàm hổ sắc biến. Phải từng trải qua thì mới hiểu rõ sự thật. Nghe đến đã sợ, có tật giật mình.

Đàm tiếu phong sinh. Chuyện trò râm ran, cười nói vui vẻ.

Đàn quan tương khánh. Một người làm quan cả họ được nhờ.

Thám nang thủ vật. Thò tay lấy vật trong túi. Dễ như lấy vật trong túi, dễ như trở bàn tay.

Đường tí đường xa. Bọ ngựa cắn xe, châu châu đá voi, trứng chọi voi đá.

Đường lang bỏ thiên, hoàng tước tại hậu. Tâm nhìn thiểm cận, chỉ biết lợi dụng người khác mà không biết có kẻ đang lợi dụng mình. Chỉ biết cái lợi trước mắt mà không tính đến cái lợi lâu dài.

Thao thao bất tuyệt. Thao thao bất tuyệt.

Thao thiên đại tội. Tội ác tày trời.



逃之夭夭	Đào chi yêu yêu. Chạy trốn.
táo zhī yāo yāo	
桃李满天下	Đào lê mãn thiên hạ. Một người có rất nhiều học trò, đâu đâu cũng có.
táo lǐ mǎn tiān xià	
讨价还价	Thảo giá hoàn giá. Trả giá, mặc cả.
tǎo jià huán jià	
提纲挈领	Đề cương chiết lĩnh. Nắm vững đề cương, nắm điểm cốt lõi.
tí gāng qiè lǐng	
提心吊胆	Đề tâm diêu đảm. Thấp thỏm lo âu, lo ngay ngáy.
tí xīn diào dǎn	
啼饥号寒	Đề cơ hiệu hàn. Ăn đói mặc rách.
tí jī háo hán	
啼笑皆非	Đề tiếu giai phi. Giở khóc giở cười, khóc giở mếu giở.
tí xiào jiē fēi	
体面扫地	Thể diện tảo địa. Mất thể diện.
tǐ miàn sǎo dì	
体贴入微	Thể thiếp nhập vi. Quan tâm chăm sóc, ân cần chu đáo.
tǐ tiē rù wēi	
体无完肤	Thể vô hoàn phu. Không chỗ nào còn lành lặn, bị thương khắp mình. Bị bác bỏ hoàn toàn.
tǐ wú wán fū	



天崩地裂	Thiên bãng địa liệt. Long trời lở đất.
tiān bēng dì liè	
天翻地覆	Thiên phiēn địa phúc. Long trời lở đất.
tiān fān dì fù	
天花乱坠	Thiên hoa loạn truy. Nói năng dễ nghe nhưng không đúng sự thật. Ba hoa thiên địa; ba hoa chích chòè.
tiān huā luàn zhuì	
天经地义	Thiên kinh địa nghĩa. Đạo lý đúng đắn. Điều tất nhiên, hai năm rõ mười.
tiān jīng dì yì	
天罗地网	Thiên la địa võng. Thiên la địa võng.
tiān luó dì wǎng	
天壤之别	Thiên nhưỡng chi biệt. Khác nhau một trời một vực.
tiān rǎng zhī bié	
天网恢恢，疏而不漏	Thiên võng khôì khôì, sơ nhi bất lậu. Làm điều ác phải đền tội, lưới trời rất rộng, tuy thưa nhưng không để sót một ai.
tiān wǎng huī huī, shū ér bù lòu	
天下乌鸦一般黑	Thiên hạ ô nha nhất ban hắc. Kẻ ác đều xấu như nhau, cùng một giuộc, quạ nào mà chẳng đen đầu.
tiān xià wū yā yī bān hēi	
天涯海角	Thiên nhai hải giác. Chân trời góc bể.
tiān yá hǎi jiǎo	



天衣无缝
tiān yī wú fèng

Thiên y vô phùng. Hoàn mỹ, không một chút sai sót.

天造地设
tiān zào dì shè

Thiên tạo địa thiết. Trời đất sinh ra vô cùng lý tưởng không cần gia công thêm, thiên nhiên tạo nên.

天诛地灭
tiān zhū dì miè

Thiên chu địa diệt. Trời chu đất diệt.

恬不知耻
tián bù zhī chǐ

Điềm bất tri sỉ. Làm việc xấu mà vẫn điềm nhiên như không, không biết nhục, mặt dày.

甜言蜜语
tián yán mì yǔ

Điềm ngôn mật ngữ. Lời nói đường mật, lời ngon tiếng ngọt.

挑肥拣瘦
tiāo féi jiǎn shòu

Khiêu phì giản sấu. Chọn đi chọn lại, chọn cái lợi cho mình. Kén cá chọn canh.

条分缕析
tiáo fēn lǚ xī

Điều phân lữ tích. Phân tích cặn kẽ, hợp tình hợp lý.

调嘴学舌
tiáo zuǐ xué shé

Điều chuỷ học thiệt. Ngồi lê mách lẻo.

挑拨离间
tiāo bō lí jiàn

Khiêu bạt li gian. Gây chia rẽ mất đoàn kết. Đâm bị thọc chọc bị gao.

跳梁小丑
tiào liáng xiǎo chǒu

Khiêu lương tiểu xú. Chẳng coi là gì, đáng xem thường.



铁案如山 tiě àn rú shān	Thiết án như sơn. Chứng cố rành rành, tội ác rành rành.
铁面无私 tiě miàn wú sī	Thiết diện vô tư. Nghiêm minh chính trực, không sợ uy quyền, không nể tình ai.
铁石心肠 tiě shí xīn cháng	Thiết thạch tâm trường. Trái tim hoá đá, trái tim băng giá, động vật máu lạnh.
铁树开花 tiě shù kāi huā	Thiết thụ khai hoa. Hiếm có khó tìm, khó thực hiện, trạch để ngọn đa.
铁证如山 tiě zhèng rú shān	Thiết chứng như sơn. Chứng cố rành rành.
听其自然 tīng qí zì rán	Thính kì tự nhiên. Cho phát triển tự nhiên không nhòm ngó tới.
听天由命 tīng tiān yóu mìng	Thính thiên do mệnh. Phó thác cho số phận, nhắm mắt đưa chân.
听之任之 tīng zhī rèn zhī	Thính chi nhiệm chi. Kệ cho sự phát triển không nhòm ngó đến.
停滞不前 tíng zhì bù qián	Đình trệ bất tiến. Dậm chân tại chỗ.
挺身而出 tíng shēn ér chū	Đĩnh thân nhi xuất. Dũng cảm đứng ra.



鋌而走险

tǐng ér zǒu xiǎn

通情达理

tōng qíng dá lǐ

通权达变

tōng quán dá biàn

通宵达旦

tōng xiāo dá dàn

同病相怜^{*}

tóng bìng xiāng lián

同仇敌忾

tóng chóu dí kài

同床异梦

tóng chuáng yì mèng

同恶相济

tóng è xiāng jì

同甘共苦

tóng gān gòng kǔ

Đỉnh nhi tẩu hiểm. Bí quá hoá liều, cò bí dĩ tốt. Cùng đường liều mạng.

Thông tình đạt lý. Hợp tình hợp lý, có tình có lý.

Thông quyền đạt biến. Linh hoạt nhanh nhạy trong công việc.

Thông tiêu đạt旦. Thâu đêm suốt sáng.

Đồng bệnh tương liên. Cùng cảnh nên thông cảm lẫn nhau.

Đồng thù địch khải. Chung một mối thù.

Đồng sàng dị mộng. Mặc dù nằm cùng giường nhưng mộng khác nhau, đồng sàng dị mộng. Làm chung một việc nhưng mỗi người đều có tính toán riêng.

Đồng ác tương tế. Kẻ xấu cấu kết làm điều ác.

Đồng cam cộng khổ. Đồng cam cộng khổ, vui sướng có nhau. Ngọt bùi cay đắng có nhau.



同归于尽	Đồng quy vu tận. Cùng đến chỗ chết.
tóng guī yú jìn	
同流合污	Đồng lưu hợp ô. Đồng loã với kẻ xấu, cùng một giuộc. Hoà cùng bọn xấu.
tóng liú hé wū	
同室操戈	Đồng thất thao qua. Huynh đệ tương tàn, nội bộ lục đục.
tóng shì cāo gē	
同心同德	Đồng tâm đồng đức. Đồng tâm hợp ý.
tóng xīn tóng dé	
同心协力	Đồng tâm hiệp lực. Đồng tâm hợp lực.
tóng xīn xié lì	
同舟共济	Đồng châu cộng tế. Đoàn kết giúp đỡ lẫn nhau vượt qua khó khăn. Dựa vào nhau vượt khó.
tóng zhōu gòng jì	
铜墙铁壁	Đồng tường thiết bích. Thành đồng lữ sắt, vô cùng kiên cố.
tóng qiáng tiě bì	
统筹兼顾	Thống trú kiêm cố. Xem xét một cách toàn diện, thống nhất.
tǒng chóu jiān gù	
痛定思痛	Thống định tư thống. Nghĩ về những chuyện đau thương, ôn nghèo kẻ khổ.
tòng dìng sī tòng	
痛改前非	Thống cải tiền phi. Ăn năn hối lỗi.
tòng gǎi qián fēi	



痛心疾首	Thống tâm tật thủ. Đau đầu nhức óc.
tòng xīn jí shǒu	
偷工减料	Thâu công giảm liệu. Làm ăn dối trá, ăn bớt ăn xén. Bớt xén nguyên liệu và công đoạn.
tōu gōng jiǎn liào	
偷梁换柱	Thâu lương hoán trụ. Treo đầu dê bán thịt chó.
tōu liáng huàn zhù	
偷天换日	Thâu thiên hoán nhật. Dối trời lừa dân.
tōu tiān huàn rì	
头破血流	Đầu phá huyết lưu. Đầu rơi máu chảy.
tóu pò xuè liú	
头痛医头, 脚痛医脚	Đầu thống y đầu, cước thống y cước. Chữa trị đúng bệnh, đau đâu trị đấy.
tóu tòng yī tóu, jiǎo tòng yī jiǎo	
头头是道	Đầu đầu thị đạo. Hợp tình hợp lý. Có đầu có đuôi.
tóu tóu shì dào	
投笔从戎	Đầu bút tòng nhung. Hạ bút xuống, đi tòng quân.
tóu bǐ cóng róng	
投畀豺虎	Đầu tĩ sài hổ. Quảng cho hổ sói ăn. Lòng căm phẫn kẻ ác.
tóu bì chái hǔ	
投鞭断流	Đầu tiên đoạn lưu. Người ngựa đông nghịt, binh lực hùng hậu.
tóu biān duàn liú	



投机倒把
tóu jī dǎo bǎ

投机取巧
tóu jī qǔ qiǎo

投其所好
tóu qí suǒ hào

投鼠忌器
tóu shǔ jì qì

突飞猛进
tū fēi měng jìn

图穷匕首见
tú qióng bǐ shǒu xiàn

涂脂抹粉
tú zhī mǒ fěn

徒劳无功
tú láo wú gōng

徒劳无益
tú láo wú yì

土崩瓦解
tǔ bēng wǎ jiě

Đầu cơ đảo bả. Đầu cơ tích trữ, đầu cơ trục lợi.

Đầu cơ thủ xảo. Dùng thủ đoạn không chính đáng để mưu lợi cá nhân. Giành thắng lợi bằng ngón khôn vặt.

Đầu ki sở hiếu. Lấy lòng người khác.

Đầu thử kị khí. Ném chuột sợ đồ bình. Vuốt mặt nể mũi.

Đột phi mãnh tiến. Tiến bộ vượt bậc.

Đồ cùng chuyr thủ hiện. Cuối cùng sự thật cũng được phơi bày. Chân tướng sự việc cuối cùng cũng lộ rõ.

Đồ chi mặt phấn. Tô son chát phấn. Bịa đặt những lời khen ngợi để che đậy bản chất xấu xa.

Đồ lao vô công. Công dã tràng, phí công vô ích.

Đồ lao vô ích. Phí công vô ích.

Thổ bảng ngoã giải. Tan rã sụp đổ.



吐故纳新 tǔ gù nà xīn	Thổ cố nạp tân. Con người thở ra khí cacbonic hít khí oxi. Liên tục chỉnh đốn, đào thải cái xấu, hấp thụ cái tốt.
兔死狗烹 tù sǐ gǒu pēng	Thố tử cẩu phanh. Thỏ chết hết rồi chó săn cũng bị giết thịt. Làm việc cho kẻ xấu trước sau cũng bị chính kẻ xấu giết hại.
兔死狐悲 tù sǐ hú bēi	Thố tử hồ bi. Một con ngựa đau cả tàu bỏ cỏ. Đau lòng trước cái chết của đồng loại.
推波助澜 tuī bō zhù lán	Thôi ba trợ lan. Xúi giục, hậu thuẫn. Lửa cháy đổ thêm dầu.
推陈出新 tuī chén chū xīn	Thôi trần xuất tân. Vứt cái cũ làm cái mới.
推己及人 tuī jǐ jí rén	Thôi kỷ cập nhân. Suy bụng ta ra bụng người.
推涛作浪 tuī tāo zuò làng	Thôi dào tác lãng. Hậu thuẫn kẻ xấu, xúi giục làm bậy.
推心置腹 tuī xīn zhì fù	Thôi tâm trí phúc. Tiếp đãi chân tình hết lòng hết dạ.
退避三舍 tuì bì sān shè	Thối tị tam xá. Nhượng bộ tránh xung đột.
蜕化变质 tuì huà biàn zhì	Thoái hoá biến chất. Thoái hoá biến chất.

吞吞吐吐
tūn tūn tǔ tǔ

囤积居奇

tún jī jū qí

拖泥帶水

tuō ní dài shuǐ

脱胎换骨

tuō tāi huàn gǔ

脱颖而出

tuō yǐng ér chū

唾手可得

tuò shǒu kě dé

Thôn thôn thổ thổ. Ấp a áp úng.

Đồn tích cư kì. Đầu cơ tích trữ.

Đà nê đái thủy. Nói năng làm việc không dứt khoát.

Thoát thai hoán cốt. Làm lại cuộc đời.

Thoát đĩnh nhi xuất. Trở hết tài năng.

Thoá thủ khả đắc. Dễ như trở bàn tay.

W

挖空心思
wā kōng xīn sī

歪风邪气

wāi fēng xié qì

Oát không tâm tư. Vắt óc suy nghĩ, nghĩ hết mọi cách.

Oai phong tà khí. Tác phong không đứng đắn, nếp sống không lành mạnh.



外强中干 wài qiáng zhōng gān	Ngoại cường trung can. Ngoài mạnh trong yếu. Miệng hùm gan sứa.
剜肉补疮 wān ròu bǔ chuāng	Oản nhục bổ sang. Gạt gấu vá vai.
完璧归赵 wán bì guī zhào	Hoàn bích quy triệu. Vật về tay chủ.
完美无缺 wán měi wú quē	Hoàn mỹ vô khuyết. Mười phân vẹn mười. Hoàn thiện.
玩火自焚 wán huǒ zì fén	Ngoạn hoả tự phân. Chơi với chó chó liếm mặt, đùa với lửa có ngày thiệt thân. Gậy ông đập lưng ông.
玩世不恭 wán shì bù gōng	Ngoạn thế bất cung. Thái độ đùa cợt. Khinh đời, đùa cợt với đời.
玩物丧志 wán wù sàng zhì	Ngoạn vật táng chí. Mê muội, mất hết ý chí. Chơi bời lêu lổng.
万般皆下品，唯 有读书高 wàn bān jiē xià pǐn, wéi yǒu dú shū gāo	Vạn ban giai hạ phẩm, duy hữu độc thư cao. Lao động chân tay là hèn mạt, chỉ có học tập mới là cao sang.



万变不离其宗

wàn biàn bù lí qí
zōng

Vạn biến bất li kì tông. Cho dù thay đổi dưới nhiều hình thức khác nhau, bản chất của nó không thay đổi; con nhà tông không giống lông cũng giống cánh.

万古长存

wàn gǔ cháng cún

Vạn cổ trường tồn. Tồn tại mãi mãi, đời đời sống mãi.

万古长青

wàn gǔ cháng qīng

Vạn cổ trường thanh. Như cây đời đời mãi mãi xanh.

万古流芳

wàn gǔ liú fāng

Vạn cổ lưu phương. Tiếng thơm muôn đời.

万籁俱寂

wàn lài jù jì

Vạn lại câu tịch. Lặng ngắt như tờ, vắng vẻ tĩnh mịch.

万马奔腾

wàn mǎ bēn téng

Vạn mã bôn đằng. Áo ào, rầm rộ.

万马皆音

wàn mǎ jiē yīn

Vạn mã giai âm. Im hơi lặng tiếng.

万事亨通

wàn shì hēng tōng

Vạn sự hanh thông. Mọi việc đều trôi chảy.

万事俱备，只欠东风

wàn shì jù bèi, zhǐ
qiàn dōng fēng

Vạn sự câu bị, chỉ khiếm đông phong. Muôn việc đủ cả, chỉ thiếu gió đông, chỉ còn thiếu điều kiện quan trọng cuối cùng.



万无一失 wàn wú yī shī	Vạn vô nhất thất. Tuyệt đối không để xảy ra một chút sai sót nào.
万象更新 wàn xiàng gēng xīn 万应灵丹 wàn yìng líng dān	Vạn tượng canh tân. Mọi vật đều thay đổi. Vạn ứng linh đan. Thuốc chữa bách bệnh, thần dược. Một cách mà giải quyết được mọi vấn đề.
万众一心 wàn zhòng yī xīn	Vạn chúng nhất tâm. Vạn người như một, trên dưới một lòng.
万紫千红 wàn zǐ qiān hóng	Vạn tử thiên hồng. Trăm hoa đua nở, trăm hoa khoe sắc, muôn màu muôn vẻ.
亡命之徒 wáng mìng zhī tú 亡羊补牢 wáng yáng bǔ láo 网开一面 wǎng kāi yī miàn 往返徒劳 wǎng fǎn tú láo 惘然若失 wǎng rán ruò shī	Vong mệnh chi đồ. Bọn cố cùng liều thân. Vong dương bổ lao. Mất bò mới lo làm chuồng. Võng khai nhất diện. Để một con đường sống. Vãng phản đồ lao. Đi lại tốn công vô ích. Võng nhiên nhược thất. Tâm trạng hụt hẫng.



妄自菲薄

wàng zì fěi bó

Vọng tự phỉ bạc. Quá tự ti, coi thường bản thân, tự coi rẻ mình.

妄自尊大

wàng zì zūn dà

Vọng tự tôn đại. Ngạo mạn, coi thường người khác, tự cao tự đại.

忘恩负义

wàng ēn fù yì

Vong ân phụ nghĩa. Vong ân bội nghĩa. Quên ơn phụ nghĩa.

忘乎所以

wàng hū suǒ yǐ

Vong hồ sở dĩ. Quá đắc ý, cười quên trời đất.

望尘莫及

wàng chén mò jí

Vọng trần mạc cập. Nhìn bụi bay mù mịt phía trước. Tụt hậu đằng sau.

望穿秋水

wàng chuān qiū
shuǐ**Vọng xuyên thu thủy.** Trông mòn con mắt, mỏi mắt đợi chờ.

望而生畏

wàng ér shēng wèi

Vọng nhi sinh úy. Nhìn thấy là sợ. Kính sợ.

望风而逃

wàng fēng ér táo

Vọng phong nhi đào. Nhìn thấy đã chạy, chưa đánh đã chạy.

望风披靡

wàng fēng pī mǐ

Vọng phong phi mị. Chưa đánh đã tan rã, mới nhìn thấy đối phương đã chạy.

望梅止渴

wàng méi zhǐ kě

Vọng mai chi khát. Liên tưởng đến cái không có thực để an ủi mình. Chép miệng cá gỗ.

望文生义 wàng wén shēng yì	Vọng văn sinh nghĩa. Hiểu nghĩa của từ và câu theo mặt chữ.
望眼欲穿 wàng yǎn yù chuān	Vọng nhãn dục xuyên. Trông mòn con mắt, mỗi mắt đợi chờ.
望洋兴叹 wàng yáng xīng tàn	Vọng dương hưng thán. Buồn bã thở dài.
危如累卵 wēi rú lěi luǎn	Nguy như lũy noãn. Ngàn cân treo sợi tóc, đứng bên bờ vực thẳm.
危言耸听 wēi yán sǒng tīng	Nguy ngôn tủng thính. Khoa trương dọa nạt. Nói chuyện giật gân.
危在旦夕 wēi zài dàn xī	Nguy tại đán tịch. Nguy hiểm ngay trước mắt, mỗi nguy rất gần.
威迫利诱 wēi pò lì yòu	Uy bách lợi dụ. Vừa đánh vừa dụ, vừa cứng rắn vừa mềm mỏng.
威武不屈 wēi wǔ bù qū	Uy vũ bất khuất. Kiên cường bất khuất.
威信扫地 wēi xìn sǎo dì	Uy tín tảo địa. Mất hết uy tín.
微不足道 wēi bù zú dào	Vi bất túc đạo. Không đáng kể, quá nhỏ bé.
微乎其微 wēi hū qí wēi	Vi hồ kì vi. Nhỏ li ti. Vô cùng nhỏ bé.



微言大义
wēi yán dà yì

巍然屹立
wēi rán yì lì

为非作歹
wéi fēi zuò dǎi

为富不仁
wéi fù bù rén

为期不远
wéi qī bù yuǎn

为所欲为
wéi suǒ yù wéi

违法乱纪
wéi fǎ luàn jì

围城打援
wéi chéng dǎ yuán

围魏救赵
wéi wèi jiù zhào

唯利是图
wéi lì shì tú

Vi ngôn đại nghĩa. Lời ít nhưng rất có ý nghĩa. Lời ít ý nhiều.

Nguy nhiên ngật lập. Sừng sững như núi.

Vi phi tác dãi. Làm bậy làm càn.

Vi phú bất nhân. Làm giàu bằng mọi cách, không quan tâm đến người khác sống chết ra sao.

Vi kì bất viễn. Thời hạn sắp hết, không còn nhiều thời gian.

Vi sở dục vi. Thích làm gì thì làm, muốn gì được nấy.

Vi pháp loạn kỉ. Vi phạm kỉ cương phép nước.

Vi thành đả viện. vây thành như viện binh đến cứu để chặn đánh viện binh.

Vi nguy cứu triệu. Đánh Nguy cứu Triệu, chiến thuật đánh vào điểm yếu của địch, khi địch mang quân đến chi viện thì chặn đánh.

Duy lợi thị đồ. Có lợi là làm, có lợi là lao vào.



惟命是听

wéi mìng shì tīng

唯我独尊

wéi wǒ dú zūn

惟妙惟肖

wéi miào wéi xiào

尾大不掉

wěi dà bù diào

娓娓动听

wěi wěi dòng tīng

娓娓而谈

wěi wěi ér tán

萎靡不振

wěi mǐ bù zhèn

唯唯诺诺

wěi wěi nuò nuò

为丛驱雀

wèi cóng qū què

为虎傅翼

wèi hǔ fù yì

为虎作伥

wèi hǔ zuò chāng

Duy mệnh thị thính. Tuân lệnh răm rắp.

Duy ngã độc tôn. Cho mình là nhất. Kiêu căng tự phụ.

Duy diệu duy tiếu. Giống như thật, giống như đúc.

Vĩ đại bất điều. Đuôi to khó vậy. Công kên, nặng nề.

Vĩ vĩ động thính. Cuốn hút người nghe.

Vĩ vĩ nhi đàm. Thao thao bất tuyệt.

Ủy mị bất chấn. Tinh thần uể oải.

Duy duy nặc nặc. Vâng vâng dạ dạ.

Vi tòng khu tước. Đuổi chim vào rừng, đuổi nhân tài về phe giặc. Nối giáo cho giặc.

Vi hổ phó dực. Chắp cánh cho cọp, thả hổ về rừng, nối giáo cho giặc, vẽ đường cho hươu chạy.

Vi hổ tác xương. Tiếp tay cho giặc, nối giáo cho giặc.



为人作嫁

wèi rén zuò jià

为渊驱鱼

wèi yuān qū yú

未卜先知

wèi bǔ xiān zhī

未可厚非

wèi kě hòu fēi

未老先衰

wèi lǎo xiān shuāi

未雨绸缪

wèi yǔ chóu móu

味同嚼蜡

wèi tóng jué là

畏首畏尾

wèi shǒu wèi wěi

畏缩不前

wèi suō bù qián

蔚然成风

wèi rán chéng fēng

Vi nhân tác giá. Làm áo cưới cho người khác, làm dâu trăm họ. Làm mướn không công.

Vi uyên khu ngư. Đuổi cá xuống chỗ nước sâu. Đuổi nhân tài về phe địch. Nối giáo cho giặc.

Vị bốc tiên tri. Không xem quẻ mà biết trước. Dự báo, dự kiến.

Vị khả hận phi. Không thể trách cứ được. Có lý, có ý nghĩa.

Vị lão tiên suy. Chưa già đã yếu.

Vị vũ trụ mậu. Phòng bị trước.

Vị đồng tước lap. Nhạt như nước ốc. Nhạt nhèo vô vị.

Uý thủ uý vĩ. Sợ trước sợ sau, sợ sệt, dè dặt.

Uý thúc bất tiên. Sợ co rúm lại, không dám tiến lên.

Uý nhiên thành phong. Phát triển dần dần thành phong trào.



蔚为大观
wèi wéi dà guān

温故知新
wēn gù zhī xīn

温良恭俭让
wēn liáng gōng
jiǎn ràng

温文尔雅
wēn wén ěr yǎ

文从字顺
wén cóng zì shùn

文过饰非
wén guò shì fēi

文人相轻
wén rén xiāng qīng

文如其人
wén rú qí rén

文恬武嬉
wén tián wǔ xī

文武之道，一张一弛

wén wǔ zhī dào, yī
zhāng yī chí

Úy vi đại quan. Trù phú, sâm uất.

Ôn cố tri tân. Ăn cơm mới, nói chuyện cũ. Ôn lại những chuyện đã qua để rút ra những bài học kinh nghiệm.

Ôn lương cung kiệm nhượng. Khiêm nhường. An phận thủ thường.

Ôn văn nhĩ nhã. Thái độ ôn hoà, cử chỉ phong nhã.

Văn tòng tự thuận. Văn phong lưu loát.

Văn quá sức phi. Che đậy khuyết điểm.

Văn nhân tương khinh. Tri thức không phục lẫn nhau.

Văn như kì nhân. Văn phong thể hiện tính cách tác giả.

Văn diêm vũ hi. Ăn chơi hưởng lạc.

Văn vũ chi đạo, nhất chương nhất trì. Trị quốc yên dân phải vừa nghiêm minh vừa khoan dung.

文质彬彬

wén zhì bīn bīn

闻风而起

wén fēng ér qǐ

闻风丧胆

wén fēng sàng dǎn

闻过则喜

wén guò zé xǐ

闻所未闻

wén suǒ wèi wén

问道于盲

wèn dào yú máng

瓮中之鳖

wèng zhōng zhī biē

瓮中捉鳖

wèng zhōng zhuō biē

我行我素

wǒ xíng wǒ sù

卧薪尝胆

wò xīn cháng dǎn

Văn chất bīn bīn. Nê nếp, nho nhã.

Văn phong nhi khởi. Nghe thấy là hưởng ứng theo liền.

Văn phong táng đảm. Nghe thấy là sợ phát khiếp.

Văn quá tác hỉ. Sẵn sàng nghe người khác phê bình. Rửa tai lắng nghe.

Văn sở vị văn. Nghe điều chưa nghe thấy bao giờ. Hết sức mới lạ.

Vấn đạo vu manh. Hỏi đường người mù. Hỏi không đúng người.

Ung trung chi biết. Nằm trong tâm kiểm soát, trong tầm tay, nằm trong lòng bàn tay.

Ung trung tróc biết. Bắt ba ba trong vạc. Nằm trong trong tầm tay, dễ như trở bàn tay. Cá chậu chim lồng.

Ngã hành ngã tố. Làm theo ý mình.

Ngoạ tân thường đảm. Nằm gai nệm mật.



- 握手言欢
wò shǒu yán huān
乌合之众
wū hé zhī zhòng
乌烟瘴气
wū yān zhàng qì
污泥浊水
wū ní zhuó shuǐ
- 呜呼哀哉
wū hū āi zāi
无病呻吟
wú bìng shēn yín
无耻之尤
wú chǐ zhī yóu
无出其右
wú chū qí yòu
无敌于天下
wú dī yú tiān xià
无的放矢
wú dì fàng shǐ
无地自容
wú dì zì róng
- Ác thủ ngôn hoan.** Tay bắt mặt mừng. Bắt tay làm lành.
- Ô hợp chi chúng.** Một lũ vô tổ chức kỉ luật, lũ người ô hợp.
- Ô yên chương khí.** Xả hội u ám, đen tối, hỗn loạn.
- Ô nê trọc thủy.** Cặn bã của xã hội. Cặn bã dơ bẩn, bùn nhơ nước thải.
- Ô hô ai tai.** Lời kêu than người chết. Đã chết, tiêu tan.
- Vô bệnh thân ngâm.** Không ốm mà rên. Giả vờ giả vịt.
- Vô sỉ chi ưu.** Cục kì vô liêm sỉ.
- Vô xuất kì hữu.** Không ai bằng.
- Vô địch vu thiên hạ.** Vô địch thiên hạ.
- Vô đích phóng thí.** Bắn bừa, làm việc không có mục đích.
- Vô địa tự dung.** Không nơi nương tựa, không chỗ nương thân. Hết sức xấu hổ.



无动于衷
wú dòng yú zhōng

Vô động vu trung. Không hề cảm động. Không chút động lòng.

无独有偶
wú dú yǒu ǒu

Vô độc hữu ngẫu. Không chỉ một mà còn nữa.

无恶不作
wú è bù zuò

Vô ác bất tác. Không việc xấu nào mà không làm, không từ bất cứ điều xấu xa nào.

无法无天
wú fǎ wú tiān

Vô pháp vô thiên. Coi trời bằng vung.

无风起浪
wú fēng qǐ làng

Vô phong khởi lãng. Không gió mà nổi sóng, đất bằng nổi sóng.

无关宏旨
wú guān hóng zhǐ

Vô quan hồng chỉ. Không liên quan, không quan trọng.

无关痛痒
wú guān tòng yǎng

Vô quan thống dương. Không liên quan, không ảnh hưởng.

无官一身轻
wú guān yī shēn qīng

Vô quan nhất thân khinh. Không làm quan càng thoải mái.

无稽之谈
wú jī zhī tán

Vô kê chi đàm. Chuyện hoang đường, vô căn cứ.

无济于事
wú jì yú shì

Vô tế vu sự. Không tác dụng, không giải quyết được vấn đề.



无坚不摧
wú jiān bù cuī

无精打采
wú jīng dǎ cǎi

无可比拟
wú kě bǐ nǐ

无可非议
wú kě fēi yì

无可讳言
wú kě huì yán

无可奈何
wú kě nài hé

无可争辩
wú kě zhēng biàn

无可置疑
wú kě zhì yí

无孔不入
wú kǒng bù rù

无理取闹
wú lǐ qǔ nào

无能为力
wú néng wéi lì

Vô kiên bất thôi. Kiên cố
mấy cũng phá được. Sức
mạnh vô địch.

Vô tinh đả thái. Mệt mỏi ủ
rũ. Không có hứng thú.

Vô khả tǐ nghi. Không gì
sánh nổi.

Vô khả phi nghị. Không thể
trách cứ.

Vô khả huỵ ngôn. Điều gì
cũng có thể nói thẳng được.

Vô khả nại hà. Hết cách.

Vô khả tranh biện. Không
việc gì phải tranh luận nữa,
không còn gì nghi ngờ nữa.

Vô khả tri nghi. Không còn
nghi ngờ gì nữa.

Vô khổng bất nhập. Có lỗ
hổng là chui vào.

Vô lí thủ nào. Cố tình gây
sự.

Vô năng vi lực. Không đủ
sức để làm, không làm nổi.
Bất lực.



无穷无尽
wú qióng wú jìn

无伤大体
wú shāng dà tǐ

无声无臭
wú shēng wú xiù

无事不登三宝殿
wú shì bù dēng sān bǎo diàn

无事生非
wú shì shēng fēi

无所不包
wú suǒ bù bāo

无所不为
wú suǒ bù wéi

无所不用其极
wú suǒ bù yòng qí jí

无所不至
wú suǒ bù zhì

无所措手足
wú suǒ cuò shǒu zú

Vô cùng vô tận. Vô tận, không bao giờ hết.

Vô thương đại thể. Không ảnh hưởng, vô hại.

Vô thanh vô khíu. Không tên tuổi, không mùi vị. Không danh tiếng, không ai biết.

Vô sự bất đặng tam bảo điện. Không có chút việc gì không đến.

Vô sự sinh phi. Nhiều sự, cố tình làm rắc rối thêm. Ôm rơm nặng bụng, mua dây buộc mình, rước vạ vào thân.

Vô sở bất bao. Bao hàm mọi thứ.

Vô sở bất vi. Không việc gì xấu là không làm.

Vô sở bất dụng kì cực. Chỗ nào cũng dùng hết sức mình. Tất cả việc xấu đều làm rồi.

Vô sở bất chí. Không đâu không đến được. Không từ bất cứ việc gì.

Vô sở thố thủ túc. Chân tay không biết đặt vào đâu. Loay hoay không biết làm thế nào.



无所适从
wú suǒ shì cóng

无所事事
wú suǒ shì shì

无所用心
wú suǒ yòng xīn

无所作为
wú suǒ zuò wéi

无往不利
wú wǎng bù lì

无往不胜
wú wǎng bù shèng

无妄之灾
wú wàng zhī zāi

无微不至
wú wēi bù zhì

无隙可乘
wú xì kě chéng

无懈可击
wú xiè kě jī

Vô sở thích tòng. Không biết làm việc gì cả. Không biết theo ai.

Vô sở sự sự. Không làm việc gì cả.

Vô sở dụng tâm. Không chịu suy nghĩ.

Vô sở tác vi. Không làm thêm được gì, không có tính sáng tạo. Không làm nên được việc gì.

Vô vãng bất lợi. Nơi nào cũng thuận lợi.

Vô vãng bất thắng. Đánh đâu thắng đó.

Vô vọng chi tai. Tai bay vạ gió.

Vô vi bất chí. Hết mực quan tâm.

Vô kích khả thừa. Không có khe hở nào để chui vào. Không có sơ hở nào để lợi dụng.

Vô giải khả kích. Không một chút sơ hở nào. Vô cùng cẩn thận.

无以复加
wú yǐ fù jiā

无影无踪
wú yǐng wú zōng

无庸讳言
wú yōng huì yán

无庸赘述
wú yōng zhuì shù

无与伦比
wú yǔ lún bǐ

无源之水，无本之木

wú yuán zhī shuǐ,
wú běn zhī mù

无中生有
wú zhōng shēng yǒu

无足轻重
wú zú qīng zhòng

五光十色
wǔ guāng shí sè

Vô dĩ phúc gia. Không biết thêm được nữa. Đã đến cực điểm.

Vô ảnh vô tung. Biệt tăm biệt tích.

Vô dung huệ ngôn. Không cần kiêng kị.

Vô dung chước thuật. Không cần nói nhiều.

Vô dĩ luân tỉ. Không có gì sánh bằng.

Vô nguyên chi thủy, vô bản chi mộc. Nước không nguồn, cây không rễ. Sự thật không có nguồn gốc không có căn bản.

Vô trung sinh hữu. Dựng đứng lên, bịa đặt hoàn toàn, ăn không nói có.

Vô túc khinh trọng. Không có cũng không nhẹ hơn, có cũng không nặng thêm. Không quan trọng, vắng cô thì chợ vẫn đông.

Ngũ quang thập sắc. Màu sắc rực rỡ.



五湖四海 wǔ hú sì hǎi	Ngũ hồ tứ hải. Năm châu bốn biển.
五花八门 wǔ huā bā mén	Ngũ hoa bát môn. Muôn hình muôn vẻ.
五色缤纷 wǔ sè bīn fēn	Ngũ sắc tân phân. Màu sắc lấp lánh.
五十步笑百步 wǔ shí bù xiào bǎi bù	Ngũ thập bộ tiếu bách bộ. Chó chê mèo lắm lông.
五体投地 wǔ tǐ tóu dì	Ngũ thể đầu địa. Vô cùng kính phục.
勿谓言之不预也 wù wèi yán zhī bù yù yě	Vật vị ngôn chi bất dự dã. Đừng nói là chưa báo trước. Báo trước cho biết.
物极必反 wù jí bì fǎn	Vật cực tất phản. Sự vật phát triển đến cực điểm sẽ quay ngược lại.
物尽其用 wù jìn qí yòng	Vật tận kì dụng. Vật còn dùng được là dùng. Sử dụng triệt để, không hề lãng phí.
物以类聚 wù yǐ lèi jù	Vật dĩ loại tụ. Vật tụ tập theo loài. Ngưu tầm ngưu mã tầm mã.





息事宁人
xī shì níng rén

Tức sự Ninh nhân. Làm dịu dư luận. Gác chuyện cho khỏe người. Nhân nhượng cho khỏi phiền.

息息相关
xī xī xiāng guān

Tức tức tương quan. Hơi thở kế tiếp nhau, quan hệ khăng khít, mật thiết.

惜墨如金
xī mò rú jīn

Tích mực như kim. Tiết mực như vàng, cân nhắc câu chữ khi viết.

熙熙攘攘
xī xī rǎng rǎng

Hi hi nhượng nhượng. Người đi lại tấp nập.

习以为常
xí yǐ wéi cháng

Tập dĩ vi thường. Làm mãi thành quen.

习与性成
xí yǔ xìng chéng

Tập dữ tính thành. Bệnh nghề nghiệp. Quen rồi thành tính.

席不暇暖
xí bù xiá nuǎn

Tịch bất hạ noãn. Ngồi chưa ấm chỗ đã đi. Rất bận không có thời gian ngồi lâu.



洗耳恭听
xǐ ěr gōng tīng

洗心革面
xǐ xīn gé miàn
喜出望外
xǐ chū wàng wài
喜闻乐见
xǐ wēn lè jiàn
喜笑颜开
xǐ xiào yán kāi
喜形于色
xǐ xíng yú sè
细水长流
xì shuǐ cháng liú

细枝末节
xì zhī mò jié
虾兵蟹将
xiā bīng xiè jiàng

狭路相逢
xiá lù xiāng féng

遐迩闻名
xiá ěr wén míng
瑕瑜互见
xiá yú hù jiàn

Tẩy nhĩ cung thính. Rửa sạch tai cung kính lắng nghe (Lời nói khách sáo).

Tẩy tâm cách diện. Thay đổi bộ mặt cũ.

Hỉ xuất vọng ngoại. Niềm vui bất ngờ.

Hỉ văn lạc kiến. Muốn nghe muốn xem, rất hoan nghênh.

Hỉ tiếu nhan khai. Hả lòng hả dạ, mặt mày rạng rỡ.

Hỉ hình vu sắc. Vui mừng ra mặt.

Tế thủy trường lưu. Biết tiết kiệm thì sẽ dùng được lâu. Kiên trì từng tí một.

Tế chi mạt tiết. Chuyện nhỏ không quan trọng.

Hà binh giải tướng. Thủ hạ của Long Vương. Tướng sĩ bất tài vô dụng.

Hiệp lộ tương phùng. Đường nhỏ không nhường được. Gặp kẻ thù không được dung tha.

Hà di văn minh. Danh tiếng gần xa. Tiếng tăm lẫy lừng.

Hà du hốt kiến. Ưu điểm khuyết điểm đều có.



下车伊始

xià chē yī shǐ

Hạ xa y thủy. Quan mới nhận chức. Vừa đến một nơi nào đó, chân ướt chân ráo.

下里巴人

xià lǐ bā rén

Hạ lí ba nhân. Ca khúc dân gian thời Xuân Thu. Văn nghệ quần chúng.

下马看花

xià mǎ kàn huā

Hạ mã khán hoa. Dừng lại nghiên cứu kĩ, đi sâu đi sát vào thực tế.

先睹为快

xiān dǔ wéi kuài

Tiên đồ vi khoái. Vui sướng vì được xem đầu tiên. Mong mỗi đợi chờ.

先发制人

xiān fā zhì rén

Tiên phát chế nhân. Đánh đòn phủ đầu.

先见之明

xiān jiàn zhī míng

Tiên kiến chi minh. Tính toán trước, dự đoán trước.

先礼后兵

xiān lǐ hòu bīng

Tiên lễ hậu binh. Dùng lí lẽ trước, sau mới dùng vũ lực.

先入为主

xiān rù wéi zhǔ

Tiên nhập vi chủ. Ấn tượng ban đầu thường dùng.

先入之见

xiān rù zhī jiàn

Tiên nhập chi kiến. Thành kiến ban đầu.

先声夺人

xiān shēng duó rén

Tiên thanh đoạt nhân. Phô trương thanh thế áp đảo đối phương. Đánh đòn phủ đầu.

先天不足

xiān tiān bù zú

Tiên thiên bất túc. Thể chất kém cỏi, sinh ra đã kém cỏi.



先斩后奏

xiān zhǎn hòu zòu

闲情逸致

xián qíng yì zhì

弦外之音

xián wài zhī yīn

衔尾相随

xián wěi xiāng suí

现身说法

xiàn shēn shuō fǎ

陷身囹圄

xiàn shēn líng yǔ

相安无事

xiāng ān wú shì

相得益彰

xiāng dé yì zhāng

相反相成

xiāng fǎn xiāng
chéng

相辅相成

xiāng fǔ xiāng
chéng**Tiên trảm hậu tấu.** Tiên trảm
hậu tấu.**Nhàn tình dật trí.** Nhàn hạ
thoải mái.**Huyền ngoại chi âm.** Ý tại
ngôn ngoại.**Hàm vĩ tương tuý.** Ngựa nối
đuôi ngựa, nối tiếp nhau.**Hiện thân thuyết pháp.** Đem
kinh nghiệm bản thân để nói về
đạo lý.**Hãm thân linh ngữ.** Lâm
cảnh tù tội.**Tương an vô sự.** Bình an vô
sự.**Tương đắc ích chương.** Phối
hợp với nhau sẽ tăng thêm sức
mạnh. Một cây làm chẳng lên
non. Ba cây chụm lại nên hòn
núi cao.**Tương phản tương thành.**
Thống nhất giữa các mặt đối
lập.**Tương phụ tương thành.** Bù
đắp lẫn nhau.

相去无几	Tương khứ vô kỉ. Xấp xỉ như nhau. Khác biệt không lớn.
xiāng qù wú jǐ	
相忍为国	Tương nhẫn vi quốc. Vì lợi ích quốc gia và nhân dân mà nhượng bộ nhau.
xiāng rěn wèi guó	
相提并论	Tương đề tịnh luận. Vỡ đũa cả nắm cùng đem ra bàn cãi.
xiāng tí bìng lùn	
相形见绌	Tương hình kiến truất. Kém chị kém em.
xiāng xíng jiàn chù	
相形失色	Tương hình thất sắc. Không bằng chị bằng em.
xiāng xíng shī sè	
相依为命	Tương y vi mệnh. Nương tựa lẫn nhau. Bỏ trợ lẫn nhau.
xiāng yī wéi mìng	
相映成趣	Tương ánh thành thú. Tương phản càng thêm lí thú.
xiāng yìng chéng qù	
降龙伏虎	Hàng long phục hổ. Sức mạnh vô địch.
xiáng lóng fú hǔ	
响彻云霄	Hưởng triệt vân tiêu. Vang tận mây xanh, vang chín tầng mây.
xiǎng chè yún xiāo	
想入非非	Tưởng nhập phi phi. Mơ tưởng hão huyền, suy nghĩ viển vông.
xiǎng rù fēi fēi	



向壁虚造

xiàng bì xū zào

向隅而泣

xiàng yú ér qì

相机行事

xiàng jī xíng shì

项庄舞剑，意在沛公

xiàng zhuàng wǔ

jiàn, yì zài pèi

gōng

象煞有介事

xiàng shà yǒu jiè

shì

象牙之塔

xiàng yá zhī tǎ

逍遥法外

xiāo yáo zì zài

逍遥自在

xiāo yáo fǎ wài

销声匿迹

xiāo shēng nì jī

小巧玲珑

xiǎo qiǎo líng lóng

Hướng bích hư tạo. Bịa chuyện không căn cứ, hoàn toàn bịa đặt.

Hướng ngung nhi khắp. Vô cùng đơn độc, tuyệt vọng.

Tương cơ hành sự. Xem thời cơ hành động.

Hạng trang vũ kiếm, ý tại bát công. Lời nói hành động có dụng ý uy hiếp hay mưu sát người khác nhưng không thể hiện ra ngoài.

Tượng sát hữu giới sự. Giả vờ giả vịt.

Tượng nha chi tháp. Tháp ngà, thoát li thực tế.

Tiêu dao pháp ngoại. Nhỏ nhỏ ngoài vòng pháp luật.

Tiêu dao tự tại. Tự do thoải mái.

Tiêu thanh nặc tích. Im hơi lặng tiếng, mai danh ẩn tích.

Tiểu xảo linh lung. Nhỏ nhắn xinh xắn.



小题大做

xiǎo tí dà zuò

小巫见大巫

xiǎo wū jiàn dà wū

小心翼翼

xiǎo-xīn yì yì

笑里藏刀

xiào lǐ cáng dāo

笑容可掬

xiào róng kě jū

笑逐颜开

xiào zhú yán kāi

邪门歪道

xié mén wāi dào

胁肩谄笑

xiē jiān chǎn xiào

卸磨杀驴

xiè mò shā lú

邂逅相遇

xiè hòu xiāng yù

心安理得

xīn ān lǐ dé

Tiểu đề đại tác. Việc bé xé ra to. Giết gà dùng dao mổ trâu.

Tiểu vu kiến đại vu. Một trời một vực, trứng trội với đá.

Tiểu tâm dục dục. Cẩn thận từng li từng tí một.

Tiểu lí tàng đao. Miệng nam mô bụng một bồ dao găm. Bề ngoài thơn thớt nói cười, mà trong nham hiểm giết người không dao.

Tiểu dung khả cúc. Mặt mày hơn hử.

Tiểu trực nhan khai. Tươi cười hơn hử. Mặt mày rạng rỡ.

Tà môn oai đạo. Con đường không chính đáng, bất chính.

Hiếp kiên siêu tiểu. Bợ đỡ nịnh nọt.

Tạ ma sát lư. Qua cầu rút ván.

Giải cầu tương nghệ. Bất ngờ gặp nhau. Không hẹn mà gặp.

Tâm an lí đắc. Trong lòng thanh thản.



心不在焉 xīn bù zài yān	Tâm bất tại yên. Tâm hồn treo ngược cành cây, mất tập trung.
心潮澎湃 xīn cháo pēng pài	Tâm triều bành bãi. Tình cảm dâng trào.
心胆俱裂 xīn dǎn jù liè	Tâm đảm câu liệt. Sợ khiếp đảm. Sợ mất mặt.
心腹之患 xīn fù zhī huàn	Tâm phúc chi hoạn. Nuôi ong tay áo.
心甘情愿 xīn gān qíng yuàn	Tâm cam tình nguyện. Hoàn toàn tự nguyện. Can tâm tình nguyện.
心狠手辣 xīn hěn shǒu là	Tâm ngận thủ lạt. Thủ đoạn thâm độc. Tâm hồn đen tối.
心花怒放 xīn huā nù fàng	Tâm hoa nộ phóng. Hả lòng hả dạ; mở cờ trong bụng.
心慌意乱 xīn huāng yì luàn	Tâm hoảng ý loạn. Tâm trí hoảng loạn. Lòng dạ hoảng hốt, bụng dạ rối bời.
心灰意懒 xīn huī yì lǎn	Tâm khô y lãn. Nhụt chí.
心急如火 xīn jí rú huǒ	Tâm cấp như hoả. Lòng như lửa đốt, nóng ruột.
心惊肉跳 xīn jīng ròu tiào	Tâm kinh nhục khiêu. Tim đập chân run, tim nháy ra khỏi lồng ngực.



心口如一

xīn kǒu rú yī

心旷神怡

xīn kuàng shén yí

心劳日拙

xīn láo rì zhuō

心力交瘁

xīn lì jiāo cuì

心领神会

xīn lǐng shén huì

心乱如麻

xīn luàn rú má

心明眼亮

xīn míng yǎn liàng

心平气和

xīn píng qì hé

心如刀割

xīn rú dāo gē

心心相印

xīn xīn xiāng yìn

心血来潮

xīn xuè lái cháo

Tâm khẩu như nhất. Nghĩ sao nói vậy.

Tâm khoáng thần di. Vui vẻ sáng khoái.

Tâm lao nhật chuyết. Kể giả dối trước sau cũng bị lật mặt, cái kim trong bọc lâu ngày rồi cũng thò ra.

Tâm lực giao tụy. Mệt mỏi cả thể xác lẫn tinh thần.

Tâm lãnh thần hội. Hiểu ngầm trong lòng.

Tâm loạn như ma. Lòng dạ rối bời, lòng rối như tơ vò, rối như mớ bòng bong.

Tâm minh nhãn lượng. Tinh tường.

Tâm bình khí hoà. Ôn hoà nhã nhặn.

Tâm như dao cắt. Lòng đau như cắt.

Tâm tâm tương ấn. Hiểu rõ lòng nhau, tâm đầu ý hợp.

Tâm huyết lai triều. Ý tưởng bất ngờ.



心有灵犀一点通
xīnyǒu líng xī yī
diǎn tōng

心有余而力不足
xīn yǒu yú ér lì bù
zú

心猿意马
xīn yuán yì mǎ

心悦诚服
xīn yuè chéng fú
心照不宣
xīn zhào bù xuān
心直口快
xīn zhí kǒu kuài

心中有数
xīn zhōng yǒu shù

欣喜若狂
xīn xǐ ruò kuáng
欣欣向荣
xīn xīn xiàng róng
新陈代谢
xīn chén dài xiè

Tâm hữu linh tê nhất điểm thông. Tâm đầu ý hợp.

Tâm hữu dư nhi lực bất túc. Lực bất tòng tâm.

Tâm viên ý mã. Không chú tâm vào một việc. Đứng núi này trông núi nọ. Lòng dạ luôn thay đổi. Bụng dạ thay đổi thất thường.

Tâm duyệt thành phục. Tâm phục khẩu phục.

Tâm chiếu bất tuyên. Ngâm hiểu lòng nhau.

Tâm trực khẩu khoái. Tính tình thẳng thắn nghĩ sao nói vậy.

Tâm trung hữu số. Nắm chắc phần thắng, chần chần trong lòng.

Hân hỉ nhược cuồng. Sướng điên lên.

Hân hân hướng vinh. Thịnh vượng phần vinh.

Tân trần đại tạ. Quá trình trao đổi chất. Trẻ già măng mọc.



新仇旧恨

xīn chóu jiù hèn

馨香祷祝

xīn xiāng dǎo zhù

寻死觅活

xún sǐ mò huó

信口雌黄

xīn kǒu cí huáng

信口开河

xīn kǒu kāi hé

信手拈来

xìn shǒu niān lái

兴风作浪

xìng fēng zuò làng

兴师动众

xìng shī dòng zhòng

兴妖作怪

xìng yāo zuò guài

星火燎原

xìng huǒ liáo yuán

Tân thù cựu hận. Hận cũ thêm thù mới, hận thù sâu nặng.

Hình hương dǎo zhù. Dâng hương cầu nguyện. Ước nguyện chân thành.

Tâm tử mịch hoạt. Doạ sẽ tìm đến cái chết.

Tín khẩu thư hoàng. Nói liều, nói tâm bậy tâm bạ.

Tín khẩu khai hà. Nói liều, nói lung tung. Nói quàng nói xiên.

Tín thủ niêm lai. Hạ bút thành văn.

Hưng phong tác lãng. Gây rối, gây náo loạn. Hô mưa gọi gió, gây sóng gây gió.

Hưng sư động chúng. Xuất binh ồ ạt.

Hưng yêu tác quái. Tác oai tác quái.

Tinh hoả liêu nguyên. Một đốm lửa nhỏ nhỏ có thể đốt cháy cả cánh đồng. Sự vật lúc mới sinh tuy nhỏ nhưng có sức sống mãnh liệt, tiên đồ rộng mở.



星罗棋布
xīng luó qí bù
星星之火
xīng xīng zhī huǒ
星移斗转
xīng yí dòu zhuǎn
行成于思
xíng chéng yú sī
行将就木
xíng jiāng jiù mù
行若无事
xíng ruò wú shì
行尸走肉
xíng shī zǒu ròu
行同狗彘
xíng tóng gǒu zhì
行远自迩
xíng yuǎn zì ěr
行之有效
xíng zhī yǒu xiào
形单影只
xíng dān yǐng zhī

Tinh la kì bố. Bày la liệt, rất nhiều, vô số.

Tinh tinh chi hoả. Một đốm lửa nhỏ.

Tinh di đầu chuyển. Vị trí chòm sao thay đổi theo mùa. Vật đổi sao dời.

Hành thành vu tư. Biết suy nghĩ thì sẽ thành công.

Hành tương tự mộc. Sắp vào áo quan. Kẻ sắp chết.

Hành nhược vô sự. Bình tĩnh như không. Bình chân như vại.

Hành thi tẩu nhục. Cái xác không hồn.

Hành đồng cầu trệ. Đồ chó ghẻ, hành động vô liêm sỉ như loài chó má.

Hành viễn tự di. Từ gần đến xa, từ dễ đến khó.

Hành chi hữu hiệu. Phương pháp hữu hiệu rất có tác dụng.

Hình đơn ảnh chích. Thui thủi một mình, một mình một bóng.



形迹可疑 xíng jī kě yí	Hình tích khả nghi. Hành động khả nghi.
形势逼人 xíng shì bī rén	Hình thế bức nhân. Xã hội phát triển nhanh, bắt buộc con người phải nỗ lực phấn đấu vươn lên.
形形色色 xíng xíng sè sè	Hình hình sắc sắc. Muôn màu muôn vẻ.
形影相吊 xíng yǐng xiāng diào	Hình ảnh tương điệu. Đơn côi chiếc bóng, một mình một bóng.
兴高采烈 xìng gāo cǎi liè	Hứng cao thái liệt. Cao hứng, mặt mày hớn hở. Hết sức hào hứng, hứng khởi từng bừng.
兴味索然 xìng wèi suǒ rán	Hứng vị tố nhiên. Không có hứng thú.
兴致勃勃 xìng zhì bó bó	Hứng trí bột bột. Rất có hứng thú.
幸灾乐祸 xìng zāi lè huò	Hạnh tai lạc họa. Vui sướng trên sự đau khổ của người khác.
凶多吉少 xiōng duō jí shǎo	Hung đa cát thiếu. Lành ít dữ nhiều.
凶相毕露 xiōng xiàng bì lù	Hung tướng tất lộ. Tướng mạo hung ác.



兄弟阋于墙，外御其侮

xiōng dì xià yú qiáng,
wài yù qí wǔ

胸怀祖国，放眼世界

xiōng huái zǔ guó,
fàng yǎn shì jiè

胸无点墨

xiōng wú diǎn mò

胸有成竹

xiōng yǒu chéng zhú

胸有朝阳

xiōng yǒu zhāo yáng

胸中无数

xiōng zhōng wú shù

胸中有数

xiōng zhōng yǒu shù

雄心壮志

xiōng xīn zhuàng zhì

休戚相关

xiū qī xiāng guān

Huynh đệ huých vu tường, ngoại ngự kì vũ. Anh em một nhà có thể cãi vã nhau nhưng vẫn đoàn kết chống lại sự coi khinh của người ngoài.

Hung hoài tổ quốc, phóng nhân thế giới. Trong lòng nhớ về tổ quốc, đưa mắt nhìn khắp thế giới.

Hung vô điểm mực. Ít học, trong bụng không có một chữ nào.

Hung hữu thành trúc. Cần nhắc kĩ trước khi làm việc. Có chủ định sẵn.

Hung hữu triêu dương. Một lòng trung thành, một lòng một dạ.

Hung trung vô số. Không chắc chắn, không nắm chắc.

Hung trung hữu số. Trong lòng chắc chắn, nắm chắc phần thắng.

Hùng tâm tráng chí. Hoài bão lớn, chí lớn.

Hưu thích tương quan. Quan hệ mật thiết, khăng khít.



休养生息

xiū yǎng shēng xī

朽木粪土

xiǔ mù fèn tǔ

袖手旁观

xiù shǒu páng guān

臭味相投

xiù wèi xiāng tóu

虚怀若谷

xū huái ruò gǔ

虚无缥缈

xū wú piāo miǎo

虚有其表

xū yǒu qí biǎo

虚与委蛇

xū yǔ wēi yí

虚张声势

xū zhāng shēng shì

嘘寒问暖

xū hán wèn nuǎn

栩栩如生

xǔ xǔ rú shēng

Hưu dưỡng sinh tức. Nghỉ ngơi dưỡng sức.

Hủ mộc phân thổ. Kẻ không chịu tu dưỡng rèn luyện, vật vô dụng.

Tụ thủ bàng quan. Khoanh tay đứng nhìn. Ngoảnh mặt làm ngơ.

Khứu vị tương đầu. Tâm đầu ý hợp. Ngưu tầm ngưu mã tầm mã, cùng một giuộc.

Hư hoài nhược cốc. Vô cùng khiêm tốn.

Hư vô phiêu diểu. Hư ảo, viễn vông.

Hư hữu kì biểu. Bên ngoài đẹp, bên trong rỗng rếch, tốt mã dễ cưỡi.

Hư dĩ uy di. Giả vờ ân cần, qua quýt cho xong.

Hư trương thanh thế. Hư trương thanh thế.

Hư hàn vấn noãn. Ân cần hỏi han, vô cùng quan tâm đến người khác.

Hử hử như sinh. Vô cùng sinh động, giống như thật.



旭日东升
xù rì dōng shēng

轩然大波
xuān rán dà bō

喧宾夺主
xuān bīn duó zhǔ

悬而未决
xuán ér wèi jué

悬心吊胆
xuán xīn diào dǎn

悬崖勒马
xuán yá lè mǎ

悬崖峭壁
xuán yá qiào bì

烜赫一时
xuǎn hè yī shí

癣疥之疾
xuǎn jiè zhī jí

Húc nhật đông thăng. Mặt trời nhô lên từ phương đông. Vũng dương vừa ló.

Hiên nhiên đại ba. Phong ba dữ dội. Tranh chấp gay gắt. Phiên phúc lớn.

Huyên tân đoạt chủ. Giọng khách át giọng nhà. Cái phụ làm lu mờ hay thay thế cái chính.

Huyền nhi vị quyết. Vẫn đang xếp xó, chưa được giải quyết.

Huyền tâm điều đảm. Sợ khiếp đảm, tim đập thành thịch.

Huyền nhai lạc mã. Kim cương trước vực thẳm. Khi đến gần mới nguy hiểm biết kịp thời dừng lại.

Huyền nhai tiểu bích. Vách cao dựng đứng, vực sâu thăm thẳm, cheo leo hiểm trở.

Huyền hách nhất thời. Vang bóng một thời.

Tiên giới chi tật. Khuyết tật nhỏ nhặt, sai sót vụn vặt.

削足适履	Tước túc thích lữ. Gượng gạo, gò ép cho vừa.
xuē zú shì lǚ	
学而不厌	Học nhi bất yếm. Học không biết mệt.
xué ér bù yàn	
学以致用	Học dĩ trí dụng. Học để áp dụng vào thực tế.
xué yǐ zhì yòng	
雪上加霜	Tuyết thượng gia sương. Hoạ vô đơn c hí, tai nạn liên tiếp, chó cắn áo rách. Giậu đổ bìm leo.
xuě shàng jiā shuāng	
雪中送炭	Tuyết trung tống than. Vào ngày tuyết rơi, cho người than để sưởi ấm. Giúp người hoạn nạn.
xuě zhōng sòng tàn	
血海深仇	Huyết hải thâm thù. Mối thù truyền kiếp.
xuè hǎi shēn chóu	
血口喷人	Huyết khẩu phun nhân. Ngậm máu phun người.
xuè kǒu pēn rén	
血流如注	Huyết lưu như chú. Máu chảy nhiều và nhanh. Máu chảy thành sông.
xuè liú rú zhù	
血气方刚	Huyết khí phương cương. Sức khoẻ dồi dào.
xuè qì fāng gāng	
血肉相连	Huyết nhục tương liên. Quan hệ rất thân mật. Máu mỡ ruột già.
xuè ròu xiāng lián	

寻章摘句

xún zhāng zhāi jù

Tầm chương trích cú. Tìm trích những đoạn văn, câu cú. Viết văn bằng cách ghép những câu văn có sẵn, thiếu tính sáng tạo.

循规蹈矩

xún guī dǎo jǔ

Tuân quy đạo cử. Tuân theo khuôn phép. Theo khuôn phép cũ.

循名责实

xún míng zé shí

Tuân danh trách thực. Căn cứ vào tên gọi để tìm nội dung bên trong, yêu cầu danh phải tương xứng với thực.

循序渐进

xún xù jiàn jìn

Tuân tự tiệm tiến. Dần dần từng bước một.

循循善诱

xún xún shàn yòu

Tuân tuân thiện dụ. Hướng dẫn từng bước.

训练有素

xún liàn yǒu sù

Huấn luyện hữu tố. Thường xuyên luyện tập.

迅雷不及掩耳

xùn léi bù jí yǎn ěr

Tấn lôi bất cập yểm nhĩ. Sét đánh không kịp che tai. Việc xảy ra bất ngờ, không kịp chuẩn bị.



Y

鴉雀無聲

yā què wú
shēng

Nha tước vô thanh. Đến tiếng quạ, tiếng chim cũng không có. Lặng ngắt như tờ, im phăng phắc. Hoàn toàn yên tĩnh.

啞口無言

yǎ kǒu wú yán

Ả khẩu vô ngôn. Như người câm không nói được câu nào. Đuối lý không nói được câu nào, cứng họng.

啞然失笑

yǎ rán shī xiào

Ả nhiên thất tiếu. Không kìm được bật cười.

雅俗共賞

yǎ sú gòng
shǎng

Ả tục cộng thưởng. Sang hèn đều thưởng thức.

揠苗助長

yà miáo zhù
zhǎng

Át miêu trợ trưởng. Đốt cháy giai đoạn đâm ra hỏng việc. Dục tốc bất đạt.

烟消云散

yān xiāo yún
sàn

Yên tiêu vân tán. Tiêu tan như mây khói, tan thành mây khói.



湮没无闻	Nhân một vô văn. Danh tiếng mai một, không ai biết đến.
yān mò wú wén	
延年益寿	Diên niên ích thọ. Kéo dài tuổi thọ.
yán nián yì shòu	
言必信，行必果	Ngôn tất tín, hành tất quả. Nói phải giữ lấy chữ tín, làm việc phải kiên quyết.
yán bì xìn, xíng bì guǒ	
言必有中	Ngôn tất hữu trung. Nói trúng vấn đề, giải đúng chỗ ngứa.
yán bì yǒu zhòng	
言不及义	Ngôn bất cập nghĩa. Nói toàn lời không đúng đắn.
yán bù jí yì	
言不尽意	Ngôn bất tận ý. Không nói được hết ý cần nói, kể sao cho xiết.
yán bù jìn yì	
言不由衷	Ngôn bất do trung. Nói không thật lòng.
yán bù yóu zhōng	
言出法随	Ngôn xuất pháp tùy. Pháp lệnh vừa ra là chấp hành nghiêm chỉnh ngay, nói là làm ngay.
yán chū fǎ suí	
言传身教	Ngôn truyền thân giáo. Nói và làm đều mẫu mực.
yán chuán shēn jiào	
言归于好	Ngôn quy vu hảo. Tốt đẹp trở lại, đã được hoà giải. Bình thường hoá.
yán guī yú hǎo	



言归正传

yán guī zhèng
zhuàn

Ngôn quy chính truyền. Quay lại vấn đề chính, quay lại nội dung chính.

言过其实

yán guò qí shí

Ngôn quá kì thực. Nói khuyếch trương, không đúng với thực tế.

言简意赅

yán jiǎn yì gāi

Ngôn giản ý cai. Ngắn gọn xúc tích.

言近旨远

yán jìn zhǐ yuǎn

Ngôn cận chí viễn. Nói gần nói xa, nói bóng nói gió.

言听计从

yán tīng jì cóng

Ngôn thính kế tòng. Nói gì cũng tin, bảo gì cũng nghe. Hoàn toàn tin cậy.

言外之意

yán wài zhī yì

Ngôn ngoại chi ý. Ý tại ngôn ngoại, cô đọng xúc tích.

言为心声

yán wéi xīn
shēng

Ngôn vi tâm thanh. Ngôn ngữ phản ánh tư tưởng, qua lời nói biết được tâm tư tình cảm.

言行一致

yán xíng yī zhì

Ngôn hành nhất trí. Đã nói là làm, lời nói đi đôi với việc làm.

言者无罪，闻者足戒

yán zhě wú zuì,
wén zhě zú jiè

Ngôn giả vô tội, văn giả túc giới. Đóng góp ý kiến chỉ cần có thiện chí, cho dù ý kiến sai cũng không có lỗi. Nghe ý kiến góp ý, dù cho không đúng cũng phải chú ý.

言之成理

yán zhī chéng lǐ

Ngôn chi thành lí. Nói có lý.



言之无物	Ngôn chi vô vật. Lời nói trống rỗng, không có nội dung.
yán zhī wú wù	
言之凿凿	Ngôn chi tạc tạc. Nói rất chính xác, rất đúng sự thật.
yán zhī zuò zuò	
严惩不贷	Nghiêm chứng bất thái. Trừng trị thích đáng, quyết không tha thứ.
yán chéng bù dài	
严阵以待	Nghiêm trận dĩ đãi. Chuẩn bị sẵn sàng. Bày binh bố trận chỉnh tề chờ giặc tới.
yán zhèn yǐ dài	
奄奄一息	Yểm yểm nhất tức. Trút hơi thở cuối cùng, thở thoi thóp. Sắp chết, sắp bị diệt vong.
yǎn yǎnyī xī	
掩耳盗铃	Yểm nhĩ đạo linh. Tự lừa dối mình.
yǎn ěr dào líng	
掩人耳目	Yểm nhân nhĩ mục. Mê hoặc, lừa gạt người khác.
yǎn rén ěr mù	
眼高手低	Nhãn cao thủ đê. Yêu cầu cao nhưng không đạt được, nói thì hay nhưng làm không nổi. Con mắt lớn hơn cái tay. Ăn mà đòi xôi gấc.
yǎn gāo shǒu dī	
眼明手快	Nhãn minh thủ khoái. Nhanh mắt nhanh tay.
yǎn míng shǒu kuài	



偃旗息鼓

yǎn qí xī gǔ

羊质虎皮

yáng zhì hǔ pí

扬眉吐气

yáng méi tǔ qì

阳春白雪

yáng chūn bái xuě

阳奉阴违

yáng fèng yīn wéi

洋为中用

yáng wéi zhōng
yòng

洋洋大观

yáng yáng dà guān

洋洋得意

yáng yáng dé yì

仰人鼻息

yǎng rén bí xī

Yǎn qí xī gǔ. Bí mật hành quân. Sự việc bị dừng lại. Thanh thế lu mờ.

Dương chất hổ bì. Dê đội lốt hổ cũng không thay đổi được bản chất. Bề ngoài ra vẻ cứng cỏi nhưng trong lòng rất sợ hãi.

Dương mi thố khí. Mở mày mở mặt.

Dương xuân bạch tuyết. Ca khúc nổi tiếng ở nước Sở thời chiến quốc. Tác phẩm nghệ thuật đạt đến trình độ cao.

Dương phụng âm vi. Bề ngoài tỏ ý tuân theo nhưng bên trong ngầm ngầm làm trái.

Dương vi trung dụng. Tiếp thu có chọn lọc những cái hay trong nền văn hoá nước ngoài.

Dương dương đại quan. Phong phú đa dạng.

Dương dương đắc ý. Dương dương tự đắc.

Ngưỡng thân tị tức. Làm việc theo sắc mặt của người khác, không được theo ý mình.



养精蓄锐

yǎng jīng xù ruì

养痍遗患

yǎng yōng yí huàn

养尊处优

yǎng zūn chǔ yōu

妖言惑众

yāo yán huò zhòng

摇旗呐喊

yáo qí nà hǎn

摇身一变

yáo shēn yī biàn

摇头摆尾

yáo tóu bǎi wèi

摇尾乞怜

yáo wěi qǐ lián

摇摇欲坠

yáo yáo yù zhuì

咬文嚼字

yǎo wén jiáo zì

Dưỡng tinh súc nhuệ. Dưỡng sức, tinh thần, nhuệ khí.

Dưỡng ung di hoạn. Có bệnh mà không chữa sẽ gây hậu hoạn về sau. Nuôi ong tay áo nuôi cáo trong nhà.

Dưỡng tôn xử ưu. Cuộc sống cao sang sung sướng.

Yêu ngôn hoặc chúng. Xảo trá, lừa gạt, mê hoặc người khác.

Dao kì niệt hám. Khuỵa chiêng gõ mõ. Cỗ vũ người khác.

Dao thân nhất biến. Thay đổi như chong chóng.

Dao đầu bài vĩ. Rung đùi đặc ý. Dương dương tự đắc.

Dao vĩ khất liên. Chó vẫy đuôi lấy lòng chủ. Cầu xin sự thương hại của người khác.

Dao dao đục trụy. Liều xiêu, lung lay sắp đổ, vô cùng nguy hiểm.

Giảo văn tước tự. Nghiên ngẫm từng chữ.



咬牙切齿	Giảo nha thiết xỉ. Bặm môi bặm lợi, nghiến răng nghiến lợi.
yǎo yá qiè chǐ	Cắm hận vô cùng.
要言不烦	Yếu ngôn bất phiền. Ngắn gọn không dài dòng.
yào yán bù fán	
耀武扬威	Diệu vũ dương uy. Múa võ dương oai. Diệu võ dương oai.
yào wǔ yáng wēi	
野心勃勃	Dã tâm bōt bōt. Có chí lớn.
yě xīn bó bó	
叶公好龙	Diệp công hiếu long. Miệng nói thích nhưng trong lòng không thích.
yè gōng hào lóng	
夜不闭户	Dạ bất bế hộ. Tối ngủ không cần đóng cửa, an ninh tốt.
yè bù bì hù	
夜长梦多	Dạ trường mộng đa. Đi đêm lắm có ngày gặp ma. Đêm dài lắm mộng.
yè cháng mèng duō	
夜郎自大	Dạ lang tự đại. Tự cao tự đại, tự cho mình hơn người.
yè láng zì dà	
一败如水	Nhất bại như thủy. Thua không gì cứu vãn nổi.
yī bài rú shuǐ	
一败涂地	Nhất bại đồ địa. Thua không gì cứu vãn nổi. Lụn bại, thất bại thảm hại.
yī bài tú dì	



一板三眼
yī bǎn sān yǎn

Nhất bản tam nhãn. Lời nói hành động có quy củ. Rập khuôn máy móc, cứng nhắc.

一本正经
yī běn zhèng jīng

Nhất bản chính kinh. Dáng vẻ đạo mạo (chế giễu).

一鼻孔出气
yī bí kǒng chū qì

Nhất tị khổng xuất khí. Thở ra cùng một lỗ mũi. Cùng một phe cùng một ekip. Cùng hội cùng thuyền.

一笔勾销
yī bǐ gōu xiāo

Nhất bút câu tiêu. Số toẹt một cái, phủ nhận hoàn toàn.

一笔抹杀
yī bǐ mǒ shā

Nhất bút mạt sát. Phủ định sạch trơn.

一波三折
yī bō sān zhé

Nhất ba tam chiết. Biến đổi bất ngờ.

一波未平，一波又起

Nhất ba vị bình, nhất ba hựu khởi. Việc này chưa giải quyết xong việc khác đã đến.

yī bō wèi píng, yī bō yòu qǐ

一步登天
yī bù dēng tiān

Nhất bộ dăng thiên. Một bước lên trời. Thoáng một cái đã đạt được đến trình độ cao.

一唱一和
yī chàng yī hè

Nhất xướng nhất hoà. Phối hợp nhịp nhàng.



- 一尘不染
yī chén bù rǎn
- 一成不变
yī chéng bù biàn
- 一筹莫展
yī chóu mò zhǎn
- 一触即发
yī chù jí fā
- 一触即溃
yī chù jí kuì
- 一蹴而就
yī cù ér jiù
- 一刀两断
yī dāo liǎng duàn
- 一得之功
yī dé zhī gōng
- 一发千钧
yī fà qiān jūn
- 一帆风顺
yī fān fēng shùn
- Nhất trần bất nhiễm.** Trong sạch, không hề bị ảnh hưởng bởi tập tục xấu. Sạch sẽ không một vết bụi.
- Nhất thành bất biến.** Một khi đã được hình thành thì không bao giờ được thay đổi.
- Nhất trù mạc triển.** Không nghĩ được kế sách gì cả.
- Nhất xúc tức phát.** Hết sức căng thẳng, động đến là bùng n ngay.
- Nhất xúc tức hồi.** Động đến là sụp đổ, rất dễ đổ vỡ.
- Nhất xúc nhi tựu.** Đạt được một cách dễ dàng. Dễ như trở bàn tay.
- Nhất đao lưỡng đoạn.** Kiên quyết cắt đứt mối quan hệ.
- Nhất đắc chi công.** Một chút công lao nhỏ.
- Nhất phát thiên quân.** Ngàn cân treo sợi tóc, vô cùng nguy cấp.
- Nhất phàm phong thuận.** Thuận buồm xuôi gió.



一夫当关，万夫莫开

yī fū dāng guān,
wàn fū mō kāi

一改故辙

yī gǎi gù zhé

一概而论

yī gài ér lùn

一干二净

yī gān èr jìng

一鼓作气

yī gǔ zuò qì

一呼百诺

yī hū bǎi nuò

一呼百应

yī hū bǎi yìng

一挥而就

yī huī ér jiù

一技之长

yī jì zhī cháng

Nhất phu đương quan, vạn phu mạc khai. Một người giữ cổng, vạn người đánh không vào nổi. Địa thế vô cùng hiểm yếu.

Nhất cải cố triết. Không theo đường cũ.

Nhất khái nhi luận. Vơ đũa cả nắm.

Nhất can nhị tịnh. Sạch sành sanh, không sót lại một tí nào.

Nhất cổ tác khí. Lấy hết sức làm một hơi cho xong. Làm liền một mạch.

Nhất hô bách nặc. Gọi một tiếng trăm người dạ. Rất nhiều kẻ hầu người hạ. Nhất hô bách ứng; Uy danh vang dội.

Nhất hô bách ứng. Một người lên tiếng, trăm người hưởng ứng theo. Nhất hô bách ứng; uy danh vang dội.

Nhất huy nhi tựu. Đặt bút là viết xong.

Nhất kĩ chi trường. Sở trường.



- 一见如故
yī jiàn rú gù
一箭双雕
yī jiàn shuāng diāo
- 一见钟情
yī jiàn zhōng qíng
一举成名
yī jǔ chéng míng
- 一举两得
yī jǔ liǎng dé
- 一蹶不振
yī jué bù zhèn
- 一决雌雄
yī jué cí xióng
- 一刻千金
yī kè qiān jīn
一孔之见
yī kǒng zhī jiàn
- 一劳永逸
yī láo yǒng yuǎn
- Nhất kiến như cố.** Mới gặp mà đã như quen từ lâu.
- Nhất tiễn song điêu.** Một mũi tên trúng hai đích, một công đôi việc.
- Nhất kiến chung tình.** Tình yêu sét đánh.
- Nhất cử thành danh.** Bỗng chốc nổi tiếng. Nổi tiếng nhanh chóng.
- Nhất cử lưỡng đắc.** Làm một việc đạt được hai mục đích, một công đôi việc. Nhất cử lưỡng tiện.
- Nhất quệ bất chấn.** Ngã một cái là không đứng lên được. Một lần thất bại đã nản lòng.
- Nhất quyết thư hùng.** Quyết một phen sống mái, quyết phân thắng bại.
- Nhất khắc thiên kim.** Thời gian quý như vàng.
- Nhất khổng chi kiến.** Tầm nhìn hẹp hòi, hiểu biết nông cạn.
- Nhất lao vĩnh dật.** Khổ một lần sướng suốt đời.



一了百了
yī liǎo bǎi liǎo

Nhất liễu bách liễu. Việc chính đã xong, các việc khác cũng sẽ xong theo, đầu xuôi đuôi lọt.

一鳞半爪
yī lín bàn zhǎo

Nhất lân bán trảo. Rong trong mây đông lộ ít vẩy, tây lộ ít vuốt. Một phần sự việc, không toàn bộ. Tài liệu vụn vụn không hoàn chỉnh.

一落千丈
yī luò qiān zhàng

Nhất lạc thiên trượng. Tiếng đàn đọt nhiên hạ thấp xuống. Tình hình xấu đi rất nhanh. Ngày càng tồi tệ hơn.

一马当先
yī mǎ dāng xiān

Nhất mã đương tiên. Dẫn đầu.

一脉相承
yī mài xiāng chéng

Nhất mạch tương thừa. Có quan hệ kế thừa của nhau.

一毛不拔
yī máo bù bá

Nhất mao bất bạt. Một sợi lông cũng không chịu mất. Ki bo kiệt xỉ, vắt cổ chày ra nước.

一面之词
yī miàn zhī cí

Nhất diện chi từ. Lời nói từ một phía.

一鸣惊人
yī míng jīng rén

Nhất minh kinh nhân. Bình thường không có gì đặc sắc, bỗng chốc đạt được thành tích kinh người.

一命呜呼
yī mìng wū hū

Nhất mệnh ô hô. Đi đời nhà ma.



- 一模一样
yī mú yī yàng
- 一目了然
yī mù liǎo rán
- 一目十行
yī mù shí xíng
- 一年之计在于春
yī nián zhī jì zài yú chūn
- 一诺千金
yī nuò qiān jīn
- 一盘散沙
yī pán sǎn shā
- 一贫如洗
yī pín rú xǐ
- 一抔黄土
yī póu huáng tǔ
- 一曝十寒
yī pù shí hán
- 一气呵成
yī qì hē chéng
- Nhất mô nhất dạng.** Giống nhau như đúc.
- Nhất mục liễu nhiên.** Nhìn một cái là hiểu, rất rõ ràng.
- Nhất mục thập hàng.** Cùng một lúc đọc mười dòng. Đọc rất nhanh.
- Nhất niên chi kế tại vu xuân.** Khi một năm mới bắt đầu, hãy cố gắng làm nhiều và tốt để làm đà cho cả năm.
- Nhất nặc thiên kim.** Một lời hứa đáng giá ngàn vàng. Giữ lời hứa, giữ chữ tín.
- Nhất bàn tǎn sa.** Lực lượng phân tán, thiếu tổ chức.
- Nhất bản như tiên.** Nghèo rớt mồng tơi, nghèo kiệt xác.
- Nhất bầu hoàng thổ.** Tàn dư của thế lực phản động.
- Nhất bộc thập hàn.** Phơi một ngày, đông lạnh mười ngày. Bữa đực bữa cái. Không nhẫn nại, kiên trì.
- Nhất khí ha thành.** Văn chương trôi chảy mạch lạc. Làm việc liên tục, không gián đoạn.

一窍不通

yī qiào bù tōng

一穷二白

yī qióng èr bái

一丘之貉

yī qiū zhī hé

一去不复返

yī qù bù fù fǎn

一日千里

yī rì qiān lǐ

一日三秋

yī rì sān qiū

一如既往

yī rú jì wǎng

一失足成千古恨

yī shī zú chéng

qiān gǔ hèn

一视同仁

yī shì tóng rén

一事无成

yī shì wú chéng

Nhất khiếu bất thông. Mù
mật, không hiểu gì cả.

Nhất cùng nhị bạch. Nghèo
nàn lạc hậu.

Nhất khưu chi hạc. Đều xấu
như nhau, cùng một giuộc.

Nhất khứ bất phục phản. Ra
đi không trở lại.

Nhất nhật thiên lý. Tiến triển
rất nhanh.

Nhất nhật tam thu. Một ngày
không gặp tưởng chừng bà năm.
Xa nhau ngày dài đằng đẵng.
Mong ngóng nhớ nhung.

Nhất như kí vãng. Trước sau
như một.

**Nhất thất túc thành thiên cổ
hận.** Một lần lỡ bước ân hận cả
đời. Sẩy chân một bước để hận
ngàn thu.

Nhất thị đồng nhân. Đối xử
bình đẳng.

Nhất sự vô thành. Không được
một việc gì. Không được tích sự
gì, không làm nên trò trống gì.



- 一手包办
yī shǒu bāo bàn
- 一手遮天
yī shǒu zhē tiān
- 一丝不苟
yī sī bù gǒu
- 一丝一毫
yī sī yī háo
- 一塌糊涂
yī tā hú tú
- 一潭死水
yī tán sǐ shuǐ
- 一团和气
yī tuán hé qì
- 一网打尽
yī wǎng dǎ jìn
- 一往情深
yī wǎng qíng shēn
- 一往无前
yī wǎng wú qián
- Nhất thủ bao biện.** một mình giải quyết, không để ai nhúng tay vào. Một tay che cả bầu trời.
- Nhất thủ già thiên.** Lợi dụng quyền thế, bịt mắt thiên hạ. Vải thưa che mắt thánh. Lấy thúng úp voi. Một tay che cả bầu trời.
- Nhất ti bất cầu.** Cẩn thận từng li từng tí.
- Nhất ti nhất hào.** Từng li từng tí.
- Nhất pháp hồ đồ.** Rối tinh rối mù.
- Nhất đàm tử thủy.** Một đầm nước tù. Tình hình trì trệ, buồn tẻ.
- Nhất đoàn hoà khí.** Chín bỏ làm mười.
- Nhất vông đả tận.** Bắt gọn một mẻ. Tôm gọn cả bọn.
- Nhất vãng tình thâm.** Tình sâu nghĩa nặng.
- Nhất vãng vô tiền.** Hùng dũng tiến lên.



- 一望无际
yī wǎng wú jì
- 一无可取
yī wú kě qǔ
- 一无可处
yī wú kě chù
- 一无所长
yī wú suǒ cháng
- 一无所有
yī wú suǒ yǒu
- 一无所知
yī wú suǒ zhī
- 一息尚存
yī xī shàng cún
- 一相情愿
yī xiāng qíng yuàn
- 一笑置之
yī xiào zhì zhī
- 一蟹不如一蟹
yī xiè bù rú yī xiè
- Nhất vọng vô tế.** Nhìn không thấy bờ. Mênh mông bát ngát.
- Nhất vô khả thủ.** Không tán thành một chút nào, không có chút ưu điểm nào.
- Nhất vô thị xứ.** Sai lầm hoàn toàn.
- Nhất vô sở trường.** Không hề có sở trường riêng, không có tài cán gì.
- Nhất vô sở hữu.** Không có gì hết, hai bàn tay trắng.
- Nhất vô sở tri.** Không biết gì hết.
- Nhất tức thượng tôn.** Vẫn còn thở, vẫn còn sống.
- Nhất tương tình nguyện.** Ý nguyện đơn phương. Ý kiến chủ quan.
- Nhất tiếu trí chi.** Cười xoà, cười trừ cho xong chuyện.
- Nhất giải bất như nhất giải.** Ngày càng tồi tệ, ngày càng lụi bại. Không ra thể thống gì cả.



一泻千里

yī xiè qiān lǐ

一心一德

yī xīn yī dé

一心一意

yī xīn yī yì

一言既出，驷马难追

yī yán jì chū, sì mǎ nán zhuī

一言为定

yī yán wéi dìng

一言以蔽之

yī yán yǐ bì zhī

一叶障目，不见泰山

yī yè zhàng mù,
bù jiàn tài shān

一叶知秋

yī yè zhī qiū

Nhất tả thiên lí. Văn chương trôi chảy.

Nhất tâm nhất đức. Đoàn kết một lòng.

Nhất tâm nhất ý. Một lòng một dạ.

Nhất ngôn kí xuất, tứ mã nan truy. Một lời nói ra tứ mã không đuổi kịp. Lời nói ra không thể lấy lại được. Nói lời phải giữ lấy lời.

Nhất ngôn vi định. Chắc chắn không thay đổi được.

Nhất ngôn dĩ tế chi. Nói tóm lại.

Nhất diệp chướng mục, bất kiến thái sơn. Một cái lá che mắt, không nhìn thấy cả núi thái sơn. Chỉ thấy cây mà không thấy rừng. Vì với việc bị cái cục bộ, tạm thời mê hoặc không nhìn thấy toàn cục, lâu đời.

Nhất diệp tri thu. Nhìn lá rơi biết mùa thu đến.



- 一衣带水
yī yī dài shuǐ
- 一意孤行
yī yì gū xíng
- 一语道破
yī yǔ dào pò
- 一语破的
yī yǔ pò dì
- 一着不慎，满盘皆输
yī zhāo bù shèn,
mǎn pán jiē shū
- 一朝一夕
yī zhāo yī xī
- 一针见血
yī zhēn jiàn xiě
- 一知半解
yī zhī bàn jiě
- 一纸空文
yī zhǐ kōng wén
- Nhất y đai thủy.** Không ngại ngàn trùng cách trở.
- Nhất ý cô hành.** Một mực theo ý mình.
- Nhất ngữ đạo phá.** Nói một câu mà rõ cả vấn đề.
- Nhất ngữ phá đích.** Nói đúng vấn đề, gãi đúng chỗ ngứa.
- Nhất trước bất thận, mãn bàn giai thâu.** Đi lỡ một nước cờ sẽ thua cả ván cờ. Xử lý toàn cục những vấn đề có tính quyết định một cách không thoả đáng sẽ dẫn tới thất bại.
- Nhất triều nhất tịch.** Một sớm một chiều, rất nhanh chóng.
- Nhất châm kiến huyết.** Nói toạc móng heo, nói thẳng vào vấn đề.
- Nhất tri bán giải.** Hiểu biết nông cạn, hiểu biết nửa vời. Biết không toàn diện.
- Nhất chỉ không văn.** Chỉ trên giấy tờ chứ không thành hiện thực.



一掷千金	Nhất trịch thiên kim. Tiêu tiền như rác.
yī zhì qiān jīn	
衣冠楚楚	Y quan sở sở. Mũ áo chỉnh tề.
yī guān chǔ chǔ	
衣冠禽兽	Y quan cầm thú. Mặt người dạ thú.
yī guān qín shòu	
依然故我	Y nhiên cố ngã. Vẫn như ngày xưa.
yī rán gù wǒ	
依然如故	Y nhiên như cố. Vẫn như ngày xưa.
yī rán rú gù	
依违两可	Y vi lưỡng khả. Thái độ lập lờ, không rõ ràng.
yī wēi liǎng kě	
依样画葫芦	Y dạng hoạ hồ lô. Bắt chước người khác vẽ hồ lô. Rập khuôn máy móc, thiếu tính sáng tạo.
yī yàng huà hú lú	
依依不舍	Y y bất xả. Lưu luyến không rời.
yī yī bù shě	
贻害无穷	Di hại vô cùng. Để lại hậu hoạ về sau.
yí hài wú qióng	
贻人口实	Di nhân khẩu thực. Lỡ miệng, nói hớ.
yí xiào kǒu shí	
贻笑大方	Di tiếu đại phương. Để người hiểu biết chê cười.
yí xiào dà fāng	



移风易俗

yí fēng yì sù

移花接木

yí huā jiē mù

移山倒海

yí shān dǎo hǎi

遗臭万年

yí chòu wàn nián

疑神疑鬼

yí shén yí guǐ

疑团莫释

yí tuán mò shì

以德报怨

yǐ dé bào yuàn

以毒攻毒

yǐ dú gōng dú

以讹传讹

yǐ é chuán é

以耳代目

yǐ ěr dài mù

Di phong dịch tục. Thay đổi phong tục tập quán cũ.

Di hoa tiếp mộc. Cắm cành này sang cây khác. Ngắm ngâm thay đổi người hoặc vật để lừa kẻ khác.

Di sơn đảo hải. Đào núi lấp biển, sức mạnh chinh phục thiên nhiên.

Di xú vạn niên. Để lại tiếng xấu muôn đời sau.

Nghi thân nghi quỷ. Đa nghi Tào Tháo.

Nghi đoàn mạc thích. Bế tắc không giải thích nổi.

Dĩ đức báo oán. Lấy ơn báo oán.

Dĩ độc công độc. Lấy độc trị độc.

Dĩ ngoa truyền ngoa. Càng lan truyền càng trái với sự thật. Thêm mắm thêm muối, bóp méo sự thật.

Dĩ nhĩ đại mục. Nghe người khác nói mà không nhìn thấy tận mắt.



以攻为守
yǐ gōng wéi shǒu

以己度人
yǐ jǐ duó rén

以倣效尤
yǐ jǐng xiào yóu

以理服人
yǐ lǐ fú rén

以力服人
yǐ lì fú rén

以邻为壑
yǐ lín wéi hè

以卵投石
yǐ luǎn tóu shí

以貌取人
yǐ mào qǔ rén

以身殉职
yǐ shēn xùn zhí

以身作则
yǐ shēn zuò zé

以售其奸
yǐ shòu qí jiān

Dī công vi thủ. Chủ động tấn công để phòng thủ.

Dī kǐ độ nhân. Suy bụng ta ra bụng người.

Dī cảnh hiệu ưu. Dùng để cảnh cáo kẻ làm điều xấu.

Dī lí phục nhân. Dùng lí lẽ để thuyết phục lòng người.

Dī lực phục nhân. Dùng sức mạnh để áp đặt người khác.

Dī lân vi hách. Vì lợi ích bản thân mà sẵn sàng dồn khó khăn, tai họa cho người khác.

Dī noãn đầu thạch. Trứng chọi với đá, châu chấu đá voi.

Dī mạo thủ nhân. Nhìn tướng mạo mà đoán biết phẩm chất, tài năng của người. Trong mặt mà bắt hình dong.

Dī thân tuấn chức. Vì đại nghĩa diệt thân, hy sinh vì nghĩa lớn.

Dī thân tác tác. Đem mình ra làm gương.

Dī thụ kì gian. Dùng để thực hiện gian kế đó.



以小人之心，度君子之腹

yǐ xiǎo rén zhī xīn,
duó jūn zǐ zhī fù

以眼还眼，以牙还牙

yǐ yǎn huán yǎn,
yǐ yá huán yá

以逸待劳

yǐ yì dài láo

以怨报德

yǐ yuàn bào dé

倚官仗势

yǐ guān zhàng shì

倚老卖老

yǐ lǎo mài lǎo

义不容辞

yì bù róng cí

义愤填膺

yì fèn tián yīng

义无反顾

yì wú fǎn gù

Dĩ tiểu nhân chi tâm, độ quân tử chi phúc. Đem bụng dạ tiểu nhân để đo lòng người quân tử.

Dĩ nhãn hoàn nhãn, dĩ nha hoàn nha. Ăn miếng trả miếng.

Dĩ dật đãi lao. Đem quân ta khoẻ mạnh đánh quân địch mệt mỏi. Đã có chuẩn bị kĩ lưỡng.

Dĩ oán báo đức. Lấy oán trả ơn.

Ý quan trọng thế. Cây thế nhà quan. Chó cậy gân nhà.

Ý lão mai lão. Cây già lên mặt.

Nghĩa bất dung từ. Không thể từ chối, thoái thác.

Nghĩa phấn điền ưng. Sự phấn khích vì chính nghĩa đầy cả lòng ngực. Lòng đầy cảm phần.

Nghĩa vô phản cố. Vì việc nghĩa chỉ có dũng cảm tiến lên, quyết không lùi bước.



- 义形于色
yì xíng yú sè
- 义正词严
yì zhèng cǐ yán
- 亦步亦趋
yì bù yì qū
- 异端邪说
yì duān xié shuō
- 异乎寻常
yì hū xún cháng
- 异军突起
yì jūn tū qǐ
- 异口同声
yì kǒu tóng shēng
- 异曲同工
yì qǔ tóng gōng
- 异想天开
yì xiǎng tiān kāi
- Nghĩa hình vu sắc.** Mặt đầy cảm phần, cảm phần thể hiện trên nét mặt.
- Nghĩa chính từ nghiêm.** Lí do đầy đủ, ngôn từ sắc bén. Lời nói có trọng lượng.
- Diệc bộ diệc xu.** Bắt chước người khác.
- Dị đoan tà thuyết.** Mê tín dị đoan.
- Dị hô tầm thường.** Không bình thường, khác thường.
- Dị quân đột khởi.** Lực lượng mới xuất hiện bất ngờ.
- Dị khẩu đồng thanh.** Mọi người đều nói giống nhau, trăm miệng một lời. Đồng thanh.
- Dị khúc đồng công.** Ca khúc khác nhau nhưng đều hay, đều xuất sắc. Hai cách nói khác nhau nhưng cùng chung một ý. Hai phương pháp khác nhau nhưng có cùng một mục đích.
- Dị tưởng thiên khai.** Ý tưởng lí kì, không thực tế; suy nghĩ viễn vông.



抑扬顿挫
yì yáng dùn cuò

易如反掌
yì rú fǎn zhǎng

意气风发
yì qì fēng fā

意气用事
yì qì yòng shì

毅然决然
yì rán jué rán
因材施教
yīn cái shī jiào

因地制宜
yīn dì zhì yí

因陋就简
yīn lòu jiù jiǎn

因时制宜
yīn shí zhì yí

Ức dương đốn toả. Du dương
trầm bổng.

Đị như phản chưởng. Dễ
như trở bàn tay.

Ý khí phong phát. Tinh thần
sôi nổi, chí khí phấn chấn hăm
hở.

Ý khí dụng sự. Để tình cảm
lấn át lý trí khi; làm việc theo
cảm tính.

Nghị nhiên quyết nhiên.
Kiên quyết, không do dự.

Nhân tài thi giáo. Dạy theo
năng lực, đặc điểm của học
sinh; lấy học sinh làm trung
tâm.

Nhân địa chế nghị. Dựa vào
tình hình cụ thể ở từng địa
phương mà đưa ra biện pháp
thích hợp.

Nhân lậu tựu giản. Lợi dụng
triệt để điều kiện có sẵn, tiết
kiệm triệt để. Liệu cơm gắp
mắm.

Nhân thời chế nghị. Dựa
vào tình hình cụ thể lúc đó để
dùng biện pháp thích hợp, vận
dụng linh hoạt.



因势利导

yīn shì lì dǎo

因小失大

yīn xiǎo shī dà

因循守旧

yīn xún shǒu jiù

因循坐误

yīn xún zuò wù

因噎废食

yīn yē fèi shí

阴谋诡计

yīn móu guǐ jì

殷鉴不远

yīn jiàn bù yuǎn

寅吃卯粮

yín chī mǎo liáng

银杨镢枪头

yín yàng là qiāng
tóu

Nhân thế lợi đạo. Dẫn dắt khéo léo.

Nhân tiểu thất đại. Ham cái nhỏ mà mất cái lớn, lợi bất cập hại. Tham bất bỏ mâm.

Nhân tuần thủ cựu. Khăng khăng làm theo lối cũ, thiếu tính sáng tạo.

Nhân tuần toạ ngốc. Vì ôm khư khư lối làm ăn kiểu cũ mà lỡ việc.

Nhân ế phế thực. Vì sợ nghẹn mà không ăn. Vì sợ phạm sai lầm mà không dám làm.

Âm mưu quỷ kế. Âm mưu quỷ kế.

Ân giám bất viễn. Bài học của người đi trước vẫn còn đó.

Dần dần ngật mǎo lương. Năm dần ăn lương thực của năm mǎo. Ăn cả lương thực của năm mới. Chạy ăn từng bữa, vóc ngắn cần dài.

Ngân dạng lập thương đầu. Đẹp mã nhưng vô dụng, tốt mã rẻ cùi.

引而不发

yǐn yàng là qiāng
tóu

Dẫn nhi bất phát. Người dạy bắn cung giỏi chỉ giương cung mà không bắn để người khác học tập kỹ thuật bắn cung.
Dẫn dắt gợi ý.

引吭高歌

yǐn éng bù fā

Dẫn hàng cao ca. Cất cao tiếng hát.

引火烧身

yǐn huǒ shāo shēn

Dẫn hoả thiên thân. Lấy lửa tự thiêu mình. Tự phê bình.

引经据典

yǐn jīng jù diǎn

Dẫn kinh cứ điển. Trích dẫn từ sách kinh điển, nói có sách, mách có chứng.

引狼入室

yǐn láng rù shì

Dẫn lang nhập thất. Công rắn cắn gà nhà.

引人入胜

yǐn rén rù shèng

Dẫn nhân nhập thắng. Chỉ những danh lam thắng cảnh hoặc những kiệt tác nghệ thuật đặc biệt lôi cuốn người xem.

引人注目

yǐn rén zhù mù

Dẫn nhân chú mục. Gây sự chú ý.

引以为戒

yǐn yǐ wéi jì

Dẫn dĩ vi giới. Rút ra bài học kinh nghiệm.

引玉之砖

yǐn yù zhī zhuān

Dẫn ngọc chi chuyên. Thả con sắn sắt bắt con cá rô.



饮泣吞声

yǐn qì tūn shēng

饮水思源

yǐn shuǐ sī yuán

饮鸩止渴

yǐn zhèn zhǐ kě

隐恶扬善

yǐn è yáng shàn

隐晦曲折

yǐn huì qū zhé

隐姓埋名

yǐn xìng mái míng

隐约其辞

yǐn yuē qí cí

应有尽有

yīng yǒu jìn yǒu

英雄无用武之地

yīng xióng wú yòng
wǔ zhī dì

英姿焕发

yīng zī huàn fā

Ẩm khắp thôn thanh. Nuốt nước mắt khóc thầm. Ngậm đắng nuốt cay.

Ẩm thủy tư nguyên. Uống nước nhớ nguồn.

Ẩm trảm chỉ khát. Uống rượu độc để giải khát. Giải quyết khó khăn trước mắt mà không tính đến hậu quả.

Ẩn ác dương thiện. Đẹp tốt phô ra xấu xa đậy lại.

Ẩn hồi khúc chiết. Bí hiểm lắt léo.

Ẩn tính mai danh. Giấu họ giấu tên, mai danh ẩn tích.

Ẩn ước kì từ. Nói né tránh, nói giấu giếm giếm.

Ứng hữu tận hữu. Cái gì cần đều có. Rất đông đủ.

Anh hùng vô dụng vũ chi địa. Anh hùng không có đất dụng võ, không có chỗ để phát huy tài năng.

Anh tự hoán phát. Uy phong lẫn liệt.



英姿飒爽

yīng zī sà shuǎng

鹦鹉学舌

yīng wǔ xué shé

迎刃而解

yíng rèn ér jiě

迎头痛击

yíng tóu tòng jī

营私舞弊

yíng sī wǔ bì

蝇头小利

yíng tóu xiǎo lì

蝇营狗苟

yíng yíng gǒu gǒu

应对如流

yìng duì rú liú

应付自如

yìng fù zì rú

应接不暇

yìng jiē bù xiá

Anh tự táp sảng. Anh dũng hiên ngang.

Anh vũ học thiệt. Nói như vẹt.

Nghênh nhẵn nhi giải. Giải quyết công việc dễ dàng thuận lợi, đầu xuôi đuôi lọt.

Nghênh đầu thống kích. Đón đầu đánh một đòn rất nặng.

Doanh tư vũ tệ. Dùng thủ đoạn lừa gạt để kiếm lời.

Dăng đầu tiểu lợi. Lợi nhuận rất nhỏ.

Dăng doanh cầu cầu. Không từ một thủ đoạn xấu xa nào để mưu cầu danh lợi.

Ứng đối như lưu. Đối đáp trôi chảy.

Ứng phó tự như. Giải quyết công việc một cách suôn sẻ.

Ứng tiếp bất hạ. Nhiều không kể xiết, nhiều không đếm xiết xem kịp.



庸人自扰	dung nhân tự nhiễu. Thân làm tội đời, chuốc vạ vào thân.
yòng rén zì rǎo	
永垂不朽	Vĩnh thủy bất hủ. Đời đời sống mãi.
yǒng chuí bù xiǔ	
勇往直前	Dũng vãng trực tiền. Anh dũng tiến lên.
yǒng wǎng zhí qián	
优柔寡断	Ưu nhu quả đoán. Do dự không quyết đoán.
yōu róu guǎ duàn	
优胜劣败	Ưu thắng liệt bại. Đấu tranh sinh tồn, mạnh thì tồn tại, yếu thì đào thải.
yōu shèng liè bài	
优哉游哉	Ưu tai du tai. Nhàn hạ sung sướng.
yōu zāi yóu zāi	
忧患余生	Ưu hoạn dư sinh. Thừa sống thiếu chết. Thoát nạn.
yōu huàn yú shēng	
忧心忡忡	Ưu tâm xung xung. Nơm nớp lo sợ, thấp thỏm lo âu.
yōu xīn chōng chōng	
忧心如焚	Ưu tâm như phân. Lòng như lửa đốt.
yōu xīn rú fén	
犹豫不决	Do dự bất quyết. Chân chừ không quyết.
yóu yù bù jué	
油腔滑调	Du xoang hoạt điệu. Dẻo mồm dẻo miệng, mồm mép tép nhảy. Ăn nói ngọt xớt, ma lạnh.
yóu qiāng huá diào	



油头滑脑

yóu tóu huá nǎo

油嘴滑舌

yóu zuǐ huá shé

游刃有余

yóu rèn yǒu yú

游手好闲

yóu shǒu hào xián

有案可稽

yǒu àn kě jī

有备无患

yǒu bèi wú huàn

有的放矢

yǒu dì fàng shǐ

有过之，无不及

yǒu guò zhī, wú bù jí

有机可乘

yǒu jī kě chéng

有加无已

yǒu jiā wú yǐ

有教无类

yǒu jiào wú lèi

Du đầu hoạt não. Giảo hoạt.

Du chuyǐ hoạt thiệt. Mồm mép tép nhảy.

Du nhần hữu dư. Thành thạo, giàu kinh nghiệm.

Du thủ hiếu nhàn. Lười biếng, lười nhác.

Hữu án khả kê. Có chứng cứ để điều tra.

Hữu bị vô hoạn. Có chuẩn bị trước sẽ tránh được tai hoạ, cản tác vô áy náy. Lo trước khỏi vạ sau.

Hữu đích phóng thỉ. Làm việc có mục đích rõ ràng.

Hữu quá chi, vô bất cập. Chỉ có hơn chứ không có kém.

Hữu cơ khả thừa. Có cơ sở để lợi dụng, có kế hở là chui vào.

Hữu gia vô dĩ. Tăng thêm liên tục.

Hữu giáo vô loại. Ai cũng có thể được dạy dỗ.



有口皆碑 yǒu kǒu jiē bēi	Hữu khẩu giai bi. Người người ca ngợi.
有口难言 yǒu kǒu nán yán	Hữu khẩu nan ngôn. Khó nói ra được bằng lời.
有口无心 yǒu kǒu wú xīn	Hữu khẩu vô tâm. Nói không để bụng, ruột để ngoài da.
有名无实 yǒu míng wú shí	Hữu danh vô thực. Hữu danh vô thực. Có tiếng mà không có miếng.
有目共睹 yǒu mù gòng dǔ	Hữu mục cộng睹. Mọi người đều chứng kiến.
有目共赏 yǒu mù gòng shǎng	Hữu mục cộng thưởng. Trông thấy đều khen.
有求必应 yǒu qiú bì yìng	Hữu cầu tất ứng. Cầu được ước thấy.
有声有色 yǒu shēng yǒu sè	Hữu thanh hữu sắc. Sinh động, đặc sắc.
有始有终 yǒu shǐ yǒu zhōng	Hữu thủy hữu chung. Có đầu có đuôi. Có trước có sau.
有恃无恐 yǒu shì wú kǒng	Hữu thị vô khủng. Chó cậy gần nhà gà cậy gần chuồng.
有条不紊 yǒu tiáo bù wěn	Hữu điều bất vấn. Rõ ràng rành mạch. Ngăn nắp có thứ tự.



有头无尾

yǒu tóu wú wěi

Hữu đầu vô vĩ. Có đầu không có đuôi. Bỏ dở công việc. Đầu voi đuôi chuột.

有文必录

yǒu wén bì lù

Hữu văn tất lục. Nghe thấy gì cũng ghi lại.

有血有肉

yǒu xuè yǒu ròu

Hữu huyết hữu nhục. Rất sinh động, có sức sống, có xương có thịt.

有眼不识泰山

yǒu yǎn bù shí tài shān

Hữu nhãn bất thức Thái Sơn. Có mắt như mù, có mắt mà không nhận ra được người tài giỏi. Có mắt mà không thấy núi Thái Sơn.

有眼无珠

yǒu yǎn wú zhū

Hữu nhãn vô châu. Có mắt không trông, có mắt như mù.

有以善处

yǒu yǐ shàn chǔ

Hữu dĩ thiện xử. Xử lý thoả đáng.

有勇无谋

yǒu yǒng wú móu

Hữu dũng vô mưu. Cậy sức mà không có mưu lược. Hữu dũng vô mưu.

有则改之，无则加勉

yǒu zé gǎi zhī, wú zé jiā miǎn

Hữu tắc cải chi, vô tắc gia miễn. Có lỗi thì sửa, không có lỗi thì khen.

诱敌深入

yòu dí shēn rù

Dụ địch thâm nhập. Nhử địch vào sâu để đánh.



于今为烈

yú jīn wéi liè

余音绕梁

yú yīn rào liáng

余勇可贾

yú yǒng kě gǔ

鱼龙混杂

yú lóng hùn zá

鱼目混珠

yú mù hùn zhū

愚公移山

yú gōng yí shān

愚昧无知

yú mèi wú zhī

与虎谋皮

yǔ hǔ móu pí

与人为善

yǔ rén wéi shàn

与日俱增

yǔ rì jù zēng

Vu kim vi liệt. Càng ngày càng nghiêm trọng.

Dư âm nhiều lương. Để lại ấn tượng sâu sắc.

Đư dũng khả cổ. Sức mạnh dồi dào.

Ngư long hỗn tạp. Vàng than lẫn lộn. Thành phần phức tạp tốt xấu lẫn lộn.

Ngư mục hỗn châu. Đem mắt cá giả làm chân châu, hàng giả.

Ngư công di sơn. Ngư công rời núi, không sợ khó khăn, kiên trì đến cùng.

Ngư muội vô tri. Ngư muội đần độn, ngu si đần độn.

Dữ hổ mưu bì. Do mâu thuẫn gay gắt nên không thể thương lượng được. Không thể thuyết phục một kẻ từ bỏ lợi ích cá nhân để làm việc.

Dữ nhân vi thiện. Cùng người khác làm việc thiện. Giúp đỡ người khác.

Dữ nhật câu tăng. Ngày càng tăng thêm, tăng trưởng rất nhanh.



与世无争 yǔ shì wú zhēng	Dữ thế vô tranh. Không tranh giành với ai, dĩ hoà vi quý.
与众不同 yǔ zhòng bù tóng	Dữ chúng bất đồng. Xuất chúng, khác người.
羽毛未丰 yǔ máo wèi fēng	Vũ mao vị phong. Chưa đủ lông đủ cánh, còn non nớt. Miệng còn hơi sữa.
雨过天晴 yǔ guò tiān qíng	Vũ quá thiên tinh. Sau cơn mưa thì trời lại sáng.
雨后春笋 yǔ hòu chūn sǔn	Vũ hậu xuân duẩn. Măng mọc sau cơn mưa, mọc lên như nấm.
语无伦次 yǔ wú lún cì	Ngữ vô luân thứ. Ăn nói lộn xộn.
语焉不详 yǔ yān bù xiáng	Ngữ yên bất tường. Nói thoáng qua nói qua loa đại khái.
语重心长 yǔ zhòng xīn cháng	Ngữ trọng tâm trường. Lời nói chân tình.
玉石俱焚 yù shí jù fēn	Ngọc thạch câu phân. Đốt cháy cả đá lẫn ngọc. Tốt xấu đều bị huỷ diệt.
郁郁寡欢 yù yù guǎ huān	Uất uất quả hoan. Buồn rười rượi.
浴血奋战 yù xuè fèn zhàn	Dục huyết phấn chiến. Toàn thân dính máu vẫn hăng say chiến đấu. Chiến đấu đến hơi thở cuối cùng.



欲盖弥彰

yù gài mí zhāng

Dục cái di chương. Càng dấu càng lộ rõ, giấu đầu hở đuôi.

欲壑难填

yù hè nán tián

Dục hách nan điền. Tham vọng là vô cùng. Lòng tham vô đáy.欲加之罪，何患
无辞yù jiā zhī zuì, hé
huàn wú cí**Dục gia chi tội, hà hoạn vô từ.** Muốn ghép tội cho người, không lo thiếu chứng cứ. Vu oan giá hoạ.

欲取姑予

yù qǔ gū yǔ

Dục thủ cô dữ. Muốn lấy được gì từ người khác thì phải cho anh ta một chút. Có qua có lại mới toại lòng nhau.

欲速不达

yù sù bù dá

Dục tốc bất đạt. Nóng vội không được việc, nhanh nhẩu đoảng, vội vàng hư.鹬蚌相争，渔翁
得利yù bàng xiāng
zhēng, yú wēng
dé lì**Duyệt bạng tương tranh, ngư ông đắc lợi.** Dục nước béo cò. Trai cò đánh nhau ngư ông đắc lợi.

冤家路窄

yuān jiā lù zhǎi

Oan gia lộ trách. Gặp kẻ thù nơi đường hẹp, muốn trách mà không trách được.

原封不动

yuán fēng bù
dòng**Nguyên phong bất động.** Nguyên xi như cũ.

原形毕露

yuán xíng bì lù

原原本本

yuán yuán běn běn

缘木求鱼

yuán mù qiú yú

源源不绝

yuán yuán bù jué

源远流长

yuán yuǎn liú
cháng

远见卓识

yuǎn jiàn zhuō shí

远水救不了近火

yuǎn shuǐ jiù bù
liǎo jìn huǒ

远走高飞

yuǎn zǒu gāo fēi

怨声载道

yuàn shēng zài
dào**Nguyên hình tất lộ.** Lộ nguyên hình, lộ rõ chân tướng.**Nguyên nguyên bản bản.** Nguyên xi từ đầu đến cuối.**Duyên mộc cầu ngư.** Trèo lên cây bắt cá. Phương pháp sai, có làm cũng tốn công vô ích, đơm cá ngọn tre, mượn lược thầy tu.**Nguyên nguyên bất tuyệt.** Liên tiếp không dừng, nối đuôi nhau.**Nguyên viễn lưu trường.** Nguồn nước ở xa, nước chảy đi xa. Lịch sử lâu đời.**Viễn kiến trác thức.** Nhìn xa trông rộng.**Viễn thủy cứu bất liễu cận hoả.** Nước xa không cứu được lửa gần.**Viễn tẩu cao phi.** Cao chạy xa bay.**Oán thanh tải đạo.** Đâu đâu cũng thấy oán hận.

怨天尤人

yuàn tiān yóu rén

约定俗成

yuē dìng sú chéng

跃跃欲试

yuè yuè yù shì

越俎代庖

yuè zǔ dài páo

晕头转向

yūn tóu zhuàn
xiàng

运筹帷幄

yùn chóu wéi wò

运用之妙，存乎一
心yùn yòng zhī
miào, cún hū yī
xīn

运用自如

yùn yòng zì rú

Oán thiên ưu nhân. Oán trời
đổ tội cho người khác. Thiếu
tinh thần tự phê bình.**Ước định tục thành.** Đúc kết
từ lâu.**Dược dược dục thí.** Nóng
lòng muốn thử.**Việt trở đại bào.** Làm việc
vượt quyền hạn của mình.**Vụng đầu chuyển hướng.**
Đầu óc u mê, không phân biệt
được phương hướng.**Vận trù duy ác.** Bày mưu
tính kế.**Vận dụng chi diệu, tổn hô
nhất tâm.** Muốn dùng cho tốt,
phải biết suy nghĩ.**Vận dụng tự như.** Sử dụng
thành thạo.



杂乱无章
zá luàn wú zhāng

Tạp loạn vô chương. Lộn xộn, không có trật tự.

在劫难逃
zài jié nán táo

Tại kiếp nan đào. Tai hoạ khó tránh. Chạy trời không khỏi nắng.

在所不辞
zài suǒ bù cí

Tại sở bất từ. Quyết không từ chối.

在所不惜
zài suǒ bù xī

Tại sở bất tích. Không hề luyến tiếc.

在所难免
zài suǒ nán miǎn

Tại sở nan miễn. Khó lòng tránh khỏi.

再接再厉
zài shuāi zài lì

Tái tiếp tái lệ. Tiếp tục cố gắng hơn nữa.

再衰三竭
zài shuāi sān jié

Tái suy tam kiệt. Sức cùng lực kiệt.

载歌载舞
zài gē zài wǔ

Tải ca tải vũ. Vừa múa vừa hát, múa hát sôi nổi. Vui chơi hết mình.



赞不绝口

zàn bù jué kǒu

造谣惑众

zào yáo huò
zhòng

造谣生事

zào yáo shēng
shì

造谣中伤

zào yáo zhòng
shāng

责无旁贷

zé wú páng dài

责有攸归

zé yǒu yǒu guī

择善而从

zé shàn ér cóng

贼喊捉贼

zéi hǎn zhuō zéi

债台高筑

zhài tái gāo zhù

Tán bất tuyệt khẩu. Khen ngợi không ngớt.**Tao dao huò chúng.** Bịa đặt mê hoặc quần chúng.**Tạo dao sinh sự.** Bịa đặt gây chuyện.**Tạo dao trúng thương.** Bịa đặt hãm hại người khác.**Trách vô bàng đãi.** Nên làm tròn trách nhiệm của mình, không được đùn đẩy cho người khác.**Trách hữu du quy.** Trách nhiệm thuộc về ai thì người đấy phải làm tròn.**Trạch thiên nhi tòng.** Chọn bạn mà chơi, tầm sư học đạo.**Tặc hám tróc tặc.** Trộm hô bắt trộm, vừa ăn cướp vừa la làng.**Trái dào cao trúc.** Nợ nần chồng chất, nợ như chúa Chổm.

沾沾自喜

zhān zhān zì xǐ

瞻前顾后

zhān qián gù hòu

斩草除根

zhǎn cǎo chú gēn

斩钉截铁

zhǎn dīng jié tiě

辗转反侧

zhǎn zhuǎn fǎn cè

战天斗地

zhàn tiān dòu dì

战无不胜

zhàn wú bù shèng

战战兢兢

zhàn zhàn jīng jīng

张冠李戴

zhāng guān lǐ dài

张皇失措

zhāng huáng shī

cuò

Triêm triêm tự hỉ. Dương dương tự đắc.**Thiêm tiêm cố hậu.** Nhìn trước nhìn sau. Suy xét chu toàn. Bản khoăn do dự.**Trảm thảo trừ căn.** Nhỏ cỏ phải nhỏ tận rễ. Đào tận gốc tận rễ. Trừ tận gốc để tránh hậu họa.**Trảm đinh tiết thiết.** Chắc như đinh đóng cột.**Triển chuyển phản trắc.** Trần trọc thao thức.**Chiến thiên đấu địa.** Chinh phục cải tạo thiên nhiên.**Chiến vô bất thắng.** Bách chiến bách thắng.**Chiến chiến cǎng cǎng.** Rón rén sợ sệt.**Trương quan lí đại.** Râu ông nọ cắm cằm bà kia.**Trương hoàng thất thổ.** Hoang mang lúng túng.

张口结舌 zhāng kǒu jié shé	Trương khẩu kết thiệt. Há miệng không nói được câu nào. Cứng họng đuối lý. Lú lỏi không nói ra lời.
张牙舞爪 zhāng yá wǔ zhǎo	Trương nha vũ trảo. Nhe nanh múa vuốt.
彰明较著 zhāng míng jiào zhù	Chương minh giáo trứ. Rành rành rõ ràng.
彰善瘅恶 zhāng shàn dàn è	Chương thiện đôn ác. Tốt khen xấu chê.
掌上明珠 zhǎng shàng míng zhū	Chưởng thượng minh châu. Nâng niu chiều chuộng.
仗势欺人 zhàng shì qī rén	Trượng thế khi nhân. Cậy thế nạt người.
仗义疏财 zhàng yì shū cái	Trượng nghĩa sơ tài. Có nghĩa khí đem tiền tài ra giúp đỡ kẻ khác, trọng nghĩa khinh tài.
仗义执言 zhàng yì zhí yán	Trượng nghĩa chấp ngôn. Nói lời công bằng, bảo vệ chính nghĩa.
招兵买马 zhāo bīng mǎi mǎ	Chiêu binh mǎi mã. Chiêu binh mộ sĩ, phát triển lực lượng, tăng thêm nhân lực.
招降纳叛 zhāo xiáng nà pàn	Chiêu hàng nạp bần. Thu nạp kẻ đầu hàng. Thu bè kết cánh.



招摇过市 zhāo yáo guò shì	Chiêu dao quá thị. Phô trương thanh thế.
招摇撞骗 zhāo yáo zhuàng piàn	Chiêu giao chàng biển. Giả danh lừa bịp người khác.
昭然若揭 zhāo rán ruò jiē	Chiêu nhiên nhược kiết. Bị vạch trần, lộ rõ chân tướng.
朝不虑夕 zhāo bù lǜ xī	Triêu bất lự tịch. Sáng sớm không lường trước được tối sẽ xảy ra việc gì. Tình hình nguy cấp, không lường trước được.
朝令夕改 zhāo lìng xī gǎi	Triêu lệnh tịch cải. Sáng ban lệnh, tối đã thay đổi. Thay đổi như chong chóng. Thay đổi luôn xoành xoạch.
朝气蓬勃 zhāo qì péng bó	Triêu khí bông bột. Khí thế bừng bừng.
朝秦暮楚 zhāo qín mù chǔ	Triêu tân mộ sở. Trỏ mặt như trỏ bàn tay.
朝三暮四 zhāo sān mù sì	Triêu tam mộ tứ. Giở quẻ lừa gạt người khác. Tính khí thất thường, sớm nắng chiều mưa. Phản phúc bất thường.
照本宣科 zhāo běn xuān kē	Chiếu bản tuyên khoa. Đọc y nguyên trong vở không sinh động, buồn tẻ, chán ngắt.



辙乱旗靡	Triết loạn kì mi. Vết xe xiêu vẹo, cờ quạt tả tơi. Đội quân bại trận.
zhé luàn qí mǐ	
针锋相对	Châm phong tương đối. Đối đầu trực diện, mâu thuẫn gay gắt.
zhēn fēng xiāng duì	
真金不怕火炼	Chân kim bất phạ hoả luyện. Vàng thật không sợ lửa, cây ngay không sợ chết đứng.
zhēn jīn bù pà huǒ liàn	
真凭实据	Chân bằng thực cứ. Chứng cứ rõ ràng.
zhēn píng shí jù	
真伪莫辨	Chân nguy mạc biện. Thật giả lẫn lộn.
zhēn wěi mò piàn	
真相大白	Chân tướng đại bạch. Hiểu rõ tình hình.
zhēn xiàng dà bái	
真心诚意	Chân tâm thành ý. Thành tâm thành ý.
zhēn xīn chéng yì	
真知灼见	Chân tri chước kiến. Rõ ràng chính xác.
zhēn zhī zhuó jiàn	
枕戈待旦	Chẩm qua dãi đán. Sẵn sàng chờ đánh địch.
zhěn gē dài dàn	
振振有词	Chấn chấn hữu từ. Nói năng hùng hồn đầy lý lẽ.
zhèn zhèn yǒu cí	



震耳欲聋

zhèn ěr yù lóng

震撼人心

zhèn hàn rén xīn

争长论短

zhēng cháng lùn
duǎn

争权夺利

zhēng quán duó lì

争先恐后

zhēng xiān kǒng
hòu

峥嵘岁月

zhēng róng suì yuè

蒸蒸日上

zhēng zhēng rì
shàng

正本清源

zhèng běn qīng
yuán

正人君子

zhèng rén jūn zǐ

正颜厉色

Chấn nhĩ dục lung. Đỉnh tai
nhức óc.**Chấn hàm nhân tâm.** Chấn
động lòng người.**Tranh trường luận đoản.**
Tranh cãi nhỏ nhặt.**Tranh quyền đoạt lợi.** Tranh
giành quyền lợi.**Tranh tiên khủng hậu.** Vượt
lên phía trước sợ bị lạc hậu.**Tranh vanh tuế nguyệt.** Năm
tháng có nhiều biến động.**Chung chung nhật thượng.**
Ngày càng phát triển.**Chính bản thanh nguyên.**
Giải quyết triệt để.**Chính nhân quân tử.** Người
đứng đắn. Chế giễu kẻ đứng
đắn giả tạo.**Chính nhan lệ sắc.** Sắc mặt

zhèng yán lì sè 正中下怀	ng nghiêm nghị.
zhèng zhōng bù huái 郑重其事	Chính chúng hạ hoài. Rất hợp với ý tôi. Đúng với ý nguyện.
zhèng zhòng qí shì 政治挂帅	Trịnh trọng kì sự. Trịnh trọng ng nghiêm túc.
zhèng zhì guà shuài 支离破碎	Chính trị quái soái. Chính trị thống soái.
zhī lí pò suì 支吾其词	Chi li phá toái. Vụn vặt nhỏ nhặt.
zhī wú qí cí 知彼知己	Chi ngô kì từ. Nói úp úp mở mở.
zhī bǐ zhī jǐ 知法犯法	Tri bỉ tri kỉ. Biết người biết ta.
zhī fǎ fàn fǎ 知无不言	Tri pháp phạm pháp. Cố tình phạm pháp.
zhī wú bù yán 执迷不悟	Tri vô bất ngôn. Biết gì nói hết.
zhī mí bù wù 直抒己见	Chấp mê bất ngộ. Giữ khư khư cái sai, không chịu tỉnh ngộ.
zhí shū jǐ jiàn	Trực trữ kỉ kiến. Phát biểu thẳng thắn.



直言不讳

zhí yán bù huì

直言贾祸

zhí yán gǔ huò

只此一家，别无分店

zhǐ cǐ yī jiā, bié wú fēn diàn

只看见树木，不见森林

zhǐ kàn jiàn shù mù, bù kàn jiàn sēn lín

只可意会，不可言传

zhǐ kě yì huì, bù kě yán chuán

只许州官放火，不许百姓点灯

zhǐ xǔ zhōu guān fàng huǒ, bù xǔ bǎi xìng diǎn dēng

只争朝夕

zhǐ zhēng zhāo xī

纸上谈兵

zhǐ shàng tán bīng

Trực ngôn bất huỷ. Nói toạc móng heo.**Trực ngôn cổ hoạ.** Sự thật mất lòng.**Chỉ thử nhất gia, biệt vô phân điểm.** Chỉ ở đây mới có, nơi khác không có. Có một không hai.**Chỉ khán kiến thụ mộc, bất khán kiến thâm lâm.** Thấy cây mà không thấy rừng. Chỉ thấy một phần mà không thấy được toàn bộ.**Chỉ khả ý hội, bất khả ngôn truyền.** Chỉ có thể hiểu được ý nhau mà không diễn tả được bằng lời.**Chỉ hứa châu quan phóng hoả, bất hứa bách tính điểm đăng.** Quan đốt lửa thì được, dân châm đèn thì không.**Chỉ tranh triêu tịch.** Tranh thủ từng giờ từng phút.**Chỉ thượng đàm binh.** Chỉ biết nói không biết làm, nói bằng mồm không giải quyết được vấn đề.

纸醉金迷

zhǐ zuì jīn mí

指鹿为马

zhǐ lù wéi mǎ

指日可待

zhǐ rì kě dài

指桑骂槐

zhǐ sāng mà huái

指手画脚

zhǐ shǒu huà jiǎo

咫尺天涯

zhǐ chǐ tiān yá

趾高气扬

zhǐ gāo qì yǎng

至高无上

zhì gāo wú shàng

至理名言

zhì lǐ míng yán

志大才疏

zhì dà cái shū

志士仁人

zhì shì rén rén

Chỉ tuý kim mê. Xa hoa truy lạc.

Chỉ lộc vi mã. Cố ý nói sai sự thật, đổi trắng thay đen.

Chỉ nhật khả đãi. Ở trong tâm tay, không còn lâu nữa.

Chỉ tang mạ hoè. Chỉ cây dâu chủi ông hoè. Chỉ người này chủi người khác, chủi bóng chủi gió.

Chỉ thủ hoạch cước. Khoa chân múa tay.

Chỉ xích thiên nhai. Tuy gần mà xa.

Chỉ cao khí dương. Vênh vênh vào vào.

Chỉ cao vô thượng. Không gì cao hơn, cao nhất trên đời, cao tột đỉnh.

Chỉ lí danh ngôn. Lời nói rất chí lí, lời hay lẽ phải.

Chỉ đại tài sơ. Chí lớn tài mỏng. Lực bất tòng tâm.

Chỉ sĩ nhân nhân. Người có đức có chí lớn. Người yêu nước.



志同道合

zhì tóngf dào hé

治病救人

zhì bìng jiù rén

炙手可热

zhì shǒu kě rè

栉风沐雨

zhì fēng mù yǔ

智尽能索

zhì jìn néng suǒ

智勇双全

zhì yǒng shuāng
quán智者千虑，必有一
失zhì zhě qiān lǜ, bì
yǒu yī shī

置若罔闻

zhì ruò wǎng wén

置之不理

zhì zhī bù lǐ

Chi đồng đạo hợp. Những người có chung một chí hướng.**Trị bệnh cứu nhân.** Chữa bệnh cứu người. Góp ý chân thành để người khác sửa chữa khuyết điểm.**Chích thủ khả nhiệt.** Quyền cao chức trọng.**Tiết phong mộc vũ.** Dầm mưa dãi nắng.**Trí tận năng sách.** Trí cùng lực kiệt.**Trí dũng song toàn.** Vừa mưu trí vừa dũng cảm, trí dũng song toàn.**Trí giả thiên lự, tất hữu nhất thất.** Thông minh đến mấy cũng có lúc mắc sai lầm.**Trí nhược vông vãn.** Phớt lờ không thèm để ý đến. Để ngoài tai, mủn ni che tai.**Trí chi bất lí.** Không thèm nhòm ngó đến. Không để ý, mặc kệ.

置之度外 zhì zhī dù wài	Trí chí độ ngoại. Không thêm đếm xỉa. Không thêm để ý.
置之死地而后快 zhì zhī sǐ dì ér hòu kuài	Trí chí tử địa nhi hậu khoái. Giết chết mới hả dạ.
中流砥柱 zhōng liú dǐ zhù	Trung lưu để trụ. Đứng mũi chịu sào, đầu sóng ngọn gió.
中庸之道 zhōng yōng zhī dào	Trung dung chi đạo. Đạo trung dung của Khổng Tử.
忠心耿耿 zhōng xīn gěng gěng	Trung tâm cánh cánh. Một mực trung thành.
忠言逆耳 zhōng yán nì ěr	Trung ngôn nghịch nhĩ. Thuốc đắng giã tật sự thật mất lòng.
忠贞不渝 zhōng zhēn bù yú	Trung trinh bất du. Một lòng chung thủy.
终天之恨 zhōng tiān zhī hèn	Chung thiên chi hận. Ân hận suốt đời.
众口难调 zhòng kǒu nán tiáo	Chúng khẩu nan điều. Làm cơm khó hợp khẩu vị tất cả mọi người. Được lòng người nọ mất lòng người kia.
众目睽睽 zhòng mù kuí kuí	Chúng mục khuê khuê. Mọi người đều mở to mắt theo dõi.



众目昭彰

zhòng mù zhāo
zhāng

众怒难犯

zhòng nù nán fàn

众叛亲离

zhòng pàn qīn lí

众擎易举

zhòng qíng yì jǔ

众人拾柴火焰高

zhòng rén shí chái
huǒ yàn gāo

众矢之的

zhòng shǐ zhī dì

众望所归

zhòng wàng suǒ guī

众志成城

zhòng zhì chéng
chéng

重于泰山

zhòng yú tài shān

种瓜得瓜，种豆得
豆zhòng guā dé guā,
zhòng dòu dé dòu**Chúng mục chiêu chương.**

Mọi người đều nhìn rõ.

Chúng nộ nan phạm. Đừng
động đến sự phẫn nộ của quần
chúng.**Chúng bạn thân li.** Bạn bè
người thân xa lánh.**Chúng kinh dị cử.** Đông người
hợp sức lại thì mọi việc trở nên
dễ dàng.**Chúng nhân thập sài hoá
diệm cao.** Người nhiều sức sẽ
mạnh.**Chúng chỉ chi đích.** Mục tiêu
chỉ đích của mọi người.**Chúng vọng sở qui.** Mọi người
đều hy vọng.**Chúng chí thành thành.**
Đoàn kết tạo nên sức mạnh vô
địch.**Trọng vu thái sơn.** Cái chết
nặng tựa núi Thái Sơn. (chết có
ý nghĩa).**Chúng qua đắc qua, chúng
đậu đắc đậu.** Trồng dưa được
dưa, trồng đậu được đậu. Làm

zhòng dòu dé dòu	việc gì thì đạt kết quả như thế. Gieo nhân nào thì gặt quả nấy.
周而复始 zhōu ér fù shǐ	Chu nhi phục thủy. Vòng đi vòng lại. Hết vòng này đến vòng khác.
朱门酒肉臭，路有冻死骨 zhū mén jiǔ ròu chòu, lù yǒu dòng sǐ gǔ	Chu môn tử nhục xú, lộ hữu đông tử cốt. Kẻ ăn không hết người lần chẳng ra.
诛锄异己 zhū chú yì jǐ	Chu sử dị kỉ. Diệt trừ kẻ đối lập.
诛求无已 zhū qiú wú yǐ	Chu cầu vô dĩ. Thúc ép liên miên.
珠联璧合 zhū lián bì hé	Chu liên bích hợp. Ngọc ngà châu báu cùng hợp lại. Anh tài cùng hợp lại.
珠圆玉润 zhū yuán yù rùn	Chu viên ngọc nhuận. Tròn như châu, sáng như ngọc. Tiếng hát du dương lời văn trôi chảy.
铢积寸累 zhū jī cùn lěi	Tù tích thốn lỹ. Tiết kiệm từng li từng tí một.
蛛丝马迹 zhū sī mǎ jī	Thù ti mã tích. Dấu vết tung tích.
煮豆燃萁 zhǔ dòu rán qí	Chử đậu nhiên kỉ. Cành đậu đun hạt đậu. Huynh đệ tương tàn.



- 助纣为虐
zhù zhòu wéi nüè
筑室道谋
zhù shì dào móu
铸成大错
zhù chéng dà cuò
专横跋扈
zhuān hènɡ bá hù
专心致志
zhuān xīn zhì zhì
转弯抹角
zhuǎn wān mò jiǎo
转危为安
zhuǎn wēi wéi ān
装疯卖傻
zhuāng fēng mài shǎ
装聋作哑
zhuāng lóng zuò yǎ
装模作样
zhuāng mú zuò yàng
装腔作势
zhuāng qiāng zuò shì
- Trợ trụ vi ngược.** Nối giáo cho giặc.
Trúc thất đạo mưu. Đeo cày giữa đường.
Đúc thành đại thác. Gây nên sai lầm nghiêm trọng.
Chuyên hành跋 hộ. Hoàn hành ngang ngược.
Chuyên tâm trí chí. Tập trung tâm trí.
Chuyển loan mặt giặc. Đi đường vòng vèo. Nói gần nói xa, nói bóng nói gió.
Chuyển nguy vi an. Từ nguy hiểm chuyển về bình an, cứu nguy. Biến nguy thành an.
Trang phong mại sảo. Giả điên giả khùng. Giả ngây giả dại.
Trang lung tác á. Giả câm giả điếc.
Trang mô tác dạng. Giả vờ giả vịt, làm bộ làm tịch.
Trang xoang tác thế. Cố làm ra vẻ.



壮志凌云

zhuàng zhì líng
yún**Tráng chí lǎng vân.** Lý tưởng
cao đẹp.

壮志未酬

zhuàng zhì wèi
chóu**Tráng chí vị thù.** Chí lớn chưa
thành.

追本穷源

zhuī běn qióng
yuán**Truy bản cùng nguyên.** Hỏi
rõ ngọn ngành. Hỏi đến nơi đến
chốn.

追根究底

zhuī gēn jiū dǐ

Truy căn cứu để. Hỏi rõ lý do,
hỏi rõ ngọn ngành.

惴惴不安

zhuì zhuì bù ān

Chuyǔ chuyǔ bất an. Sợ hãi lo
lắng, nơm nớp lo âu.

谆谆告诫

zhūn zhūn gào jiè

Truân truân cáo giới. Ân cần
khẩn thiết, nhấn nại khuyên
bảo.

卓尔不群

zhuō ěr bù qún

Trác nhī bất quần. Phi
thường, xuất chúng. Hơn hẳn
mọi người.

捉襟见肘

zhuō jīn jiàn zhǒu

Tróc khâm khiến trữu. Quần
áo rách rưới. Giật gấu vá vai.
Giấu đầu hở đuôi.

着手成春

zhuó shǒu chéng
chūn**Trước chủ thành xuân.** Bắt
tay vào là chữa khỏi. Chữa bệnh
là khỏi.

擢发难数
huó fà nán shǔ

孜孜不倦
zī zī bù juàn

趑趄不前
zī jū bù qián

锱铢必较
zī zhū bì jiào

字里行间
zì lǐ háng jiān

字斟句酌
zì zhēn jù zhuó

自拔来归
zì bá lái guī

自暴自弃
zì bào zì qì

自不量力
zì bù liàng lì

自惭形秽
zì cán xíng huì

自吹自擂
zì chuī zì lèi

Trạc phát nan số. Tội ác tàỵ trời. Tội lỗi quá nhiều.

Tư tư bất quyện. Cần mẫn không mệt mỏi.

Tư thư bất tiên. Mới thấy sóng cả đã ngã tay chèo. Chùn bước trước khó khăn.

Tri thù tất giáo. Đo chại nước mắm đếm củ dưa hành, so đo từng tí một.

Tự li hàng gian. Tâm tư tình cảm bộc lộ qua bài văn.

Tự châm cú chước. Trau dồi câu chữ.

Tự bặt lai quy. Quân sĩ ra hàng.

Tự bạo tự khí. Tự ti, cam chịu lép vế.

Tự bất lượng lực. Không lượng sức mình.

Tự tảm hình tuế. Xấu hổ vì thua chị kém em.

Tự xuy tự lôi. Tự mình khoe khoang. Tự thổi kèn, tự đánh trống. Vừa đá bóng vừa thổi còi.



自得其乐 zì dé qí lè	Tự đắc kì lạc. Say mê hứng thú.
自高自大 zì gāo zì dà	Tự cao tự đại. Tự cao tự đại, kiêu căng tự phụ. Dương dương tự đắc.
自告奋勇 zì gào fèn yǒng	Tự cáo phấn dũng. Tình nguyện gánh vác. Xung phong.
自顾不暇 zì gù bù xiá	Tự cố bất hạ. Lo cho mình còn không xong. Ốc không mang nổi mình ốc.
自给自足 zì jǐ zì zú	Tự cấp tự túc. Tự cung tự cấp.
自掘坟墓 zì jué fén mù	Tự quật phần mộ. Tự đào hố chôn mình. Tự tìm đến chỗ chết; Tự chui đầu vào rọ.
自力更生 zì lì gēng shēng	Tự lực cánh sinh. Tự lực cánh sinh.
自鸣得意 zì míng dé yì	Tự min đắc ý. Gật gù đắc ý.
自命不凡 zì mìng bù fán	Tự mệnh bất phàm. Tự cho mình hơn người, huênh hoang đắc ý.
自欺欺人 zì qī qī rén	Tự khi khi nhân. Tự dối mình và dối người khác. Dối mình dối người.



- 自食其果
zì shí qí guǒ
自食其力
zì shí qí lì
自食其言
zì shí qí yán
自始至终
zì shǐ zhì zhōng
自私自利
zì sī zì lì
自投罗网
zì tóu luó wǎng
自我陶醉
zì wǒ táo zuì
自相残杀
zì xiāng cán shā
自相矛盾
zì xiāng máo dùn
自以为是
zì yǐ wéi shì
自圆其说
zì yuán qí shuō
自怨自艾
zì yuàn zì yì
- Tự thực kì quả.** Mình làm mình chịu. Gieo gió gặt bão.
Tự thực kì lực. Sống bằng sức lao động của mình. Mình làm mình hưởng.
Tự thực kì ngôn. Nuốt lời hứa.
Tự thủy chí chung. Từ đầu chí cuối.
T tư tự lợi. Ích kỷ, chỉ tính toán lợi ích bản thân.
Tự đầu la vōng. Tự chui đầu vào rọ.
Tự ngã đào tuý. Say sưa mãn nguyện. Say sưa một cách mù quáng.
Tự tương tàn sát. Chém giết lẫn nhau.
Tự tương mâu thuẫn. Mâu thuẫn với nhau.
Tự dĩ vi thị. Tự cho mình là đúng.
Tự viên kì thuyết. Trình bày đầy đủ rõ ràng.
Tự oán tự ngãi. Ăn năn hối lỗi.



自知之明
 zì zhī zhī míng
 自作聪明
 zì zuò cōng míng
 自作自受
 zì zuò zì shòu
 恣意妄为
 zì yì wàng wéi
 纵横捭阖
 zōng héng bǎi hé
 纵横驰骋
 zōng héng chí chěng
 走马看花
 zǒu mǎ kàn huā
 走投无路
 zǒu tóu wú lù
 足智多谋
 zú zhì duō móu
 罪不容诛
 zuì bù róng zhū
 罪大恶极
 zuì dà è jí

Tự tri chi minh. Tự cho mình là giỏi, võ ngực khoe khoang.

Tự tác thông minh. Tự coi mình là giỏi, võ ngực khoe khoang.

Tự tác tự thụ. Mình làm mình chịu.

Tự ý vọng vi. Tự ý làm càn.

Tung hoành bải hạp. Dùng thủ đoạn ngoại giao để liên kết hay phân giã.

Tung hoành trì sánh. Tung hoành ngang dọc.

Tẩu mã khán hoa. Cưỡi ngựa xem hoa.

Tẩu đầu vô lộ. Cùng đường hết lối, chuột chạy cùng sào. Không có lối thoát, bế tắc.

Túc trí đa mưu. Đa mưu túc trí.

Tội bất dung chu. Chết cũng không đền hết tội, tội ác tày trời.

Tội đại ác cực. Tội ác tày trời.



罪惡昭彰

zuì è zhāo zhāng

罪魁禍首

zuì kuí huò shǒu

醉生梦死

zuì shēng mèng sǐ

醉翁之意不在酒

zuì wēng zhī yì bù
zài

左道旁門

zuǒ dào páng mén

左顧右盼

zuǒ gù yòu pàn

左右逢源

zuǒ yòu féng yuán

坐吃山空

zuò chī shān kōng

坐地分贓

zuò dì fēn zāng

坐觀成敗

zuò guān chéng bài

Tội ác chiêu chương. Tội ác
rành rành.

Tội khôi họa thủ. Kẻ đầu sỏ.

Tuý sinh mộng tử. Lúc nào
cũng như người trong mộng.
Người trên trời rơi xuống.

Tuý ông chi ý bất tại tửu. Có
dụng ý khác.

Tả đạo bàng môn. Trường
phái tôn giáo không chính
thống. Những việc không đúng
đắn.

Tả cố hữu phán. Nhìn trước
nhìn sau. Nhìn ngang nhìn
ngửa. Quay ngược quay xuôi.

Tả hữu phùng nguyên. Làm
việc thành thạo thuận lợi.

Toạ ngật sơn không.
Miệng ăn núi lở.

Toạ địa phân tang. Phân chia
đồ ăn trộm được. Ngồi không
chờ đồ ăn trộm được.

Toạ quan thành bại. Bàn
quan trước sự thành bại của
người khác, sống chết mặc bay.



- 坐井观天
zuò jǐng guān tiān
坐立不安
zuò lì bù ān
坐山观虎斗
zuò shān guān hǔ dòu
- 坐视不救
zuò shì bù jiù
坐收渔利
zuò shōu yú lì
坐卧不宁
zuò wò bù níng
坐享其成
zuò xiǎng qí chéng
坐以待毙
zuò yǐ dài bì
坐以待旦
zuò yǐ dài dàn
作壁上观
zuò bì shàng guān
- Toạ tĩnh quan thiên.** Tầm nhìn hẹp hòi, ếch ngồi đáy giếng.
Toạ lập bất an. Đứng ngồi không yên.
Toạ sơn quan hổ đấu. Ngồi trên núi nhìn hổ đánh nhau. Ngồi nhìn người tranh đấu, đợi đến khi cả hai trọng thương thì ra tay thu phục cả hai. Đứng cách bờ nhìn lửa cháy.
Toạ thị bất cứu. Thấy nguy mà không cứu.
Toạ thu ngư lợi. Đục nước béo cò.
Toạ ngoạ bất ninh. Thấp thỏm lo âu, đứng ngồi không yên.
Toạ hưởng kì thành. Ngồi mát ăn bát vàng. Há miệng chờ sung.
Toạ dĩ đãi tệt. Ngồi chờ chết. Bó tay chịu chết.
Toạ dĩ đãi đán. Ngồi chờ trời sáng.
Tác bích thượng quan. Đứng ngoài cuộc, bàng quan đứng nhìn.



作法自毙
zuò fǎ zì bì

Tác pháp tự tệt. Mình làm mình chịu.

作奸犯科
zuò jiān fàn kē

Tác gian phạm khoa. Làm càn làm bậy. Vi phạm pháp luật.

作茧自缚
zuò jiǎn zì fù

Tác kiến tự phọc. Con tầm nhả tơ tự bọc lấy mình. Tự chui đầu vào rọ. Mua dây buộc mình.

作威作福
zuò wēi zuò fú

Tác uy tác phúc. Tác oai tác quái. Lạm dụng quyền thế.

座无虚席
zuò wú xū xí

Toạ vô hư tịch. Không còn ch trống. Khách giả rất đông. Hết chỗ, hết vé.

Mục lục

A	7	M	157
B	9	N	169
C	36	O	173
D	56	P	173
E	72	Q	180
F	73	R	199
G	85	S	208
H	101	T	236
J	116	W	247
K	138	X	265
L	143	Y	283
		Z	320



TỪ ĐIỂN THÀNH NGỮ HÁN - VIỆT

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

175 - Giảng Võ - Hà Nội

ĐT: (04) 3.7366574 - Fax: (04) 8515381

Email: nxblaodong@fpt.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản

LÊ HUY HOÀ

Biên tập: PHƯƠNG LAN

Sửa bản in: MCBOOKS

Vẽ bìa: TRỌNG KIÊN

In 2000^c, khổ 13.5x20.5cm.

Tại Xí nghiệp in Công Nghệ – 260 Cầu Giấy – Hà Nội

ĐKKHXB số: 138– 30/LĐ ngày 27/2/2009

Quyết định xuất bản số: 226-QĐLK/LĐ

In xong và nộp lưu chiểu quý IV năm 2009

TỪ ĐIỂN THÀNH NGỮ

HÀN VIỆT



89350951997347

Giá: 58.000 ĐỒNG

